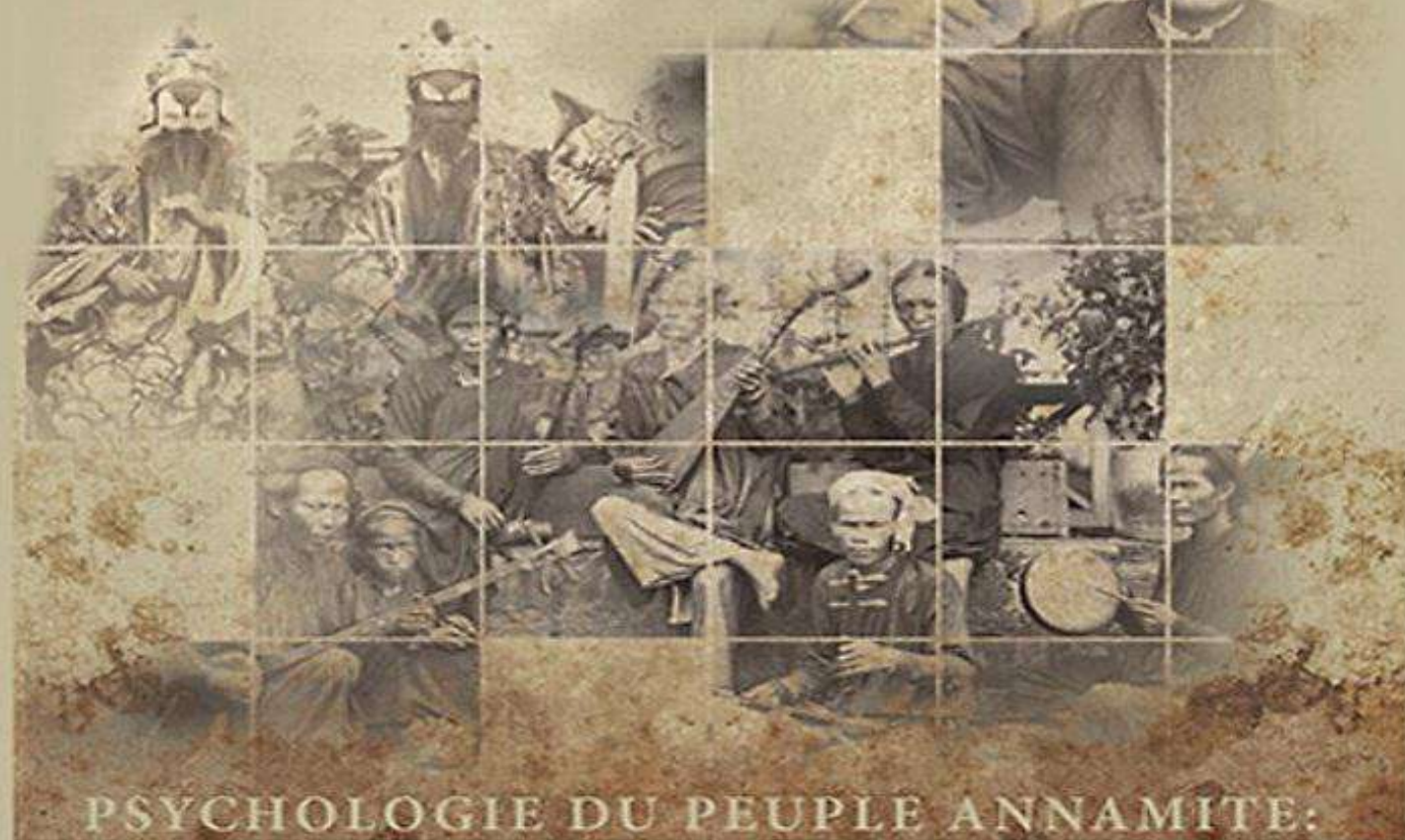


PAUL GIRAN

Phan Tín Dụng dịch

Tâm Lý dân tộc An Nam

*đặc điểm quốc gia; sự tiến hóa lịch sử,
trí tuệ, xã hội và chính trị*



PSYCHOLOGIE DU PEUPLE ANNAMITE:

le caractère national; l'évolution historique, intellectuelle, sociale et politique

⊕MEGA+



NHÀ XUẤT BẢN
HỘI NHÀ VĂN

PAUL GIRAN

TÂM LÝ
DÂN TỘC AN NAM

*đặc điểm quốc gia; sự tiến hóa lịch sử, trí tuệ,
xã hội và chính trị*

Phan Tín Dụng dịch

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

ebook©vctvegroup^[1]

LỜI NGỎ

Chế độ thuộc địa đã cáo chung trên thế giới, khi bàn về chế độ thực dân Pháp ở An Nam (Việt Nam), các vấn đề: chính sách cai trị, kinh tế, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội... do người Pháp áp dụng thường được khảo sát và đề cập. Tuy nhiên, để biến toàn bộ An Nam trở thành xứ bảo hộ và áp đặt chính sách cai trị ở Nam kỳ (thuộc địa) cũng như Bắc-Trung kỳ (bảo hộ), từ rất sớm người Pháp đã ý thức được rằng: việc thấu hiểu diện mạo, đời sống, tính cách và tinh thần người An Nam là những thách thức không nhỏ mà họ sẽ gặp phải khi đặt chân đến xứ sở này. Chính vì vậy, thu thập và tích lũy các quan sát để phục vụ công cuộc thực dân của nước Pháp trên đất An Nam được xem là một phần công việc của những người đi thực dân-bành trướng - một đặc tính di truyền của dân tộc Pháp^[2].

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, đại úy hải quân Léopold Pallu - người trực tiếp tham gia cuộc viễn chinh Nam kỳ năm 1861, đã viết trong cuốn ký sự chiến trường *Nam kỳ viễn chinh ký 1861*: “Cho đến tận ngày nay, người An Nam vẫn gần như không được biết tới dưới góc độ dân tộc học. [...] Những nghiên cứu về diện mạo và tinh thần người An Nam chưa từng xuất hiện trước cuộc chiến tranh Nam kỳ.

Vì vậy, thấu hiểu thực sự về khả năng và phong tục của dân tộc này sẽ là lời bình luận hùng hồn nhất cho những khó khăn mà người Pháp đã gặp phải ở đây.”^[3]

Đầu thế kỷ XX, sau hơn ba năm thu thập và tích lũy quan sát ở Đông Dương, Paul Giran - một quan chức cai trị thuộc địa Pháp, cho xuất bản công trình *Tâm lý dân tộc An Nam* (Psychologie du peuple

annamite) vào năm 1904. Ông cho rằng, “để cai trị tốt một dân tộc, trước tiên phải học hỏi tìm hiểu, phải biết rõ, phải thấu đáo tâm hồn, thần minh của họ.” Trong công trình của mình, Paul Giran đề xuất một nghiên cứu về dân tộc An Nam; “để khám phá những sức mạnh sâu kín của đời sống cộng đồng hoặc riêng tư; rút ra các nguyên tắc tối thượng chi phối việc thành lập các thiết chế xã hội hoặc chính trị; phân tích mọi ảnh hưởng mạnh mẽ đã định hình nên lịch sử và sự tiến hóa của nó.”^[4]

Để hiểu thấu đáo “tâm hồn và thần minh” của người An Nam, Paul Giran, cũng như nhiều đồng nghiệp của ông, đã thâm nhập và sinh sống để học ngôn ngữ và hiểu người bản xứ. Qua đó, khắc họa nên đặc điểm quốc gia, sự tiến hóa lịch sử, trí tuệ, xã hội và chính trị An Nam; tất cả nhằm phục vụ cho công cuộc thực dân của nước Pháp, “để thành công quân sự không trở nên vô ích, theo sau đó phải là chiến thắng của tiến bộ trước giấc ngủ mê Viễn Đông.”^[5] Từ đây, ông rút ra hai nguyên nhân chính góp phần vào sự hình thành bản sắc dân tộc An Nam: *chủng tộc* và *môi trường*, cũng là đối tượng mà công trình này tập trung khảo sát.

Nhận xét về *Tâm lý dân tộc An Nam*, Étienne Aymonier đã viết trong “Lời tựa”: “Một công trình chắc chắn, phong phú, có nội dung, tài liệu, chắc chắn không có tham vọng giải quyết những vấn đề lớn làm thay đổi sự thống trị của chúng ta, nhưng chỉ ít tuyên dương công trạng ở một vài khía cạnh.” “Tôi hy vọng, đối với ông (Paul Giran) và cho đất nước chúng ta, rằng tương lai sẽ chấp nối tất cả nguyện ước về những khởi đầu đáng kính này trong sự nghiệp thuộc địa.”^[6] Trước khi về Paris phụ trách Trường Thuộc địa, Aymonier đã có hơn 15 năm ở nước Pháp-Á Đông, am hiểu xứ sở này với tư cách một nhà chính trị. Đứng đầu cơ quan đào tạo nhân

viên cai trị thuộc địa, Aymonier vẫn là một nhà chính trị. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên về cách đánh giá ông dành cho công trình *Tâm lý dân tộc An Nam* và cá nhân Paul Giran.

Tâm lý dân tộc An Nam ra đời hơn 100 năm trước, thời điểm mà người Pháp đã đặt ách cai trị trên đất An Nam, những bài học rút ra từ nghiên cứu tâm lý này vẫn ít nhiều có giá trị tham khảo, “không cần phải dạy người An Nam ngôn ngữ của chúng ta, cho họ tòa án của chúng ta, tìm cách khắc sâu vào họ tôn giáo, ý tưởng và giáo điều của chúng ta.” “Phải tôn trọng tính toàn vẹn của tổ chức xã hội; không được chạm vào cả niềm tin cũng như luật pháp, kể cả bộ máy hành chính, hay phong tục bản xứ.”^[7] v.v...

Nhân danh “khai hóa văn minh”, nước Pháp cho họ quyền thống trị các dân tộc khác, người Pháp thì đưa ra “những lý tưởng, những sứ mệnh, những bổn phận rất cao cả, linh thiêng để biện hộ cho chế độ thuộc địa của họ.”^[8] Étienne Aymonier, Paul Giran... là những con người yêu nước mình, những mắt xích trong guồng máy thực dân của một thời quá vãng. Một phần quan điểm của họ được viết ra dưới giác độ của người đi thực dân, đó là điều mà chúng tôi lưu ý độc giả khi tiếp cận cuốn sách mỏng này.

Dẫu vậy, *Tâm lý dân tộc An Nam* là một cuốn sách khá cô đọng, lồng trong đó nhiều kiến thức lịch sử, nhân chủng, tiến hóa, văn hóa, tín ngưỡng... Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi có bổ sung một số cước chú cần thiết ở chân trang, có những cước chú khá dài do người dịch đã dụng công tra cứu và dịch từ nhiều nguồn tài liệu tiếng Pháp, nếu bạn đọc không thấy cộng hưởng xin vui lòng bỏ qua.

Giới thiệu *Tâm lý dân tộc An Nam* trong “Tủ sách Pháp ngữ - Góc nhìn sử Việt”, chúng tôi mong muốn gửi đến độc giả một công

trình nghiên cứu khả tín, góp thêm một tài liệu có ích cho những nhà nghiên cứu. Chúng tôi cũng rất cần sự hợp tác của quý vị độc giả, giúp chúng tôi chấn chỉnh những sai sót để bản dịch được hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Trân trọng,
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

Dành tặng vợ yêu, cộng tác viên tận tâm của anh.

P.G.

LỜI TỰA

Không ai phủ nhận rằng nước Pháp phải nhận thức đầy đủ về các vấn đề nghiêm trọng và tế nhị khởi từ việc mở rộng thuộc địa gần đây. Sau khi chúng ta trả giá đắt bằng hàng ngàn con người và hàng trăm triệu franc, *những đầu tư quá an toàn này* - như một trong những chính khách của chúng ta đã nói - liệu có tạo ra được một sự vận hành hiệu quả cho mục tiêu thực tiễn trước mắt: sự phát triển thịnh vượng và hoạt động quốc gia, hay ở mục đích cao xa hơn: truyền bá văn minh, cải biên chính tinh thần của chúng ta cho phù hợp với não trạng của các dân tộc kém phát triển mà chúng ta coi sóc?

Câu trả lời chỉ có thể được khẳng định dựa theo điều kiện đầu tiên và thiết yếu: vấn đề thời gian thu hoạch. Tương lai tùy thuộc Thiên Chúa - hay định phận rủi may - phải giới hạn mọi dự đoán, thậm chí táo bạo nhất, trong một khoảng thời gian tương đối hạn chế nhưng phải là mức tối thiểu thực sự cần thiết cho những cuộc chinh phục tốn kém để sau này khỏi phải mang tiếng lừa dối con cháu chúng ta. Hãy lấy ba trăm năm làm mốc: đó không là gì đối với lịch sử nhân loại và rất ngắn ngủi đối với lịch sử quốc gia; với chúng ta, chỉ là khoảng thời gian trôi qua giữa triều đại Đại đế Vert Galant^[9] và Tổng thống Émile Loubet. Vậy thử hỏi, tình trạng các thuộc địa của chúng ta sẽ như thế nào vào lúc bình minh của thế kỷ XXIII?

Ở Bắc Phi, vào cuối triều đại Napoléon III, Prévost-Paradol^[10] đã trình ra một tác phẩm hứa hẹn mang đến sự thỏa lòng cho tiếng thét cảnh tỉnh, vang vọng âu lo và gần như tuyệt vọng.

Tại Algérie^[11], nhân danh nước Pháp, sự máu lửa của tất cả các dân tộc La-tinh được hòa quyện vào nhau. Luật Nhập tịch năm 1889, luật có hiệu lực tương lai, luật không thể xác thực nếu không bao giờ được thực hiện^[12], sẽ kích hoạt việc Pháp hóa chính thức tất cả các yếu tố vốn không khác biệt lắm về nền tảng, vả lại các bậc sơ học, dẫu còn chưa được mở rộng mấy, đang dần thấm nhuần tinh thần Pháp. Nếu sự xâm chiếm thắng lợi của nông dân Sicile buộc chúng ta phải bắt đầu lại cuộc chinh phục Tunisie^[13], nếu có thể nói như vậy, thì thật dễ hiểu khi nhận ra rằng với sức mạnh to lớn đang tăng lên, từ tứ phía mọi luồng tấn công nhắm vào đầu óc đặc quyền, đặc lợi đáng tiếc của những đại điền chủ, tự cho mình là thực dân vì đã chiếm đoạt hầu hết vùng đất có sẵn, và của những phái bộ thảm hại bấy lâu nay luôn nhắm đến việc gây mất uy tín trước chính quyền vương quốc^[14] cái công cuộc thuộc địa hóa chính thức và sự thiết lập những địa chủ nhỏ mà Algérie kể từ đây đã có thể cung cấp tương tự như Pháp quốc.

Đến lượt mình, vấn đề Maroc đang dần chín muồi^[15], đè nặng lên mọi đầu óc, đang đi đến cách giải quyết tự nhiên của nó, với sự chấp nhận hoặc từ bỏ của châu Âu; và trừ khi có những sai phạm hiển nhiên, những thảm họa không lường trước được, viên ngọc này, trong số những viên ngọc quý của nước Pháp, trong thời gian ngắn, sẽ nhân đôi, nhân ba giá trị tài sản tuyệt vời của chúng ta ở lục địa Atlantis^[16].

Khi đó, từ Vịnh Gabès^[17] đến khắp đại dương rộng lớn, hàng triệu người châu Âu mà chúng ta tin sẽ sớm tăng nhanh nhờ năng lực sinh sản cũng như dòng chảy không ngừng của người La-tinh, trong chưa đến ba thế kỷ, sẽ trở thành một quốc gia mạnh mẽ gồm ba mươi triệu người châu Âu nói tiếng Pháp, pha lẫn với ít nhất

cũng là một con số tương đương số người bản xứ cũng sẽ sử dụng tiếng nói của chúng ta, điều vốn không làm hài lòng một số ít người thiếu ý thức, những kẻ mơ mộng chán hưng, làm sống lại hoặc hợp nhất mọi phương ngữ của xứ sở. Sáu mươi triệu người Pháp Atlantis này sẽ tràn qua biên giới tự nhiên, băng qua sa mạc Sahara vươn tới Tây Phi của chúng ta, để có thể khai thác nó hiệu quả; bởi không ai biết những tài nguyên của cái nào dành cho chúng ta, trong sa mạc mênh mông, kiến thức về lòng đất, sự tiến bộ của khoa học hay việc sử dụng nhiệt năng, chẳng hạn như nhiệt năng mặt trời.

Giữa nước Pháp-Phi trẻ này và Mẫu quốc Pháp già nua ở châu Âu, sự phân ly chính trị là không thể tránh khỏi, có lẽ nó được nhận định quá cứng nhắc và sẽ chỉ là một sự kiện quan trọng thứ yếu, được khởi xướng từ phương Bắc^[18], là do tự thấy mình bị ảnh hưởng quá nhiều trong đời sống nội tại từ cái thuộc địa gần gũi và gọi cảm hứng này. Điều đáng mong muốn, điều phải là trên hết, đó là hàng trăm triệu con người sẽ sử dụng tiếng Pháp trên cả hai bờ Địa Trung Hải và đều thấy giống như đang ở nhà mình, tất cả được đào tạo trong một khối đại đồng về ý niệm và tình cảm, hàm chứa sự đồng nhất ngôn từ hiển nhiên, do đó mang lại cho nhau sự hỗ trợ, giúp đỡ và trợ lực. Vì, dù đẹp đến đâu, liệu có phải chính từ các thuộc địa hiện tại của mình mà nước Anh đã lấy được chỗ dựa tư tưởng lớn nhất? Không phải thế sao, khi mà bất chấp sự phân ly dữ dội và lan tỏa giông bão Đại Tây Dương, tám mươi triệu người Bắc Mỹ, với chủng tộc pha trộn, nhưng tất cả đều nói ngôn ngữ của họ, mua sách báo, tham gia vào đời sống trí tuệ của họ?

Vậy, với mọi viễn cảnh trên, công trình của nước Pháp sẽ mạnh mẽ và đạt thành tựu ở châu Phi.

Thành công ở Madagascar còn đầy hoài nghi. Chúng ta mang lại sự yên bình và thịnh vượng tương đối cho dân cư rất sinh sôi nảy nở của hòn đảo lớn này. Chỉ tăng gấp đôi số lượng dân cư của hàng trăm năm qua và, vào đầu thế kỷ XXIII, sẽ vượt qua con số hai mươi triệu sinh linh, trong đó có vài trăm nghìn người Âu và người lai. Đặc điểm của dân tộc này sẽ là gì và giá trị của nó đối với sự bành trướng của nước Pháp trên thế giới sẽ ra sao? Chúng ta có thể mạnh dạn trả lời rằng giá trị này sẽ đến trực tiếp từ kiến thức và việc sử dụng ngôn ngữ chúng ta. Vậy điều trở ngại là cần tránh làm lụi tắt những nhiệt huyết tốt đẹp ban đầu của cuộc chinh phục, trong khi phải đồng thời chống lại tiếng Anh; là quên rằng nếu tất cả các công chức Pháp phải biết ngôn ngữ của xứ này, thì bên cạnh đó tất cả người bản xứ phải học và có thể nói khá hơn ngôn ngữ của chúng ta; là khuyến khích những chủ nhân của hòn đảo đã thấp thoáng ló dạng, lớp học giả nửa mùa tai hại^[19], nhanh chóng bị mê hoặc bởi sự ngưỡng mộ về chủ đề nghiên cứu đặc biệt của họ, vì niềm hữu ý và vụ lợi nhiều hơn là sự chân thành và công chính, dễ dàng sẵn lòng coi thường nhiệm vụ yêu nước của mình để bảo lưu, thanh lọc, củng cố, tạo ra, có thể nói, một bản ngữ, và tiếp theo là một đặc tính quốc gia bản địa. Vậy làm sao không nghi ngờ cho được những nỗ lực của các quỹ của Viện Ngôn ngữ Malgache^[20] mà chính những kẻ thống trị tài trợ, nếu họ có ý định áp đặt chương trình “cải cách xác đáng” của mình lên các quy tắc ngôn ngữ của xứ này!

Sự hồ nghi này sẽ chuyển thành nỗi lo lắng nếu chúng ta chuyển sang Đông Dương, nơi tất yếu cần xem xét trước tiên là sự hấp thụ, dù hòa bình hay đối kháng, của đất nước này đối với khối khổng lồ bốn trăm triệu người Trung Hoa, mà dù có thể nào đi nữa cũng sẽ phát triển dưới áp lực của thời cuộc. Tại sao đất nước Trung Hoa,

có nền văn minh đỉnh cao, rốt cùng thoát khỏi quy luật này lại biểu hiện quá tự mãn kể từ năm 1870^[21]? Hầu như tất cả các dân tộc, thậm chí còn sơ khai, có những bước tiến vượt bậc về ý thức phòng vệ và sử dụng vũ trang khi bị đánh thức khỏi sự ngủ mê hay bị quấy rối sự yên tĩnh bởi việc xâm nhập bạo lực của người châu Âu. Nhật Bản và Abyssinia^[22] chỉ là một số ví dụ, đúng là nổi bật nhất, cho những tiến bộ phổ quát này, chứng tỏ *cái phúc cho những kẻ sở hữu*^[23] và làm cho mọi cuộc chinh phục trong tương lai ngày càng khó khăn hơn.

Để qua một bên viễn cảnh của hiểm họa Trung Hoa, mà những thuận lợi rất đáng gờm về giao lưu không ngừng gia tăng^[24] có thể xảy ra theo sau cuộc chiến với một cường quốc to lớn nào đó và sẽ gây tổn thất từ xứ Đông Dương nằm cách nước Pháp đến 3.000 hải lý, vậy thì ở cuối con đường mà chúng ta không phải là chủ thể, vị thế của những thần dân châu Á của chúng ta trong ba trăm năm nữa là gì?

Ở đây, ít ra không bao giờ phải dùng chính sách mũ ni che tai hay cường điệu hóa bằng những ngôn từ sáo rỗng để làm hài lòng tinh thần có ở hầu khắp đồng bào chúng ta.

Biến đổi xứ sở bằng cách cung cấp cho nó các công cụ kinh tế tinh vi, tái tạo nòi giống, ngăn chặn tình trạng tử vong ở trẻ em, làm cường tráng thân thể, chấn hưng tâm hồn, phục dựng tinh thần, v.v. Đó là những công thức phổ biến và biến hóa vô cùng. Trong thực tế những việc này có ý nghĩa gì? Tóm tắt chỉ có ba điều, không nhiều hơn: cải thiện cơ sở vật chất của xứ sở, gia tăng dân số ở mức nhất định, và sự tiến hóa tất nhiên của tâm hồn; ba điều đó sẽ cấu thành nhiệm vụ không thể tránh của kẻ chinh phục, với lợi ích gần như độc quyền cho các thần dân.

Kể từ năm 1886, tôi hài lòng khi nhắc lại điều đó với các quan lại An Nam, họ quá muộn phiền vì sự hỗn loạn kinh khủng của thời đại và sự đàn áp tàn bạo không thể tránh: “Tôi đã nói với họ, chủng tộc của bạn trong quá khứ từng chịu những khủng hoảng lớn hơn nhiều mà còn không làm sao ngăn được nó phát triển. Về cơ bản, tất cả chúng tôi là người Pháp, chúng tôi chỉ làm vì bạn. Chúng tôi sẽ không lấy đất nước của bạn, chúng tôi sẽ biến đổi nó. Chúng tôi không làm giống nòi bạn biến mất, mà chắc chắn sẽ tiến bộ và giàu có lên dưới sự hướng dẫn của chúng tôi. An Nam của bạn là một trong số ít các vương quốc khép mình tuyên bố bế quan, một việc bất khả thi ở thời điểm này; chúng tôi mở nó ra, vì lợi ích của nó, cho hoạt động phổ quát.”

Tôi vẫn tin rằng ngày nay những quan điểm này là chính xác. Nhưng trong mức độ nào thì công trình có thể mang lại lợi nhuận cho nước Pháp?

Bảy hoặc tám phần mười thần dân Đông Dương cùng một chủng tộc mà phần mở rộng tất nhiên sẽ hấp thụ hoặc loại bỏ mọi yếu tố dị biệt trong tương lai như nó đã hấp thụ hoặc loại bỏ chúng trong quá khứ. Sự thống trị của chúng ta dường như không gây trở ngại cho kết quả chung cuộc. Có dòng máu rất pha trộn, người An Nam không lập nên được một quốc gia có tổ chức và thống nhất chặt chẽ bằng ngôn ngữ, tín ngưỡng dân tộc, sự tự hào về chủng tộc, tình cảm về một quá khứ với đầy rẫy nét vẽ của một chủ nghĩa yêu nước có thể so sánh với tình yêu nước của người Pháp ở một thời xưa cũ. Sự trung quân bị nhầm lẫn với tình yêu đất tổ và không gì hủy diệt được nó. Ông lão bảy mươi tuổi, như Phan Thanh Giản vào năm 1867^[25], người ở độ tuổi hai mươi, như Tôn Thất Đạm vào năm 1888^[26], đã kiên cường tự tử sau khi ra lệnh cho thuộc cấp quy

hàng để chờ đợi thời cơ tốt hơn. Tinh thần đoàn kết của quốc gia và đại diện tối cao của nó vẫn được hiện rõ trong những lời tuyên bố long trọng, những lời nhận lỗi công khai, trong đó vua chúa hạ mình xuống, than vãn và tự buộc tội bản thân cho những tai họa lớn xảy ra trong triều đại của mình.

Theo một quy luật quen thuộc, các nhóm dân tộc thiểu số^[27] ở An Nam sẽ nổi lên chống đối. Sự nổi dậy mạnh mẽ sẽ khai phóng ý niệm về Tổ quốc, sẽ khiến nó xuất hiện với tất cả sức mạnh và sự trong sáng của nó, như các quốc gia nhiệt thành nhất của châu Âu hiện nay, đó là nhân tố ngoại lai, là sự hiện diện của chúng ta và hành động không chủ ý nhưng đương nhiên của họ, những cái đang thấm nhuần vào các ý tưởng và nền văn minh của chúng ta một cảm giác phiền nhiễu ngày càng rõ ràng gây ra bởi những kẻ cai trị hoặc thậm chí là sự thù hận mà họ kích động. “Kẻ thù của chúng ta là chủ nhân của chúng ta”, tinh thần này sẽ được lặp lại, đó là người Hoa, người An Nam, người Pháp dù xấu hay tốt. Thậm chí phải thừa nhận rằng bằng cách nào đó thần dân sẽ nợ chúng ta ít nhiều sự công nhận của họ vì họ thấy biết ơn chúng ta, điều mà ngày nay chúng ta vẫn có cơ sở tin tưởng. Bên nào nặng hơn, trên bàn cân đong đếm, một mặt là tình cảm lợi ích của chúng ta, ngay cả khi chúng không bị tranh cãi, và mặt khác, ký ức về những khó khăn của việc chinh phục, và hơn thế nữa, sự xấu hổ về sự hiện diện của chúng ta?

Sẽ không quá đổi huyền hoặc để tin rằng họ sẽ đợi ba thế kỷ trôi qua trước khi ngẩng đầu tuyên bố độc lập, rằng năm mươi triệu người dân An Nam, nơi sẽ hòa lẫn vài trăm ngàn người lai, điều này sẽ thật sự rất nguy hiểm cho sự thống trị của chúng ta, nếu chúng ta

phạm phải sai lầm không thể tha thứ là duy trì họ ở tình trạng đẳng cấp trung gian?

Không thể nào so sánh công cuộc ở Ấn Độ, đó là bức tranh ghép của các dân tộc xa lạ với nhau, còn chia ra thành những đẳng cấp không thể khắc phục, và ở xứ An Nam này, nơi cuộc chinh phục đã gặp một chủng tộc hòa hợp tuyệt vời, đặt lên trên những nền tảng vững chắc của tổ chức gia đình và làng xã, sự phân cấp thông tuệ của những Nho gia quan lại, tôn vinh thiết chế xưa cũ của vương quyền, đại giáo chủ và đại diện tối cao của dân tộc!

Bây giờ, khi thời điểm báo hiệu cho sự phân ly không thể tránh khỏi, hòa hoãn hoặc bạo lực, mà phải có dự tính lạnh lùng, điều này tốt hơn việc thoái lui, ở đây chúng ta sẽ còn làm việc cho Pháp chỉ trong phạm vi mà chúng ta gây dựng vững chắc ngôn ngữ của chúng ta. Tồn tại một ngôn ngữ An Nam, trùu tượng với sáu thanh sắc của các âm đơn, là một phương ngữ rõ ràng, phong phú về các từ ngữ thông thường, chuẩn và chính xác. Nhưng từ hơn 2000 năm nay, tiếng nói phổ thông này được duy trì ở trạng thái phương ngữ nội bộ không phát triển hoặc có tiến hóa khả dĩ nào, bằng ngôn ngữ Trung Hoa được dẫn dắt với văn minh của Đại đế quốc và hằng định là một ngôn ngữ trí tuệ, văn học và chính thức. Tất cả người An Nam được đào tạo - và giáo dục rất phổ biến - sử dụng hai ngôn ngữ trong giao tiếp, ngôn ngữ của họ, có cú pháp đơn giản như ngôn ngữ của người Pháp, và trong ngôn ngữ viết, là tiếng Trung Hoa, mà cấu trúc của nó luôn đảo ngược (so với tiếng Pháp).

Trong số các vấn đề cần phải ngay lập tức xem xét, có việc liệu chẳng nên dùng tiếng Pháp, ngôn ngữ có cấu trúc câu của tiếng An Nam, thay cho tiếng Hoa, ngôn ngữ cú pháp hoàn toàn khác nhưng cận kề tiếng An Nam hơn bởi tính đơn âm, nhiều ngữ điệu và nhiều

thuật ngữ sử dụng thông thường của nó đã bổ sung vào phương ngữ bình dân, ít nhất là trong lĩnh vực tiếng nói cao cấp (trong xã hội). Sau đó, hãy để tương lai quyết định có bao nhiêu từ tiếng Pháp sẽ làm phong phú hoặc sửa đổi thổ ngữ này trong phạm vi rất hạn chế đó là tiếng An Nam hiện thời.

Giải pháp khiêm tốn và khả thi này sẽ có những ưu và nhược của nó. Chữ Hoa tượng hình tạo thành một ngôn ngữ chung, phổ biến trong số năm trăm triệu người da vàng; trong khi việc sử dụng tiếng Pháp sẽ xoay An Nam về phía thế giới châu Âu, cả khoa học và nền văn minh của nó. Trong hai hướng này, điều gì sẽ thuận lợi nhất cho các thần dân của chúng ta? Vấn đề có thể vẫn còn bỏ ngỏ. Nhưng lợi ích của những kẻ chinh phục thoát khỏi tất cả tranh cãi và đó là điều cần phải cân nhắc.

Điều này cho thấy bao nhiêu khó khăn và lo lắng - câu này không phải là quá nặng - cho công trình được nước Pháp thực hiện ở vùng Viễn Đông^[28]. Một trong những điều kiện thiết yếu của hành vi tốt rõ ràng của nó là kiến thức thấu đáo về các thần dân chúng ta, liên quan đến các nghiên cứu sâu sắc và nghiêm túc về tâm lý của họ. Chúng tôi không thể vì thế quá hoan nghênh phát kiến thông minh của Paul Giran, một công trình chắc chắn, phong phú, có nội dung, tài liệu, chắc chắn không có tham vọng giải quyết những vấn đề lớn làm thay đổi sự thống trị của chúng ta, nhưng chỉ ít tuyên dương công trạng ở một vài khía cạnh.

Việc kết lại một vài nhận xét nhằm giới thiệu về cuốn sách này đã yêu cầu tôi giới thiệu thêm cho độc giả, và tự tôi làm điều này, rằng cũng muốn giới thiệu về con người tác giả. Ông thuộc loại người hiếm có, người được tin tưởng từ cái nhìn đầu tiên, những người miền Nam bình tĩnh và chín chắn. Sau khi học tú tài, người

con của thành Nîmes học ba năm chính quy tại Trường Thuộc địa, tiếp là ba năm nghĩa vụ quân sự, ông vui vẻ theo đuổi công việc, với tất cả tinh thần trách nhiệm yêu nước. Ra khỏi quân đội, ông hân hoan tác hợp với bạn đời đồng hành của mình, mong muốn cao quý tạo một mái ấm, ổn định cần thiết, của phẩm hạnh cá nhân với các thuộc địa. Và ngay sau đó, đi đến Đông Dương, nơi sự tin tưởng và quý mến của các lãnh đạo đã kêu gọi ông, trong thời gian ba năm lưu trú đầu tiên, đảm nhận các nhiệm vụ tế nhị, cho phép ông thu thập và tích lũy các quan sát để hôm nay công bố cho công chúng.

Tôi hy vọng, đối với ông và cho đất nước chúng ta, rằng tương lai sẽ chấp nối tất cả nguyện ước về những khởi đầu đáng kính này trong sự nghiệp thuộc địa.

ÉTIENNE AYMONIER^[29]

Tháng 12 năm 1903

DẪN NHẬP

Lâu nay người Pháp chúng ta gặp nhiều khó khăn khi xét đoán những dân tộc hải ngoại với cái nhìn khác biệt. Chúng ta vẫn quen với việc nhìn họ qua những cảm quan riêng biệt và phán xét họ theo ý kiến của mình. Từ lâu chúng ta tin rằng nhân loại cơ bản giống nhau; và rõ ràng một điều là nếu có sự khác biệt thì đó không phải là điều quan yếu; và mọi con người dường như đều có khả năng tự hoàn thiện.

Khái niệm thuần túy triết học này không phải không nguy hiểm khi được đưa vào ứng dụng. Vì nó đồng nhất chúng ta với những dân tộc có nền văn minh, phong tục, tôn giáo, tư duy khác biệt sâu xa, khiến chúng ta đánh giá sai tính cách thực sự của họ, áp dụng luật pháp, thiết chế, tôn giáo hoặc đạo đức của chúng ta cho họ, và khiến trong nhiều trường hợp lại gây nguy hại đến thanh danh (nước Pháp) trong các sự vụ thuộc địa.

Ngày nay, một tinh thần mới đã xuất hiện. Hiện thời, việc chấp nhận duy trì các xã hội bản xứ dưới sự thống trị của chúng ta có thể dựa trên một cơ cấu có những nguyên tắc khác với những nguyên tắc đã từng là cơ sở cho các xã hội châu Âu.

Phải thừa nhận rằng chúng ta mất hơn một thế kỷ để khám phá ra một sự thật là học thuyết bình đẳng đã ngăn trở nỗi hoài nghi về việc mỗi dân tộc, cũng như mỗi con người, đều có một tâm hồn riêng, mang bản sắc quốc gia cũng như đặc thù cá nhân.

Ngày nay, rõ ràng để cai trị tốt một dân tộc, trước tiên phải học hỏi tìm hiểu, phải biết rõ, phải thấu đáo tâm hồn, thần minh của họ.

Trong cuốn sách này, chúng tôi đề xuất một nghiên cứu về dân tộc An Nam; để khám phá những sức mạnh sâu kín của đời sống cộng đồng hoặc riêng tư; rút ra các nguyên tắc tối thượng chi phối việc thành lập các thiết chế xã hội hoặc chính trị; phân tích mọi ảnh hưởng mạnh mẽ đã định hình nên lịch sử và sự tiến hóa của nó.

Với mục đích này, chúng ta sẽ lần lượt khảo sát hai nguyên nhân chính đã góp phần vào sự hình thành bản sắc quốc gia An Nam: *chủng tộc và môi trường*.

Phần 1
ĐẶC ĐIỂM QUỐC GIA



Chương I:

CHỦNG TỘC

I. Mô tả chủng tộc

Người An Nam là một đại diện của chủng tộc da vàng, thuộc Đại chủng Á (Mongoloides)^[30], có các nhánh chính là: họ Mông Cổ nói riêng, chiếm các vùng trung tâm châu Á; chủng Đột Quyết (Turc); nhánh lớn nhất, chủng Hán Hoa; và cuối cùng là các quần thể sống chủ yếu trên các sườn dốc dãy Himalaya được ông de Quatrefages^[31] gọi là “Indo- Mongoles” (Cổ Mã Lai-Mông Cổ)^[32]. Ở đâu đó giữa những nhánh sau cùng, các nhà nhân chủng học xếp vào nhóm dân tộc An Nam.

Một cách tổng quát, diện mạo người An Nam hiện tại, phần lớn có các nét chung của dân Mông Cổ: đầu rộng ngắn (brachycéphale); trán thấp và dô ra, gò má cao, mắt nhỏ xếch, mí trên sụp và nặng, lông mày thưa, vểnh lên về phía đuôi; mắt đen, mũi bẹt phần phía dưới, phình ra, rộng ở gốc; đôi tai cách xa, môi dày, tóc đen, cứng và suông, râu và ria mép thưa, chỉ mọc rậm khi vào tuổi trung niên.

Nét đặc trưng nhất của dung mạo này là “xương gò má rộng và cao, khiến cho khuôn mặt trông giống hình thoi hơn hình bầu dục”^[33].

Da người An Nam thường có màu “xanh nhợt hoặc hơi vàng, đôi khi trắng đục”, tuy nhiên, sậm hơn ở những người sống ở miền Nam Đông Dương.

Nhiều người muốn quy sự khác biệt về màu da này đơn nhất về cho tác động của mặt trời, mà ở vùng nhiệt đới rõ là nóng như nung như đốt phần da phơi ra dưới nắng, làm da nâu thêm và do vậy trông

càng nổi bật hơn; còn ý kiến của chúng tôi là, chúng ta hãy còn phải nhìn nhận thêm ảnh hưởng của việc lai với người Mã Lai.

Cái nôi của chủng tộc An Nam là Bắc kỳ và các vùng lân cận, ở đó tìm thấy những cá thể “thuần chủng” nhất có da nhạt màu nhất; ngược lại, người An Nam ở vùng Hạ Đàng Trong (la Basse-Cochinchine) quan hệ trực tiếp hơn với người Mã Lai hay người Chăm, nên chắc chắn đã biến đổi khi tiếp xúc với họ.

Tóm lại, có thể nói với hai ông Bouinais và Paulus^[34] rằng làn da của người An Nam minh chứng một sự chuyển tiếp giữa người Mã Lai và người Hán Hoa; da sáng hơn người Mã Lai, đậm màu hơn người Hán Hoa.

Người An Nam thường không cao, chiều cao trung bình là 1m60 ở nam và 1m50 ở nữ. Hai chân, dù mảnh mai, nhưng khỏe; ở một số người, ngón chân cái choãi ra phía ngoài, cách khỏi các ngón chân còn lại. Lưng dài tương ứng với chân; vai và ngực hẹp, cổ tay cổ chân linh hoạt, bàn tay mảnh và thon. Toàn bộ cấu trúc giải phẫu tạo ấn tượng mảnh mai và yếu đuối. Thật hiếm khi thấy người An Nam béo phì; xương lộ ngay dưới da. Trọng lượng cơ thể trung bình là khoảng 55kg ở đàn ông và 45kg ở phụ nữ, như vậy nhẹ cân hơn so với các chủng tộc Âu.

Cơ lực của họ không đáng kể; một vật nặng phải mất hai người An Nam, đôi khi nhiều hơn, nâng lên một cách khó khăn, trong khi chỉ cần một người Âu là đã có thể dễ dàng mang đi. Điều làm chủng tộc An Nam khác với chủng tộc Hán Hoa là sự lực lưỡng. Sự kém về mặt thể chất ở người An Nam, không nghi ngờ gì, là kết quả do tác động kéo dài của kiểu khí hậu Đông Dương. Càng xuống vùng nắng nóng, tác động này càng rõ rệt hơn. Người Bắc kỳ không lực lưỡng bằng người miền Nam Trung Hoa, nhưng luôn cao lớn và mạnh mẽ hơn người dân ở Hạ Đàng Trong. Họ thường chỉ cao đến 1m60 và đôi

khi, nhưng hiếm, cao đến 1m65. Ở Bắc kỳ, phụ nữ làm việc như đàn ông, thường làm nghề *culi*^[35] mà phụ nữ Nam kỳ không có khả năng làm. Tương tự như vậy, thường thấy rằng *culi-xe*^[36] Bắc kỳ chạy tốt hơn, chạy những chuyến dài hơn người Nam kỳ.

Bên cạnh đó, tuy có dáng vẻ yếu đuối nhưng người An Nam lại có một sức đề kháng đáng kể. Dưới khí hậu nóng bức, anh ta miệt mài lao nhọc và làm bằng chứng cho phẩm chất bền bỉ tuyệt vời. Có thể ở cả ngày ngoài ruộng, cúi mặt cấy lúa, lội bùn lên đến đầu gối, tiếp xúc với nền đất ẩm nóng hừng hực bốc lên và phả luồng khiếp vào người; hay cũng tương tự vậy ở trên thuyền tam bản, đầy nắng, gập người chèo thuyền hàng giờ liền. Có bao nhiêu người Âu có thể làm công việc khó nhọc của những người *culi-xe*, chạy hàng giờ với tốc độ mười hai cây số một giờ không mệt mỏi, chỉ có vài phút nghỉ ngơi để uống một tách trà hoặc ăn một bát cơm.

Để xác định nguồn gốc của những ưu điểm thể chất này, cần phải tính một chút đến sự phát triển của hệ thần kinh ở người An Nam, về việc họ thiếu vắng cảm giác, và do đó, đứng vững với đau đớn và lao lực. Tôi không nghĩ cần phải xem xét, như đôi khi ta vẫn nghe nói, đến ảnh hưởng di truyền được bảo tồn và truyền lại qua nhiều thế hệ, một di sản sức mạnh được thừa kế bởi tổ tiên Mông Cổ.

Chủng tộc An Nam sinh sản nhiều. Nhờ vào khả năng bành trướng mà họ có thể, trong một thời gian tương đối ngắn, chiếm đất một cách hoàn hảo trên một phần lớn bán đảo Đông Dương. Trong khi ở châu Âu, tần suất sinh của 100 phụ nữ đã lập gia đình dưới 50, ở Phổ là 29, ở Anh 26, ở Pháp 16, người ta tính rằng số lần sinh trên 100 phụ nữ An Nam, trong cùng điều kiện, lên tới khoảng 170. Như chúng ta sẽ thấy sau đây, việc thiếu vắng cảm giác về thịnh mãn, đất đai phì nhiêu, sự phân chia tài sản cực đoan, tổ chức gia đình và tín ngưỡng tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong việc tăng đáng kể tỷ lệ

sinh. Vậy, đây không phải chỉ là một nét đặc trưng của chủng tộc mà còn là ảnh hưởng chủ đạo của môi trường vật chất và xã hội đối với đối tượng này.

Dưới bầu khí hậu như thiêu đốt làm kích thích các dây thần kinh đến cùng kiệt, kích hoạt lưu thông máu và đốt cháy động vật, người An Nam trưởng thành sớm và già nhanh hơn những cư dân vùng ôn đới. Họ trông già sớm và hiếm khi sống thọ. Trong số 65.489 trường hợp tử vong trong năm 1900 ở người An Nam hoặc những người Á khác sống ở Nam kỳ, chỉ có 7.075 người chết trên 60 tuổi; tỷ lệ này tương đương ở năm 1901: 51.908 người chết, trong đó có 6.231 người chết trên 60 tuổi^[37]. Như vậy, chỉ hơn một phần mười dân số An Nam sống đến tuổi 60; tỷ lệ này là tương đối thấp.



Người An Nam. Kiểu người Nam kỳ. © Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp.

Ngoài ra, tuổi dậy thì đến rất sớm ở cư dân Đông Dương; lần kinh nguyệt đầu tiên, theo quan sát của bác sĩ Mondière, xảy ra ở nữ vào tuổi 12, và độ tuổi kết hôn là 16 tuổi 4 tháng. Do đó không phải là

hiếm, nhất là trong các gia đình khá giả, các cuộc hôn nhân trong đó vợ chồng ăn ở với nhau kéo dài không tới ba mươi năm.

Việc thể chất phát triển sớm kết hợp với ảnh hưởng xấu của khí hậu làm tiêu hao nhanh chóng một con người; họ thành niên ở tuổi 13, làm cha ở tuổi 16, và thành một ông già ở tuổi 50, trừ một số ngoại lệ hiếm hoi.

Để kết thúc việc mô tả lướt qua về chủng tộc này, chúng ta phải cố gắng phác thảo tóm lại một tâm lý chung của các dân tộc thuộc chủng da vàng.

Ngay như quan điểm sinh lý học, các đặc điểm của những cư dân này hòa hợp trong một kiểu duy nhất, bất chấp sự khác biệt có vẻ như tách chúng ra, do đó theo quan điểm tâm lý học cũng tương tự vậy, chúng ta thấy ở mọi người những nét tính cách đồng nhất, cách suy nghĩ và hành động tương tự, khuynh hướng văn minh hóa đồng điệu.

Đây là một trong những tác động bình thường của di truyền. Thật vậy, phần lớn các nhà nhân chủng học^[38] đều đồng ý về sự tồn tại một kết nối bất biến giữa sự di truyền cái giống nhau về thể chất và về tinh thần.

Nếu người ta thừa nhận rằng mức độ phát triển của các thùy não: trán, đỉnh và chẩm, được phản ánh ra bên ngoài dưới các dạng sọ tương ứng^[39], chúng tôi đi đến kết luận rằng hai hộp sọ có tương tự nhau, ở hai cá nhân khác nhau, các dấu hiệu cho thấy cả hai có thể trạng trí tuệ gần như giống hệt.

Như đã nói, các chủng tộc da vàng nói chung có đầu ngắn (brachycéphale)^[40].

Đương thời, các nhà sinh lý học cho rằng có thể khẳng định trí thông minh (con người) định khu ở thùy trán, nên việc kéo dài hoặc mở rộng bộ não, và tương ứng là kéo dài hộp sọ, cho thấy ở những

cá thể hoặc ở các chủng tộc có ít hay nhiều năng lực trí tuệ lớn, nghị lực ý chí ít hay nhiều phần mạnh mẽ.

Loại đầu ngắn và đặc biệt là đầu ngắn da sạm, về mặt tinh thần, ứng với người “hòa bình, cần cù, tiết kiệm, thông minh, cẩn thận, không bỏ qua cơ hội, giỏi bắt chước, bảo thủ, nhưng không có sáng kiến. Gắn bó với quê cha đất tổ, tầm nhìn ngắn, nhu cầu đơn điệu, đầu óc thường ngày dễ nổi loạn. Dễ bị dẫn dắt, dễ yêu thương cả người cai trị mình^[41], thiếu ý chí nghị lực, được phú cho đầu óc dễ chán dốt, tinh thần “bầy đàn”.

Trên thực tế, gần như đó là các nét tâm lý nổi trội của người da vàng. Tuy nhiên, vẫn nên chỉ ra thêm sự thiếu vắng khả năng miễn cảm của họ khiến họ vô cảm, không cảm thông với nỗi đau, cứng rắn đến khắc nghiệt nhưng đôi khi cũng nhấn tâm đến độc ác. Điềm tĩnh, ít bị kích động, họ có thể lạnh lùng làm những điều tàn bạo tồi tệ nhất. Nhưng chúng ta phải nhấn mạnh chính yếu vào sự tầm thường của lối tư duy đặc biệt thực tế nơi họ; nói trắng ra, nhạy bén chỉ với một sự phát triển gò bó. Ở họ, trí tưởng tượng hãy còn nghèo nàn, hẳn nhiên là hệ quả của tính dửng dưng, cả về thể xác và đạo đức. “Trí tưởng mộ đạo, lòng sốt sắng, nhiệt thành cháy rục ở những người Ả Rập, Iran, Slave, không bao giờ đánh thức sự vô cảm mà sưởi ấm cái lạnh nhạt của người Đột Quyết (Turc), Mông Cổ và Mãn Châu. Tôn giáo thích hợp nhất với sự tĩnh mịch của họ chắc chắn là Phật giáo. Họ là Phật tử theo lẽ tự nhiên bởi chính nếp suy nghĩ của họ, không cần phải cố gắng gì.”^[42] Và thậm chí Phật giáo còn không được họ tiếp thu nếu (tôn giáo này) không chấp nhận trải qua, trong vô thức, những điều chỉnh ngầm sao cho phù hợp với thói quen tư duy, những tín ngưỡng ban sơ của họ.

Tóm lại, tính dửng dưng, bình thản, vô cảm, tàn ác lạnh lùng và vô thức, thiếu trí tưởng tượng, trí tuệ trung bình là tổng hòa làm nên

tâm hồn của chủng người da vàng. Sự thực, những đặc điểm tiêu biểu này không rõ nét, giống hệt nhau trong tất cả những nhóm người Đại chủng Á (Mongoloides), có khi giảm khi tăng, bởi những ảnh hưởng khác nhau mà các dân tộc chủng da vàng đã phải chịu: khí hậu, hòa huyết, v.v. Nhưng như sẽ thấy sau này, chúng tôi luôn khám phá ra sự tồn tại nào đó của những bẩm tính nguyên thủy này mà từ đó có thể làm nảy sinh những khuynh hướng mới.

Nếu có thể nói rằng trong quần thể các dân tộc Mông Cổ cùng biểu thị một vẻ giống nhau nào đó, thì chúng ta vẫn phải nhìn nhận rằng có sự khác nhau giữa các nhóm qua các tính cách khác biệt rõ rệt. Thuật ngữ “chủng Mông Cổ” thường được sử dụng để chỉ một số đông các dân tộc và quốc gia rất khác nhau (người Tây Tạng, Miến Điện, Xiêm, Trung Quốc, Nhật Bản, Tartar, Kyrgyz, Buryat, Tungus, Samoièdes, Phần Lan, V.V.), trên thực tế không gợi lên ý niệm về một kiểu người cụ thể, đã được tuyệt đối xác định và thực sự tồn tại, mà là một hình dung về một kiểu người tưởng tượng, tổng hợp, có tính hợp chung tất cả điểm tương đồng có trong các quốc gia hay dân tộc này. Sự thật, nó không bao hàm ý niệm về một sự hợp nhất chủng tộc, nhưng đúng hơn, như anh em nhà Reclus nói^[43], đó là cách nói chỉ sự thâm nhập lẫn nhau thời cổ đại^[44].

Dân tộc An Nam được ông de Quatrefages phân loại và xếp vào trong số “Người Indo-Mongol” cùng với người Miến Điện và người Xiêm. Những cư dân này hiển hiện, theo quan điểm về sọ học, các đặc điểm giống hệt nhau; thực sự cả ba thuộc nhóm Đầu ngắn (brachycéphale). Đặc điểm này phân biệt rõ với người Trung Hoa phía Bắc, nhóm Đầu dài (dolichocéphale) với số đo bề ngang hộp sọ trung bình khoảng 76,60 (theo Quatrefages). Chỉ số này ở những người An Nam dao động giữa 83 (Broca) và 85 (Pruner-Bey).

Nhưng cho dầu đã có các quan sát này, theo quan điểm nhân chủng học, ta cũng không nên kết luận rằng người An Nam gần gũi với người Xiêm và Miến Điện hơn người Hán Hoa. Ngược lại, với người Hán Hoa họ có những mối quan hệ không thể bàn cãi và riêng nhất mà đến nay chưa bao giờ nhận được giải thích chính xác nào. Chúng tôi không có ý định giải quyết vấn đề này, nhưng điều quan trọng là vì lợi ích của nghiên cứu nên chúng tôi tạm dừng một lúc để xem xét nó xét trên một trong những khía cạnh đặc thù: đó là quan điểm về nguồn gốc của chính người An Nam.

II. Nguồn gốc dân tộc

Người An Nam, theo lịch sử của họ, có nguồn gốc từ miền Nam Trung Hoa. Cha Legrand de la Liraye nhận định “vào thời kỳ đó, khi mà hàng trăm gia đình người Hoa chiếm đóng tỉnh Thiểm Tây, tức là, trong thời gian trước Abraham^[45] hai hay ba thế kỷ (2400 đến 2225 trước Công nguyên [TCN]), bốn bộ lạc man rợ chiếm vùng biên giới của Đế quốc^[46]. Ở phía nam^[47] là tộc người Giao Chỉ^[48].” Đó là tộc được dân An Nam khẳng định là tổ tiên của họ.

Nhưng liệu bộ tộc này có nguồn gốc từ xứ sở họ đã chiếm đóng vào thời điểm lịch sử đó? Điều này ít có khả năng. Có lẽ cần tìm kiếm sâu hơn nữa dấu tích của những cư dân đầu tiên ở khu vực này trong các nhóm người sống ở rừng núi: Thái, Mán, Mèo, Lô Lô, v.v. mà tính đến bây giờ còn chiếm giữ hầu hết dãy núi Trường Sơn, và trong các bộ tộc miền núi Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông: Lô Lô, Dao và Miêu tộc (Miao-Tzès).

Vậy Giao Chỉ là từ đâu ra? Có lẽ từ cùng một vùng với các cư dân Mông Cổ khác.

Các giả định địa lý mạnh mẽ chứng thực ý kiến này. Nhóm da vàng, hậu duệ, theo hầu hết các nhà nhân chủng học, của những tộc người từ khối núi trung tâm châu Á, đã bị đẩy di cư về phía biển,

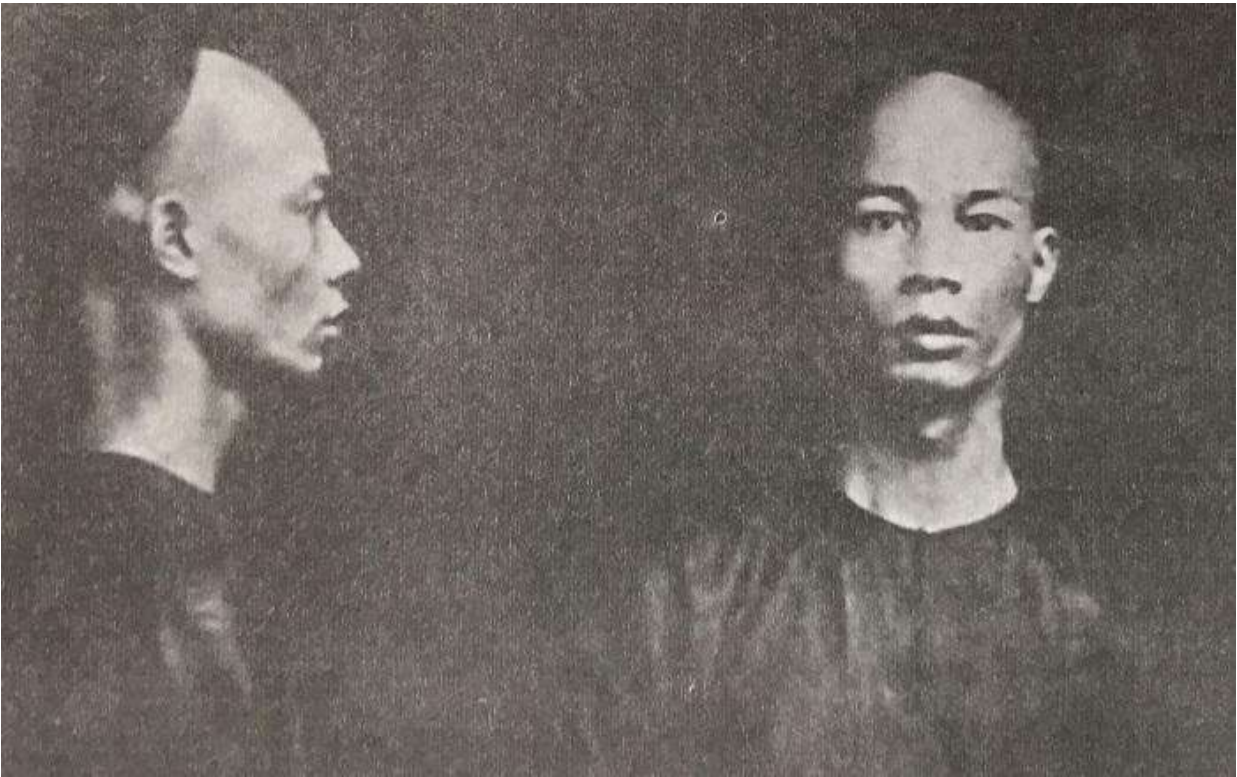
nghĩa là về phía khí hậu ôn hòa hơn, bởi những biến đổi liên tiếp xảy ra trên bề mặt địa cầu.

“Khi các hồ ở Trung Á khô cạn và sa mạc lấn chiếm các vùng đất canh tác, cư dân bị đẩy về các xứ sở phía tây, ở đó họ đã liên tục thiết lập quan hệ với những người Chaldéen, người Hindu, người Ba Tư, đi xuống vùng Hoàng Thổ (*Hang-Tou*, nghĩa là *đất vàng*)^[49], mang theo cùng những kiến thức kỹ nghệ của mình. Mỗi lưu vực sông đã trở thành một con đường cho những cư dân nông nghiệp.^[50]”

Như vậy, dòng di cư tự nguyện trung được chia thành nhiều nhánh; mỗi nhóm cư dân này đi theo lưu vực của một trong những con sông lớn châu Á: Hoàng Hà, Dương Tử Giang, Tây Giang, v.v. Mỗi bộ phận lập nghiệp ở xứ sở mà con đường sông xuôi theo đã mở ra cho nó; mỗi nhóm thích nghi với môi trường mới và do đó trải qua những biến đổi sâu sắc tạo thành sự khác biệt hiện nay giữa các chủng Mông Cổ khác nhau (Tartar, Mãn, Hán như đã nói, V.V.). Trong khi các nhánh của sông Vàng (Hoàng Hà) và sông Xanh (Dương Tử) phát triển nhanh chóng, trong một xứ sở giàu có biệt lệ, dưới một vùng trời ôn đới, chỉ bị chiếm cứ bởi một vài bộ tộc thổ dân dễ bị đẩy lùi, thì những nhánh phía nam, đi theo con đường của Tây Giang, đến một xứ sở khắc nghiệt, trập trùng đồi núi, với khí hậu nhiệt đới đã ảnh hưởng lên sự phát triển của họ trong một thời gian khá dài. Mặt khác, sự hiện diện của các bộ tộc bản địa ngoan cường, không thể thay đổi tập tính^[51], làm mất một thời gian dài đấu tranh, đã ngăn cản việc vươn dậy của nền văn minh mà chủng tộc mang trong đó.

Vậy, rất dễ hiểu rằng những dân cư miền Nam thô kệch từ lâu bị người Trung Hoa văn minh coi như man rợ và đối xử như kẻ thù, dù là trong thực tế họ phân nhánh từ cùng một nguồn gốc và sở hữu

một vốn tín ngưỡng chung với người An Nam mà thời gian đã không thể xóa^[52].



Người Hoa. Kiểu người Quảng Đông. © Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp.

Vả lại, người ta giải thích rằng những quần thể này, quá yêu thích nền tự chủ và tha thiết độc lập, qua biết bao thăng trầm đã có thể bảo tồn tính cách, đặc điểm, phong tục và ngôn ngữ vốn từ trước nhiều khả năng đã thấm thấu được nền văn minh mà những người chinh phục mang đến. Nền văn minh này, dường như áp đặt lên họ chỉ bằng vũ lực, song lại được tiếp nhận một cách tự nguyện, qua sự cảm tình mà theo đó nó đáp lại các khát vọng ẩn giấu và những niềm tin sâu kín nhất của tâm hồn An Nam, và trùng hợp với những niềm tin khởi từ nguồn cội chung, một quê hương chung.

Mối liên hệ huyết thống còn trực hệ hơn nữa giữa người An Nam và cư dân ở miền Nam Trung Hoa. Người Quảng Đông khác rất nhiều, nhất là về phương diện khí chất, với người Hoa ở vùng trung tâm và miền Bắc của Đế quốc^[53]; nhưng họ lại gần gũi với kiểu

người An Nam, do đó biểu hiện một loại chuyển tiếp giữa người An Nam và người Trung Hoa. Các dân cư miền Nam Trung Hoa, Quảng Đông và Phúc Kiến nói riêng, có hình dáng mảnh mai hơn, tay chân gầy hơn, da sẫm màu hơn, khí chất sôi nổi hơn người Hoa miền Bắc. Những khác biệt này, được giải thích một cách tự nhiên là do ảnh hưởng khí hậu, tạo nên đích xác những đặc điểm thường thấy của người An Nam nói chung, và đặc biệt là với cư dân đương thời ở Bắc kỳ. Sự giống nhau sẽ gây nhiều ấn tượng hơn nếu người Trung Hoa giữ lại kiểu tóc và trang phục thời trước của họ, vốn khá giống với những người mà chúng ta đang bảo hộ. Ta biết rằng ở Trung Hoa lệ cạo đầu và tết bím tóc mới du nhập gần đây^[54].

Sự tương đồng giữa người miền Nam Thiên triều và người An Nam không gói gọn duy chỉ ở khía cạnh bên ngoài: nó vẫn được tiếp nối ở một số khía cạnh về ngôn ngữ^[55], tính cách và thói quen.

Giống như người Bắc kỳ, người Quảng Đông vui vẻ, ồn ào, đôi khi dí dỏm; như thế họ có những thói quen sông nước hiếm khi thấy được ở các dân tộc khác; toàn bộ ngôi làng hình thành trên các dòng sông, và người dân đặc biệt sinh hoạt, sống, làm việc và chết ở đó.

Những sự trùng hợp đáng chú ý như vậy không thể không đập vào mắt các nhà quan sát có chủ ý; một vài người ghi nhận chúng^[56] và đưa lý giải nhằm củng cố cho giả định cho rằng các cư dân này có cùng nguồn gốc dân tộc.

Cấu hình địa lý của xứ sở, trước hết, cung cấp một lập luận mạnh mẽ ủng hộ giả thuyết này: các thung lũng song song của sông Hồng và sông Tây, cùng bắt nguồn từ Vân Nam, thông với nhau qua những hẻm núi tự nhiên và thực sự, vì lý do này, mà có thể tiếp nhận ở mỗi bên một nhánh người di cư xuất xứ từ cùng một nguồn.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận, đặc biệt là từ quan điểm sinh lý học, sự tồn tại khác biệt lớn giữa kiểu người An Nam và kiểu người

miền Nam Trung Hoa.

Một cách tổng quát, kiểu người miền Nam Trung Hoa thừa hưởng một thể tạng cứng cáp hơn, khí chất mạnh mẽ hơn, sức lực cơ bắp mạnh hơn người An Nam; đồng thời họ có vóc dáng cao hơn.

Từ quan điểm đạo đức cũng thể hiện, và phải thừa nhận rằng, nhiều điểm không giống nhau.

Liệu phản biện này có là nghiêm trọng và phá hủy giả thuyết của chúng ta? Chúng tôi không cho là vậy.

Sự khác biệt đáng kể bộc lộ qua việc so sánh hai kiểu người cho ta lời giải thích tự nhiên ở hai khía cạnh: một là quy luật tự nhiên, ảnh hưởng của môi trường; hai là quy luật xã hội, ảnh hưởng của sự giao phối.

Trong khi hệ quả của sự thích nghi bên dưới bầu trời Đông Dương đã tạo ra ở người An Nam một sự suy biến, người Quảng Đông vẫn tự duy trì trong một vùng khí hậu ôn đới hoặc bán nhiệt đới, khí hậu cho phép họ bảo tồn sức sống nguyên thủy.

Mặt khác, như đã nói, họ đã tiếp xúc liên tục và trực tiếp hơn với chủng tộc Hán Hoa nên mang đậm nét chủng tộc của những người chiến thắng, với cấu tạo thể chất, chắc chắn mạnh mẽ hơn, đã ảnh hưởng một cách may mắn lên sự lai tạo. Trái lại, đất nước An Nam, bị cô lập, cách xa trung tâm Trung Hoa, được bảo vệ theo một cách nào đó bởi vùng đệm của xứ Quảng Đông (l'État Cantonais), tránh khỏi sự đồng hóa gần như hoàn toàn. Ngoài ra, chịu số phận địa lý - với vùng phía nam là các dải đồng bằng hẹp mà họ buộc phải xâm chiếm vì nhu cầu dân số ngày một tăng - nên đất nước An Nam không chỉ chịu ảnh hưởng lớn từ phía Trung Hoa: thực tế, họ đã thấy trước mặt sự hiện diện của chủng tộc Mã Lai, mà việc tiếp xúc đã cho ra kết quả là làm nổi bật sự khác biệt giữa những đặc điểm An Nam và Hán Hoa.

III. Người Giao Chỉ

Trước khi nghiên cứu những ảnh hưởng khác nhau đã góp phần hình thành kiểu người An Nam, phải thừa nhận là chúng ta nên dừng lại một chút để hướng cái nhìn vào những người Giao Chỉ cổ đại đã thiết lập nên nền tảng hòa trộn chủng tộc mà “sản phẩm” là cái ta đang muốn phân tích.

Xứ sở mà người Giao Chỉ cư ngụ, đó là khu vực miền núi tương ứng với Bắc kỳ, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông ngày nay^[57], một ngàn năm trước đương nhiên không y hệt như xứ sở chúng ta biết đương thời. Khi xưa, châu thổ sông Cái (sông Hồng) vừa mới hình thành và, không còn nghi ngờ gì nữa, có biển bao quanh dưới chân những triền đồi, với các đĩa địa chất nối tiếp nhau nâng cao dần lên đến tận cao nguyên Tây Tạng.^[58]

Vùng cao này ngày nay vẫn cực kỳ nguy hiểm; cư dân vùng đồng bằng vẫn từ chối vào đó, nói rằng đó là “vùng nước độc”. Hình thành nên từ những thung lũng hẹp và sâu, những lòng chảo rộng và bằng phẳng, từ một khối núi hỗn độn nơi nguồn nước tốt thường rất khó kiếm, bao phủ bởi những khu rừng rậm mà bùn tro cây lá bị chôn vùi dưới lòng đất trong nhiều thế kỷ sinh ra dưới tác động của ẩm thấp và sức nóng bốc lên của những phát xạ độc hại, con người sống bên cạnh những con thú hoang dã, đây là một môi trường sống đặc biệt không lành mạnh, bất lợi cho sự phát triển của một chủng tộc.

Vậy, chúng ta có thể đồng tình với Luro^[59] rằng những người Giao Chỉ không cường tráng, dù điều này không xác quyết lắm. Ở một xứ sở “bao phủ bởi rừng rậm dày đặc”, nơi “cái nóng mùa hè sinh bệnh dịch nguy hại”, sự tồn tại của họ thật khốn khổ. Họ là những kẻ man rợ thực sự đã cạo tóc, xăm mình và sống gần như hoàn toàn bằng săn bắn và câu cá. Cha Viện phụ Launay cho biết^[60],

vũ khí của họ gồm cung tên và giáo mác, đầu mũi tên đôi khi bằng sắt hoặc gỗ được trui qua lửa.

Các thói quen và phong tục của một nhóm dân cư như vậy nhất thiết phải đơn giản và sơ khai.

Luro cho hay: “Truyền thuyết của người An Nam về thời cổ đại có nói rõ rằng người Giao (Chỉ) mê tín, họ có đền thờ, họ cúng súc vật để hiến tế cho những thần linh bất tử đại diện cho sức mạnh thiên nhiên...”^[61]

Việc tự do quan hệ ở họ được xem là một vinh dự, và đã có lúc các nhà cai trị Trung Hoa phải cấm đoán nó.

Chế độ đa thê chắc chắn tồn tại, và thiết chế gia đình dựa trên nguyên tắc quyền lực gia trưởng tuyệt đối.

Những đặc điểm dân tộc khác nhau cho chúng ta thấy rằng người Giao Chỉ, trước cuộc chinh phạt của Trung Hoa, chỉ mới ở giai đoạn đầu của quá trình tiến hóa. Việc xem xét phẩm chất tinh thần của họ đều đưa đến một kết luận giống hệt nhau.

Các nhà sử học về đất nước An Nam, Legrand de la Liraye, Luro và Launay đều đồng ý công nhận ở tổ tiên người Giao (Chỉ) có tính hiếu khách và một tình yêu độc lập nhất định. Điều này chắc chắn là do ảnh hưởng ít nhiều của cộng đồng thị tộc, là sự kết tụ xã hội đầu tiên theo các nhà xã hội học.

Thành viên của thị tộc này, trong sự cô lập, chỉ có thể kháng cự yếu ớt với các cuộc tấn công của thú hoang dã hoặc các thị tộc lân cận, buộc phải đoàn kết cùng nỗ lực hòng giúp đỡ hỗ trợ lẫn nhau. Nhưng lòng tốt này đặc biệt ở chỗ nó chỉ hướng đến những thành viên cùng thị tộc. Tình cảm vị tha và chiếm hữu đó cùng một lúc làm nảy sinh hai khuynh hướng trái ngược nhau: “thân hữu với đồng đội, tàn bạo với người ngoài.”^[62]

Người Giao Chỉ còn được miêu tả là “phù phiếm và kiêu căng”. Đây là hậu quả tự nhiên của tinh thần xã hội. Không thích sống riêng rẽ, quen ở giữa những thân hữu, con người dễ trở nên phù phiếm, chỉ muốn tham gia lúc thuận lợi, rất dễ tâm đến ý kiến thuận mình. Cảm giác này đặc biệt được phát triển ở những người nguyên thủy, ở các “dân tộc non trẻ” - vốn hay thích đồ trang sức, những vật rực rỡ có bề ngoài nổi bật - và đã nhiều lần được ghi nhận. Người An Nam hiện đại vẫn tồn lưu khuyết điểm này. Mọi người đều biết tình yêu của họ dành cho trang sức kim loại và lông chim, những chiếc váy xa-tanh bóng và những chiếc dù lớn.

Từ quan điểm chủ quan, Luro cho rằng người Giao (Chỉ) “nhẹ dạ, hay thay đổi và dễ nổi loạn”.

Lịch sử đầy sóng gió của họ, trên thực tế, cho thấy khao khát độc lập, nhưng lại đi kèm với tính không bền chí, chỉ hành động vì bộc phát bạo lực và rồi bị đứt đoạn.

Từ quan điểm chính trị, chúng tôi biết rất ít thứ liên quan đến cách tổ chức của những thị tộc Giao (Chỉ). Chúng tôi biết rõ nhất là họ được chia thành các bộ lạc với nhiều phân tranh được các bộ biên niên sử ghi chép lại. Chính vì không thể đoàn kết chống kẻ thù chung mà Giao Chỉ phải chịu ách thống trị của Trung Hoa.

Theo Cha Launay, “nguyên thủy người Giao Chỉ được chia thành các bộ lạc hoặc vương quốc nhỏ, đứng đầu là một tù trưởng với quyền lực có lẽ là do thừa kế. Nhà nước này đạt đến tình trạng trung gian nối tiếp giữa quân chủ chuyên chế và chế độ gia trưởng. Có lẽ giống như chế độ phong kiến của chúng ta (châu Âu)...

Khả năng lớn nhất là vào thời kỳ đó, quyền lực nhà vua phần nhiều hơn là trên danh nghĩa so với thực tế. Tuy nhiên, quyền lực tối cao tập trung chỉ trong một bàn tay này đã thiết lập một loại liên kết giữa tất cả bộ lạc và đem đến một sự gắn kết chính trị nhất định,

nhưng rồi không đạt được nó, thậm chí cho đến nay, cho sự hợp nhất và tập trung hành chính mà sau này dưới sự thống trị Trung Hoa thì lại tạo ra được.”

Nhìn rộng ra, họ đích thực mang tính cách, tập tục và sự tổ chức của các cư dân An Nam đầu tiên. Thực sự, họ không biểu hiện bất cứ điều gì quá đặc biệt. Đây là những điều mà chúng ta ghi nhận ở tất cả các dân tộc nguyên thủy, vào buổi bình minh của các nền văn minh. Bái vật và mê tín, tự do quan hệ hoặc đa thê, quyền lực gia trưởng độc đoán, tinh thần xã hội và nền độc lập, đam mê bạo lực, đó là những biểu hiện xã hội đánh dấu khởi đầu toàn bộ quá trình tiến hóa của các dân tộc.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sự tiến hóa này đặc biệt chậm ở người Giao Chỉ.

Đến từ một đất nước gần như ôn hòa, càng đến sát đường xích đạo hơn thì họ càng ít có cơ hội thích nghi; hơn nữa, khu vực nơi họ định cư khá độc địa, về mặt kinh tế thì chỉ cung cấp rất ít tài nguyên.

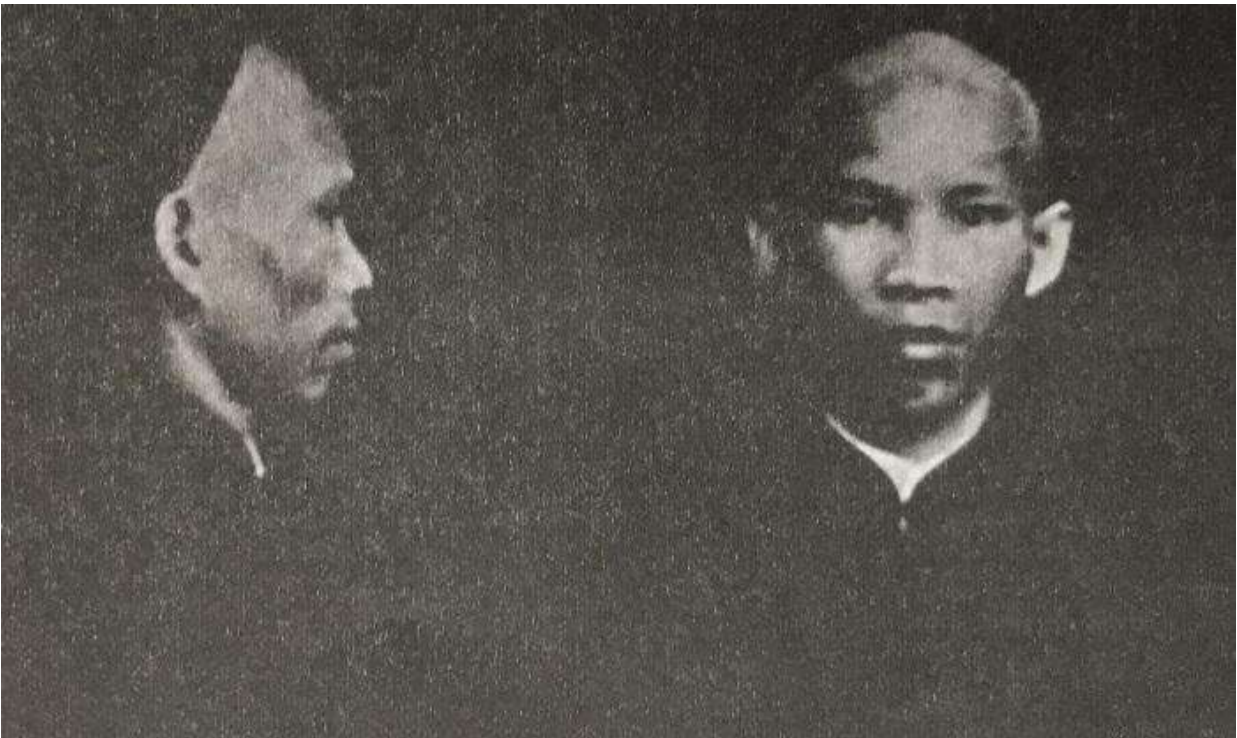
Do đó, giai đoạn thích nghi phải gian lao và làm chậm lại sự phát triển tuần tiến của chủng tộc trong mức độ nhất định.

Tuy nhiên, điều không thể chối cãi là, người An Nam hiện đã hoàn toàn thích nghi; không nghi ngờ gì, kết quả này phải được quy cho sự lai tạo với nhiều dân tộc bản địa khác nhau^[63] khi họ bắt đầu đến sinh sống.

Nếu những cuộc hôn phối này có tác động may mắn đối với người Giao Chỉ về góc độ sinh lý học, thì về góc độ xã hội lại khác. Một sự lai tạo với các bộ tộc nguyên thủy góp phần làm những kẻ xâm lấn bị giữ lại ở điều kiện thấp hơn.

Mặt khác, phải lưu ý rằng người nhập cư không phải lúc nào cũng có thể thu nhận các bộ lạc thổ dân, và phải đẩy hầu hết những người này trở lại vùng núi để chiếm giữ các vùng đất thấp, nhiều cá và màu

mỡ của đồng bằng đang hình thành. Cuộc đấu tranh kéo dài và gay go; thực tế, thổ dân là những kẻ cường tráng đáng kinh ngạc, theo sự đánh giá qua các mẫu vật còn lại được tìm thấy ở phía bắc Bắc kỳ, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông; ngoài ra cho phép giả định rằng các bộ lạc của họ ở đó rất đông, nếu người ta xem xét sự đa dạng quá mức những phương ngữ mà cư dân rừng núi sống trong cùng các vùng này sử dụng^[64].



Người Minh Hương: Người lai Hoa và An Nam. © Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp.

Tất cả những khó khăn thích nghi và tồn tại có thể đã dẫn đến sự hủy diệt của những người Giao Chỉ nếu một ảnh hưởng bên ngoài mạnh mẽ không đến sớm để mang lại cho họ sự trợ giúp hữu ích. Chính cuộc chinh phạt của người Trung Hoa đã làm nên dân tộc An Nam ngày nay.

IV. Người Hoa và người Mã Lai

Hầu như không vượt qua các giai đoạn tiến hóa xã hội đầu tiên, các kỹ năng của họ vẫn chưa định hình, bản sắc ban cho gần như trơn láng và dễ bị sai sử, hết như “tờ giấy trắng”, không có tính lực

thực sự và đồng nhất, không có khả năng chống lại các lực lượng có tổ chức, nhưng lại được phú cho, giống như tất cả người Mông Cổ, các kỹ năng đồng hóa đáng kể, những người Giao Chỉ biết rằng họ ở vào thế thuận lợi nhất để tiếp nhận dấu ấn văn minh của một dân tộc vượt trội.

Đó là vào năm 232 TCN, hoàng đế Trung Hoa Tần Thủy Hoàng đã đưa xuống An Nam hai đội quân, tổng cộng 800.000 lính, hợp thành từ tất cả những kẻ lang thang mà ông có thể tập hợp được. Dưới sự chỉ huy của tướng Triệu Đà, họ chiếm lấy vương quốc. Năm 40 xảy ra một cuộc nổi dậy (Trung Trắc) nhằm rũ bỏ ách ngoại bang, kết quả duy nhất là đưa thêm vào xứ sở một đội quân Trung Hoa mới, và lần này kẻ chiến thắng quyết tâm thiết lập sự chiếm đóng vững chắc hơn.

Công cuộc thực dân quân sự này trở nên cần thiết bởi có nhiều mưu toan giành lại độc lập của người An Nam, xen kẽ với đó là những cuộc tái lập nền đô hộ của Trung Hoa, và nó chỉ kết thúc vào năm 968. Liên tiếp tình thế giằng co này kéo dài hơn mười thế kỷ.

Trong suốt một ngàn năm này, sự pha trộn của các dân tộc là không thể tránh khỏi và đã mang lại những thay đổi đáng kể trong cấu tạo thể chất của dân tộc bị trị. Chủng tộc Hán Hoa, như chúng ta biết, vô cùng mạnh mẽ và vượt trội trong việc lai tạo với các giống người khác là một thực tế được thừa nhận chung khắp. Sự nổi trội của kiểu người Hán Hoa chiếm ưu thế gần như không có ngoại lệ, và kiểu người này đôi khi có thể di truyền đến thế hệ thứ năm.^[65]

Có một nguyên nhân khác khuyến khích việc lai tạo với người Hán Hoa ở An Nam. Nếu sự di cư của đàn ông đến An Nam được chính quyền đế quốc khuyến khích, thì việc di cư của phụ nữ bị cấm theo phong tục, và cho đến nay (đầu thế kỷ XX) vẫn là như vậy. Do đó, chỉ có người đàn ông Thiên triều giao phối với phụ nữ An Nam để

sinh ra nhiều thế hệ lai; sau đó đến lượt mình, các thế hệ lai này lần lượt có những phối hợp mới trong xứ sở, đảm bảo kiểu người An Nam duy trì một số đặc tính chủng tộc Hán Hoa.

Kết quả của sự giao kết các chủng tộc này không phải là điều được kẻ xâm lược mong đợi.

Người An Nam, được ban cho các kỹ năng đồng hóa mạnh mẽ, nhưng mặt khác, như chúng ta đã nói, lại sớm đắm chìm trong nền văn minh Trung Hoa, và điều này tình cờ đã trả lời chúng ta về khuynh hướng bí ẩn của tâm hồn họ. Do đó, rồi cũng đến một ngày không còn phân biệt được gì giữa kẻ bị đồng hóa với những người đồng hóa. Hai yếu tố hợp nhất thành một sự hòa trộn mật thiết, được nhóm theo cùng một dân tộc, được hợp nhất bởi một cộng đồng lợi ích gần gũi, tạo thành một dân tộc mới, mạnh mẽ hơn, tổ chức tốt, văn minh hơn so với nhóm khởi nguồn của nó, và cũng là nhóm mang khao khát thoát ách của chủ nhân mà nó thụ nhận nền văn minh.

Vậy, dù đã ra đời thì quốc gia An Nam hãy còn chưa biến chuyển đến tận cùng.

Sự mở rộng tiếp tục về phía nam đặt người An Nam vào tình trạng tiếp xúc với các dân tộc bản địa mới, trong đó có Mọi và Kha, không nghi ngờ gì, là những đại diện cuối cùng, cùng với một dân tộc thuộc chủng Mã Lai và nền văn minh Ấn Độ: người Chăm.

Có sự nghi ngờ sâu sắc về việc làm sao xác định được những người Mã Lai đã đến định cư ở Đông Dương vào thời nào.



Người Mã Lai. ©Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp

Họ đến sinh sống trước hay sau cuộc xâm lấn của chủng da vàng (Mongol)? Có phải họ đến từ Java như giả định của đa số tác giả, hay ngược lại, từ lục địa như quan điểm của Bác sĩ Harmand, tác giả C. Buck, Bác sĩ Bordier và một số người viễn du khác? Giải quyết một vấn đề như vậy nằm ngoài phạm vi của nghiên cứu này. Trong tình trạng kiến thức hiện tại của chúng tôi, đưa ra câu trả lời cho những vấn đề khác nhau này là rất mạo hiểm.

Tuy nhiên, chắc chắn là trong những thế kỷ đầu tiên của kỷ nguyên chúng ta, (một phần) lãnh thổ hiện được gọi tên An Nam là trung tâm của vương quốc Mã Lai Champa^[66], hình thành vào thế kỷ IX, từng là bá chủ trên bán đảo. Trong gần 1.200 năm, người An Nam và người Chăm đấu tranh và xung đột, luân phiên thu về chiến thắng và bại trận, kết cuộc là dân tộc Chăm bị đánh bại hoàn toàn. Các đại diện cuối cùng của nó nằm rải rác ở vài thung lũng nhỏ của An Nam và Campuchia, tính đến thời điểm đầu thế kỷ XX này thì có khoảng bốn mươi hoặc năm mươi ngàn người.

Dường như trong suốt cuộc tiếp xúc dài lâu này, hai chủng tộc đã cùng hòa nhập sâu đậm; thật vậy, sự hợp nhất dường như là lời giải thích hợp lý duy nhất có thể được đưa ra cho sự biến mất gần như hoàn toàn của dân tộc Chăm^[67].

Chúng tôi ghi nhận một cách chắc chắn nơi người An Nam những nét rõ ràng của việc lai với nhóm dân cư Mã Lai, nhưng sự lai tạo này không có một ảnh hưởng quyết định chiếu theo quan điểm nhân học, như chúng tôi sẽ chỉ ra.

Người Mã Lai có làn da nâu, đôi khi sậm màu, đôi khi ngả sang màu đỏ hồng hào; tóc đen, tương đối mỏng; trán thấp, mắt to, lông mày cong và đậm; môi mỏng, mũi hơi tẹt, nhưng không lớn và bẹt ở phần hướng về chóp mũi như người An Nam. Dễ kích động, có cơ bắp, dẻo dai, thường là gầy, họ có dáng vẻ lực lưỡng hơn người An Nam vốn có chân tay mảnh khảnh. Nói chung họ cao lớn hơn người An Nam; chiều cao đôi khi đạt tới 1m70. Tay chân và cổ tay cổ chân của họ rất khỏe; ngón chân cái tách ra khỏi các ngón chân khác, dấu hiệu rất đặc trưng của chủng tộc Mã Lai, được nhận thấy ở nhiều cá nhân thuộc chủng tộc An Nam.

Như đã nói, chúng ta có thể giả định rằng người Chăm, hay người Mã Lai xưa ở phía đông Đông Dương, không có nhiều sự pha trộn với người dân An Nam. Trên thực tế, tình cảm hận thù truyền kiếp đã chia cắt hai quốc gia không cho phép một sự hợp nhất hoàn toàn^[68]. Chỉ trong những thời kỳ hòa bình tương đối ngắn, sự hòa nhập lẫn nhau có thể xảy ra. Người An Nam cũng chỉ vay mượn từ chủng tộc Mã Lai một ít tính cách đặc biệt. Chủ yếu họ có màu da tối hơn một chút, khác biệt với người miền Nam Trung Hoa. Người ta cũng thường gặp, nhưng không phải phổ biến, như thường muốn nói, ngón chân cái choãi ra, hơi khác với các ngón còn lại. Tuy nhiên, nếu đặc điểm sinh lý này không được duy trì rõ ràng đến hôm nay

trong tất cả hậu duệ người Mã Lai ở An Nam, thì ít nhất cấu trúc bàn chân này nhìn chung, tại một thời điểm nhất định, kể cả ở người An Nam, không có ngoại lệ, biểu hiện ở thói quen nắm một số vật bằng chân, và hệ quả tất yếu là đặc điểm giải phẫu như đã chỉ ra ở trên.

Trên hết, cái mà chủng tộc An Nam có được từ dòng máu Mã Lai, dấu yếu, đó là khả năng thích nghi cao hơn ở vùng nhiệt đới. Thực tế, cần lưu ý rằng môi trường sống bình thường của chủng tộc da vàng là trung tâm châu Á, nghĩa là vùng ôn đới, thường rất lạnh, có khí hậu trái ngược với An Nam và Hạ Đàng Trong. Đúng là, người da vàng là minh chứng cho những phẩm chất thích nghi tuyệt vời ở mọi loại điều kiện khí hậu; nhưng người An Nam, lần này, đặc biệt lâm vào hoàn cảnh rất tệ. Họ có thể đã không kháng cự nổi nếu không gặp người Mã Lai trên cuộc hành trình.

Chương II

MÔI TRƯỜNG

Tính cách một dân tộc là kết quả đồng thời của hai nguyên nhân: thể chất sinh lý của dân tộc đó và sự thích ứng của họ với các môi trường khác nhau.

Chúng ta đã nghiên cứu cái đầu tiên trong hai yếu tố đó: chủng tộc; bây giờ, đối với quá trình hình thành tính cách người An Nam, còn phải xác định cái nào là phần chịu ảnh hưởng từ nhiều mặt của các yếu tố như khí hậu, hình thể và địa chất, giáo dục, v.v.

I. Môi trường vật lý

Tác động khí hậu lên bản sắc quốc gia thường bị phóng đại; những phẩm chất hoặc khuyết điểm yếu kém nhất của một dân tộc đôi khi được lý giải quy cho duy nhất ảnh hưởng này.

Đừng cho nó quan trọng đến như vậy, mà phải biết nhận định nó thật rõ.

Trong một quốc gia văn minh, tác động của môi trường vật chất, bị đối trọng mạnh mẽ bởi những ảnh hưởng rất nhiều cũng như đa dạng của môi trường xã hội hay trí tuệ, còn lại gần như bằng không; tuy nhiên, ở một dân tộc khởi đầu tiến hóa, nó góp phần lớn trong việc định hình khí chất chung, sau đó di truyền và tạo thành với thể chất sinh lý của chủng tộc một nền tảng gần như không thay đổi của bản sắc quốc gia.

Đông Dương, một vùng lãnh thổ rộng lớn trải dài hơn mười lăm kinh độ, có khí hậu tại các vùng không giống nhau. Trong khi Nam kỳ nằm trong khu vực nóng như thiêu đốt, thì Bắc kỳ lại có khí hậu bán nhiệt đới.

Tuy vậy, sự phân bố các mùa có vẻ giống nhau ở cả hai xứ: mùa khô kéo dài từ tháng Mười hoặc tháng Mười một đến tháng Ba hay tháng Tư, và mùa mưa từ tháng Tư hoặc tháng Năm đến tháng Chín hoặc tháng Mười.

Nhiệt độ trung bình ở Nam kỳ khoảng 27°C; đôi khi tăng lên đến 35°C hoặc 36°C trong mùa khô và không bao giờ giảm xuống dưới 18°C. Do đó, nóng nực gần như hằng định.

Độ ẩm khá cao; độ ẩm trung bình là 84°C; vũ lượng kể cho thấy lượng mưa trung bình nhiều nhất là 1m60, nhiều hơn gần gấp ba lần so với ở Pháp, nơi đạt được khoảng 0m65.

Những điều kiện khí hậu này khiến Nam kỳ trở thành nơi không tốt cho sức khỏe. Đất lúc nào cũng rất ẩm ướt, thường bị ngập lụt, phủ kín là những đám cây cối um tùm, sinh sôi dưới tác động của cái nóng, những lam chướng độc hại thúc đẩy sự sinh sôi của tất cả các loại bệnh tật: kiết lỵ, tiêu chảy, sốt rét, tả, đậu mùa, v.v.

Khí hậu Bắc kỳ nói chung khá hơn: nóng nực quá mức trong mùa mưa (nhiệt kế có khi đo được đến 39-40°C), mùa khô tương đối mát mẻ, khi đó nhiệt độ xuống đến 8°C thậm chí có khi là 7°C. Nhưng sự ẩm thấp lên đến cực độ; lượng mưa trung bình hằng năm là 1m80, cao hơn 20cm so với Nam kỳ. Trong suốt mùa nóng khi mà lượng nước vô cùng dồi dào, vùng châu thổ này biến thành một đầm lầy thực sự; và nếu, vào mùa khô, ở những tháng Mười hai, tháng Giêng và tháng Hai, dù không có những cơn bão lớn thì bầu trời vẫn phủ khắp những đám mây xám để rồi trút xuống một màn nước mỏng: mưa phùn.

Tóm lại, chúng ta có thể nhận định được khí hậu của Đông Dương: nóng nực và ẩm thấp quá mức.

Vậy thì, nếu trước đây hai yếu tố này từng có thể ảnh hưởng lớn lên tổ tiên của những người An Nam, khi đó mới di cư từ vùng lạnh

hơn xuống và không thích nghi được, thì ngày nay, trái lại, chúng không thể làm chuyển hóa những chủng người này nữa, vốn đã thích nghi với môi trường và đề kháng tốt hơn với tác động bên ngoài.

Vì chính môi trường này đã bắt đầu thay đổi kể từ đó; các điều kiện sống trở nên tốt hơn, nơi những đầm lầy từng ú đọng ngày nay là những ruộng lúa xanh rờn; bệnh sốt rét lúc này không còn nghiêm trọng nữa ở những nơi nó từng gây những thảm họa nặng nề^[69].

Đó là những gì tôi vừa trình bày ở trên đây khi nói rằng trong một quốc gia văn minh, ảnh hưởng vật lý của môi trường được đối trọng bởi những ảnh hưởng xã hội. Sau khi tác động lên con người, thiên nhiên, đến lượt nó, chịu ảnh hưởng của xã hội, mà theo câu nói của Auguste Comte^[70], là được “xã hội hóa” theo cách nào đó.

Do đó, nếu chúng ta nghiên cứu ở đây các điều kiện khí hậu của Đông Dương, tất nhiên các tác động tức thì của chúng không là gì đối với cư dân hiện nay. Trong những trình bày trên đây, tất nhiên các quan sát tâm lý chỉ ứng với những người An Nam hiện đại, chúng ta chỉ tập trung vào biểu hiện kết quả của những tác động ban đầu, xảy ra qua quá trình rất lâu dài, và dần dần theo thời gian, trên cơ thể của những người Giao Chỉ cổ đại và các kết quả này, theo con đường di truyền, ngày nay đã trở thành những đặc tính hằng định của chủng tộc.

Fouillé nói, “Những người Á châu, mà Hippocrate trước cả Montesquieu, đã ghi nhận đời sống bạc nhược, thường có tính khí cáu kỉnh, mệt mỏi do nóng nực; thiêu đốt bên trong quá mức nên không để lại chút sức lực dư thừa nào để dùng cho bên ngoài. Khí hậu quá nóng làm cho huyết dịch tuần hoàn quá nhanh, làm bài tiết nhiều chất thải hơn khiến cho cơ thể không được sạch sẽ trong khi gắng sức và lao động. Bằng sự kích thích tuần hoàn máu và làm tất cả lỗ chân lông mở ra, các dây thần kinh và da quá mẫn cảm. Bởi

vậy, con người ta trở nên nhạy cảm hơn, và cùng với đó, cảm giác, trí tưởng tượng của họ cũng dễ bị kích động hơn. Cuối cùng, cái nóng vượt ngưỡng kết thúc bằng mệt mỏi cùng sự kiệt lực.” Điện áp không khí^[71], độ ẩm, độ trong lành của nó cũng ảnh hưởng đến cơ thể. “Đặc biệt, tình trạng ẩm thấp tiếp tục còn gây bít lỗ chân lông trên da, làm chậm tuần hoàn cho khí sắc kém, giảm hoạt lực của hệ thống vận mạch, loại bỏ toàn bộ năng lượng cơ thể, làm suy giảm cảm giác và hoạt động tinh thần, nói một cách ngắn gọn, mở đường cho đặc điểm chậm chạp và ù lì thường thấy nơi tính khí lãnh đạm.”^[72]

Những nhận xét công bằng, chính xác này hoàn toàn ứng hợp với tính tình người An Nam.

Tính ngang bướng của dân du mục Mông Cổ, tính thích gây gổ và bạo lực của người Mã Lai đáng lẽ được biểu hiện ở người An Nam do được di truyền từ hai nhóm đó, nhưng dưới tác động đáng kinh ngạc của khí hậu, lại hòa tan thành một bản chất dửng dưng, bình thản, đơn giản là thờ ơ.

Được xem là bằng chứng đầu tiên cho sự dửng dưng này, chúng ta có thể dẫn ra việc người An Nam, tuy là dân tộc có một nền văn minh tương đối cao, nhưng lại không có bất kỳ sự tiến bộ, sự tinh tế nào trong cách ăn uống. Quả thật cần phải quay trở lại lúc khởi nguyên, vào thời điểm khi con người, chỉ có rất ít nhu cầu, tập trung vào việc thỏa mãn tất cả những gì cấp thiết nhất: cơn đói, để tìm ra được khẩu vị tương tự của người châu Á. Chúng ta biết những món ăn nổi tiếng trong ẩm thực người An Nam hay người Trung Hoa như: những con đùn dừa, trứng thối, v.v. Hầu như tất cả mọi thứ đều có thể ăn được: ếch, chuột, dơi, rắn, thịt, rau củ hoặc thực phẩm bị hư hỏng. Trong chợ, người bán có hai loại giá: một cho hàng tươi, cái còn lại, giá thấp hơn, cho những thứ đã được bày ra những ngày

trước đó. Một miếng thịt lợn như vậy hôm nay thì giá mười hai xu^[73], ngày mai sẽ không có giá cao hơn tám hay mười xu và chắc chắn vẫn có người mua.

Với những món ăn này, người An Nam sử dụng kèm những loại nước sốt vô cùng cay và có thành phần rất đặc biệt; phổ biến nhất là một loại gọi là “*nước mắm*” làm từ cá chất lóp lên nhau, để lên men rất lâu trong nước biển. Hương vị và mùi của hỗn hợp này rất kinh khủng đối với người Âu.

Hơn nữa, thiếu tinh tế về khẩu vị sinh ra một phẩm chất hiếm thấy ở (người Âu) chúng ta: *sự tiết độ*. Người An Nam, ít bị đòi hỏi bởi những thèm muốn tự nhiên, rất tiết độ. Họ hầu như chỉ ăn cơm, cá khô và rau củ; chỉ uống nước hoặc trà; hiếm khi uống rượu^[74].

Sự dửng dưng của người An Nam còn thể hiện ở sự thiếu tiện nghi về nhà ở và trang phục.

Nhà thường dựng bằng tre và lợp tranh; tường là những “*cái phen*”^[75]; vách ngăn bên trong là những tấm chiếu sồi sài, cửa ra vào chỉ khép hờ, không hề có cửa sổ, cũng không có thông hơi, khói tự thoát qua các kẽ hở giữa các tán lá tranh trên mái. Thấp và bí, quá hẹp cho một gia đình thường đông đúc, nhà dựng trên nền đất nện, luôn ẩm thấp, đôi khi ngập nước nếu ở gần rạch hoặc sông.

Chúng ta hãy xem thử liệu nơi nào có thể thiết kế một ngôi nhà như vậy để chống lại cái nóng, mưa, và đặc biệt chống lại được cái lạnh ở Bắc kỳ.

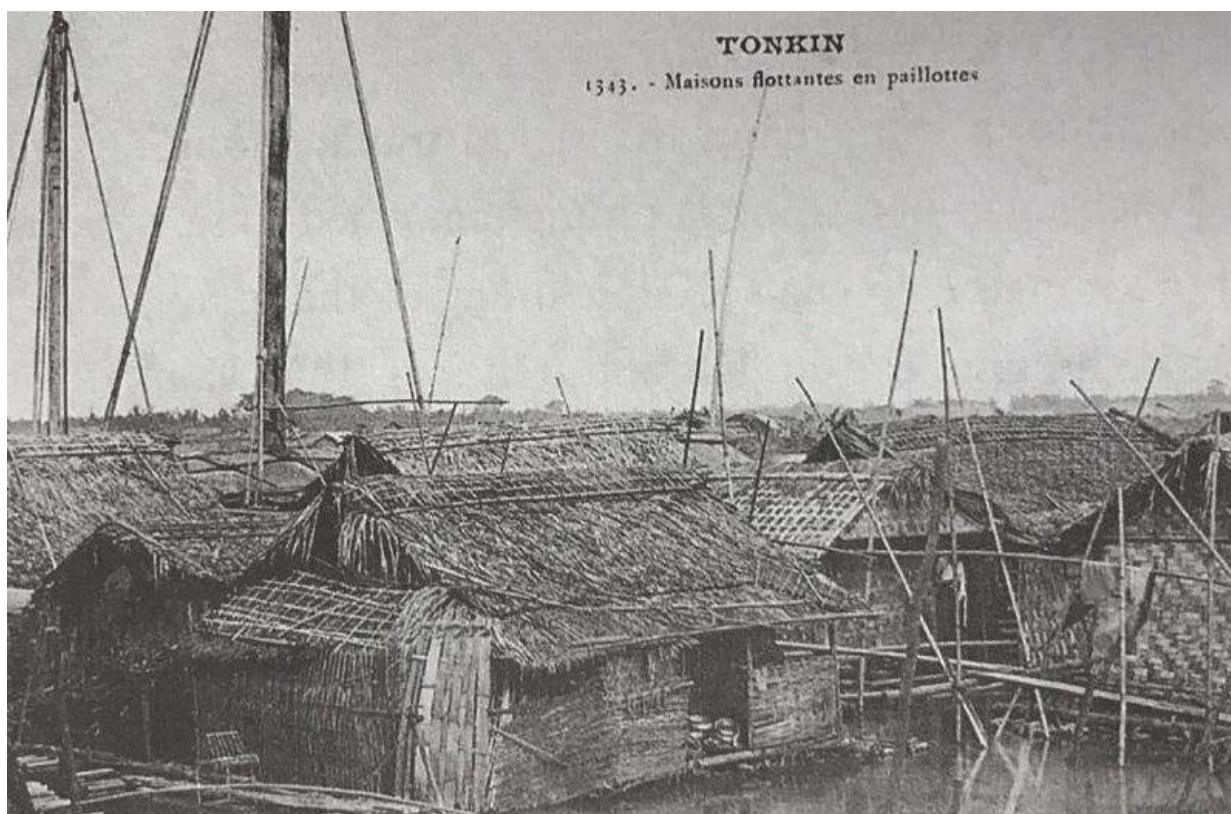
“*Cái nhà*” có khi được dựng trên một chiếc bè, ở rìa con sông để rồi bị cuốn đi mỗi lần nước lên.

Về phương diện nhà cửa nói chung, rất dễ nhận ra sự đơn sơ thể hiện ở nội thất bên trong; chỉ có một hoặc hai chiếc phản lớn, bằng gỗ, trải một tấm chiếu mỏng trên đó cho cả gia đình dùng, vừa là bàn ăn, là ghế lại vừa là giường; một vài cái đôn, một cái rương... và một

chiếc quan tài, ở vị trí trang trọng, do những đứa con hiếu thảo tặng cho người cha.

Thêm một sự bần thiêu góp ghiếc nữa đó là những con lợn hoặc gia cầm được thả rông, hoàn toàn tự do; một cái ao gần đó và cũng là hồ bơi, là nơi trồng cải xoong lẫn hồ ỉ phân... và bạn sẽ có một bức tranh gần chính xác về sự tiện nghi của người An Nam.

Ngay cả ở những người giàu có, kể ra cũng chỉ là thiếu số ở An Nam, họ cũng không quan tâm đến sự thoải mái. Nếu nhà được xây gạch và lợp ngói, đồ đạc trong nhà, mặc dù sang trọng quý giá, nhưng vẫn rất bất tiện, càng không thoải mái càng tốt. Chõng tre được thay thế bằng những tấm phản dày bằng gỗ quý, những cái đôn thay bằng những chiếc ghế dựa cứng và lớn với lưng ghế được chạm khắc tinh xảo, nhưng chỗ dựa ít êm ái sẽ gây khó chịu cho người Âu chúng ta. Ngay đến cái gối, gối dựa hình vuông hoặc hình trụ, làm bằng gỗ hoặc sứ, mà dường như được dùng để làm đau đầu thay vì để nghỉ ngơi.



Nhà lợp bằng tranh ở Bắc kỳ. ©Raphaël Moreau

Với chuyện quần áo, người An Nam thể hiện cùng một thái độ coi thường đối với chính bản thân họ. Mặt trời như thiêu như đốt, nóng hừng hực, mưa xối xả, rồi cái lạnh ẩm của Bắc kỳ hiếm khi khiến họ phải cởi bỏ hoặc mặc thêm một bộ quần áo. Những gì họ thường mặc là: một chiếc quần thụng và một chiếc váy hoặc một chiếc áo khoác cột bên sườn; tất cả đều bằng vải mỏng.

Vào mùa đông ở Bắc kỳ, trong khi người Âu mặc quần áo bằng nỉ cùng áo khoác dài, ta lại thấy những “phu thợ” lội chân trần trong bùn, lạnh thấu tủy xương, run lấy bầy, nhưng vẫn luôn chỉ mặc độc một “cái áo” vải.

Sự thờ ơ như vậy dành cho chính con người họ tất nhiên dẫn đến môi trường sống bẩn thỉu. Chúng ta đã có được cảnh tượng khá kinh tởm về nhà ở, hình ảnh bề ngoài cá nhân còn khó chấp nhận hơn. Họ không thay hoặc gần như không bao giờ cởi quần áo ra, ngay cả

vào ban đêm; quần áo được mặc đến khi hoàn toàn sờn rách. Người dân ở đây thường mặc vải nâu, nâu đỏ đậm, nhuộm bằng *củ nâu*, rất bền và không sợ ố bẩn hoặc bám bụi đất. Đối với người dân An Nam thì nên giặt quần áo càng ít càng tốt, nếp này tạo thành một sự tiện lợi đáng giá. Như vậy, khi những bộ đồ bỏ đi thì chỉ còn là miếng giẻ rách hôi thối! Vào những ngày lễ, người dân hài lòng diện những bộ đồ lễ hội, rực rỡ và được cất giữ cẩn thận; còn những đồ kể trên, bẩn thỉu và rách rưới, họ mặc hằng ngày.

Những đứa trẻ nhỏ phải sống trong tình trạng bẩn thỉu đến đau lòng. Lúc nào cũng lẫn lộn giữa bụi bặm, bùn hoặc phân, không bao giờ được mẹ tắm rửa cho, chúng luôn phủ đầy lớp vảy ghê tởm hay “phủ một lớp cáu bẩn dày cộm”^[76].

Bản thân phụ nữ, dù không quá xấu, nhưng không bao giờ gây được thu hút nơi mắt nhìn. Dưới đây là phác họa thành công, tái hiện rất chân thực ấn tượng cảm nhận của hầu hết người Âu khi hai bên gặp nhau: “Các cô ấy thường có khuôn mặt tròn mà các nhà thơ Trung Hoa so sánh đầy cảm hứng với trăng tròn. Mái tóc đen và óng mượt được ép sát vào trán bằng dải khăn; đôi mắt đen đầy dịu dàng và mang nét ngây thơ hoang dại của đôi mắt nai; mũi tròn, hơi hếch, giữ cho khuôn mặt một dung mạo trẻ con; không bao giờ kiêu diễm, họ gây rung cảm bởi sự ngây thơ và dễ mến, chỉ cần không mở miệng là được. Ngay khi họ phô hàm răng hư do nhai trầu và đều nhau nhuộm đen hạt huyền, mọi luồng quyến rũ biến mất: thay cho những hạt ngọc trai, người ta chỉ thấy tuyến màu đen tối như thể một lỗ lớn há ra, thay vì ánh ngọc trai lấp lánh giữa đôi môi hồng, nó làm mất hết thiện cảm và đào sâu giữa hai dân tộc một khoảng cách mà tôi nghĩ khó lòng vượt qua được trong tình yêu.”^[77]

Bức tranh chúng ta vừa phác thảo về gia đình và nội thất của người An Nam không hề nói quá; thật không may, mọi sự đúng là

như vậy. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng dưới tác động của chúng ta, tình trạng vệ sinh được cải thiện rõ rệt. Nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm, và sẽ còn rất dài trong những nội dung tới đây là bản mô tả của chúng tôi, một sự tái dựng trung thành với thực tại.

Hơn nữa, bức tranh không phải chỉ chứa những điều u tối: nhìn dưới góc độ nào đó, nó vẫn cho thấy những viễn cảnh tươi sáng.

Nếu cảm xúc của người An Nam, bị cùn nhọt kéo dài bởi khí hậu khắc nghiệt, làm họ quá tiết độ nên khó lòng tìm kiếm sự sung túc và khiến họ trở nên lười biếng, bỏ bẵng đi những phẩm cách ẩn giấu của họ, thì trái lại, nó tạo ra ở họ một năng lực ẩn tượng: *sức chịu đựng*.

Tôi vừa kể ở phần trước ví dụ về những “*phu kéo xe*” có thể chạy một hơi những cuộc xe từ hai mươi lăm đến ba mươi cây số, với tốc độ nhanh và bền bỉ; tôi cũng đã mô tả họ như thế nào dưới bầu trời mùa đông Bắc kỳ, đôi chân trần và quần áo mỏng manh, răng đánh lặt vặt, nhưng chai lì với cái lạnh, và chờ làm ấm lại sau mỗi đợt chạy; tôi cũng đã kể về công việc lao nhọc mà người nông dân phải nai lưng ra làm để đảm bảo ruộng lúa tươi tốt; sự chịu đựng ở người chèo thuyền, khom lưng hàng giờ liền trên thuyền. Và tôi vẫn có thể kể thêm ở đây nhiều câu chuyện, nhiều giai thoại chứng thực cho những quan sát trước đó: các cuộc phẫu thuật, họ chịu đựng không rên rỉ, không khóc than; những lần sinh nở diễn ra không hề có giúp đỡ, chăm sóc, và đáng kinh ngạc là bà mẹ hầu như không cần phải ngưng hoàn toàn những công việc thường ngày bởi biến cố này.

Khả năng chịu đựng này, theo góc nhìn thể chất, có tác động tốt về mặt tinh thần: người An Nam rất can đảm, nhưng không như kiểu chúng ta [người Pháp hay người châu Âu] thường nghe nói, bởi đối với chúng ta biểu hiện đó đôi khi đồng nghĩa với sự táo bạo, mạo hiểm hoặc liều lĩnh. Những người lính An Nam thường chạy trốn

trước chúng ta; tuy vậy, nếu họ được tập luyện, lãnh đạo, hỗ trợ tốt, họ sẽ thể hiện những kỹ năng chống lửa đạn đáng ngưỡng mộ, cũng như những gì họ đã thể hiện trong chiến dịch sau cùng với Trung Hoa. Thoạt đầu, dường như rất khó để dung hòa biểu hiện hèn nhát rành rành và lòng can đảm bẩm sinh này. Ở người An Nam, can đảm có tính thụ động: họ biết chịu đựng nỗi đau, chịu đựng cái chết mà không hề run sợ, nhưng chỉ khi điều đó dường như là không thể tránh khỏi đối với họ và sau khi họ đã cố hết sức để thoát khỏi nó.

Thực ra, người An Nam sống rất an phận, và với sức cam chịu phi thường họ chịu đựng những trận đòn tàn khốc nhất của số phận. Không gì có thể làm xáo trộn sự bình tĩnh không hề lay chuyển của họ: kể cả có trút lên họ những nhục hình, như một vài tác giả báo cáo, cả những sự cố bất ngờ hoặc không may. Một ngày nọ, tôi thấy một quan huyện được chủ tỉnh gọi lên vì một vụ việc hành chính, trả lời các câu hỏi ông ta đặt ra suốt gần một giờ, một cách bình tĩnh, chính xác, không hề tỏ ra thiếu kiên nhẫn, rồi lặng lẽ chờ đợi, ở cách xa đó, cấp trên của anh ta, đang tất bật với những bản hỏi cung khác và đột nhiên chú ý đến sự hiện diện kéo dài của anh, mời anh nói, cuối cùng anh khai bằng một giọng đều đều, gần như vô cảm, đôi mắt hạ xuống, vẻ mặt thản nhiên, hai tay đan chéo với thái độ tôn trọng và trang nghiêm, rằng đêm trước anh bị ăn trộm mất bốn trăm đồng (đáng giá một gia tài ở An Nam) và tất cả những gì anh từng sở hữu ngoài nó: của cải hoặc trang sức. Anh gửi đơn khiếu nại thủ phạm, nhưng anh đã làm như vậy mà không hề nổi nóng, anh nói chậm rãi bằng những từ ngữ cẩn trọng, mô tả tỉ mỉ các tình tiết phạm tội của tên tội phạm, không bỏ sót một chi tiết nào... chỉ trừ một chuyện mà anh nêu ra ngay trước khi ngừng nói, anh làm giống như thể anh chợt nhớ ra nó, rằng nó là một việc anh đã quên và không hề quan trọng: “Tôi chưa nói với ông, thưa ngài Công sứ, rằng những

tên trộm ngoài đó ra còn đầu độc tất cả gà vịt, chó và hai con ngựa của tôi.”

Hãy thử đặt vào vị trí nạn nhân của người An Nam này một kiểu dân Pháp cùng chịu một biến cố như vậy, và bạn sẽ nhận ra sự khác biệt.

Nhận định tương tự, sự điềm tĩnh là một phẩm chất không cần phải bàn cãi; đó là bình tĩnh, nhanh trí khi đối mặt với nguy hiểm, làm chủ được bản thân, những cơn giận và những ham muốn; nói tóm lại, đó là biểu hiện cao nhất của phẩm giá con người.

Nhưng đó lại là mặt trái của sự việc. Cũng con người đó, thần nhiên trước sự bất hạnh của chính mình, sẽ thờ ơ trước bất hạnh của người khác. Người An Nam không xót thương thấu hiểu; hơn thế nữa, anh ta tàn nhẫn.

Để nhận ra sự man rợ bẩm tính này, ta phải đọc trong Bộ luật (Gia Long) bản mô tả các hình phạt mà người bị kết án phải chịu, và để xem với nhận thức nào, chúng được áp dụng tinh vi ra sao.

Và đầu tiên, phạt roi. Hình phạt này rất đau đớn: “Nhục hình này khác nhau về cường độ tùy theo khả năng của người thi hành. Cây roi dùng để đánh chỉ ở một phần ba chiều dài của nó, lực đập mạnh, roi phải đánh đúng một chỗ, roi thứ ba thường gây chảy máu. Bốn mươi roi liên tiếp có thể giết chết tù nhân. Vậy nên, họ thường đánh hai mươi roi; họ đổ thêm nước muối vào vết thương để kẻ bị kết án vào lại nhà giam suốt hai mươi bốn hoặc bốn mươi tám giờ, cuối cùng hắn ta nhận tiếp hai mươi roi mới, và cứ tiếp tục như thế...”^[78]

Tử hình có nhiều hình thức, mức độ kinh khủng tăng dần từng bậc: thắt cổ, chém đầu, voi giày, cái chết từ từ^[79]. Thắt cổ được thực hiện bằng sợi dây thừng mảnh, rất dài, quấn một hoặc hai lần quanh cổ tù nhân, người này đứng thẳng, được gắn chặt vào một cái cột. Hai người phụ nắm lấy hai đầu của sợi dây và kéo từ từ, càng ngày

càng mạnh, mỗi người một bên; vòng dây siết lại, tù nhân nghệt thở: sợi dây được nói lỏng ra một chút, kẻ khốn khổ lấy lại hơi và người hành quyết chuẩn bị bắt đầu hành hình lại, ngưng lại một lần nữa nếu cái chết dường như đến quá nhanh. Đôi khi, giữa những lần hành hình, người bị kết án được cho uống một ít thuốc bổ để khiến anh ta khỏe hơn, và do đó kéo dài cảnh tượng ghê rợn này. Có khi, với cùng một mục đích nhưng ít gặp hơn, người hành hình nhóm một bếp lò dưới chân kẻ chịu tội.

Voi giày, dành riêng cho người phụ nữ ngoại tình, tức là đầu bị nghiền nát dưới chân con thú to lớn; chém đầu, bằng cách sử dụng một thanh kiếm thường bị sứt mẻ, cũng không kém phần tàn bạo.

“Các giáo sĩ kể lại với chúng tôi rằng, trong cuộc hành quyết (1839), một tân tòng trẻ tuổi tên Michel Mi, khi sắp đi đến cái chết mà không hề sợ hãi, đao phủ nói với cậu ta: ‘Đưa tao năm quan và tao sẽ chặt đầu mày chỉ bằng một nhát kiếm, không khiến mày phải chịu đau khổ.’”^[80]

Nhưng trong tất cả những kiểu chết đó, cái được gọi là “cái chết từ từ” là đáng sợ nhất. “Bao gồm việc xẻo thịt cơ thể thành từng miếng nhỏ, đến khi hoàn toàn trở xương; ngay sau đó, với đàn ông, bộ phận sinh dục bị cắt đi; đối với phụ nữ, những bộ phận này được phủ bằng một miếng vải; họ mổ bụng và lấy ruột ra cho đến khi đối tượng chết hẳn. Sau đó, họ cắt bỏ các chi, cắt các khớp và đập nát xương.”^[81]

Có người từng cho rằng, một cách chắc chắn, nếu bị thẩm nhून lý luận phi nhân đạo mà dựa vào đó cơ quan lập pháp tiến hành thiết lập các bậc hình phạt kế tiếp khác nhau, thì họ cũng sẽ nghĩ rằng đó tự nhiên không phải là sự tàn ác, kể cả sự hiếu kỳ về máu và những cực hình, và do vậy đã đưa vào luật pháp An Nam nhiều kiểu tử hình, tra vấn và vô vàn kiểu tra tấn.^[82]

Họ nói với chúng tôi, luật pháp cố gắng làm cho giá trị của hình phạt phù hợp với mức độ của lỗi lầm; nhưng liệu “lý luận phi nhân đạo” này có đủ sức biện minh cho những tưởng tượng tàn ác làm nhà lập pháp thích thú; liệu nó có biện giải cho những hành vi xấu xa và dữ tợn thường được thực hiện bởi những kẻ hành quyết?^[83]

Phải thừa nhận rằng sâu thẳm trong tâm hồn người An Nam luôn tồn tại một ký ức xưa cũ, xa xăm và mờ mịt, nhưng đôi khi nó hiện lên những tiếng vọng dữ dội và bất chợt, về các tập quán tổ tiên. Các chiến binh Mông Cổ hung hãn và những tên cướp biển Mã Lai liều lĩnh đã để lại trong tâm tính con cháu của họ một mầm mống hung ác, được một mặt trời nhiệt đới đánh thức dưới làn hơi ẩm ướt và nóng bỏng.

Ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt không chỉ lưu dấu vết nơi cảm xúc; nó có tác động trở lại, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đến ý chí và trí tuệ. Sự suy nhược đáng kể của cơ thể bởi tác động của sức nóng và độ ẩm hoặc do thiếu thức ăn, biểu lộ qua tình trạng đờ đẫn không cưỡng được, qua sự ngại ngần thực hiện bất kỳ nỗ lực nhọc nhằn nào, bất kể là về thể chất hay trí tuệ.

Do đó, chúng ta sẽ thấy rằng người An Nam nổi bật không phải bởi phẩm chất năng lượng tiên phong, cũng không phải bởi sức mạnh tưởng tượng hay thăng tiến tinh thần.

Tuy nhiên, bất chấp những bất lực không thể chối cãi này, họ vui hưởng một đặc ân vô giá. Đó là một trong số ít những dân tộc sở hữu tính khí hài hòa, nơi tất cả mọi khả năng đều cân bằng. Thật vậy, người ta không thể nói rằng họ là một người “nhạy cảm”, một người “trí tuệ” hay một người “có ý chí”, bởi vì ở họ, cả thần kinh lẫn não bộ đều không chiếm ưu trội. Hệ thống thần kinh, hệ thống cơ bắp và hệ thống huyết dịch đều hợp nhất, nhưng ở một mức đặc biệt thấp: máu

lưu thông chậm, thần kinh kiệt quệ và cơ bắp không còn chút sức bật nào.

Vậy nên, nếu có thể nói rằng người An Nam vô cảm và lãnh đạm, không có nhiều nhu cầu to lớn và không có mong ước thực sự nào, và vì những lý do đó là một dân tộc hạnh phúc, ít nhất sẽ phải nói thêm rằng điểm chính yếu trong sự hạnh phúc của họ là tiêu cực và rất ít ham muốn.

II. Môi trường con người

Cho đến nay, trong số các yếu tố đã góp phần hình thành tính cách dân tộc An Nam, chúng ta chỉ xem xét các nguyên nhân thể chất. Vẫn còn một yếu tố không kém phần quan trọng mà chúng ta chưa xem xét, nhưng ảnh hưởng của nó chủ yếu là lên luân lý đạo đức; ý tôi là: *con người*.



Người An Nam trong bữa ăn. ©Raphaël Moreau và đồng sự

Chúng tôi đã nhận thấy rằng người An Nam chứa trong huyết quản của mình một phần khá lớn dòng máu Hán Hoa và Mã Lai; những sự lai tạp thừa kế này làm thay đổi đáng kể thể chất sinh lý

nguyên thủy, đã để lại trong cấu tạo tinh thần của họ những dấu ấn còn sâu thẳm hơn.

Do đó, cần phải có một kiến thức đầy đủ về tâm hồn người An Nam, trước tiên là nghiên cứu, ít nhất là trong những nét thiết yếu của họ, tâm lý học Hán Hoa và Mã Lai.

Từ các nhóm khác nhau tạo nên Đại chủng Á, nhóm Hán Hoa chắc chắn là nhóm phức tạp nhất, là nhóm khó toát ra diện mạo đặc thù nhất.

Theo quan điểm nhân chủng học, cư dân ở các tỉnh khác nhau của Trung Hoa thể hiện rất khác nhau về mặt phẩm chất tinh thần.

Ở miền Nam, họ ngang bướng, độc lập hơn so với miền Bắc; họ có nhiều sáng kiến hơn, sẵn sàng giao dịch và dễ chấp nhận di cư. Một nghị lực nhất định, một sự năng động rất lớn, thậm chí táo bạo, đặc trưng hóa và phân biệt họ với những người Hoa miền Bắc, vốn điềm tĩnh hơn, bình thản hơn, nhưng có lẽ cũng văn minh hơn.

Những khác biệt này được giải thích là do sự khác nhau về điều kiện khí hậu hoặc xã hội, dựa trên đó mà các phân nhóm Hán Hoa phát triển.

Tuy nhiên, không phải là không thể thiết lập được một bình quân chung về những phẩm chất và khuyết điểm của chủng tộc Hán Hoa. Thực tế, tất cả đều bắt nguồn từ những khuynh hướng cơ bản mà chúng ta đã chỉ ra là phổ biến đối với Đại chủng Á: sự nhạy cảm và trí tuệ ở mức trung bình, thụ động. Chịu nhiều ảnh hưởng khác nhau, nên họ đã phát triển khác nhau.

Đồng bằng Hoàng Hà rộng lớn, màu mỡ khiến dân du mục ngang bướng này định cư lại và tự biến mình thành những nông dân hiền hòa, những thương nhân khéo léo, những thợ thủ công tài tình, điềm tĩnh, trầm lặng, sợ chiến tranh và chuyện đăng lính.

Tuy nhiên, ở họ, sự tàn ác bẩm sinh không hề biến mất - chúng ta biết những cuộc tra tấn khủng khiếp xảy ra ở Trung Hoa đối với những người bị tử hình - từ sự hung bạo trước đây, tính hung dữ của họ trở thành lạnh lùng và toan tính. Vùng đất đã được chuẩn bị kỹ cho sự phát triển của một thiên hướng như vậy; ít mẫn cảm và khắc nghiệt với bản thân, người Hoa vẫn lãnh đạm với những đau khổ của người khác.

Sự điềm tĩnh điển hình này, hay một sự thiếu hụt cảm xúc, tạo nên cách cư xử tàn bạo và ích kỷ, vả lại, hàm chứa cả sự thoái chí, đưa đến thói an phận và quen nếp.

“Khi nghiên cứu Đế quốc Trung tâm từ bất cứ khía cạnh nào, người ta luôn tìm thấy ở đó những khởi đầu đẹp đẽ và đầy hứa hẹn, nhưng là những lời hứa đáng thất vọng (vì cuối cùng) đã không hề được thực hiện. Mọi thứ đã được thử thách nhưng chỉ từ quan điểm thực dụng và bất di bất dịch; để rồi tất cả đi vào bế tắc.”^[84]

Người Trung Hoa biết rõ thuật in ấn và thuốc súng trước người châu Âu; nhưng không bao giờ những phát minh này ở họ có được sự phát triển như chúng ta đem đến cho chúng. Trong khi những khám phá này đã làm thay đổi thế giới châu Âu thời Trung cổ, người dân Thiên triều lại thờ ơ bỏ qua, không muốn và không biết tận dụng những yếu tố tiên bộ này.

Quay về quá khứ, thay vì chuẩn bị cho tương lai, họ tìm kiếm sự hoàn hảo trong chi tiết, trong sự hữu hạn vật chất. Ngành kỹ nghệ của họ đứng yên một chỗ, cũng như nền giáo dục đạo đức thô thiển của họ.

“Khổng Tử đưa ra các quy tắc chi li để giáo dục các bé trai, bé gái, thanh niên và người lớn. Ông đi đến mức quy định cách rửa tay và miệng, cách mặc quần dài, buộc giày, và ông chỉ cho phụ nữ cách họ nên ăn mặc và ướp hương cho tóc. Ngoài ra còn có các quy tắc

của phép lịch sự và nghi thức cần tuân thủ giữa những người ngang hàng với nhau, những người bề trên và bề dưới. Đây có lẽ là cuốn sách đóng góp nhiều nhất cho việc đào tạo dân tộc Hán Hoa trong các mối quan hệ của họ và điều đó khiến họ trở nên văn minh nhất trong tất cả các dân tộc - và cũng là những người ít có khả năng học hỏi, cải thiện bản thân, kế tục nền giáo dục của thế giới.”^[85]

Chính sự thiếu quan tâm về việc hoàn thiện, cùng với sự tách biệt mà Trung Hoa luôn cảm thấy hài lòng, giải thích rõ nhất cho sự chững lại của nền văn minh Trung Hoa trong quá trình phát triển tuần tự của nó.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng tình trạng trì trệ kéo dài đó cũng là do sự thấp kém về trí tuệ của chủng tộc này. Rất đúng khi nói rằng sự tiến bộ là sản phẩm hiển nhiên của giáo dục, thế nhưng điều này chỉ đem đến tất cả thành quả ở một dân tộc thừa hưởng những phẩm chất trí tuệ tự nhiên cần thiết cho sự hoàn thiện chính dân tộc đó.

Vậy mà, những phẩm chất thiết yếu này gần như hoàn toàn thiếu vắng ở dân tộc Trung Hoa. Sự nhay cảm ít phát triển, năng lực cùn nhụt - nếu không muốn nói là thiếu vắng - đó là những gì nâng đỡ cho trí tuệ Trung Hoa. Vì lẽ này, tức sự kém cỏi của những trụ cột, dân tộc này không bao giờ có thể đạt đến những thăng hoa cao cả; bất chấp một văn hóa lâu dài và tỉ mỉ, sự thật là họ thích ứng kém, họ không hề có đột phá nào để đáp ứng những nhu cầu của chính họ.

Nghèo nàn về cảm xúc và ý chí, người Trung Hoa cũng nghèo về trí tưởng tượng. Năng lực trừu tượng ở họ gần như hoàn toàn không có; đó là lý do tại sao các phương pháp của họ hoàn toàn tuân theo kinh nghiệm; họ không bao giờ biết rút ra các khái niệm khoa học ẩn giấu trong kinh nghiệm để nêu ra các định luật chung.

Không có khả năng tạo ra một lý tưởng nào khác ngoài hạnh phúc tức thời có thể đạt được, họ tự tạo nên một tôn giáo tích cực và dựng thiên đường trên mặt đất: “Họ nói, đừng mơ về một cuộc sống bên ngoài sự sống, vì bạn sẽ không tìm thấy được cuộc sống đó... Không có thế giới nào khác ngoài thế giới trong vũ trụ và không có cuộc đời nào khác cho loài người chúng ta ngoài cuộc đời trên mặt đất... Đó là trong một chuỗi những sự tái sinh mà con người thấy được, tùy theo tình trạng rèn luyện mà linh hồn của họ đã chịu vào kiếp trước, hình phạt hay phần thưởng của họ. Nếu họ đã tu tập và hoàn thiện nó, họ sẽ được tái sinh với những năng lực, thậm chí cả thể chất và thể xác, điều này sẽ khiến họ hạnh phúc dài lâu hay sẽ là một sự đảm bảo cho điều đó.”^[86]

Đầu óc vô cùng cụ thể, thoát khỏi mọi bận tâm siêu hình, không mấy quen thuộc và ít có khuynh hướng cảm xúc tự nhiên bộc phát, họ tạo nên một tinh thần theo kiểu của riêng mình: vô cùng thực tế, đặc quyền vị lợi, nơi mà một tình cảm hơi nồng nhiệt và khoan dung chưa từng xuất hiện.

“Học thuyết đạo đức mà con người phải học hỏi, các quy tắc đạo đức mà họ phải tuân thủ, các nguyên tắc đạo đức sẽ khai sáng con đường của họ trong cuộc sống, không phải là suy diễn; chúng luôn có một mục đích thiết thực, mang tính gia đình và xã hội. Không phải vì một mục tiêu dài hay ngắn hạn, vì một hình phạt sẽ được nhận ở một thế giới khác, mà các nguyên tắc của đạo đức này sẽ phải được áp dụng, nhưng trái lại, là vì những hiệu quả ngay lập tức, ở ngay nơi họ được dạy và thực hành.”^[87]

“Những gì bạn không muốn làm cho chính mình thì cũng đừng làm với những người khác”, triết gia Trung Hoa (Khổng Tử) khuyên nhủ. Nhưng theo quy tắc ứng xử này, với tinh thần hoàn toàn theo Kitô giáo, họ sẽ tuyên phạt cái gì? “Bằng cách cư xử như vậy, kể cả

trong vương quốc lẫn gia đình bạn, sẽ không ai oán trách chống lại bạn.” Từ đỉnh cao của tinh thần không vụ lợi, chúng ta rơi vào một chủ nghĩa thực dụng thô thiển đầy ty tiện.

Từ những gì chúng ta hiện biết về chủng tộc Hán Hoa, về sức sống mãnh liệt, về tâm hồn gai góc và đầu óc hạn hẹp của họ, chúng ta có thể kết luận rằng, nếu chủng tộc An Nam, bằng cuộc hôn nhân với dân Thiên triều, đã được hưởng món hời lớn, theo quan điểm sinh lý và xã hội, những đặc tính chịu đựng và thích nghi mạnh mẽ, nhưng họ đã chỉ có thể hưởng, theo quan điểm đạo đức, những phẩm chất tương đối tầm thường.

Người Hoa, phải thừa nhận rằng, không thiếu sự can đảm cũng như sự khéo léo. “Trí tuệ của họ, như một nhà phê bình sáng suốt nói, chứa đựng sự tinh tế, các cơ quan của họ là sự khéo léo của lao động, có khả năng làm tất cả mọi thứ; họ có lý lẽ khéo léo, đầu óc lanh lợi tinh quái, một triết lý thực tế - lý lẽ của Panurge, tinh ranh của Falstaff, triết lý của Sancho^[88].

... Họ tin rằng hai với hai là bốn, và họ đúng. Họ nghĩ rằng không làm gì thì an toàn và dễ chịu hơn là hành động, và họ không sai. Họ coi trọng sự lễ độ, và tôi đồng ý với họ. Họ nghĩ rằng người khôn ngoan thì không tạo ra quá nhiều ham muốn, tôi cũng nghĩ như họ luôn. Một cái chén tốt được làm ra, một chiếc đĩa được tạo dáng đẹp khiến họ say mê; một vật làm bằng sơn mài hào nhoáng được mạ vàng sẽ hấp dẫn họ. Tất cả điều này đều có thể dung thứ... Nhưng những suy nghĩ vượt trội, phân tích nghiêm túc, mong muốn tiến bộ, tất cả những đức hạnh ‘mã thượng nhất’ họ đều thiếu - như Rabelais nói. Họ không thể có được nó. Những chiếc đinh thép của họ đã đóng chặt họ vào thói quen và quá khứ.

Trải qua bốn ngàn năm lâu dài như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, vắng bóng trào lưu trí tuệ, hóa đá tư tưởng và tâm hồn trường

cửu - Hỡi ôi! sống như thế nào đây?”^[89]

Bây giờ chúng ta phải tự hỏi những đặc điểm đạo đức của chủng tộc Mã Lai là gì.

Thật khó để đưa ra một câu trả lời hoàn toàn thỏa đáng cho câu hỏi này. Thực tế, chủng tộc Mã Lai phát triển rất không đồng đều, một số đại diện của họ vẫn còn sống hoang dã. Do đó có thể hiểu rằng phải có một sự khác biệt đáng kể giữa những cư dân nguyên thủy này và những người, do những tiếp xúc khác nhau với thế giới, đã đạt được một mức độ văn minh nhất định.

Mặt khác, việc trải qua những ảnh hưởng khác nhau của Trung Hoa, Ấn Độ và Ả Rập, qua nhiều thế kỷ, đã tạo ra nơi người Mã Lai sự đa dạng về chủng loại, không còn sự tương đồng nào giữa các nhóm ngoài những nét chung nhất.

Và cũng phải nói thêm rằng người Mã Lai ngày nay là những tín đồ Hồi giáo, và tôn giáo này, được du nhập vào Sumatra vào khoảng thế kỷ XIII, đã cải biến khá nhiều tính cách của người Mã Lai cổ đại, cùng thời với người Giao Chỉ, mà duy chỉ có đề tài tâm lý của họ đưa chúng tôi vào nghiên cứu này.

Các bộ tộc Mã Lai còn hoang dã, chẳng hạn như những người Dayak ở Bornéo và Battak ở Sumatra, còn giữ những tập quán - ví dụ như tục ăn thịt người - thể hiện rõ một sự tàn bạo nguyên thủy ở họ. Lên thêm một vài vĩ độ, những tập tục man rợ này biến mất, nhưng một sự hung tàn lạnh lùng và có tính toán vẫn làm nền tảng tôi luyện tinh thần của chủng tộc.

“Một du khách xưa, Nicola Conti, đã viết vào năm 1430, kể lại việc làm thế nào các quý tộc Mã Lai thử độ cứng của một thanh kiếm mới: ‘Không có dân tộc nào, ông nói, có thể sánh với người dân Java và Sumatra về độ tàn ác. Giết một người đối với họ chỉ là chuyện vặt vãnh và không làm họ phải bị trừng phạt. Nếu một trong số họ, mua

một thanh kiếm mới, muốn thử nó, anh ta chỉ cần đâm vào ngực người đầu tiên anh gặp. Người qua đường kiểm tra vết thương và khen ngợi sự khéo léo của kẻ giết người nếu nhát đâm được thực hiện tốt.’^[90]

Chúng tôi thấy một thông tin cùng loại trong tập quán nổi tiếng kể rằng: cuộc chạy đua của ‘kẻ bắn thử’. Cái này ‘kết hợp tự sát với giết người, vì người chạy chết trong khi giết người khác’. Đây là cách mọi thứ diễn ra: một người, tuyệt vọng do một sự bất công đáng phẫn nộ hoặc do một nỗi bất hạnh nào đó, quyết định từ bỏ cuộc sống. Vậy thì anh ta bắt đầu nghiện thuốc phiện; thế rồi, ‘nghiên’ nó trong bàn tay, lúc đầu, anh ta nhảy xổ vào tất cả những người mà anh ta nghĩ rằng anh ta phải thừa kiện, đâm họ, sau đó chạy băng qua thị trấn, giết hoặc làm bị thương bất cứ ai có ý bắt giữ anh ta.”^[91]

Bình thường, người Mã Lai trầm tính, có vẻ thản nhiên, rất ít khi cởi mở. Họ che giấu cảm xúc, cân nhắc trong hành động và lời nói, không bao giờ thẳng thắn thảo luận về một chủ đề nào.^[92]

Hầu hết các tác giả đều đánh giá họ rất khắt khe, đã miêu tả cho chúng ta thấy rằng họ là những kẻ đạo đức giả, dối trá, ghen tuông một cách tàn nhẫn và độc ác.

Tuy nhiên, tầng lớp quý tộc lại lịch sự tinh tế, cái mà họ tiếp thu qua lễ nghi của người Trung Hoa. Ông J. Chailly-Bert^[93] nói, “Sự lịch sự của họ không dễ gì hiểu được cho những ai chưa từng nhìn thấy họ. Nền dân chủ của chúng ta cách họ cả ngàn dặm; thế kỷ XVIII đã quá lý trí và ngạo mạn; chỉ duy thế kỷ XVII có hơi trang trọng, của vua Louis XIV và Hoàng hậu xứ Maintenon, đã biết một số điều vừa nghiêm túc và toàn bích. Đó không phải là một bộ trang phục bó sát, một mặt nạ quyền rũ, một lớp sơn móng bong tróc, mà ở bên trong và thực chất, thâm nhập vào từng cá nhân, xâm chiếm toàn bộ thực thể. Ngay cả khi buồn phiền, thiếu kiên nhẫn, bị hạ nhục, lo lắng,

thậm chí đam mê, người đứng đầu ở Java vẫn không để vị khách của mình nhìn thấu điều đó; ông sẽ đợi cho đến lúc chỉ còn một mình để trở về với những nỗi đau hay niềm vui của ông.”

Cuối cùng, chúng ta hãy nói thêm rằng, bằng khả năng trí tuệ của họ, cái chỉ có thể phát triển hạn chế, người Mã Lai nằm trong số các chủng tộc mà chúng tôi thống nhất gọi là “trung bình”, nghĩa là hình thức trung gian giữa các chủng tộc hạ đẳng (người da đen) và các chủng tộc da trắng, được gọi là “thượng đẳng”.

Nếu chúng ta vẫn nói rằng người Mã Lai, sau khi lần lượt theo đạo Bà La Môn và đạo Phật thì cuối cùng lại trở thành các tín đồ Hồi giáo, mà hơn nữa họ còn chưa bao giờ tỏ vẻ rao giảng một cách điên cuồng bất kỳ chủ thuyết nào, chúng ta có thể kết luận - và kết luận này phù hợp với kinh nghiệm - rằng họ không quá mộ đạo, đạo đức của họ, mất đi chỗ dựa tôn giáo, còn thô sơ.

Đó là diện mạo chung của người Mã Lai đương đại. Tôi chỉ tập trung chỉ ra các đặc điểm nổi bật nhất của chủng tộc đó, nghĩa là những gì người ta tìm thấy không có ngoại lệ trong tất cả các đại diện hiện tại của họ, và những gì có thể biểu thị cho người Mã Lai cổ đại của vương quốc Champa.

Đặc biệt, chúng tôi thấy hình dung của những tên cướp biển liêu lĩnh này rất thú vị khi có thể phác thảo lại chính xác hòng hiểu rõ nó đã ảnh hưởng như thế nào lên quốc gia An Nam. Thật không may, chúng tôi chỉ còn có phương tiện khám soát thực tế; như chúng tôi đã nói, người Mã Lai cổ đại gần như đã biến mất khỏi Đông Dương.

Tuy nhiên, điều cho phép giả định ở đây, đó là cư dân này - đôi khi quá hung tợn, quá mạnh mẽ, đến nỗi chúng tôi phải giả định họ thích mạo hiểm, băng qua biển cả trên những chiếc thuyền con, xâm chiếm vùng biển lân cận của bán đảo Đông Dương và các quần đảo xung quanh - như được tìm thấy trong các cuộc chiến bất tận, các

câu chuyện được kể đầy trong biên niên sử của người An Nam, một việc tự nhiên đối với phẩm chất hiếu chiến đã phát triển nơi họ, ở mức độ cao, cùng sự nghị lực và tính can trường.

Đôi khi chúng ta thấy trong tâm hồn người An Nam những phản chiếu thoáng qua nhiệt huyết của sự quật cường này.

Thực sự, chỉ mỗi ảnh hưởng Trung Hoa không thể giải thích đầy đủ cho lịch sử đầy biến động - và quá lạ kỳ - của dân tộc An Nam.

Chương III

TÂM HỒN NGƯỜI AN NAM

Bây giờ chúng ta có được tất cả yếu tố cần thiết để có thể khôi phục lại những quy luật phát sinh tính cách An Nam. Trong phạm vi mục tiêu này chúng ta sẽ lần lượt xem xét ba tính năng tinh thần chính: cảm xúc, ý chí, trí tuệ.

I. Cảm xúc

Khi đề cập đến ảnh hưởng môi trường vật chất, chúng ta đã bàn kỹ về khía cạnh cảm giác của người An Nam. Nhưng chúng ta cũng mới chỉ xem xét nó theo quan điểm sinh lý, trong mối quan hệ của nó với thể tạng chủng tộc và khí hậu. Chúng ta còn phải nghiên cứu nó trong những dạng thức cao hơn, những tình cảm, cái cùng với cảm giác phối nên tính cách, nếu như ta có thể nói như vậy.

Sự tiến hóa tình cảm có liên kết chặt chẽ với sự tiến hóa trí tuệ. Duy nhất, chỉ trong các phương pháp phân tích, cần thiết cho mọi nghiên cứu tâm lý, chúng ta mới tách ra những yếu tố vốn dĩ luôn kết hợp với nhau trong tự nhiên.

Mỗi tình cảm, như chúng ta biết, đòi hỏi phải có trước đó một ý tưởng mấu chốt cấu thành nên cơ sở của nó, “Bất kỳ tình cảm nào cũng che giấu một biểu hiện tinh thần, hình tượng hoặc ý tưởng.”^[94] Do đó, sự tưởng tượng tái hiện, nghĩa là, khả năng khơi gợi một ấn tượng đã từng được cảm nhận, tạo nên một ảnh hưởng chủ đạo lên cảm xúc của não. Bằng tác động mạnh hay yếu nó sẽ in dấu lên tình cảm với lực mạnh hay nhẹ, theo hướng này hay hướng khác.

Điều này bổ sung đầy đủ cho lời giải thích mà chúng tôi đã đưa ra ở trên, về sự bình tĩnh của người An Nam, về sự thanh thản của họ

khi đối mặt với cái chết. Những gì E. Boutmy nói về người Anh có thể ứng hợp ở đây: “Họ không mong che giấu bằng sự kích động tăng tốc, bằng những cảnh sống động một viên đạn sượt qua trước mặt kèm âm thanh vút qua, rồi xương gãy, những cơn đau nhức nhối, như người Pháp^[95].” Chúng ta cũng có thể nói về sự lặng lẽ này như những gì Dugald-Stewart đã nói về sự hèn nhát: “Đó là một căn bệnh của trí tưởng tượng.”

Không nghi ngờ gì nữa, đó cũng là nguyên nhân góp phần gây nên sự vắng mặt gần như hoàn toàn cái cảm giác ngượng ngùng và thiếu lòng vị tha nơi người An Nam: cảnh tượng một người khỏa thân không hề khơi dậy nơi họ bất cứ ý tưởng xấu nào, họ không thể đồng cảm với nỗi đau hay sự thống khổ của người khác.

Trong mối liên hệ này, cần lưu ý rằng, một cách tổng quát, tất cả tình cảm của người An Nam đều mang dấu ấn của sự vị kỷ thuần túy nhất. Không có một chút nhiệt tình hào phóng hay lòng nhân từ rộng lượng nào; trái tim thì đanh cứng, cằn cỗi, khô khốc. “Trái tim của bạn ngày càng nhỏ bé”, một triết gia nào đó từng nói. Nhờ vào câu châm ngôn tương tự, tình yêu cao thượng lại trở thành nhục dục tầm thường; tình cảm con cái dành cho cha mẹ chỉ là đạo hiếu.

Tóm lại, không thể khởi được những ý tưởng quá trừu tượng, trí óc của họ chỉ có thể hoạt động trước những sự vật có thực, người An Nam không có khả năng cảm nhận những tình cảm quá phức tạp.

Khuynh hướng của họ chủ yếu vẫn hướng về gia đình, họ không thể vượt ra ngoài vòng giới hạn. Chắc hẳn tâm hồn người An Nam đã phải thụ nhận những ý niệm về tổ quốc và lòng nhân đạo để hiểu được tình huynh đệ và lòng yêu nước.

Tình thương yêu đồng loại, biểu hiện ở lòng trắc ẩn và bác ái, là những đức tính ít khi thấy hành xử ở An Nam. Không được có người nghèo ở xứ này, và trên thực tế không hề có. Mỗi gia đình phải tự

chu cấp cho những nhu cầu của mình, mỗi làng xã phải lo liệu được cho người dân.

Khí hậu, đất đai màu mỡ, thể chất chủng tộc đã tạo điều kiện để xứ này áp dụng và duy trì một quy tắc như vậy. Người An Nam, nhẫn nại và thụ động, bằng lòng với sự thiếu thốn, nhưng hiếm khi ở trong tình trạng bần cùng; ngược lại, họ không bao giờ tránh khỏi hàng vạn nỗi khổ nhân sinh khác. Bệnh tật chủ yếu gây ra cho họ những tai ách nghiêm trọng, và đặc biệt vào lúc đó họ thể hiện tính ích kỷ thâm kín của mình. Lịch sử cho chúng ta biết rằng những nạn nhân của bệnh dịch hạch, những người phong cùi và tất cả những người không may mắc phải một căn bệnh truyền nhiễm nào đó, chỉ sau một thời gian ngắn, liền bị tàn nhẫn đuổi khỏi nhà, bị bỏ rơi ngoài đồng hoặc nhốt cách ly ngoài làng như súc vật. Chưa chắc một đô thị quan trọng ở Annam đã có “trại phong” chỉ vì nó có “trường thi”, tòa án, nhà tù hoặc đền chùa của riêng mình; chủ nghĩa vị kỷ có những đền đài của nó cũng như tôn giáo, trật tự và an ninh công cộng.

II. Ý chí

Nếu nét đặc trưng của tình cảm người An Nam là sự lãnh đạm, thì sự trơ ý hẳn phải là đặc trưng của ý chí xứ này.

Người An Nam ôn hòa và điềm tĩnh, có nghĩa là họ hiếm khi thể hiện sự thiếu kiên nhẫn và cũng không dễ bản thân nổi giận hoặc hung dữ bất chợt. Họ không đủ mạnh mẽ để bộc lộ như vậy.

Tuy nhiên, đức tính này, theo ghi nhận cụ thể của P. Bouillevaux^[96], phần nhiều là kết quả của sự lãnh đạm hơn là tính cách ôn hòa thực sự. Đừng tin vào vẻ điềm tĩnh của người xứ này; dưới cái vỏ bề ngoài bình tĩnh, họ có thể đang nuôi dưỡng lòng căm thù xấu xa nhất, mối thù hận sâu cay nhất, mong muốn báo thù khăng khăng nhất.

Không thể nói thẳng thừng rằng người An Nam lười biếng; trái lại, họ siêng năng; rất ít người An Nam ăn không ngồi rồi; có điều, họ lao động một cách uể oải, đặc biệt là khi họ làm không phải do bị nhu cầu thúc bách hoặc không vì lợi riêng. Các kiều dân, thương nhân, kỹ nghệ gia, nói chung tất cả những ai phải thuê họ làm việc, dưới bất kỳ hình thức nào, đều quen thuộc với những điểm bất tiện của lực lượng lao động này.

Để thực hiện công việc thường chỉ cần đến một người châu Âu, thì ở đây phải cần ít nhất bốn “phu thợ”... và một giám sát viên. Trong các ngôi nhà của người Pháp, người ta luôn thấy, để phục vụ cho một hoặc hai người, ít nhất phải có ba người hầu: một “anh bồi” (người hầu phòng), một đầu bếp và một “phu kéo xe”. Sự phân công lao động giữa họ bị đẩy đến mức cực đoan. Một nhà báo hóm hỉnh viết, “mỗi cá nhân phát triển toàn vẹn sự phân công lao động của mình, nếu thử trao vai và yêu cầu họ giúp nhau, và nhất là tưởng tượng ra chuyện có một người giúp việc giỏi có thể làm hết mọi việc, thì ngay cả quét nhà cũng không có ai lo đâu.”

Không nên quá đòi hỏi ở người An Nam bẩm sinh vô cảm quá mức. Khiếm khuyết này chắc chắn bắt nguồn từ những thiên hướng sinh lý di truyền mà ở một mức độ nhất định đã làm giảm bớt tính trách nhiệm của họ.

Đối với (người Pháp) chúng ta, sự lười biếng là một khiếm khuyết nghiêm trọng, vì chúng ta có đủ sự năng nổ để khắc phục khuynh hướng bạc nhược này. Ở người An Nam, trái lại, biếng nhác là một tình trạng bình thường; năng động, mới là điều bất thường. Ý chí cùn nhụt của họ chỉ có thể thể hiện theo một hướng: thụ động. Từ “năng nổ” của chúng ta không có từ tương đương trong ngôn ngữ của họ.

Sự kiên trì, năng động, sáng tạo, bao nhiêu là phẩm chất chưa được biết đến ở An Nam. Cha Bouillevaux nói, “người An Nam không

kiên định. Họ bắt đầu vô cùng hăng hái một công việc hợp ý họ, họ khởi đầu tốt trong bất kỳ nghề nào; nhưng sau một vài tháng, nhiều nhất là vài năm, họ mệt mỏi, chán ghét, bỏ bê công việc và thường bỏ ngang nghề của mình, dù sau này vẫn phải làm tiếp khi nghèo đói. Người An Nam không có sự kiên trì, họ không thích quy tắc: họ thích hành sự tùy hứng, không nhất quán, không suy nghĩ thấu đáo.”^[97]

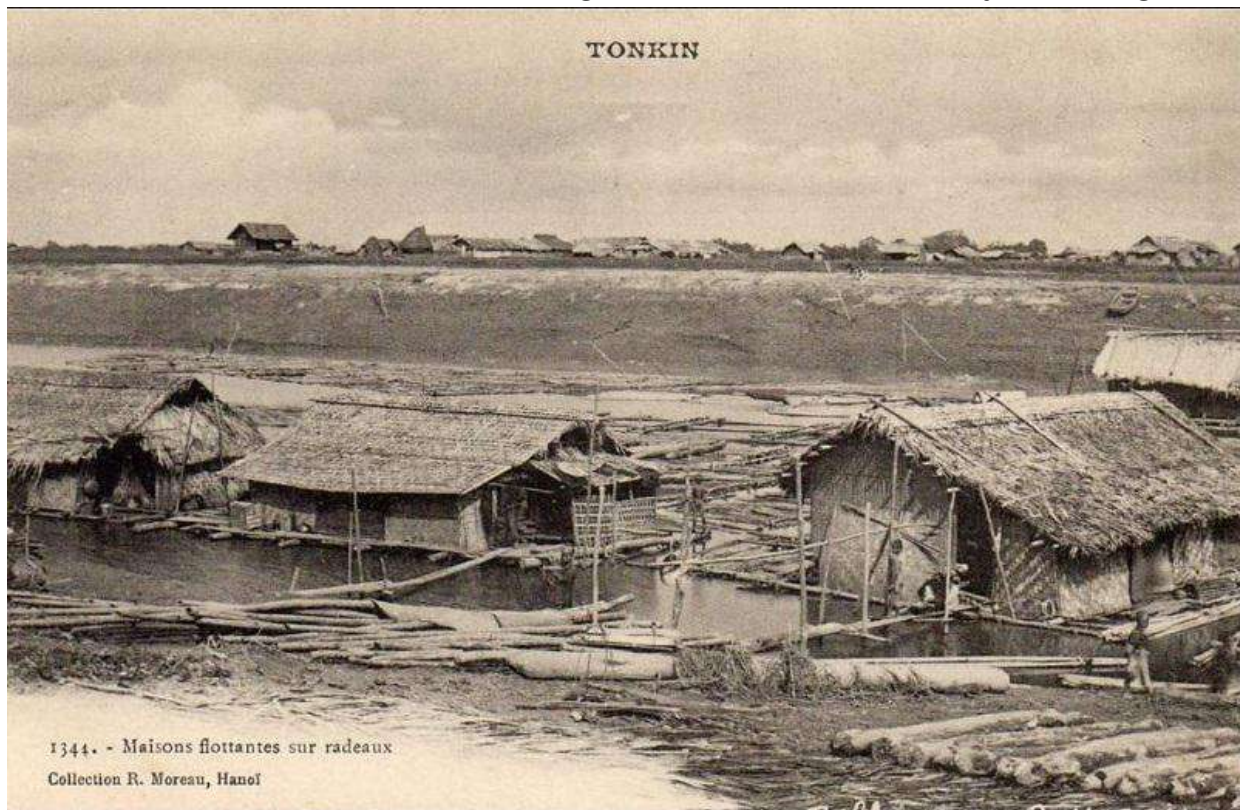
Người thợ An Nam làm việc chỉ để sống, những nhu cầu của họ phải nói là rất ít. Khi họ vừa rủng rỉnh đủ để sống trong một thời gian, họ sẽ ngừng làm việc. Đừng thử trả công hậu hĩnh cho một thợ thủ công bản xứ để giữ anh ta lại; nếu anh ta dễ dàng kiếm được, trong một tuần, số tiền cần cho lượng thức ăn trong một tháng, vào ngày thứ tám, sau khi được trả tiền, người thợ của bạn sẽ không xuất hiện cho đến khi anh ta tiêu hết đồng cuối cùng.^[98]

Ta dễ dàng hiểu ra rằng không nên yêu cầu những người như vậy lúc nào cũng đưa ra nhiều sáng kiến. Thế nên, chúng ta sẽ hiếm khi thấy họ có ý định doanh thương hoặc kỹ nghệ, vì để thành công, điều này đòi hỏi chất lượng trí tuệ, tổ chức và kinh tế cao. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là một trong những lý do chính tại sao các ngành thuộc lĩnh vực nhiều tính người này, ở Đông Dương, gần như hoàn toàn nằm trong tay người ngoại quốc: người Âu, người Hoa hoặc những người Á châu khác, v.v.

Người An Nam chỉ mong làm những nghề nghiệp đã được vẽ đường sẵn, ít gây ra cho họ những sự cố bất ngờ nhất, ít đòi hỏi những nỗ lực sáng tạo nhất. Đó là sự quan liêu trong tâm hồn. Tham vọng quyền lực và tình yêu đời thường khiến họ trở thành một quan chức bẩm sinh.

Ở đây chúng ta có thể khái quát hóa rằng người Á châu luôn đi trên cùng đường mòn, ngày càng dần sâu và chưa bao giờ thử bước

ra khỏi đó. Một định lệ đặt ra được thánh hóa; người Trung Hoa và An Nam thể hiện một sự tôn sùng thần thánh đối với truyền thống.



Nhà tranh trên bè Bắc kỳ. ©Raphael Moreau.

Đặc điểm tính cách đó là yếu tố chính trong sự chậm tiến hóa của các dân tộc này và trong sự cố định của các thiết chế cùng phong tục. Ông Ch. Letourneau viết^[99], “các nghi lễ thần thánh đã giết chết toàn bộ sự tưởng tượng...; kể từ khi mọi thứ được phân loại, sắp xếp, việc tìm kiếm cái mới trở thành bất kính, chỉ cần học hỏi từ cái cũ mà thôi.” Và điều này rất phù hợp với tính khí người Á châu, đến nỗi ta có thể thấy thuyết phục rằng nó được sinh ra chính vì cái kia.

Một khí chất lờ đờ, một tính cách yếu đuối và hời hợt không cho phép con người thẳng thắn chống lại những ảnh hưởng ngoại lai. Người An Nam nhẫn nhục chịu đựng, không hề có bất kỳ ý định phản kháng nào. Do đó, họ vô cùng e sợ quyền lực! Thậm chí còn quá sức quy phục trước người nắm quyền thấp nhất: dập đầu xuống đất liên

tục, chấp tay van xin, sau đó, khoanh tay trước ngực, mọi biểu hiện nơi phong thái đó gợi lên sự tầm thường.

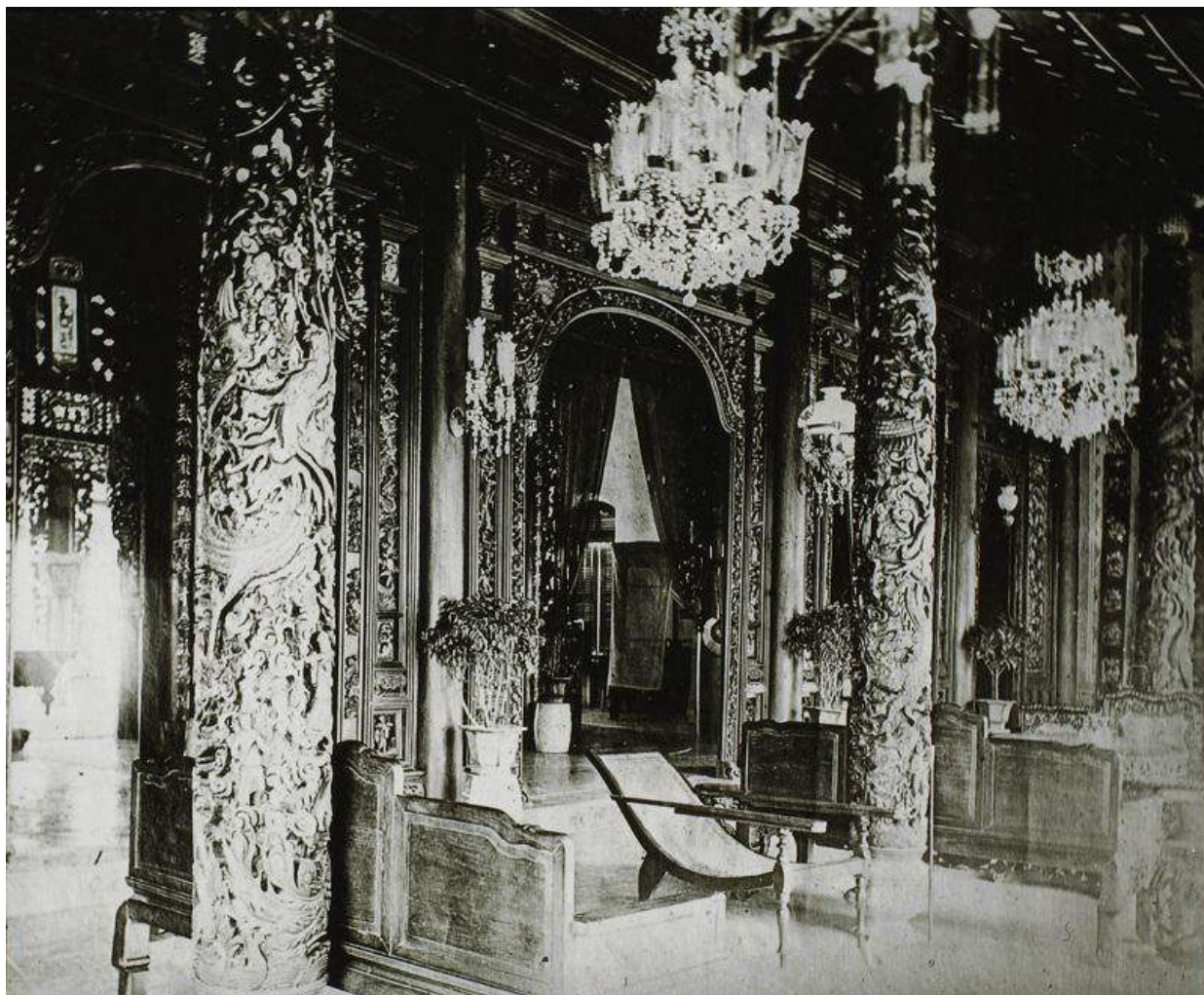
Những tục lệ khúm núm này, dĩ nhiên, được áp đặt bởi chế độ chuyên quyền từ rất lâu đời đã thống trị họ; nhưng họ cũng tuyệt nhiên sẵn lòng chấp nhận chúng; họ tự nguyện cúi đầu dưới ách thống trị linh thiêng mà họ vẫn còn giữ những dấu ấn không thể xóa nhòa.

Sự khúm núm của họ không chỉ dành cho các quan lại, các đại diện của vương quyền; mà còn được thể hiện trong cuộc sống thường ngày nơi nó đã tạo ra sự lịch thiệp tinh tế.

Trong trò chuyện, những tên gọi từ bậc thấp đến bậc cao luôn thể hiện chính xác mức độ tôn kính mà người ta thể hiện với người đối diện. Người lớn tuổi nhất hoặc cao quý nhất gọi *con* hoặc *em* với những người trẻ hơn hoặc cấp thấp hơn, đáp lại những người này dùng cách xưng hô theo danh xưng *ông*, *anh*, *chú*, *anh cả*.

Sự lễ độ này - đôi khi quá mức, mặc dù ở mức độ thấp hơn so với người Trung Hoa - “gần như đã thành bản sinh thông qua di truyền” và rõ ràng che giấu phía sau một sự giả hình. Có thể cảm thấy được điều này khi quan sát cách cư xử của người An Nam (bấy giờ) với người châu Âu. Sự lễ độ tinh tế nguyên thủy của người bản xứ, hơi quá mức thực tế, bị thay đổi kể từ khi chúng ta đặt chân lên An Nam; sự thay đổi tự nhiên diễn ra theo hướng tệ hơn.

Người An Nam có tâm hồn trẻ con, nên hiếm khi trông chờ họ có sự cải thiện hợp lý. Dùng đến lý lẽ để yêu cầu họ tự sửa chữa hoàn toàn vô ích. Chúng tôi đã cố gắng, có lẽ trong vô thức, giúp họ thâm nhuần lòng tự tôn; nhưng chúng tôi chỉ thành công trong việc khiến họ trở nên ngạo mạn và thiếu tôn trọng sự quan tâm của chúng tôi.



1870-1889 - Nội thất dinh Đốc phủ Đỗ Hữu Phương (còn gọi Tổng đốc Phương) ở Chợ Lớn. ©Aurélien Pestel (1855 - 1897)

“Sự khúm núm và quỳ lạy khiến chúng ta, những người châu Âu, cảm thấy thương hại”, các ông Bouinais và Paulus nói, “trong cuộc viễn chinh của Garnier, một thủy thủ đã ngăn cản cảnh đó xảy ra khắp quanh mình và dạy cho người Bắc kỳ lối chào quân sự.” Tác giả thêm vào, “Chúng tôi thích nét độc đáo của người lính không rõ tên tuổi này; điều đó cho thấy anh ta có ý thức về nhân phẩm.”^[100] “Nét độc đáo” của lối chào quân sự này đã lan truyền trước tiên trong số những người lính hoặc vệ binh bản xứ của chúng ta và rồi đến cả các gia nhân. Cử chỉ đơn giản này miễn xá cho họ tất cả các biểu hiện tôn kính khác, mà vẫn cho phép chúng ta giữ thái độ lịch sự

ngghiêm túc nhất với họ. Thế rồi, được giải thoát khỏi mọi ràng buộc, tình cảm thật họ thể hiện với chúng ta hiện ra: nếu không phải hận thù thì chí ít cũng là ác cảm một cách vô thức với chủng tộc chúng ta. Do đó, họ tự nhiên trở nên xấu xược và thô lỗ, không phải theo nghĩa mà chúng ta hiểu về từ này, nhưng với ý nghĩa trong một vài hành động của họ mà chúng ta không đánh giá hết được. Chẳng hạn, một người Bắc kỳ không bao giờ được xuất hiện trước cấp trên mà không đội khăn xếp, một sơ suất như vậy thể hiện sự thiếu lễ độ nghiêm trọng.

Cũng như khi họ đã chấp nhận sự chuyên chế của nhà vua và sự chuyên quyền của các quan lại bằng thái độ cam chịu đáng ngưỡng mộ, họ đã tự ràng buộc mình không một chút khó khăn vào các yêu cầu nghi lễ quy định rất nghiêm ngặt những chi tiết nhỏ nhất nhất trong cuộc sống của họ, cũng như thế họ để cho bản thân bị cuốn theo những khuynh hướng tự nhiên, không hề cố gắng chống lại dù chỉ với một kháng cự yếu nhất, không có được chút nỗ lực ý chí nào để phản kháng và đi ngược lại dòng chảy của dục vọng.

Con người về bản chất là không tốt, trái với điều mà người Pháp thế kỷ XVIII đã từng tin tưởng sâu sắc, cũng như những gì mà người châu Á lạc quan hằng nương cậy; hành vi của họ, khi nó không được lý trí soi dẫn và không được ý chí kiên định và luôn công bằng quyết định, sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố vạn năng khác.

Taine^[101] từng nói, “Chủ nhân con người là khí chất, còn những nhu cầu cơ thể, bản năng động vật, tiền định di truyền, trí tưởng tượng, dục vọng nói chung chế ngự chúng ta, đặc biệt là lợi ích cá nhân hoặc lợi ích gia đình, giai cấp, đảng phái. Chúng ta sẽ tự lừa dối bản thân nghiêm trọng nếu tin rằng con người bẩm sinh là tốt đẹp, khoan dung, thân thiện hoặc ít nhất là hiền lành, dễ bảo, nhanh chóng biết tuân theo lợi ích xã hội hoặc lợi ích của người khác. Có

nhieu và rất nhiều người phó mặc cho chính bản thân họ, điều này sẽ chỉ gây tác hại.”

Những “yếu tố bẩm sinh” nêu trên gây ảnh hưởng mạnh mẽ và đáng kể lên người dân An Nam mà không điều gì khác giảm bớt được. Dục vọng chiếm hữu tâm hồn họ, bắt họ phải thực hiện ý tưởng điên rồ, điều khiển họ theo ý thích. Sự dâm dục, tàn bạo, kiêu ngạo, đam mê cờ bạc cùng xuất hiện trong con người họ.

May mắn thay, những dục vọng này là thoáng qua, không dai dẳng. Chúng bộc phát một cách bất ngờ và mạnh mẽ đến mức khiến hệ thống thần kinh bị xáo trộn đáng kể, bị kiệt sức nhanh chóng, ý chí suy sụp, trong khi bản thân nó quá yếu đuối, không thể vượt qua được. Vì vậy, cùng một nguyên do: thiếu nghị lực ngoan cường, thúc đẩy sự mất kiểm soát và góp phần hủy diệt họ.

Lịch sử của vương quốc An Nam, với những cuộc nổi dậy liên tiếp chống ngoại xâm, có thể đòi hỏi người dân An Nam phải có một ý chí vững chắc và tràn đầy nghị lực, nếu không, họ dường như sẽ không thể giành lại độc lập và chiến thắng kẻ khổng lồ Trung Hoa sau một chuỗi đấu tranh dài hàng trăm năm. Chúng tôi sẽ chỉ ra trong chương tiếp theo rằng những cuộc nổi dậy này chỉ là những đợt bột phát mãnh liệt và ngắn ngủi, phần nhiều thể hiện một sự bốc đồng của tuổi trẻ hơn là một ý chí trưởng thành, mạnh mẽ và kiên định.

Cờ bạc, như chúng tôi đã nói, là cám dỗ không thể cưỡng lại đối với người An Nam. Có những quan sát ghi nhận rằng ở Trung Hoa (khi nói về người An Nam thường cần nhớ rằng họ có một nửa là người Trung Hoa) có những người không còn gì để mất, thí những ngón tay của mình và chặt chúng một cách dứt khoát khi thua tiền^[102].



Giường (phần, sập) An Nam. © Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp.

Tôi không biết liệu người An Nam có bao giờ mê đắm vào trò may rủi này hay không, nhưng điều tôi có thể khẳng định đó là họ hoàn toàn có thể mất cả một cơ nghiệp không dễ gì tích cóp được chỉ trong vài giờ. Hơn nữa, chính quyền Pháp đã phải cấm đánh bạc ở Đông Dương; bộ luật ban hành dưới thời Gia Long đưa ra những hình phạt nghiêm khắc cho các con bạc, những người bị bắt quả tang phải chịu tới tám mươi gậy.

Nhưng dục vọng chế ngự người An Nam, cái thỏa mãn hoàn toàn, trọn vẹn nhất những khuynh hướng biếng nhác, ù lì, lơ đãng, mơ mộng hão huyền... đó là thuốc phiện. Thuốc phiện, đó là sự thư thái hoàn toàn, là sự thư giãn làm giảm bớt những cơn mệt mỏi kéo dài, đó là trạng thái mà tất cả cảm giác đều biến mất, là sự hủy diệt cơ thể một cách ngọt ngào. Đó còn là giấc mơ vui vẻ và yên bình, là sự tách rời với tất cả mọi thứ trên thế giới này, là hạnh phúc trọn vẹn, là sự hờ hững đến tột cùng. Đó là sự từ bỏ mọi ý chí, mọi nhân phẩm,

mọi nghị lực; đó là hiện thực của lý tưởng tiêu cực của người Á châu: không còn cảm giác, không còn đấu tranh, không còn ý muốn!... chỉ còn mơ mộng!

Như những dẫn chứng vừa nêu, chúng ta xác định được căn nguyên của xu hướng thoái chí thường xuyên này, ánh lên từ nội tâm người An Nam, cho phép chúng ta hiểu sâu hơn điều bí ẩn và khám phá ra những uẩn khúc đầy kinh ngạc bị bỏ qua trước đây.

Rõ ràng, chúng ta có thể làm sáng tỏ nguồn gốc sâu kín và xa xưa của một niềm tin cố hữu trong tất cả các chủng tộc Á châu: *thuyết định mệnh*; và của một tình cảm tự nhiên đã lưu lại một tính cách đặc biệt như vậy vào quan niệm tôn giáo của chủng tộc da vàng: *lòng khoan dung*. Để giảm bớt những chán chường và mệt mỏi trong việc chống lại những chướng ngại có thể xảy ra, thuyết định mệnh, đối với An Nam, là một lý do đơn giản cho sự trơ lì của họ. Nói đúng ra, nó đã không trở thành một học thuyết rõ ràng như của những người Hồi giáo; nhưng chỉ với chút tình cảm mơ hồ, thì không có gì thực tế hơn.

Đối với sự khoan dung thường được những người Viễn Đông ngưỡng mộ, đó cũng chỉ là kết quả của cùng một nguyên nhân: *căm ghét nỗ lực thể chất hoặc tinh thần*. Đối địch với khó khăn - điều mà họ cố gắng lẩn tránh, không chinh phục - người An Nam không bao giờ truyền đạo. Chưa bao giờ có ý niệm truyền bá tín ngưỡng của chính mình, chưa bao giờ họ có cơ hội kháng cự lại đức tin của dân tộc khác^[103].

III. Trí tuệ

Viễn Đông, xứ sở ngập tràn ánh nắng, dưới bầu trời chói chang và xanh thẳm này, sự vật nổi bật trên chân trời quá rõ ràng sắc nét, trong bầu khí ẩm thấp, nóng bức này, nơi điện áp hằng định, những ảnh hưởng nhận được sắc buốt, thi thoảng đau xé. Lặp đi lặp lại, làm

các dây thần kinh vốn bị kích thích cao độ và trở nên kiệt quệ, chỉ còn truyền đi được những cảm giác yếu ớt, tạo nên những hình ảnh nhạt nhòa lưỡng lự. Ý chí, cũng dần mất đi, chỉ có thể tác động yếu ớt cổ gọi các hình ảnh, gộp chúng lại, để hình thành những phán đoán^[104].

Do đó, trí tưởng tượng tái hiện, ý nói đến khả năng gọi lại một ấn tượng từng nhận được, điều còn ngây thơ trẻ nải ở người An Nam^[105]. Chúng tôi có giải thích về trạng thái tâm trí riêng biệt này của họ. Bất cứ ai từng sống dù chỉ một lần giữa những người Á châu có thể vẫn còn điên đầu với mâu thuẫn dường như tồn tại giữa đầy những điều bịa đặt giả định bởi những mê tín tôn giáo hoặc truyền thuyết lịch sử của họ, và sự tưởng tượng nghèo nàn được thể hiện trong thơ ca, văn học, nghệ thuật và khoa học sơ khai của họ. Dường như những sản phẩm khác nhau này là biểu hiện của hai trí tuệ khác biệt.

Chuyên gia tâm lý Guyau giải thích, “trí tưởng tượng quá mức ấu trĩ, như những người nguyên thủy, phụ thuộc nhiều vào nhận thức có chút không rõ ràng, tùy ý, dễ dàng biến đổi. Người ta thấy bất cứ thứ gì họ muốn mơ hồ hết như hình dáng mây...”^[106] Như trẻ con, người An Nam, một dân tộc đúng là trẻ, mặt khác được trời phú cho một trí tưởng tượng tái hiện tầm thường, vụng về gói ghém cảm giác của họ, định rõ đường biên của những hình tượng phát sinh từ chiều sâu ký ức; như thể họ sống trong ảo tưởng, vô định, “không phân biệt hay nhận thức được bất cứ điều gì rõ ràng, mơ mộng về mọi thứ”.

Những giấc mơ, những truyền thuyết phi thường đại diện cho lịch sử; những giấc mơ, triết lý cực đoan, chính trị thần quyền kỳ quặc có nguyên tắc dựa trên tính bản thiện của con người; những giấc mơ, mà nghệ thuật dị hình ở những đường nét tay chân không thực tế và đầy hư ảo, cuời lên những con rồng quái dị; mơ nữa, mơ mãi, những

ảo ảnh bất tận! Ảo ảnh của chính quyền gia trưởng, của nhà nước gia tộc, ảo ảnh về nghi thức, những nghi lễ thánh thiêng; ảo ảnh về huấn thị trong ký ức; ảo ảnh về giáo dục, về lễ độ giả hình; ảo ảnh khắp mọi nơi; toàn là hư cấu!

Nhưng sự thừa thãi của trí tưởng này - vượt ra ngoài phạm vi của cuộc sống đời thường - lại không đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật và suy tưởng tư biện. Sự phong phú bề ngoài này chứa đựng một sự nghèo nàn trí tuệ thực sự, một điểm yếu không thể chối cãi của những tính năng tiêu biểu, những nguyên nhân trực tiếp làm mất đi thuộc tính sáng tạo của trí tưởng tượng.

Khiếm khuyết này của trí não đã làm tê liệt sự vươn lên của tư tưởng. “Chúng ta không thể suy nghĩ mà không có hình ảnh,” Aristote đã nói. Làm thế nào người An Nam có thể rút ra những ý tưởng cụ thể và đa dạng từ những hình ảnh hiếm hoi và không nhất quán? Chắc chắn họ không thể làm điều đó.

Ngôn ngữ toàn là những biểu tượng và các từ mang nghĩa mơ hồ chính là bằng chứng; văn chương, triết lý, đạo đức ít cao nhã, do cảm hứng phàm tục và khuynh hướng vô cùng thực tế của họ. Quan niệm tôn giáo, năng lực khoa học yếu kém chứng tỏ một trí tuệ nghèo nàn. Nhưng trên tất cả, đó là nhờ chữ viết biểu ý giúp chúng ta hiểu thấu hơn sự kém cỏi nơi tinh thần An Nam đang tìm cách thoát khỏi các hình thức vật chất của ý tưởng để đạt đến sự trừu tượng, đến tư duy trong sáng. Tôi không biết phải làm gì tốt hơn việc trình bày lại ở đây, trong chủ đề này, đúng một trang và đầy lịch sự, của ông André Bellessort, cho thấy ảnh hưởng của chữ Hán đối với nền văn minh của các dân tộc đã áp dụng chúng.

“Những ký tự được cho là biểu ý này thể hiện rõ sự thiếu ý tưởng phong phú, linh hoạt, sống động, với tương quan vô tận, chúng biểu thị đối tượng bất động, không thay đổi; chúng hạn chế, chết cứng.

Tâm trí không thể rộng mở, cũng không lọc ra những nghĩa cụ thể. Chúng chỉ tái hiện những cảm giác, chỉ khơi gợi những ý tưởng cụ thể và quá phân định để khai mở sự tự do. Những học trò, cho đến khi 15 hoặc 16 tuổi, học cách viết nét thanh nét đậm bằng đầu cọ của mình, ngoài việc vận dụng quá mức trí nhớ, họ còn có thói quen bắt suy nghĩ của mình đi theo những khuôn mẫu hạn hẹp và cố định. Họ làm nô lệ cho từ ngữ của họ, trong khi từ ngữ của chúng ta là những tôi tớ trung thành và mau mắn với chúng ta. Khi tôi nhìn các thanh thiếu niên, khuỷu tay lơ lửng trên không, bút lông thẳng đứng, vẽ những nét thanh đậm, những dấu hiệu bí hiểm, họ điểm thêm những nét chấm sỗ, đối với tôi họ dường như đang gọt giũa kiểu cách cho những chiếc lồng nhỏ nơi ý tưởng chết mòn và hóa đá.”[\[107\]](#)

Người An Nam, giống như người Trung Hoa, chưa bao giờ có thể chịu uốn mình theo thói quen tư duy trừu tượng. Chiều hướng thực tế cốt yếu đã đi vào tâm trí của họ. Những ý tưởng trừu tượng, tổng quát đã dừng phát triển; họ nhanh chóng húc phải bức vách của chiếc lồng nhỏ bé nơi chữ viết giam hãm họ; không thể đạt đến đỉnh cao tuyệt đối, họ lê lét thảm hại giữa hiện thực cụ thể.

Trí tuệ của người châu Á không có khả năng thích ứng với đòi hỏi của những ý tưởng thuần túy, tự bằng lòng với việc nắm bắt và biểu đạt những tương quan đơn giản, thực tế, do đó sẽ đạt đến một sự khéo léo nhất định mang dấu ấn đặc trưng, có điều mọi thiên tài đều bị loại bỏ.

Phần 2

TIẾN HÓA CỦA DÂN TỘC AN NAM



Lịch sử và văn minh của một dân tộc không phải là kết quả ngẫu nhiên may mắn nào đó, cũng không phải hiệu ứng của ý thích thất thường nơi con người; mà là sự thể hiện liên tục bản sắc dân tộc, biểu lộ thể tạng tinh thần, sản phẩm tất nhiên và thiết yếu niềm tin của họ, đôi khi được thay đổi sửa chữa bởi những tác động bên ngoài mạnh mẽ, như môi trường xã hội và thể chất.

Chúng ta sẽ xác minh tính chính xác của giả định này bằng nghiên cứu chi tiết về sự tiến hóa dân tộc An Nam. Trong phần đầu tiên, chúng tôi đã trình bày về các tài nguyên đất đai mà dân tộc này được ban tặng; bây giờ chúng ta sẽ xem cách họ sử dụng chúng, và họ đã thi triển các kỹ năng dưới những thúc đẩy gì và theo những khuynh hướng nào.

Chương I

TIẾN HÓA LỊCH SỬ

Nếu người ta muốn phán xét dân tộc An Nam chỉ qua lịch sử của họ, theo như trong biên niên sử, một truyện kể đơn giản gồm các sự kiện nổi bật của mỗi triều đại, kèm theo những liệt kê khô khan các sự kiện biệt lập liên quan đến các hành vi thay vì đời sống của quốc gia, thì người ta sẽ đi đến lầm lẫn một cách tếu ngoe. Đối với một người nghe chưa hề hay biết gì, bức tranh về những cuộc đấu tranh nội bộ, các cuộc chiến tranh tàn khốc và bất tận khuấy đảo An Nam từ gốc rễ xa xôi nhất gợi lên ý tưởng rằng họ là một dân tộc hiếu chiến, dễ nổi giận, đói khát độc lập, ham muốn chinh phục.

Truyền thuyết thuật rằng vào lúc khởi thủy, những phân tranh giữa các bộ lạc hoặc các tiểu vương quốc đã thúc đẩy tạo nên quốc gia Giao Chỉ. Chính sự phân tranh giữa tộc trưởng của hai tộc Ba Thục và Văn Lang, mà kết quả là Văn Lang thất bại, đưa đến sự hợp nhất của hai nhóm dưới tên chung là Âu Lạc, và như vậy làm cho An Nam bước đầu thống nhất.

Năm 232 TCN, cuộc xâm lược đầu tiên của Trung Hoa; triều đại của Triệu Đà, vị tướng chiến thắng; các thủ lĩnh quân sự An Nam cố gắng nổi dậy, nhưng những nỗ lực của họ vô hiệu vì không biết cách đối địch kẻ thù. Toàn bộ vùng lãnh thổ của người Giao Chỉ bị cai trị và trở thành các quận của Trung Hoa.

Vào năm 40, cuộc nổi dậy của Trưng Trắc bị đàn áp nặng nề. Năm 544^[108], người An Nam giành lại độc lập, nhưng các cuộc phân tranh nội bộ ngay lập tức xảy ra sau đó, nội chiến nổ ra, theo hướng có lợi cho Trung Hoa tái lập sự thống trị (602).

Năm 687^[109] và năm 722^[110], hàng loạt cuộc nổi dậy chống Trung Hoa tiếp tục nổ ra xen kẽ những cuộc chiến đẫm máu chống hải tặc Champa (399-420). Cuối cùng vào năm 968^[111], các thủ lĩnh bản địa, lợi dụng những rối loạn xáo động ở Trung Hoa, đã giành lấy quyền lực thực sự. Nhưng với sự độc lập này, An Nam vẫn chưa yên bình trở lại được. Cha Viện phụ Launay đã viết^[112]: “Khi đó vương quốc xảy ra cảnh tượng đau buồn, như một thân thể hoang tàn; có lẽ, do những phân tranh nội bộ, đất nước sẽ trở lại dưới sự thống trị của Trung Hoa, nếu một người^[113], với tài chính trị khéo léo đồng thời là chiến binh dũng cảm không thành công trong việc chiếm lấy ngai vàng và lập nên triều đại An Nam đầu tiên của thời hiện đại.”

Đến cuối thế kỷ X, quân đội Trung Hoa lại xâm chiếm An Nam và bị vị vua mới đẩy lùi^[114]; người này, mặt khác, trong mười lăm năm liên tiếp, lo việc chinh phục các địa phương khác nhau, nổi dậy dưới quyền các thủ lĩnh đầy tham vọng.

Lợi dụng những rối loạn nội bộ này, Champa đến cướp phá bờ biển An Nam; cuộc chiến mới (1030-1046) kết thúc bằng sự thất bại của Champa. Hai năm sau, một cuộc viễn chinh cần thiết được thực hiện đánh lại Ai Lao, một xứ sở nổi dậy chống lại chính quyền của các vị vua An Nam. Ai Lao bị cai trị. Năm 1060, lại nổ ra chiến tranh với Champa, kết cuộc Champa nhượng lại An Nam ba tỉnh^[115].

Tuy nhiên, Trung Hoa không từ bỏ việc thu phục lại chư hầu cũ; vào cuối thế kỷ XI^[116], họ gửi đi một đội quân và bị đẩy lui lần thứ nhất; Hoàng đế Trung Hoa bấy giờ quyết định liên minh với người Champa và Campuchia, nhưng bất chấp liên minh đáng gờm này, An Nam vẫn chiến thắng.

Kể đó là một thế kỷ yên bình và thịnh vượng, chỉ gặp rắc rối bởi hai cuộc viễn chinh nhưng đều thành công, một là chống lại quân

Trung Hoa xâm nhập và tàn phá một phần biên giới An Nam, hai là chống hải tặc Champa.

Vào giữa thế kỷ XIII, làn sóng xâm lược kinh hoàng của người Mông Cổ đã tấn công các thành trì An Nam nhiều lần. Hốt Tất Liệt hung bạo chỉ rút lui sau ba thất bại liên tiếp^[117].

Những cuộc chiến tranh đẫm máu này làm cạn kiệt vương quốc, và, bên cạnh những nguy cơ bên ngoài, cũng cần phải đàn áp sự bất hòa liên tục trong chính nội bộ: chiến tranh với Ai Lao, những nổi loạn mang tính địa phương, vào năm 1290; năm 1296, một cuộc chiến tương tự cũng tại địa phương đó; năm 1341, năm 1346, các cuộc chinh phạt với cùng mục tiêu. Chưa kể, vào năm 1337 còn phải trừng phạt Mọi *Ngưu hấu*^[118] - kẻ đã từ chối cống nạp và tiến hành xâm lấn các vùng biên giới.

Tuy nhiên Champa không chịu yên; năm 1350, họ tiến hành cuộc chiến đánh lại người An Nam và bị đẩy lùi; nhưng, vào năm 1375, quân đội Champa làm cho người An Nam chịu một thất bại đẫm máu. Cuộc chiến dai dẳng giữa hai vương quốc bị gián đoạn một thời gian vì các binh lính đều kiệt quệ, rồi tiếp tục lại vài năm sau đó; sau khi chịu những thất bại tiêu hao, người An Nam vẫn ấn định chiến thắng chung cuộc (1390).

Năm 1405, một cuộc viễn chinh khác đánh Champa được thực hiện, nhưng kém may mắn hơn. Người Champa yêu cầu giúp đỡ từ phía Trung Hoa, và lần này liên minh chiếm thế thượng phong. An Nam lại rên xiết dưới sự cai trị Trung Hoa (1407). Song tình thế này không kéo dài. Năm 1427, người An Nam giành lại độc lập một lần sau chót (trước thế lực phương Bắc).

Nhưng hòa bình, cuối cùng có được, chỉ là bên ngoài. Bên trong, luôn phải đàn áp một số cuộc nổi dậy của các bộ lạc chư hầu; năm 1439, cuộc viễn chinh đánh Phục Lễ Châu; năm 1440, đánh Hà Tông

Lai; năm 1441, đánh Thuận Mỗi Châu; sau đó, đánh Ai Lao (được ghi nhận là ba lần), và Lão Qua, một tiểu vương quốc ở phía bắc Bắc kỳ^[119].

Sự nhu nhược của các vị vua tạo thuận lợi cho tham vọng của những người ngấp nghé ngôi vua. Trong khi đó chế độ quân chủ chuyên chế bạo ngược trở thành cái cớ cho các cuộc nổi dậy quần chúng, khủng khiếp nhất là những năm 1511 và 1516 và cứ thế dẫn đến sự suy tàn của nhà Lê. Đến năm 1527, một cuộc chính biến nữa đã đưa đến việc một người họ Mạc^[120] tiếm quyền.

Từ đó trở đi, lịch sử An Nam bắt đầu một thời kỳ đen tối mà câu chuyện về các cuộc nội chiến hay ngoại bang xen vào không nhiều hơn so với những cuộc báo thù cá nhân và những âm mưu nội chính.

Năm 1531, cuộc nổi dậy đầu tiên của những người phò Lê (chống nhà Mạc); từ 1540 đến 1546, chiến tranh lại tiếp tục giữa họ Lê, ở phía nam và Mạc, ở phía bắc. Năm 1551, phe nhà Lê chiếm Bắc kỳ và cuộc chiến vẫn tiếp tục không hề bị gián đoạn gì cho đến năm 1561, bắt chấp những thay đổi chủ quyền. Những người phò Lê chiến thắng: cuộc nội chiến tiếp tục trong chỉ ít hai mươi bảy năm sau đó, kết thúc vào năm 1593 với sự phục hồi chung cuộc của nhà Lê. Một cuộc viễn chinh cuối cùng nhưng cần thiết vào năm 1596 chống lại nhà Mạc; sau đó là gần một thế kỷ không chiến tranh^[121]; để rồi sau hàng loạt xung đột, vào năm 1677 phe họ Mạc chính thức thất bại, tuy vậy tàn dư và những nỗ lực chống trả của họ còn kéo dài đến năm 1692, nhưng mọi nỗ lực đó đều vô hiệu. Như vậy là, cuộc nổi dậy và thời cát cứ của nhà Mạc, tổng cộng, kéo dài hơn một trăm năm mươi năm.

Tuy nhiên, vẫn còn những cuộc kinh địch khác, với những tham vọng khác không được thỏa mãn, gây ra những rối loạn mới. Nếu nói

rằng tính đến lúc này, các vị vua đã không còn thực sự tự mình cai trị vương quốc nữa, thì đó là sự thật; dưới trào nhà Lê về sau này đã hình thành một thiết chế mới. Đó là *Vua* không còn cai trị nữa mà chỉ ngồi trên ngai; thế sự tập trung trong tay của một nhân vật đứng đầu triều đình, *Chúa*. Họ Nguyễn, tổng trấn các tỉnh miền Nam An Nam (tương ứng vùng Đàng Trong), tạo nên thế độc lập bằng cách hình thành nên một loại công quốc. Chỉ thuộc quyền Vua chứ không theo Chúa (là họ Trịnh), họ Nguyễn kích động sự thù nghịch từ phía họ Trịnh, vốn đã không bằng lòng khi thấy những kẻ được phong hầu lớn này thoát khỏi quyền lực của mình. Các cuộc chiến tranh nhuộm máu vương quốc trong suốt hai thế kỷ (1600-1802) chỉ kết thúc vào ngày họ Nguyễn giành chiến thắng chung cuộc, cùng lúc dẹp được thế lực của Trịnh và Lê.

Chúng ta đang ở ngưỡng cửa của lịch sử đương đại; bây giờ thì xin có thể kể chi tiết hơn về một loạt cuộc chiến tranh như cuộc chiến chống Xiêm, những cuộc nổi dậy khùng khiếp như cuộc nổi dậy của Tây Sơn, những cuộc chinh phạt nổi tiếng như cuộc chinh phạt các tỉnh Campuchia. Tuy nhiên, khái luận lịch sử ngắn vừa đưa ra là đủ minh họa cho điều chúng ta đang theo đuổi ở đây.

Nhất thiết phải dựa vào chuỗi vận động đầy áp sự kiện và chi tiết mà lịch sử hé lộ - về cuộc sống đầy biến cố, bạo lực và tàn ác này - thì mới có thể kết luận về tính cách dễ kích động, bản năng hiếu chiến của dân tộc An Nam^[122].

Người An Nam có tinh thần chiến đấu không hơn người Trung Hoa; họ yêu hòa bình một cách tự nhiên, đôi khi đến mức nhút nhát. Phải quăng họ vào các cuộc chiến triền miên để gây nên âm hưởng vào quá khứ của họ, một sự kết hợp lạ lùng và mạnh mẽ của hoàn cảnh độc lập với ý muốn của họ.

Qua những tính cách di truyền và nhờ vào sự giàu có tự nhiên của đất đai xứ sở, người An Nam được chọn, giống như người Trung Hoa, để làm nên một dân tộc nông nghiệp yêu chuộng hòa bình. Tuy nhiên, lịch sử không cho phép họ đi theo mẫu hình Trung Hoa.

Đế quốc Trung tâm, trên thực tế, ngược lại với An Nam, hưởng được một sự yên bình tương đối. Đã tách rời với phần còn lại của châu Á bởi các biên giới tự nhiên, hơn nữa họ còn tạo được các loại biên giới mới, một vành đai “các quốc gia đệm” ngăn chặn các cuộc xâm lược và xâm nhập vào trung tâm đất nước. Khi đó, An Nam, phải triều cống cho Trung Hoa khi không còn trực tiếp bị cai trị, chính xác cấu thành nên một trong những quốc gia đệm này. Họ đóng vai một cách chu đáo. Theo bản chất, họ chấp nhận một cuộc sống sóng gió trái ngược với thói quen hòa bình của mình.

Mặt khác, những định mệnh địa lý đã đẩy họ vào con đường mà chỉ xét riêng tính cách thì không bao giờ họ chịu tham gia.

An Nam, hoặc những gì trước đây được hiểu bởi từ ngữ này: Nam kỳ, Bắc kỳ và An Nam, tạo thành một bộ phận địa lý xác định; giới hạn tự nhiên của nó là núi và biển.

Dãy núi là bộ xương khổng lồ của khu vực rộng lớn này, cái khung mạnh mẽ trong sự hợp nhất và hỗ trợ của các bộ phận khác nhau, đó là lý do tồn tại thiết chế của họ. Dãy Trường Sơn được so sánh với một chữ S khổng lồ, vòng trên khép kín Bắc kỳ và vòng phía dưới phong tỏa Nam kỳ, chi phối toàn bộ thủy chế địa lý của Đông Dương thuộc Pháp. Ở phía bắc, mềm mại xuôi xuống để ra biển, là con sông Hồng vĩ đại mang phù sa dần dần lấp đầy những vùng trũng mà nó đi qua. Ở phía nam, (dãy Trường Sơn) khai sinh ra sông Đồng Nai, giao qua sông Mê Kông hùng vĩ, và rồi làm đầy hạ lưu của nó phần nước chứa đầy phù sa. Ở khu vực trung tâm, những con dốc đứng, bao phủ bởi rừng rậm, khiến cho thể nước trút thành thác

và đổ nhanh theo hướng ra biển, nhưng lại hiếm khi ra được vì dòng nước bị những cồn cát chặn lại và làm hình thành nên vô số đầm phá rộng mênh mông.

Như vậy, xứ sở được cấu thành từ sự xuất hiện của hai đồng bằng rộng lớn, ẩm thấp và màu mỡ, nối kết nhau bằng một “hành lang” dài, hẹp và hiểm trở.

Chính tại đồng bằng Bắc kỳ, chủng tộc An Nam đã phát triển. Không gian nhanh chóng trở nên chật chội vì dân cư ngày càng chen chúc nhau, tràn kín vùng đất và đòi hỏi phải tìm lối thoát. Chỉ có hai cửa đột phá mở ra trên bức tường thành khấp vây chặt Bắc kỳ: thứ nhất, phía Trung Hoa; phía khác, xuống phía nam: hành lang. Trung Hoa quá mạnh để nghĩ đến việc xâm lấn, lối phía nam là cách cứu rỗi duy nhất, giải pháp độc nhất cho phép thoát khỏi tình trạng bóp nghẹt này. Đó là căn nguyên dẫn các cuộc chiến trứ danh với Champa.

Hai dân tộc gặp nhau trên dải đất hẹp mà thủy triều biển đánh vào dưới chân dãy núi Đông Dương, tất nhiên sẽ tham gia cuộc chiến, nếu một trong hai cảm thấy, tại một thời điểm nhất định, cần phải mở rộng; và, ngay vì lý do chật hẹp của vùng lãnh thổ tranh chấp, cuộc chiến chỉ có thể kết thúc bằng sự hủy diệt dứt khoát của quốc gia yếu hơn, chứ không phải bởi một thỏa thuận hay phân chia hòa bình. Người An Nam chiếm thế thượng phong, hoàn toàn chiến thắng đến nỗi giờ chỉ còn lại một ít phế tích của vương quốc Champa.

Dòng người cuộn chảy, bằng cách nào đó bị chặn giữa biển cả khắc nghiệt và dãy núi hiểm trở, kinh khủng, quynh rũ, trập trùng. Bị giam cầm trong không gian sống chật hẹp, không thể tự do hiện thực hóa tiềm năng bành trướng của mình, dân tộc An Nam phải dấn vào bạo lực nhiều hơn - biểu hiện nghị lực của kẻ tuyệt vọng - theo cách duy nhất có thể. Đó là vấn đề sống hay chết đối với họ. Mặt khác,

Champa không thể cứ thế lui dần biên giới của mình mà không tự đi đến diệt vong.

Từ đây, ta hiểu rằng một cuộc chiến có động lực khởi từ mối quan tâm nguyên thủy - *sự tồn tại* - hiện hình với đúng nỗi cay đắng mà lịch sử tiết lộ cho chúng ta; mỗi khoảnh khắc yếu đi nơi một trong hai đối thủ là cơ hội được kẻ còn lại lập tức lợi dụng.

Những cuộc chiến như vậy không nhất thiết mang ngầm ý rằng những dân tộc tham chiến có tính cách thiết yếu dửng dưng và nóng nảy. Nói đúng ra, nghị lực của kẻ tuyệt vọng không hẳn là nghị lực thực sự. Thực tế, người An Nam để mình bị dẫn dắt bởi sự thúc đẩy nội tại của định mệnh; vai trò của họ hầu như mang tính bị động. Trong các cuộc chiến tranh với Champa, họ hầu như chỉ có ý định tự vệ; hiếm khi chủ động tấn công.



Cuộc sống trên đồng - giã gạo, xay lúa. © P. Dieuletils



Thuyền tam bản trên một con kênh ở Sài Gòn, Nam kỳ. © Émile Gsell, ảnh chụp năm 1888

Tương tự, qua vạn thăng trầm tồn tại, nếu có thể bảo tồn đến một mức độ nhất định bản sắc, ngôn ngữ, phong tục và tập quán của mình sao cho được gần như nguyên vẹn, thì đó không phải là nhờ năng lực tự nhiên của chủng tộc mà họ phải có; đó chẳng qua là sự tuân phục thụ động theo những ảnh hưởng bên ngoài.

Nếu bức tường của dãy Trường Sơn không được dựng lên, giống như một rào cản không thể xuyên thủng, giữa họ với cư dân Aryan ở Ấn Độ, những người trấn phục trên phần còn lại bên cạnh bán đảo Đông Dương, điều gì sẽ xảy ra với chủng tộc và nền văn minh của họ?

Và chính nền văn minh này, ai nắm giữ phần lớn? Nếu không phải từ Trung Hoa, mà họ còn mang nợ đến cả chính sự hiện hữu của

mình. Thực sự, có thể họ đã chống lại những người Chăm đáng gờm nếu họ không buộc phải tổ chức bản thân sao cho mạnh mẽ trước những kẻ xâm lược phương Bắc?

Các cuộc chiến tranh với bên ngoài đã khiến người An Nam phải chịu đựng nhiều hơn ý muốn. Những cuộc chinh phục, họ không thực hiện vì mục đích vinh quang vô ích, mà chỉ được thúc đẩy bởi họ thấy cần thiết, bởi nhu cầu sống. Dưới những ảnh hưởng khác, các cuộc xâm lược của họ về cơ bản diễn ra một cách hòa bình, vì ngày nay vẫn còn sự chiếm đóng tiếp tục trên các xứ dân tộc thiểu số^[123].

Các cuộc nội chiến, những vằn xoay qua các triều đại bộc lộ sự suy thoái quyền lực, các cuộc biến động giết hại lẫn nhau mô phỏng cuộc sống, khi đó chúng là dấu hiệu chắc chắn của một cái chết cận kề; khác xa với việc khẳng định sức sống mạnh mẽ của tổ chức, chúng là triệu chứng của sự phân rã, giải thể.

Lịch sử của dân tộc An Nam về bản chất là sự thể hiện bản sắc dân tộc. Chúng ta luôn tìm thấy cùng một sự thụ động, một ý chí bùng nổ và thiếu ổn định, nhưng cũng có cùng sức chịu đựng, và đôi khi thêm vào đó cái chủ nghĩa anh hùng. Các cuộc nổi dậy chống lại sự thống trị của ngoại bang, chỉ với lý do ách sách nhiều và khắc nghiệt của các tổng trấn Trung Hoa, là biểu hiện của sự tức giận bột phát và bạo động, không phải khởi từ ý chí lạnh lùng và nỗ lực tỉ mỉ, kiên trì. Quá nhiều mưu toan thất bại để có được một thành công!

Về việc này, ở đây tôi muốn phá vỡ huyền thoại phổ biến về sự tồn tại của chủ nghĩa yêu nước An Nam.

Ở An Nam, tình huynh đệ, nảy nở dưới ảnh hưởng xã hội của thị tộc, hiếm khi lan rộng đến một phạm vi lớn hơn phạm vi làng xã; người An Nam, nói cách riêng, không có ý tưởng về tổ quốc, về tình đoàn kết dân tộc.

Trên tất cả, họ hận thù sâu sắc với người nước ngoài có thể lấy đi tín ngưỡng, phong tục và thiết chế của họ. Cho dù là người Trung Hoa hay người Âu châu xâm chiếm đất nước của họ, thì chịu sự chỉ huy nhân danh một chủ tử nào đó cũng được, đều không quan trọng, miễn là tôn giáo, luật pháp và thói quen của họ được tôn trọng.

Là một dân tộc nông nghiệp, họ dành thời gian cho đất đai; sống trong nghèo nàn, làm ra bao nhiêu, một cách khó nhọc, đều được tiêu thụ toàn bộ; họ cũng không quan tâm đến các vấn đề của nhà nước, miễn là nó cho phép họ kiếm sống, thờ cúng tổ tiên, yên bình tổ chức các lễ hội tôn giáo.

Những rối loạn nội bộ từ lâu đã khuấy động vương quốc, nhưng hoàn toàn không làm nó cạn kiệt, gợi thấy sự thờ ơ lãnh đạm của người dân xứ này, những khán giả bình thản trước các cuộc tranh giành mà chỉ các quan lại tham gia.

Họ cũng bộc lộ ý thức về chủ nghĩa vị kỷ tạo thành nền tảng của bản sắc An Nam. Sự đoàn kết, trong một khoảnh khắc được thực hiện để đánh đuổi ngoại bang, nhanh chóng tan rã ngay sau khi chiến thắng, mỗi nhà lãnh đạo nuôi dưỡng ý nghĩ thầm kín để rút từ sự nghiệp chung lợi ích riêng cho mình. Theo cách tương tự, một tỉnh bị xâm chiếm, toàn bộ quốc gia sẽ không nổi dậy. Nhưng các khuôn phép trái ý y hệt nhau được áp dụng trong cả nước sẽ khơi dậy trong mỗi gia đình, ở mỗi làng xã, có thể ở mỗi tỉnh, những sự phản kháng tương tự, những yêu sách giống nhau, một sự tức giận chung. Một nhiệt huyết chung, họ sẽ không quan tâm. Mỗi nhóm chỉ tham gia ngay khi chính nó bị tấn công.

Ai nói: cộng đồng tình cảm, không nghi ngờ gì cũng sẽ nói: đoàn kết tinh thần. Nhưng liệu sự đoàn kết tinh thần, nhất là khi nó chỉ nằm trong những biểu hiện của một sự ích kỷ đồng lõa, liệu có là đủ để thay thế tình yêu đất nước?

Chương II

TIẾN HÓA TRÍ TUỆ^[124]

Như trong câu chuyện về lịch sử đất nước An Nam, chúng ta đã có thể thấy được những đặc điểm nổi bật của dân tộc An Nam, vì vậy cũng có thể, thông qua nghiên cứu ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ nghệ của dân tộc này mà nắm bắt sâu sắc hơn biểu hiện cấu trúc tinh thần của nó. Chúng ta sẽ thấy một lần nữa sự thấp kém về bản chất.

I. Kỹ nghệ thương mại và nông nghiệp

Do đó, cần phải nhận ra rằng kỹ nghệ An Nam, ví dụ, liên quan đến quần áo và nhà ở, không ở mức quá tiên tiến.

Người Bắc kỳ nghèo, để tránh lạnh hoặc mưa họ đều chỉ mặc một kiểu đồ rất sơ sài gồm lá cọ khâu lại với nhau.

Đám dân cư chen chúc trên bờ sông hoặc kênh rạch, sống trên bè hoặc trong những ngôi nhà đơn sơ làm bằng tre, hoặc nhà sàn ngay trên nước, hoặc đất, trên nền đất nện.

Những ngôi nhà gạch, không lợp lá, hầu như không được cư dân nông thôn biết đến, mà chỉ có ở những người giàu sống ở các thành phố lớn, nơi có thể được gọi là thành phố ở An Nam.

Nghề đi biển cũng vẫn còn ở mức phôi thai. Người An Nam dùng những chiếc thuyền tre đan được phủ lớp trét để đánh cá hoặc vận chuyển buôn bán. Những chiếc thuyền con này, được gọi là *tam bản* (*sampan*), ở giữa có một buồng thấp và hẹp nơi gia đình lái thuyền chen chúc; khung vỏ và dây thừng bằng tre; những cánh buồm là những tấm bạt đơn giản; tóm lại, toàn cảnh khá nghèo khổ.

Hầu hết các công cụ mà thợ thủ công An Nam sử dụng đều kém tinh xảo; nó chỉ cho phép làm công việc thô mộc, luôn được hoàn thành ở mức không hoàn hảo. Do đó các vật dụng sản xuất bằng phương tiện đó có dấu ấn đậm nét thô sơ.

Trong số các công cụ lao động nổi tiếng nhất, đặc trưng nhất cho mức độ tiến bộ kỹ nghệ của người An Nam là xe kiệu hai bánh, xe đẩy, xe thô sơ có bánh xe - bằng gỗ, hình tròn, tạo thành từ một vành bánh dạng đĩa cùng nhiều bộ phận khác được ghép với nhau bằng những thanh ngang - và chày giã gạo như cái xuất hiện trong một bức ảnh minh họa ở trang sau.

Ngay cả trong lĩnh vực nông nghiệp, ở An Nam cũng như ở Trung Hoa, nghề quốc gia vẫn còn như ở thời kỳ cách đây hàng ngàn năm. Người dân chưa bao giờ có ý nghĩ thay đổi cây trồng - cơ bản vẫn chỉ là lúa gạo - để có được thực phẩm phong phú và tốt hơn cho sức khỏe.

Các quy trình vẫn sơ khai; việc đốt rừng vẫn được thực hiện, dù chỉ ở vùng cao, để lấy những khoảnh đất nhỏ làm nơi gieo hạt.

Thiết bị làm việc đơn giản; cái cày cũng như xường được làm bằng gỗ.

Tuy nhiên, cho dù thường chỉ được người dân quan tâm ở mức lãnh cảm, nông nghiệp là cái mang đến cho Đông Dương sự phát triển đáng ngưỡng mộ như ta đã biết. Việc nông là cái cần thiết duy nhất, là nhu cầu sống duy nhất góp phần cho kết quả này. Người An Nam chỉ làm việc nghiêm túc vì nhu cầu của họ mà nhu cầu này lại không có nhiều.



Những người thợ đang giã gạo bằng chày trong một nhà máy xay lúa ở Chợ Lớn.

Điều này, dường như, giải thích sự vắng mặt gần như hoàn toàn của kỹ nghệ và thương mại của người An Nam bản địa^[125]. Làm sao để chế tác tốt bàn ghế hoặc dụng cụ, may mặc quần áo khéo léo, người ta có thể bỏ qua điều đó; cho nên, người An Nam không sở hữu nhiều thứ.

Nếu người Trung Hoa, những người cũng ít tự hài lòng, sở hữu một ngành kỹ nghệ và thương mại rất phát triển, thì điều này đặc biệt là do dân số vô cùng đông đảo. Thực tế, hầu như chỉ có các khu vực đô thị lớn - như Quảng Châu, Thượng Hải, Bắc Kinh - hội tụ các nhà kỹ nghệ và thương mại, sản phẩm tự nhiên của sự cạnh tranh lớn, cuộc đấu tranh khắc nghiệt để tồn tại. Ở đất nước mệnh mông mà họ sinh sống, trái lại, người An Nam giữ sự thoải mái; mỗi gia đình sở hữu một cánh đồng và kiếm đủ để sống. Ngoài ra có rất ít hoặc không có thành phố nào ở An Nam, vì chúng ta không thể gọi đó là các thành phố - Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng hoặc Chợ Lớn - vốn chỉ

có tầm quan trọng đối với sự hiện diện của người châu Âu hoặc Trung Hoa.

Giới kỹ nghệ An Nam khiêm tốn bằng lòng với việc trao đổi phục vụ nhu cầu địa phương các sản phẩm tự nhiên đất đai; họ không bao giờ mượn nguyên liệu thô ở nước ngoài. Làm thế nào có thể khác đi? Ngoại thương không tồn tại^[126].

Tại mọi thời điểm, An Nam chịu ảnh hưởng từ Trung Hoa; điều này được bảo lưu như một lợi nhuận của quyền bá chủ, quyền thương mại độc quyền với An Nam; nhưng Trung Hoa sử dụng quyền này chủ yếu để chống lại các mối quan hệ của người được bảo hộ với các quốc gia khác.

“Theo Luật, mỗi lần một con tàu ‘mang theo cống phẩm’ của một quốc gia nước ngoài cập cảng, những người đến gặp để mua hàng hóa nước ngoài trước khi chính quyền cảnh báo và không chờ đợi nó được kiểm soát, cũng như những người sẽ chịu trách nhiệm bán hoặc mua hàng cấm cho người nước ngoài, tất cả sẽ được gửi đến phục vụ ở vùng biên viễn” (Điều 205).

Cũng trong cùng điều luật này có các mục cấm xuất khẩu ngựa, động vật có sừng, sắt, lụa, v.v.

Do đó, trước cuộc chinh phục của người Pháp, ảnh hưởng của Trung Hoa đã đóng cửa tất cả các cảng biển An Nam trước hoạt động xuất, nhập khẩu.

Hơn nữa, phải thừa nhận rằng người An Nam, bất kể là ai đi nữa, ít có năng khiếu buôn bán, và về mặt này, họ khác biệt với dân tộc anh em của mình, người Thiên triều. Vả lại, sự khác biệt này không là gì hơn một sự thật hiển nhiên.

Trung Hoa, một đất nước vô cùng rộng lớn, có khí hậu khác nhau (ở từng vùng) đảm bảo sự đa dạng của sản phẩm, có nhiều đường thủy và dễ lưu thông, được tạo thành bởi cấu hình duy nhất, một nơi

rất thuận lợi cho giao dịch thương mại. Do đó, ảnh hưởng của môi trường vật chất làm phát triển một bản năng con buôn nhất định nơi người Trung Hoa.

Ở An Nam, bố cục về mặt địa lý ít thuận lợi hơn. Những châu thổ giàu có của Nam kỳ và Bắc kỳ giao lưu rất khó khăn với nhau - mất gần mười ngày giong thuyền trên biển, khiến cho sự tách biệt và biến thường là cái gì đó ghê gớm ở những vùng này. Ngoài ra, khí hậu gần giống nhau ở hai khu vực này nên đã làm hạn chế tính đa dạng văn hóa.

Trên đây là các lý do làm giảm cơ hội giao thương và hậu quả là không dùng được những kỹ năng mà ở trong những hoàn cảnh khác thì biết đâu đã được sử dụng.

Trong mọi trường hợp, chúng ta phải ghi nhận thêm một lần nữa, người An Nam về cơ bản thiếu tính năng động. Thú thật, từ cái nhìn hướng vào những gì mà chúng tôi quan tâm, tình trạng này còn chưa gây ra những bất tiện thật nghiêm trọng. Nếu An Nam không hưởng được thịnh vượng kinh tế đáng kể - dĩ nhiên, như chúng ta thường nghe thấy, là hãy bỏ qua sự can thiệp của Pháp - nếu không có các ngành kỹ nghệ lớn, ngoại thương phát triển, thì ít nhất là hầu hết cư dân có cuộc sống tương đối dễ chịu. Trong xã hội này, nơi hiếm trường hợp có tài sản lớn, chế độ khổng chế sự sở hữu ở quy mô nhỏ cung cấp cho mỗi người những gì cần thiết cho bản thân; nhu cầu giàu có không được cảm nhận sâu sắc. Người An Nam sống, giống như người được gọi là hiền nhân, trong một sự tầm thường vui vẻ.

II. Ngôn ngữ, chữ viết, văn chương, kịch nghệ

“Bình thường” là từ chúng ta thường sẽ phải dùng đến trong nghiên cứu tâm lý này. Bình thường là tinh thần phát minh của người

An Nam: bình thường nơi ngành kỹ nghệ xoàng xĩnh cũng như ngôn ngữ của nó.

Ngôn ngữ An Nam, bởi đặc điểm chung, rất gần với ngôn ngữ Trung Hoa. Giống như tiếng Hoa, đơn âm tiết, đa âm điệu; giống như tiếng Hoa, sử dụng những từ bất biến, không chủ từ biến tố, không biến cách hoặc chia thì; nghĩa của từ thì luôn luôn cụ thể, đặc biệt, gần như không bao giờ trừu tượng, tổng quát.

Sự tương hợp này trong tinh thần của hai ngôn ngữ tạo thành một luận chứng bổ sung ủng hộ cho sự đồng nhất về mặt nguồn gốc của hai nhóm chủng tộc da vàng này.

Thực vậy, không nên cho rằng sự hình thành phương ngữ An Nam hiện tại được thực hiện dưới ảnh hưởng chuyên nhất và trực tiếp của tiếng Hoa. Chắc chắn có một phần quan trọng các từ tiếng Hoa trong ngôn ngữ An Nam, nhưng lại là phần tồn tại đã lâu trước khi người Giao Chỉ bị phụ thuộc. Theo biên niên sử, người Giao Chỉ vốn đã có một ngôn ngữ riêng cần phải được dịch ra trước Triều đình Đế quốc^[127].

Vẫn còn, trong ngôn ngữ An Nam hiện tại, có nhiều từ: tên của số, họ hàng, cây cối, công cụ, riêng biệt cho chủng tộc và không thể chuyển sang ngôn ngữ Trung Hoa. Vậy, phải thừa nhận rằng chính sự tương hợp của cấu trúc tinh thần đã tạo ra một loại sóng đôi trong những cách diễn đạt ngôn ngữ ở hai dân tộc.

Ngôn ngữ An Nam, giống như ngôn ngữ Trung Hoa, thể hiện hầu hết các khiếm khuyết phổ biến ở các ngôn ngữ nguyên thủy. Nghiêm trọng nhất trong số đó chắc chắn là sự thiếu khuyết nằm ở các từ đơn âm; người ta sẽ không đếm, trong tiếng Hoa, đến hơn bốn trăm năm mươi hoặc năm trăm. Sự nghèo nàn về ngôn từ đã được khắc phục bằng sự đa dạng của ngữ điệu. Các âm tiết giống nhau phát âm trên các dấu giọng khác nhau có nghĩa khác nhau. Ở đặc tính này,

tiếng An Nam và tiếng Hoa gần giống các thổ ngữ của người da đen châu Phi. Ở Dahomey^[128], tiếng “ba” được nhấn mạnh khác nhau có thể có nghĩa là “gậy”, có khi là “ngựa”, khi khác là “sấm sét”^[129].



Bắc kỳ - Một cậu bé học viết chữ Nôm

Ở đây một lần nữa chúng ta tìm thấy nhược điểm không thể chữa được mà trí tuệ Á châu mắc phải. Sự nghèo nàn của ngôn ngữ biểu thị sự bần cùng của tư tưởng; ít ý, ít lời; và một lần nữa những từ hiếm này chỉ tạo thành những mô tả rất không hoàn hảo về các đối tượng mà chúng áp cho; nghĩa của chúng vẫn còn mơ hồ và thiếu chính xác.

Khi đưa trẻ, trong nghiên cứu của Taine^[130], mở rộng từ “cola” (đối với chocolat) thành kẹo với hương vị tương tự và từ “em bé” với búp bê hoặc tượng nhỏ, và cứ tiếp tục tương tự như thế, tiếng Hoa và An Nam đã nhóm vào trong cùng một âm tất cả ý niệm có sự giống nhau nào đó giữa chúng, thậm chí xa vời. Và vì tâm trí luôn tiến lên một cách tự nhiên từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng, họ đã sử dụng các thuật ngữ cụ thể để diễn tả sự trừu

tượng: hoàng đế = thứ nhất = trên = cấp trên (*Empereur = premier = au dessus = supérieur*); cặp = mặt đối mặt = đối diện = trả lời (*paire = vis-à-vis = mettre en face = répondre*). Tương tự, trong tiếng An Nam, đại từ nhân xưng chỉ là biểu đạt phẩm cấp của người được gọi; từ này không như trong các ngôn ngữ châu Âu chúng ta, một hình dung từ trừu tượng; ngược lại, nó vẫn là một tên gọi cụ thể dành cho một cá nhân nào đó. “Tôi” - *je, moi* - nghĩa là người hầu, và chỉ được dùng bởi những người có cấp bậc thấp. “Tao” - *je, moi* - đối với cấp trên, có nghĩa là “chủ nhân”. “Ông”, “anh” - *vous* - đó nghĩa là “ngài”, “ông nội”, “anh cả”. “Em” - *lui* - “em trai”. Các từ dần mất đi nghĩa sơ khai và cùng với đó là tính chính xác nguyên thủy của chúng, chúng sẽ sớm chỉ là những thuật ngữ mơ hồ với nội hàm ngày càng rộng và không có giới hạn cố định nào.

Thêm nữa, sự mượn dạng lưng chừng của từ ngữ vốn đã đơn âm có thể trở nên khó nhận dạng bởi các phép biến đổi mới. Để bù đắp cho sự thiếu hụt ngôn ngữ, phải nắm tất cả cách sử dụng, sắp xếp xen kẽ danh từ, tính từ, đại từ hoặc động từ, tùy theo vị trí của từ trong câu, chứ không còn có diện mạo riêng lẫn tính cách xác định. Chữ đã trở thành biểu tượng; từ bấy giờ nó là ẩn ngữ^[131].

Xu hướng biểu tượng cường điệu này là tự nhiên đối với tinh thần Á châu cũng như lý luận và phân tích là tự nhiên đối với tinh thần Âu châu.

Chính phép ẩn dụ và so sánh đóng vai trò tiên quyết trong việc hình thành các từ tiếng Hoa và tiếng An Nam; được tạo thành không phải trên lý lẽ mà trên ví dụ, chúng trở thành một ngôn ngữ tuyệt đối quy nạp, trong đó không thể đặt ra vấn đề phân định danh từ, tính từ, đại từ hoặc động từ. Ngữ pháp không tồn tại. Cú pháp phải đảm nhận luôn vai trò của ngữ pháp^[132].

Các từ đều tồn tại ở dạng “cụm từ” (mots-phrases), trong đó ý tưởng chính được nêu ra, các ý tưởng phụ chỉ là ngụ ý. Tất cả các mối tương quan, tất cả các từ đệm thêm vào làm rõ ràng sự diễn tả, làm mềm mại và mạnh mẽ, đều bị chối bỏ như thể là vô dụng. Ngôn ngữ sau đó có thể đạt đến một sự súc tích riêng biệt, nhưng cũng khó hiểu^[133]. Humboldt viết, “không để ý nhiều đến bản chất ngôn ngữ cho phép, những nét chữ và sắc thái diễn tả thêm vào suy nghĩ, đưa ra những ý tưởng và nghệ thuật bao gồm việc sắp xếp ngay lúc đó chữ này bên cạnh chữ khác để sự tương hợp và đối lập của nó không chỉ được cảm thấy và nhận biết, nhưng họ đánh vào tâm trí bằng một lực mới, đẩy nó theo đuổi và thuận theo hiện tại cho những mối quan hệ tương hỗ. Từ đó sinh ra một thú vui rõ ràng độc lập với chính nền tảng lý luận và có thể được gọi là trí tuệ vì nó chỉ phụ thuộc vào hình thức và trật tự của ý tưởng^[134].”

Ngôn ngữ biểu tượng này không khác gì một trò trí tuệ đơn giản mà chữ viết biểu ý sẽ làm cho tinh tế và thậm chí vô ích hơn.

Tiếng Hoa và An Nam không có bảng chữ cái: một phát minh như vậy tất nhiên phải cần đến tư duy phân tích. Thực tế, nó đòi hỏi một lượng đáng kể năng lực nhận xét để phân biệt, trong việc phát ra giọng nói, các nguyên âm và phụ âm, nghĩa là âm thanh và tiếng ồn. Người da vàng không có khả năng làm như vậy.

Chữ viết của họ, giống như ngôn ngữ của họ, vẫn còn ở mức tổng hợp; dấu hiệu thể hiện cùng lúc cả âm tiết và ý tưởng; chữ tượng hình trộn lẫn âm thanh và hình ảnh, như nó trộn lẫn ý nghĩ với biểu tượng cụ thể của nó.

Sự trừu tượng, để được tâm trí mê muội của họ nắm bắt, phải thể hiện ở dạng thức cảm, thực tế, có thể sờ thấy, nói bằng mắt nhiều hơn là trí tuệ. Khi muốn dịch ý tưởng về “ngày”, người ta đã ghép các

chữ chỉ mặt trăng và mặt trời; chính là thông qua các nét đặc điểm của “nhân” (con người) mà ý tưởng “con người” được thể hiện.

Sự tổng hợp ấu trĩ này, được sinh ra bởi một trí tuệ thô sơ, đã hình thành nên một kiểu chữ viết sơ khai và tạo ra ở người châu Á một số thói quen tư duy tai hại. Hệ thống biểu ý tạo cho họ kiểu cách bộc lộ ý nghĩ dưới dạng cảm giác, cứng nhắc, tâm trí của họ tái tạo hình ảnh chứ không phải là suy tưởng hoặc sáng tạo thật sự. “Hình ảnh tinh thần”, như đôi khi người ta gọi tính năng công kênh này, hơn thế nữa, là đặc trưng của tâm trí không cao, giản tiện^[135]. Sự phát triển bất thường của trí nhớ thị giác và trí tưởng tượng có được từ việc học chữ Hán đã ngăn cản sự phát triển hoàn chỉnh của các năng lực trí tuệ khác. Thay vì giải thoát khỏi dạng trực quan để đạt đến ý tưởng thuần túy, tư tưởng thu lại trong phạm vi ký tự biểu ý, teo lại, hao mòn. Trí nhớ đã truất ngôi trí thông minh, chữ viết đóng băng tư tưởng.

Văn chương nào đã xuất phát từ tất cả điều này? Chúng tôi đang cố hình dung. Ở đây tôi không nói văn chương An Nam không tồn tại để ta có thể đề cập. Mà nói, người An Nam cảm thấy hài lòng với kinh điển Trung Hoa, phần lớn đủ cho nhu cầu trí tuệ của họ.

Nhưng văn chương Trung Hoa, cái đã định hình tinh thần An Nam, đã bị tiêm nhiễm và đóng khung nó ở dạng bất biến, nó là gì? Chính xác là gì?

Nó rộng lớn, không nghi ngờ gì; số lượng các tác phẩm của nó là phi thường; nhưng giá trị thì mỏng manh, giống như tâm trí không rộng lớn. Khéo léo loại bỏ thiên tài; kỹ năng, kỹ xảo, sự xảo trá của các con chữ làm chết cảm hứng.

Tất cả mọi thứ đều xoay quanh thư pháp, chơi chữ và điều luyện. “Bất cứ khi nào một anh thư lấp đầy khuôn với những đuôi vằn và cho một nghĩa với các từ ‘*lien*’, ‘*pien*’, ‘*tien*’, nó kết thúc câu thơ,

hoàng đế và triều đình choáng người phần khích. Họ thét lên vì sung sướng. Đảo chữ, thơ chữ đầu, thơ nối kết, thơ đối và thơ ‘nghịch đảo’ được đặc biệt coi trọng; các ngón nghề kỹ xảo của những kẻ điêu rồ phù phiếm mà châu Âu đã tổng khứ khỏi văn chương như trò trẻ, ngây ngô và không xứng với những người nghiêm túc.”^[136]

Trong khuôn khổ bó chặt, trong nhà tù ngột ngạt, tinh thần An Nam sâu thẳm lay lắt, thiếu sức sống. Tất cả sự giàu có văn chương chứa trong một vài bài thơ hiếm hoi, đôi khi thể hiện một sự u sầu nhất định, nhưng luôn bị quy định bởi nhu cầu bản năng của thuyết vị lợi làm cho những tác phẩm hay nhất trở thành một bài giảng lạnh lùng về đạo đức hoặc một luận văn triết học nhằm chán.

Truyện thơ nổi tiếng nhất trong số này là *Lục Vân Tiên*. Câu chuyện kể về một anh hùng nhân dân có nhân cách cao thượng. Nhờ có phẩm chất đạo đức cao cả, anh đã thành công vượt qua mọi khó khăn, chinh phục mọi trở ngại và đạt đến vương quyền.^[137]

Bút pháp kịch nghệ nói chung rất tầm thường, thêm vào đó nó thể hiện việc bắt chước Trung Hoa rõ rệt. Ông A. Landes nói^[138], “đối với người An Nam cũng như đối với mẫu hình của họ, không có bút pháp đẹp nào mà không kèm với mơ hồ. Do đó, những ẩn dụ chiếm một vị trí quan trọng, và người ta không thể ảo tưởng nắm hết mọi điều trong các chữ nghĩa này, vì đôi khi chúng hòa lẫn một cách tự nhiên trong đó.”^[139]

Thể loại, bởi sự súc tích, có vẻ phù hợp nhất với thiên khiếu ngôn ngữ của họ, hơn nữa đó còn là loại đã cào bằng thiên hướng tự nhiên ở người An Nam để “tối đa hóa” hành vi và tình yêu của họ bằng các khuôn khổ định sẵn ban phát cho suy nghĩ và mong muốn: đó là tục ngữ. Những câu tục ngữ xuất hiện rất nhiều ở An Nam, chúng ở nơi cửa miệng, được treo trên cửa và tường nhà.^[140]

Một thể loại khác cũng rất phổ biến là ca dao; tuy nhiên, giá trị của loại này rất kém, dạng thức các bài hát luôn khá thô.

Kịch nghệ ở An Nam xuất hiện khá là gần đây, hầu như du nhập nhờ người Trung Hoa; phải nhắc lại là rất khác xa sân khấu châu Âu của chúng ta. Nó vẫn còn trong giai đoạn sơ khai khi múa vũ bộ điệu, âm nhạc và thơ ca vẫn còn lẫn lộn.

Vì vậy, chúng ta không mong thấy được trong các vở kịch của sân khấu An Nam hoặc Trung Hoa những hành động liên tục, khéo léo xuyên suốt; còn ít phân tích tính cách hoặc nghiên cứu tập tục. Thông thường, không có tổng phổ kịch, thiếu những cảnh mạch lạc nối tiếp nhau bởi các trích đoạn dài về đạo đức hoặc triết học, giữa các tiếng hét loạn đả và các bài hát. Những cảnh này đôi khi theo một chủ nghĩa tự nhiên hoàn toàn; ngược lại lúc khác, họ đạt đến sự phóng túng điên rồ nhất: hiện hình thần diệu, hồn ma, thăng biến huyền bí, đó là những cách thông thường được các tác giả kịch dùng đến.



Bắc kỳ, Hà Nội - Các diễn viên kịch. © P. Dieulehls, ảnh xuất bản năm 1892

Người ta thấy xuất hiện ở đó sở thích tự nhiên của người An Nam nở rộ hoàn toàn, phi thực tế và ước lệ. Chính kịch An Nam, giống như chính kịch Trung Hoa, tuồng thiên về thần tiên hơn là chính kịch. Maurice Courant nói, “người châu Âu chỉ có thể thấy sự chuyển đổi cảm xúc của con người trong một âm điệu mới lạ... Mũ và áo giáp vàng, những chiếc lông dài lắc lư trên đầu của các chiến binh, tua viền ngọc trai trên trán của phụ nữ, khuôn mặt của một số diễn viên được vẽ và hóa trang một cách tuyệt vời, quần áo sáng bóng và lạ thường, lúc chậm rãi, lúc vội vã, không bao giờ tự nhiên, âm lượng với tông rất cao hoặc rất thấp, những giai điệu được hát với giọng kim sắc nét, âm nhạc cuồng nộ không ngừng, tất cả bộ máy quy ước này có một hình ảnh kỳ lạ và tuyệt vời.”^[141]

III. Nghệ thuật và khoa học

Hầu hết các nỗ lực nghệ thuật của người An Nam vẫn còn thấp kém, rất ít trường hợp hoàn toàn thoát khỏi các hình thức sơ khai. Sự hoàn hảo của giác quan, sự nhạy cảm cực độ là những phẩm chất cần thiết cho mọi nghệ sĩ; đó chính xác là những điều thiếu ở người Á nói chung. Thiếu thăng hoa cảm xúc và kém tưởng tượng sáng tạo có thể thấy trong tất cả biểu hiện nghệ thuật An Nam hoặc Trung Hoa.

Gần như tất cả người An Nam đều biết chơi một nhạc cụ nào đó, nếu anh ta không phải là một anh lái đò nghèo hay một nông dân chất phác, chỉ cần sở hữu một cây vĩ cầm hay sáo là anh ta đã biết tạo ra thanh âm làm mê say những lúc giải trí. Nhưng sở thích sống động này chưa bao giờ được hoàn thiện, vì vậy không thể nói rằng họ tạo ra, nói cho đúng, những kiệt tác.

Tác phẩm của các nhà soạn nhạc An Nam chỉ là một vài bài hát bình dân, không phải không lời cuốn, đó là sự thật, nhưng điệu thức của nó, không ngừng lặp đi lặp lại, thường không phong phú. Âm nhạc vẫn có vai trò trong các buổi biểu diễn kịch, nhưng nó hay lẫn với âm thanh và không giống với nghệ thuật mà chúng ta biết ở châu Âu.

Không như âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc và hội họa thực sự có phát triển.

Tác phẩm điêu khắc chỉ tồn tại vài họa tiết trang trí, luôn giống nhau, sao chép thành nhàm chán, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, không có nghĩa còn nguyên bản, được mượn từ Trung Hoa hoặc Nhật Bản. Vẫn còn nhiều vị Phật hoặc các thần linh, bằng gỗ, đá hoặc đồng, ít nhiều tái tạo hoàn hảo của hai hoặc ba nguyên mẫu bất biến, một mình đại diện cho hầu hết bức tượng của người An Nam.

Bao nhiêu con rồng quái dị, chủ đề trang trí xuất sắc ở Viễn Đông, cho thấy sự mềm dẻo đáng kinh ngạc trong các nếp gấp và đường lượn sóng ma mị, chừng ấy các nhân vật theo phong cách của nhà điêu khắc, bày ra, trong tư thế của chúng, sự cứng nhắc kém tự nhiên, nặng nề thiếu thanh thoát.

Ở đây chúng ta lại thấy sự bất lực trong trí tưởng tượng của người An Nam ở giới hạn thực tế, ở việc nhận rõ nó giữa ảo ảnh và ước lệ. Nặng thêm bởi khiếm khuyết trí tuệ này, sự ấu trĩ thiếu hoàn hảo trong kỹ thuật tạo ra những hình tượng dang dở, dị dạng.

Trong nghệ thuật An Nam, văn chương hoặc nghệ thuật tạo hình, không có trung gian giữa chủ nghĩa hiện thực thô sơ và chủ nghĩa lý tưởng điên cuồng nhất. Người nghệ sĩ muốn sao chép thì tự nhiên bắt chước mù quáng, tái tạo một cách vô tình vẻ đẹp và sự xấu xí của nó, tiếp cận sát nhất với chân lý hoặc cái mà họ tin là chân lý, với sự giống nhau, chính xác đến từng chi tiết. Nhưng ngay khi họ từ bỏ khuôn mẫu của mình, họ dần thân đắm mình vào xu hướng tượng trưng đồng bóng nhất. Họ không bao giờ biết cách tạo ra sự thỏa hiệp giữa thiên nhiên và lý tưởng, cái mới thực sự là nghệ thuật.

Cái nhu cầu đối với sự chính xác này, bao gồm việc tưởng tượng các vật thể đúng như chúng hiện hữu, đại diện cho chúng hoàn toàn, trong tất cả dáng vẻ cùng một lúc, trong một từ, sự bất lực trong việc tự giải thoát khỏi thực tế vật chất, trong số những hiệu ứng khác, dừng lại gần như hoàn toàn sự phát triển của nghệ thuật họa hình. Họa sĩ An Nam không bao giờ có bất kỳ khái niệm nào về phối cảnh. Tất cả các vật hiện lên y hệt nhau khi nhìn từ cùng một góc, cùng một ánh sáng, với cùng bề nổi, ở cùng một khoảng cách, trên cùng một mặt phẳng. Kết quả là một sự phi thực hiếm có, tuy nhiên lại đỡ chỏi với kiểu đầu óc Á châu hơn là những biến dạng theo sự thay đổi

góc độ mà các vật thể phải chịu dưới hiệu ứng phối cảnh của chúng ta (người châu Âu).



Fabrique d'images annamites

Bonne année

J. Vallet

Làm tranh ở An Nam.

Họa sĩ cũng không biết làm thế nào để phối màu theo các sắc độ khác nhau để tạo khối lập thể, sự tương quan giữa màu sắc, các thiết kế bố cục khác nhau; họ bỏ qua nghệ thuật phối hợp màu sắc hài hòa tinh tế; họ thích những tông màu nhạt và rực rỡ, những sự đối lập dữ dội.

Kiến trúc cũng ít tiến bộ. Điều này dễ hiểu ở một đất nước mà hầu hết các ngôi nhà vẫn được xây dựng bằng tre. Chỉ có những ngôi đền và cung điện được xây dựng bằng gạch. Hơn nữa, họ tái tạo, trong đường lối chung, dạng ngôi nhà mái lá, không có trần, cửa sổ và thường không có tầng lầu.

Đồng nhất là quy tắc; ai nhìn thấy một ngôi chùa An Nam xem như đã thấy tất cả; hoàng cung tự nó không khác với mô hình chung. Tuy nhiên sự đơn điệu này đôi khi được sửa chữa bởi sự phong phú của các trang trí bên ngoài; mái nhà và mặt tiền được trang trí bằng thạch cao hoặc bằng đá, và các cột chống bằng gỗ đôi khi được chạm khắc khéo léo.

Một ngành nghệ thuật hưng thịnh ở An Nam vài thế kỷ trước là đồ đồng, có lẽ được du nhập từ Trung Hoa. Người An Nam sớm cho thấy mình là những người sáng tạo rất khéo léo; lư hương, bình lễ, những chiếc chuông được chạm khắc tinh xảo, những tượng Phật khổng lồ vẫn được tìm thấy ngày nay ở chùa, cho thấy sự hoàn hảo tương đối mà nghệ thuật này đạt được, song ngày nay đã gần như biến mất. Đương thời hiếm thấy được các lư hương hay các pháp khí bằng đồng khác, dù không hoàn hảo, để nhớ lại ngành kỹ nghệ tuyệt chủng này.

Gốm sứ cũng một thời rạng danh ở đất nước An Nam. “Men Lam” của Huế và “gốm men rạn” của nó vẫn nổi tiếng, cũng như những tranh vẽ men sứ.

Nhưng trong tất cả các ngành kỹ nghệ nghệ thuật, ngày nay chỉ còn lại ký ức. Hầu như luôn được sinh ra dưới ảnh hưởng nước ngoài, nghệ thuật Đông Dương, ngay khi trở thành của chính họ, liền tàn lụi hoặc biến mất hoàn toàn.



Lăng mộ Thoại Ngọc Hầu ở Châu Đốc.

Để được hoàn thiện, hãy nói thêm rằng người An Nam còn biết đến nghệ thuật sơn mài, khảm xà cừ, bên cạnh đó, họ còn là những thợ thủ công tỉ mỉ, thợ kim hoàn kiên nhẫn và khéo léo; nhưng thêm nữa, trong mọi thứ họ luôn thể hiện cùng một thói quen, cùng một sự lười biếng, cùng một thiếu sót. Sự thờ ơ, không có sáng kiến, không có tinh thần sáng chế, họ chưa bao giờ là người sáng tạo. Họ có thể làm được dưới một sự chỉ dẫn thông minh để biết cách bắt chước sao cho gần như hoàn hảo. Họ có tài năng nhất định, nhưng không bao giờ là thiên tài.

Cuối cùng chúng ta sẽ nói gì về sự phát triển khoa học ở người An Nam? Liệu chúng ta có thể dùng danh xưng khoa học cho những

trò lừa đảo không? Những màn chiêm tinh học, thuật gọi hồn hay y thuật phù thủy? Những thứ có thể gọi cách khác là chuyện hoang đường hay điều ngẫu tạo, khi những tuyển tập truyền thuyết trở thành lịch sử hoặc một mớ điều mê tín dị đoan nhưng lại trở thành lời giải thích cho thế giới tự nhiên? Người An Nam thì phải chấp nhận, họ yêu thích nghiên cứu và nghiên cứu lâu dài; đó là công việc kiên nhẫn và tỉ mỉ nhưng khuyết đi ý thức phê phán, thiếu đi trí tưởng tượng sáng tạo và tinh thần khoa học. Đối với họ, trí nhớ là tất cả trí thông minh; khoa học chỉ là uyên bác, triết học chỉ là thể thức.

Vào năm 1875, tác giả của một *Tổng quan về các tập tục và phong tục của vương quốc An Nam* đã viết rằng: “Có Nho sĩ và quan chức thậm chí còn không biết Thiên triều ở đâu. Họ tính có mười tám vương quốc trên khắp mặt đất, và phần còn lại là sào huyệt của cường đạo và hải tặc. Bây giờ, mười tám vương quốc này là mười tám tỉnh của Đế quốc, mà họ có biết ít nhiều lịch sử nhưng không quan tâm đến vị trí tương ứng... Đối với lịch sử của đất nước họ, thuần là truyền thống; không có chứng tích văn bản...” Còn trong biên niên sử thì có đoạn: “Đối với pháp luật học, có mười hai tập luật của Trung Hoa, người ta không biết bình luận về nó; người dân không được phép tiếp cận và các quan lại hiếm khi đọc chúng.”

Trở lại với tác giả ở trên: “Nho gia, trên thực tế, không biết về các định luật nhiều hơn là trẻ em, các nghệ nhân và những người lao động của đất nước ông. Ông thấy trong các kinh sách nói rằng có một chất lỏng tối cao; có hai yếu tố ‘Âm’ và ‘Dương’, một là hoạt động và sức mạnh, cái còn lại là sự yên tĩnh, yếu đuối và trơ y, rằng hai yếu tố hợp nhất với nhau đã tạo ra vạn vật, thông thường nó biến thành năm yếu tố: *thủy, hỏa, mộc, kim, thổ* (nước, lửa, gỗ, kim loại và đất), và đó cũng chính là năm hành tinh; rằng có ba loại quan hệ biểu thị trật tự xã hội (*tam cương*) và ba thiên thể vĩ đại: mặt trời, mặt

trắng và trái đất; có bốn phương và bốn mùa; ngũ thường: năm hành vi (ứng với năm loại quan hệ với năm đối tượng): của nhà vua, thần dân, chồng và cha mẹ, anh lớn và em nhỏ, bạn bè; rằng có sáu mạch chính và sáu khoảng thời gian (*lục giáp*); bảy “*hợp*” hoặc hòa hợp: đông, tây, bắc, nam, trên, dưới, giữa; tám đơn vị âm lịch; chín trật của phẩm tước (*cửu phẩm*), mười tám vương quốc và hai mươi tám chòm sao; bên cạnh đó, ông tìm thấy một số châm ngôn thông thái và trật tự đúng cho một xã hội; chỉ vậy thôi.”

Chúng ta đã nói rằng từ đâu mà phần nào sinh ra sự thấp kém của nghệ thuật và khoa học An Nam: một sự thấp kém tương ứng với tâm trí, một khiếm khuyết trí tuệ cơ bản.

Nhưng nguyên nhân này không một mình nó tạo nên tác động. Nó được hỗ trợ bởi một ảnh hưởng toàn năng, là tôn giáo. Chúng ta có thể nói một cách hợp tình hợp lý rằng chính tôn giáo đã tạo ra nghệ thuật An Nam, đã truyền cảm hứng cho các họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư... Nhưng chúng ta cũng phải công nhận rằng nó đã góp phần lớn vào việc chấm dứt sự phát triển nghệ thuật và khoa học, cả ở Trung Hoa và An Nam.



Bắc kỳ, Hà Nội - Thợ mộc và thợ điêu khắc. © P. Dieuleffs, xuất bản năm 1892

Nghệ thuật, ở người da vàng, ban đầu, và phần lớn, chỉ là một biểu hiện đặc biệt của tình cảm tôn giáo, một sự tôn kính được thể hiện thành thần thánh. Đó là bởi vì điều này, ngay từ đầu, đã tuân theo các quy tắc hạn hẹp và nghi thức bất di bất dịch. Bản tính rõ ràng thiêng liêng của nó độc chiếm tất cả tự do, toàn bộ cảm hứng cá nhân. Ban đầu, một phong cách ước lệ, một chủ nghĩa biểu tượng cố chấp, áp đặt lên các nghệ sĩ, buộc họ phải liên tục lặp lại cùng một chủ đề, cùng một hình dạng động vật linh thiêng, phượng hoàng, rùa, rồng hoặc kỳ lân; văn tự biểu ý của chữ viết cổ Trung Hoa; mái nhà đình uốn cong để xua đuổi những thần linh xấu.

Tinh thần tư biện cũng bị chặn ngay khi nó bắt đầu khởi sắc; đạt đến một mức độ trưởng thành nhất định, ở giai đoạn khởi thủy nơi khoa học và tôn giáo, lý luận khoa học và niềm tin mê tín là một, nó đột nhiên ngừng tự hoàn thiện. Các nghi thức nhốt họ vào một cái

lưới bó chặt của các quy định nghiêm ngặt. Khoa học và nghệ thuật có nguồn gốc thần thánh, vậy thì đến phiên nó vì đã trở thành thánh thiêng nên có thể sửa đổi chúng, làm cho chúng tiến bộ.

Đó là sự khải hoàn nguy hại của truyền thống đối với lý trí, của tôn giáo đối với khoa học, của khuôn phép đối với tự do tư tưởng.

IV. Giáo huấn và giáo dục

Chiến thắng này là tai họa cho tinh thần châu Á. Được truyền bá bởi giáo dục, cảm giác tôn kính quá khứ đã thâm nhập sâu vào tâm hồn, cho họ một định hướng chết người, nhấn chìm họ vào một sự trơ ý không thể đảo ngược, vào một mê đắm không sao cưỡng được.

Bởi một sự phản tự nhiên, sự bất hoạt làm tê liệt tâm trí, và còn hạn chế phát triển năng lực tinh thần vốn đã bị giới hạn bởi sự thiếu hụt của ngôn ngữ và sự không hoàn hảo của chữ viết.

Ở An Nam, học văn tính trên việc một người nắm bắt được bao nhiêu chữ biểu ý có thể và biết được bao nhiêu châm ngôn hay mẫu câu mượn từ các tác giả cổ đại, theo tương quan tỷ lệ thuận. Nếu hình dung được rằng để biết phép viết, một người phải biết ít nhất chín hoặc mười nghìn ký tự, với tổng số các nét lên đến hơn bốn mươi nghìn^[142] (một thách thức với đa số người), đôi khi có những ký tự có đến mười sáu hoặc mười tám nét, thì chúng ta mới có thể biết được sự khó khăn mà người An Nam gặp phải trong việc định hình suy nghĩ, giao tiếp và truyền đạt cho người xung quanh.

Hơn nữa, nếu nghĩ rằng phong cách đẹp đẽ nằm trong việc sử dụng chuyên nhất và tất yếu của các từ, ngữ điệu và cách diễn đạt trích từ kinh điển xưa, chúng ta mới có thể nhận ra sự bất khả thi của việc người Nho sĩ thấy mình đạt đến nét độc đáo hoặc chỉ là chính xác.

Hầu như không thể dịch các tác phẩm triết học hoặc khoa học của chúng ta sang tiếng An Nam hoặc tiếng Trung Hoa; một ý tưởng trừu tượng như vậy, một từ mới và chưa biết, sẽ buộc phải dùng đến lối nói vòng vo và các cụm từ làm cho văn phong trở nên nặng nề, làm tổn hại đến sự tường minh và có thể đến cả nội hàm chung của văn bản.

Do đó, số lượng người được giáo dục bị hạn chế ở An Nam và bản thân nền học vấn xứ này vẫn còn thô sơ. Đây chắc chắn là một trong những nguyên nhân thiết yếu làm cho văn minh An Nam và Trung Hoa chững lại. Thực tế, làm thế nào các ý tưởng cơ bản có thể được thảo luận và do đó được đổi mới thường xuyên, ở một xứ sở mà người biết chữ chiếm một thiểu số nhỏ bé? Ở An Nam, các ý tưởng thâm nhập khó khăn vào đại chúng. Nếu, nói một cách tổng quát, người An Nam biết đọc và viết, ít nữa, họ chỉ biết những từ thiết yếu cho nghề nghiệp hoặc nhu cầu của mình: phần còn lại dừng đọng hoặc không thể tiếp cận được. Cũng hầu như không có văn học viết; ít sách vở, không báo chí; phát triển trí tuệ gần bằng không, tiến bộ là bất khả thi, tất cả đứng yên bất di bất dịch.

Bỏ bê việc cố gắng khắc phục tình trạng này, người Trung Hoa và An Nam làm nó trầm trọng hơn. Có thể tin rằng họ thích nhân lên những trở ngại, gây ra những bó buộc mới cho sự phát triển tinh thần.

Các chế định quan trường đặc biệt tạo ra những ảnh hưởng trầm trọng nhất, và ngăn chặn trong thời gian dài toàn bộ sự vươn lên của trí tuệ. Chúng tôi đã ghi nhận ở người An Nam cái sở thích với chức việc công. Nghề này thỏa mãn tình yêu quyền lực, phỉnh nịnh thiên hướng của họ, đưa đến sự trơ ỳ và phù hợp với sự thiếu sáng tạo của họ. Vì vậy, hầu hết những người An Nam thông minh hoặc giàu có đều khao khát quan trường. Sự khác biệt này chỉ có được sau

nhiều cuộc thi và mức thông thái tăng dần, ở đó, như có thể được mong đợi, đòi hỏi trí nhớ của các thí sinh nhiều hơn trí thông minh. Từ xa xưa, bản chất của những kỳ thi này bao gồm các đề bài luận văn triết học, đạo đức hay tôn giáo, trong đó người ta yêu cầu thí sinh thể hiện sự uyên bác thay vì khoa học bài bản và thực sự. “Xem xét số lượng không đáng kể, sự mạnh mẽ của tính cách, cao thượng về đạo đức, lòng can đảm, sự công chính... họ đã thực hiện để đo lường giá trị của một con người theo mức độ rườm rà có thể chịu đựng của phạm vi ký ức” (Ch. Letourneau).

Những gì có thể được sinh ra sau nhiều thế kỷ, khi áp dụng khắc nghiệt một hệ thống như vậy? Một sự suy đồi đáng kể về trình độ trí tuệ và đạo đức, mọi tiến bộ vắng bóng, hóa thạch hoàn toàn. Không có nhà tư tưởng và không có giới phản biện, không có “nhóm người cao quý nói sự thật” này, An Nam, giống như Trung Hoa, bị giam cầm trong đồng đồ nát của một nền văn minh già cỗi.

Chương III

TIẾN HÓA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÓA CHÍNH TRỊ

Để giải thích lịch sử và phân tích văn minh dân tộc An Nam, đến đây chúng ta chỉ mới viện đến đơn độc những hiểu biết về bản sắc quốc gia An Nam; từ bây giờ chúng ta phải tính đến một yếu tố quan trọng hơn: *tín ngưỡng*.

“Nghiên cứu về các nền văn minh khác nhau tiếp nối từ khởi thủy thế giới cho thấy chúng là kết quả của một số ý tưởng cơ bản”, bác sĩ Le Bon^[143] nói. Những ý tưởng này rất ít về số lượng, nhưng sức mạnh của chúng rất đáng kể; các thiết chế chính trị xã hội dựa trên các ý tưởng này; chúng là cơ sở, nền tảng, “lý do bị bỏ qua” (theo Taine), bởi vì những ý tưởng này chỉ có hành động thực sự như là “chúng xuất phát từ những vùng vận động của tư tưởng, trong vùng ổn định và vô thức của cảm xúc nơi tự thiết kế những hình thái hành động của chúng ta”.

Dưới dạng tôn giáo và triết học, định kiến truyền lại đóng một vai trò lớn hơn trong nền văn minh An Nam, vì gốc rễ của nó sâu hơn, nguồn gốc của nó xa hơn, đầu đề của nó lại ít được thảo luận.

Chính từ ý tưởng tôn giáo và triết học mà phong tục, tập quán, luật pháp, nói một cách dễ hiểu, toàn bộ tổ chức chính trị xã hội của dân tộc An Nam đều dựa theo.

I. Ý niệm tôn giáo và sự phát triển của nó trong xã hội

1. Tín ngưỡng

Người An Nam thường bị quy cho là vô thần, không tín ngưỡng; nhiều lần họ bị chê trách vì tính hay thay đổi tôn giáo của mình; người ta đã gặp những biểu hiện quá mức hình thức cho sự thành

tâm với lòng nhiệt thành ngoan đạo của họ, một biểu hiện đặc biệt của sự giả hình bẩm sinh có tính chủng tộc.

Còn sau đây, nếu nhất thiết phải có, là một lý thuyết đặc biệt. Đó là người An Nam sùng đạo, thiết tha với tôn giáo, nhưng không phải theo kiểu cách của chúng ta. Với chúng ta, đức tin tôn giáo thường là một nhân tố không cưỡng lại được; nét đặc trưng của các tôn giáo phương Tây, cần thiết cho tất cả niềm tin tự phụ về việc nắm giữ sự thật và cái đúng tuyệt đối, là không khoan nhượng. Đặc điểm của đức tin An Nam, trái lại, là sự bao dung rộng nhất, sự thờ ơ dễ dãi nhất. Người An Nam, như chúng tôi đã nói, chưa bao giờ nhiệt tình truyền đạo; và điều này chắc chắn phụ thuộc phần lớn vào bản chất lãnh đạm của họ. Nhưng có thể dựa vào đó mà nói rằng họ là một dân tộc không có đức tin không?

Trái lại, không ai hơn người An Nam gắn bó với niềm tin xưa cũ của họ; không có gì trong thờ phượng trao cho các vị thần hơn là niềm tin ngây thơ và sâu đậm, niềm tin tốt lành này làm cho mọi người hạnh phúc; không có gì thấm đẫm sâu sắc tình cảm tôn giáo hơn trong các hành vi của đời sống riêng tư hoặc các thiết chế chính trị.

Đó là tôn giáo mà ở An Nam, đã cấu thành gia đình, thiết lập hôn nhân và quyền lực gia trưởng, hàng ngũ thân tộc, quyền sở hữu, thừa kế; cuối cùng chính nó, khi mở rộng gia đình thành bộ tộc, đã chủ trì thiết chế hiện tại của chính quyền đế quốc.

Vậy thì, tôn giáo này là gì mà mạnh mẽ như vậy, qua nhiều thế kỷ, thực hiện sự thống trị của nó đối với các dân tộc và khiến con người phục tùng uy quyền của nó?

Đó là một tôn giáo rất đơn giản, rất sơ khai mà tất cả các nền văn minh đều tìm thấy ở điểm khởi đầu của họ, vẫn còn tồn tại trong các cư dân man rợ đương thời: niềm tin vào các linh hồn, nhân lên, thành

một cuộc sống thứ hai ở thế giới khác hoặc ở ngay trong thế giới này.

Chúng ta biết rằng những niềm tin này, phối hợp tạo thành một trong những mặt của hệ thống thuyết vật linh rộng lớn, nảy nở ở những người nguyên thủy do một yêu cầu thuần trí tuệ thôi thúc. Trí tuệ, được gọi bởi một số sự kiện tự nhiên rõ ràng, cố gắng đưa ra ít nhiều giải thích hợp lý cho những hiện tượng. Do đó, các quyền lực tự nhiên hoặc các vật vô tri được cho là có khả năng ý chí hoặc cảm xúc; người ta cho lửa, nước, đất, một linh hồn có khả năng yêu thương cũng như giận ghét. Hợp lý hơn, những động vật có sự sống và vận động được coi là những thực thể có lý trí.

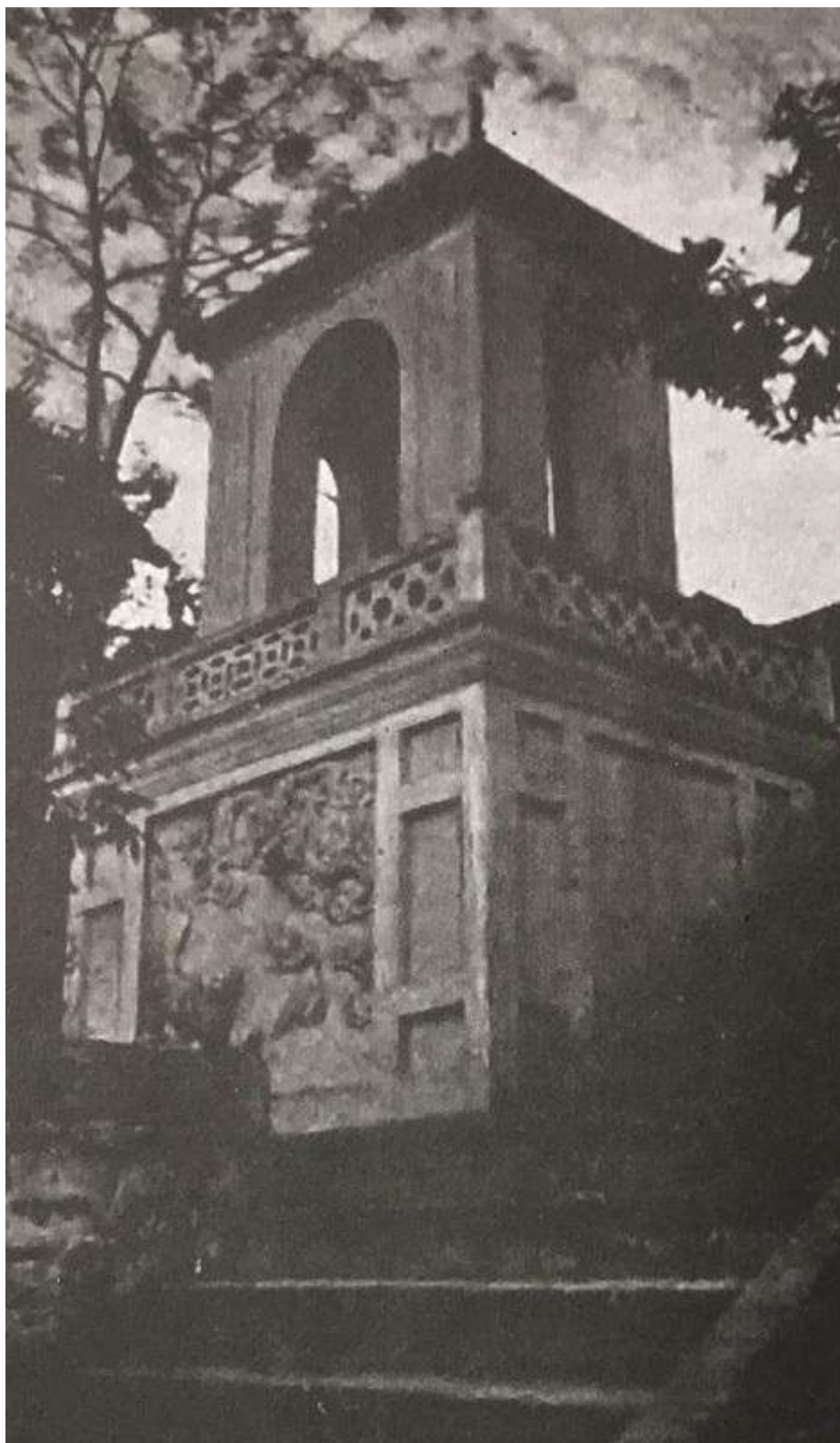
Từ thuyết vật linh này đến niềm tin duy linh, chỉ có một bước ^[144] nhưng khoảng cách là rất lớn tính từ giai đoạn tiến hóa tinh thần này đến tôn giáo có tổ chức của chúng ta (người châu Âu).

Tuy nhiên, trong thời kỳ nguyên thủy này, tôn giáo An Nam vẫn còn được lòng vào, bảo tồn không thay đổi, không thanh lọc, những tín ngưỡng tổ tiên, những mê tín cổ xưa.

Những niềm tin còn lưu hành tương đối phổ biến ở An Nam về động vật như rùa, hổ, voi, v.v. sẽ định hình đầy đủ cho chúng ta về mức độ tinh thần chưa cao của người An Nam, nếu chúng ta còn chưa nắm bắt được. Người An Nam tự nhân cách hóa về mặt tâm lý một số loại động vật và gán cho chúng một linh hồn. Tôn trọng ở mức kinh sợ nhất, họ đặt cho chúng cái tên, như “Chúa tể”, mà họ gọi là “ông cọp” (*Monsieur le tigre*), đặt nó ở chùa và thắp hương tôn vinh.

Theo Cha Viện phụ Launay, người Giao Chỉ xưa tin vào linh hồn; đây là một khẳng định mà chúng ta có thể chấp nhận gần như không ngần ngại. Ông nói, “choáng ngợp với cảnh tượng kỳ diệu của thiên nhiên, khắp mọi nơi cho chúng ta thấy các lực lượng bí ẩn luôn hoạt

động, người Giao Chỉ kết luận về sự tồn tại của những tạo vật siêu đẳng có sức mạnh tạo ra những hiện tượng không thể giải thích này. Đối với những tạo vật siêu đẳng này, họ gán cho những phẩm chất và khuyết điểm của con người, đồng thời thêm vào những sở thích liên quan đến chức năng của chúng. Linh hồn của những ngọn núi phải thật khủng khiếp và đáng sợ; của thung lũng và dòng suối, là duyên dáng và ngọt ngào... Những người dân này cũng có những ngôi đền nơi họ hiến tế cho các thần linh bất tử, đại diện hoặc hành động theo ý muốn các thế lực tự nhiên và thu nhận điều lành hoặc xoay chuyển sự tức giận.”^[145]



Đền thờ cộc. © Ảnh từ bản gốc tiếng Pháp.

Niềm tin của người An Nam ngày nay vẫn còn gần như trẻ con. Đây là điều mà R. P. Cadière nói về họ: “Ngoại trừ ý tưởng về thiên đàng, *Trời*, xuất hiện mơ hồ trong ý thức và ngôn ngữ của người An Nam như một thực thể ít nhiều mang tính cá nhân, thống trị thế giới và phán xét hành động của con người, thế giới siêu nhiên bị thu hẹp lại thành *Thần*, những thần linh tốt, những kẻ bảo vệ làng mạc, là chủ thể thờ phượng công cộng và *Ma*. Từ *Ma* trong tiếng An Nam chỉ xác chết con người và linh hồn leo lắt sau khi chết được cho là vẫn còn trong lăng mộ, hoặc lang thang khắp nơi trong cõi trần, khi xác chết không được chôn cất; nó còn chỉ những linh hồn xấu xa... Hai nghĩa sau cùng có thể lồng với nhau, hoặc là nhân quả của nhau, vì người ta tin rằng, những linh hồn bị bỏ rơi cũng được phú cho những quyền lực siêu nhiên mà chúng thường sử dụng để làm phiền nhiễu người sống, cho đến khi chúng được an ủi, bằng cách chôn cất xác chết hoặc bằng các lễ vật thường lệ... Có rất nhiều loại *Ma*... *Ma ra* (ma da) dưới nước và dường như trong tâm trí người dân đó là hồn những người chết đuối mà thi thể không được chôn.”^[146] Do đó, người An Nam tin và còn tin vào sự bất tử của linh hồn, vào sự tồn tại của nó trong cõi vĩnh hằng. Linh hồn, theo họ, giữ lại ký ức về tình trạng ban đầu của nó; nó yêu, ghét, vui hay buồn, tốt lành hay ác ý, tùy theo việc nó được chăm sóc hay bỏ bê. Họ cũng tin - ví dụ về *Ma ra* (ma da) là bằng chứng - rằng hồn không tách khỏi xác và bị nhốt cùng với xác trong mộ. Linh hồn không có nơi cư trú sống lang thang, cảm thấy bất hạnh và trở nên hung ác với con người. Vì vậy người ta phải chôn cất thi thể một cách trang trọng, không có món quà nào được cha mẹ già đánh giá cao hơn một cỗ áo quan đẹp để được những đứa con hiếu thảo tặng; trước hết, họ hạnh phúc khi nghĩ rằng sau khi chết, hồn và xác họ sẽ được chôn cất chắc chắn.

Như đời sống trần thế, thân xác có những nhu cầu cần đáp ứng, nên người chết cần thức ăn, cần người hầu, những đồ vật quen thuộc, ngựa, kiệu... Lịch sử không cho chúng ta thấy phong tục đòi hỏi quá như ở Ấn Độ - phong tục Ấn Độ giáo có liên quan nhiều đến phong tục An Nam - như là góa phụ và người hầu đi theo xuống mộ cùng người chồng hoặc chủ nhân quá cố. Trong mọi trường hợp, người An Nam bảo tồn các nghi thức tang lễ, những thực hành dường như được chứng minh là đã tồn tại trước đó với các quy tắc tương tự. Ngày nay người ta còn đốt trên mộ những hình nộm của người, voi, ngựa, những nén vàng và bạc rồi sẽ đồng hành với thân xác trong thế giới khác. Thức ăn được đặt trên mộ, thỉnh thoảng người ta còn đặt vào quan tài những món đồ chuẩn bị cho cuộc hành trình cuối cùng.

Những niềm tin này ngay từ sớm đã sinh ra các quy tắc cụ thể, được ban hành trong Bộ luật (Gia Long) và có chế tài xử phạt bằng các hình phạt nghiêm khắc.



Bắc kỳ, Hà Nội - Nội điện một ngôi chùa. © p. Dieulehlis, xuất bản năm 1892

“Các nghi thức quy định chôn cất thi thể và hỏa táng chỉ được phép trong trường hợp cái chết xảy ra ở những vùng rất xa và con cái tuyệt nhiên không có phương cách nào đem quan tài trở về.

Trong tất cả trường hợp khác, hỏa táng hoặc ném xác cha mẹ xuống nước là một tội bị phạt một trăm trượng.”^[147]

Các nghi lễ cũng quy định việc dâng cúng các bữa ăn cho tổ tiên gia đình vào những thời điểm nhất định trong năm. “Trước Tết^[148] ít lâu, phải chăm sóc dọn dẹp mồ mả; đêm giao thừa, phải chuẩn bị một bữa ăn và dâng cúng thức ăn trên bàn thờ tổ tiên. Theo lễ nghi này trong ba ngày Tết, phải đặt thức ăn như một phẩm vật trước tất cả bàn thờ, từng ngày, thay mới vào những giờ ăn hằng ngày.”^[149]

Như vậy một tục lệ thờ phượng thực sự được thiết lập, một tôn giáo chân chính mà những giáo điều đã tồn tại qua thời gian, những nghi lễ vẫn được người dân An Nam thực hành một cách trung thành. Việc sùng bái tổ tiên có các lễ nghi, lễ hội, hiến tế, cầu nguyện của nó.

Khi cúng tế bàn thờ, chủ gia đình, mặc quần áo đẹp nhất, trước mặt các thành viên của gia đình, tĩnh tâm sâu lắng, rót ba chén rượu và thì thầm với chính mình: “Hôm nay là ngày giỗ của ông tôi; tôi mời tất cả ông bà cố, ông, bà, chú, dì... đến tiếp nhận lễ mà con cháu thành kính dâng cúng.” Nói điều đó, ông ta quỳ lạy sáu lạy, rót thêm rượu vào cốc, rót trà và vái ba vái.

Sau đó, người dâng lễ tế hoàn thành nghi lễ dâng hương bằng cách thắp lên những cây nhang thơm ngát cắm sẵn trên bàn thờ, và ông ta nói: “Tôi là... (ông ta đọc tên và họ của mình); hôm nay ngày giỗ của ông tôi; tôi thắp nén nhang cầu nguyện cho linh hồn ông trở về cõi dương để tận hưởng và bảo vệ con cháu”. Sau đó, ông ta thực hiện các nghi lễ tế rượu bằng cách lấy chén rượu rưới xuống nền

nhà, lập lại lời khấn như trước: “Tôi cầu nguyện cho hình bóng tổ tiên tôi...”

Sau đó, người cúng tế phải tĩnh tâm, cố gắng tưởng tượng ra sự hiện diện của tổ tiên đến ngự ở bàn thờ và dùng bữa. Sau đó, ông ta phải lạy bốn lạy, quỳ xuống, rót đầy hoặc nhờ trợ tế bên phải rót đầy ba chén rượu và cúi lạy hai lần cho mỗi lần rót. Những nghi lễ này hoàn tất, người chủ tế rót trà hoặc nhờ người hầu lễ bên trái rót thêm rượu vào chén. Nghi lễ mới này, được gọi là “mời uống hoặc ăn, kết thúc bằng bốn lạy thành nghi lễ tạm biệt”^[150].

Chúng ta thực sự thấy sự hiện hữu của một tôn giáo nhưng cũng phải nhận ra rằng tôn giáo này khác nhiều so với hầu hết những tôn giáo được thực hành bởi những tín đồ khác. Trong khi Ki-tô giáo, Phật giáo^[151] hay Hồi giáo có một vị Thượng đế duy nhất, mà mọi người đều có thể tôn thờ, thờ cúng tổ tiên là đặc biệt đối với một gia đình duy nhất, là trọng trách chỉ dành cho nam giới; chỉ có thể được thực hành bởi các thành viên của chính gia đình. Sự thờ phượng người chết chủ yếu có tính gia đình. Người An Nam không như Ki-tô hữu hay tín đồ Hồi giáo - có nghĩa địa lớn chung (cho một giáo xứ/xóm đạo) hay một nghĩa trang bình thường; ngôi mộ của người An Nam nằm trong phạm vi gia đình, tổ tiên tiếp tục sống giữa những người thân của mình, bảo vệ họ bằng sự hiện diện vô hình của mình, là thiên thần hộ mệnh.

Chúng tôi đã nói rằng vị tư tế của tôn giáo này là người cha của gia đình; một mình ông, trừ phụ nữ và trẻ em, phải giao tiếp với những vong linh tổ tiên; chỉ mình ông ta có thể thực hành các nghi lễ, dạy chúng cho con trai cả; vì đặc điểm của tôn giáo gia đình này là chỉ được truyền từ nam sang nam. Không nghi ngờ gì nữa, phải thấy đó là ảnh hưởng của một niềm tin cổ xưa theo đó nguồn gốc phát

sinh chỉ nằm ở người cha. Tính cách thờ cúng đặc biệt này sẽ có tác động quan trọng trong tổ chức gia đình.

2. Gia đình

Trong nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc An Nam, chúng tôi đã thấy gia đình là một nhóm cô lập, tự trị, độc lập với các nhóm khác, có những vị thần riêng, có các hoạt động thờ cúng đặc biệt, có lăng mộ, nhà thờ (*temple*), bàn thờ của riêng nó.

Chúng ta sẽ tìm thấy ở hầu hết thiết chế của dân An Nam cùng một nhu cầu liên kết, đó là tinh thần tập thể, đặc biệt với các chủng tộc da vàng đã được chỉ ra trong chương trước. Vậy, điều gì nối kết mạnh mẽ đến mức đoàn kết chặt chẽ các thành viên của cùng một nhóm? Có phải chỉ là bản năng xã hội hay cảm giác bị cô lập yếu đuối và sức mạnh tập thể? Nó vẫn là tình cảm tự nhiên, sức mạnh gia đình hay hôn nhân? Là mỗi thứ một ít, điều này không cần phải nghi ngờ gì thêm; nhưng vẫn có, và nhất là, mang đậm tính tôn giáo - cái mà chỉ mình nó kết nối con người (*re-ligate*).

Gia đình An Nam là một bang hội tôn giáo; như vậy, nó hoàn toàn khép kín; để tham gia vào đó phải qua một lễ nhập môn thực sự. Cô dâu, một người ngoài đối với sự thờ phượng của người chồng tương lai, không phải là một phần của gia đình anh ta cho đến sau khi có sự thừa nhận của hôn nhân; tương tự, sau khi kết thúc buổi lễ, cô không còn được tính là thành viên trong gia đình cũ của mình nữa và không thể đòi hỏi thừa kế của cha mẹ cũ. Luật đặt ra theo cùng một nghĩa và vì những lý do tương tự, liên quan đến con trai riêng và con trai nuôi, theo cùng một tinh thần, nó đặt ra các mức độ khác nhau của mối quan hệ và quy tắc các quyền đối với sự thừa kế, đó là, không phải theo dòng dõi, mà theo quyền tham gia thờ cúng gia đình.



Một đám cưới ở Sài Gòn năm 1866. ©Émile Gsell

Từ bây giờ, điều cấp bách phải biết đâu là đặc điểm chủ yếu của toàn bộ hành động nhằm giới thiệu một thành viên mới vào gia đình. Trên thực tế, hôn nhân và việc nhận con nuôi là các phép tắc phải thực hiện trước sự hiện diện của những ai ủng hộ, nghĩa là tất cả thành viên gia đình tập trung trước bàn thờ tổ tiên.

“Nghĩ lễ kết hôn - ngày nay người ta quy cho người thảo là các môn đồ của Khổng Tử - là sự kết hợp hai người họ tộc khác nhau, để thờ tự bên trên là tổ tiên trong nhà thờ, và bên dưới, họ sản sinh những thế hệ tiếp theo.”

Đảm bảo sự thờ phượng lưu truyền là mối quan tâm chính yếu trong các hành vi đời sống An Nam. Hôn nhân, có tầm quan trọng nhất trong tất cả hành vi này, là việc được cử hành rất trọng thể.

“Theo Luro, hôn nhân được đặt ra, từ thời cổ đại, có sáu nghi lễ khác nhau. Ngày nay chỉ còn lại ba, được mô tả trong *Gia Lễ* hoặc *Kinh Lễ*:^[152]

1. *Lễ chọn* (hay *nạp thái*): Yêu cầu kết hôn được chuyển tải bằng thư. Buổi sáng ngày gửi thư này phải thông cáo cho tổ tiên. Bởi vậy, người cha, trước bàn thờ đã được thắp nến, quỳ lạy bốn lạy. Vừa rót rượu, ông quỳ xuống, đọc một tờ sớ thông báo cho tổ tiên về lời cầu hôn. Sau đó, ông quỳ lạy bốn lạy, đốt tờ sớ; ông bỏ thư trong hộp có thể ghi tên, tuổi và ngày sinh con trai ông. Cha của cô gái nhận được tin nhắn thì cũng thông cáo cho tổ tiên của mình, sau đó viết trả lời gửi lại bằng tờ giấy đỏ ghi tên, tuổi và ngày sinh của cô gái.

Cha chàng trai đọc thư trả lời; ông thắp nến, hương trên bàn thờ, mở tủ, nơi đặt những bài vị tổ tiên, tự mình quỳ lạy bốn lạy, đọc một tờ sớ thông cáo cho tổ tiên và lại quỳ lạy.

2. *Lễ nạp tệ* (hay *nạp trướng* - tức tặng vật phẩm thường dùng). Khi người ta xem quẻ, thấy thuận lợi, họ đem sính lễ đến, là vài vóc hoặc các đồ vật khác, nhằm thể hiện ý định chắc chắn thực hiện cuộc hôn nhân. Một lá thư nữa được trao đổi để xác nhận ý định của cả hai bên; và người chủ mỗi gia đình thông cáo, theo cách được nói ở trên, cho tổ tiên của ông về tất cả các bước thực hiện.

3. *Lễ thân nghinh* (đám cưới). Vào ngày cưới, người chủ gia đình bên nhà trai, với đông đủ họ hàng, đến trước bàn thờ tổ tiên. Ông mở hộp chứa những bài vị tổ tiên và thông cáo thăm với những bậc bề trên này; sau đó ông thắp nến, hương, rót rượu vào chén và tự quỳ lạy hai lạy; sau nữa, ông rót rượu trên bàn thờ, quỳ lạy và đốt sớ báo tin.

Người con trai sau đó rót một vài giọt rượu trong chén xuống đất, uống phần còn lại, quỳ lạy, đứng dậy và cúi chào cha mình, ông ban lệnh cho anh ta đi rước dâu.

Người con trai đi, theo đoàn người, đến nhà vị hôn thê. Ở nhà cô gái lại thực hiện nghi lễ giống như trên vừa mô tả. Sau nhiều lời thăm hỏi, chàng trai đưa vị hôn thê về nhà; cả hai đứng trước bàn thờ tổ tiên sau khi thực hiện nghi lễ quỳ lạy. Sau đó, chủ lễ đọc cho tổ tiên một tờ sớ: ‘Tôi (ở đây tên dự kiến) theo lệnh của cha tôi đã mang về nhà tôi... (tên của người vợ) để làm vợ tôi và tiếp tục thờ cúng tổ tiên. Tôi cầu xin ông bà tổ tiên ban phước cho cuộc hôn nhân của chúng tôi - (anh ta quỳ gối) - tôi cầu xin sự bảo vệ các người hóa vàng cho chúng tôi.’ Tờ sớ được đốt, vợ chồng đứng lên, buổi lễ hoàn tất.”

Trong tình trạng phong tục hiện nay, ba nghi lễ quy định bởi *Gia Lễ* được thực hiện với ít nhiều sai lệch, tuy nhiên việc cầu khấn tổ tiên vẫn là bắt buộc. Điều này cho thấy hôn nhân của người An Nam không chỉ là sự kết hợp nam nữ đơn thuần mà còn là mối liên kết thiêng liêng vào cùng một sự thờ phượng.

Từ niềm tin có vong linh tồn tại dẫn đến những hệ quả khác liên quan đến gia tộc, người An Nam nghĩ rằng vong linh tổ tiên rất vui khi sự thờ phượng của họ được thường xuyên đảm bảo, nghi lễ được thực hiện cho họ, các bữa ăn theo quy định được cúng cho họ vào những thời điểm ấn định; những vong hồn bị bỏ rơi, trái lại, chìm trong đau khổ. Vì vậy, mỗi người phải cố gắng để đảm bảo việc có hậu thế.

Sự chuẩn bị cần thiết này cho tương lai, mỗi lo lắng đối với việc kế tục thờ tự, đã làm nảy sinh nhiều phong tục có vẻ xa lạ đối với một người quan sát không hiểu biết gì.

Do đó, người ta đọc trong *Chu Lễ* hoặc *Kinh Lễ*: “Quan chức về hôn sự được giao phụ trách việc hôn nhân trong dân chúng. Đối với mỗi cá nhân, dù là nam hay nữ, ông đều ghi lại tên và tuổi. Ông ta hạ lệnh cho đàn ông ở tuổi ba mươi kiếm vợ, gái ở tuổi hai mươi lấy chồng. Vào tuần trăng của mùa xuân, ông ra lệnh tập hợp nam nữ. Tại thời điểm này, những người này kết hợp với nhau, không tuân thủ lễ giáo mà không bị ngăn cấm”, theo Biot. Những tập tục man di này, hôm nay, chúng tôi phải nói, đã hoàn toàn biến mất; tuy nhiên, tình trạng độc thân luôn bị coi là một sự bất kính nghiêm trọng và bất hạnh.

Mục đích thực sự của hôn nhân là sinh con đẻ cháu, và phải là con cháu trai, vì nhờ chính điều này mà có thể kế tục thờ cúng. Đa phần do ảnh hưởng của ý tưởng này mà đã thiết lập chế độ đa thê.

Người đàn ông không có con với người vợ đầu có thể kiếm một người vợ thứ để sinh con trai. Nếu người phụ nữ này vẫn chỉ sinh cho anh ta con gái, anh ta có thể kết hôn với người vợ thứ hai. Theo Luro, số vợ, về mặt lý thuyết chỉ bị giới hạn bởi sự ra đời của một trẻ trai.

Vẫn còn mỗi bận tâm như vậy về sự nói dối mà nhà lập pháp đã tuân theo bằng cách đặt sự vô sinh trong số bảy trường hợp được cho phép ly hôn.

Người không có nói dối phải làm tất cả trong khả năng để có người nói dối. Đây là nguồn gốc của việc bắt đấng dĩ nuôi con nuôi. “Không chỉ định ai đó kể tục nói dối dòng họ, thực sự, đó là để mất gốc rễ, là làm gián đoạn việc thờ cúng tưởng nhớ tổ tiên và làm cho tổ tiên bị xem như bất hạnh và bị lãng nhục. Hình phạt đối với nghĩa vụ này, đó là bị Nhà nước tịch thu tài sản của gia đình khi hết hậu nhân.”^[153] Việc tịch thu tài sản này ngày nay dường như đã hoàn toàn rơi vào tình trạng không áp dụng được; chỉ cần đề cập đến trong Bộ luật là đủ để thấy rằng nó từng có hiệu lực và do đó đã đáp ứng nhu cầu thực sự của xã hội.

Có hai loại con nuôi: *con nuôi thừa tự* (con nuôi hợp pháp hoặc toàn tông) và *con nuôi thường* (đơn thuần hoặc từ thiện). Sự khác biệt này là kết quả tự nhiên từ một nguyên tắc đã nêu. Trong khi con nuôi đơn thuần là những trẻ không thể dùng để nói dối và hưởng quyền thừa kế của cha nuôi, thì trái lại việc nhận con nuôi thừa tự nghĩa là trao cho con nuôi những quyền và những nghĩa vụ tương tự như người con trai đích thực.

Nếu việc nhận con nuôi thường hoàn toàn tự do, thì việc nhận con nuôi thừa tự có các quy tắc nghiêm ngặt và có thể bị xử phạt. Đó là bắt buộc đối với bất cứ ai không có con trai dù vẫn có con gái. Thêm nữa, người ta bắt buộc phải nhận làm người thừa kế con trai của anh hoặc em trai ruột hoặc, trong trường hợp không có, con trai của anh em họ, nghĩa là một người họ hàng không đồng bậc với mình so với gốc gác chung, nhưng kém hơn một bậc duy nhất. Trong những điều kiện này, có thể xảy ra việc một nhánh thứ bị tước đi con để trực tiếp để thế vào nhánh trưởng. Tuy nhiên hậu quả của việc

này có thể rất nghiêm trọng, gây trở ngại việc nuôi con nuôi hợp pháp; trong thực tế, việc này làm cho gốc chính, tức nhánh trưởng của gia tộc, không bị đứt, bởi thờ cúng tổ tiên phải được kế tục trong khi sự tuyệt tự của nhánh thứ không làm ngưng việc thờ cúng gia đình.

Cũng như quy định việc nhận con nuôi, tôn giáo góp phần ấn định thứ bậc khác nhau của quan hệ họ hàng.

Theo J. Sylvestre^[154], “chừng nào gia tộc chỉ dựa trên cộng đồng của các vị thần bản địa làm nền tảng, thì mối quan hệ họ hàng có những quy tắc rất đơn giản, bất cứ ai ngoài phả hệ kế tiếp đều là người ngoài trừ khi được gắn vào quan hệ này bởi các nghi lễ của hôn nhân và nhận con nuôi. Do đó, mối quan hệ họ hàng chỉ tồn tại giữa tổ tiên của dòng cha, cha, mẹ, con cái. Không còn quan hệ dòng họ bên mẹ kể từ khi người phụ nữ kết hôn từ bỏ sự thờ phượng ban đầu và sau đó là gia đình cô ấy.”

Nhưng ngày nay mọi thứ không đơn giản như vậy; thực tế, người An Nam thừa nhận quan hệ mẹ con hoặc vợ chồng^[155], đã thiết lập những gì người La Mã gọi là *cognatio (họ Ngoại)*. “Giống như người La Mã, người An Nam phân biệt họ nội với họ ngoại. Đầu tiên là bà con của dòng gốc, tức là huyết thống của người cha trong gia đình, mang cùng họ và thờ cúng tổ tiên chung, cũng như vợ của những người bà con này và con trai nuôi... bởi bà con họ nội được gọi là *dòng bên trong (Nội)*. Các họ ngoại hoặc bà con của *dòng ngoài (Ngoại)* đều là bà con của gia đình mẹ. Bà con của gia đình vợ không phải là họ hàng bên ngoài, mà chỉ là thông gia.”^[156]

Chính quy tắc thờ cúng đã quyết định quyền thừa kế của con cháu, cơ nghiệp của người cha trong gia đình. Sự thờ phượng được truyền từ nam sang nam, theo cùng một cách, về nguyên tắc, tài sản phải được truyền thừa theo. Người thừa kế của cải là người tiếp tục

thờ phượng. Theo quy tắc này, con gái hoặc đứa trẻ tự sinh không được thừa kế. Trái lại, con nuôi được thừa kế.

Trong thực tế, phong tục đã không giữ nguyên đến thời đại của chúng ta, luật này, có thể hợp lý từ một quan điểm nhất định, nhưng vẫn không kém bất công theo lẽ tự nhiên. Con gái An Nam ngày nay không còn hiển nhiên bị loại khỏi việc thừa kế như trước; tuy nhiên, vị trí của họ luôn thấp hơn nam.

Cuối cùng, tôn giáo đã thiết lập phụ quyền trong gia đình. Người cha là tư tế, giáo chủ, chủ nhân toàn quyền, sau khi chết, sẽ trở thành một tổ tiên đáng kính. Chính ông là người quy định việc thờ cúng, đảm bảo sự trường tồn và do đó, gia đình là vĩnh cửu. Vì vậy, ông ta có thể rẫy bỏ người vợ vô sinh và lấy thê thiếp. Ông ta cũng có thể nhận con nuôi; ông giữ những đứa con và những đứa cháu, theo luật^[157] thì vẫn phải ở trong gia đình mà không thể cư trú bên ngoài nhà nội. Mức độ tuân thủ quy tắc này đã giảm nhẹ đi theo thời gian, nhưng luôn được duy trì ở người con trưởng. Theo Luro, “người con trưởng sẽ không rời khỏi nhà nội nếu không có sự đồng ý của cha và mẹ; con trưởng, vợ và các con sẽ ở dưới quyền của người cha. Nếu con trai trưởng bỏ đi khỏi nhà, người cha sẽ truất quyền thừa kế và quyền trưởng nam của người này bằng một di chúc xác thực.”

Người cha, trong gia đình, là chủ sở hữu duy nhất; miễn là ông còn sống, gia sản vẫn chưa phân chia. Một mình ông ta có thể chia tài sản của mình cho con cháu; chính ông là người ấn định phần dành cho việc duy trì sự thờ phượng. Người vợ phải đòi hỏi sự hỗ trợ để có thể chuyển nhượng hoặc thỏa hiệp.

Giống như ông ta có quyền sở hữu tất cả tài sản, ông ta - hoặc ít ra là ở thời xưa - là chủ nhân tuyệt đối của những người dưới quyền. Ông ta có thể bán vợ, con trai, thuê người hầu. Các Nho gia thừa

nhận rằng hơn cả thế, người cha còn nắm quyền sống chết đối với con cái. Ngày nay, trong mọi trường hợp, ông còn giữ lại quyền trừng phạt vượt ngoài mọi phán xử xã hội khác. Gia đình là một xã hội hoàn toàn khép kín, trong đó chính quyền dân sự không thể can thiệp. Người cha, hay ông nội, một mình có quyền giải quyết tranh chấp, một mình phán xử chuyện gia đình.

Chúng ta vừa thấy rằng theo nguyên tắc phụ quyền, gia đình không thể bị chia ra do hôn nhân của con trai; họ có thể tự thành lập và hình thành một nhánh thứ, nhưng họ vẫn phụ thuộc vào người chủ gia đình.

Gia tộc không thể bị giải thể bởi cái chết của tổ tiên chung. Luro nhận định, “trong trường hợp không có tổ tiên chung (mà vốn dĩ sự tồn tại này ngầm duy trì tất cả các quyền nối dõi) thì luật thế thứ (có từ thời xa xưa bắt nguồn từ những kinh sách đầu tiên của thời cổ đại Trung Hoa) lập lại các mối liên hệ tưởng chừng như có thể bị phá vỡ. Khi ông tổ chung chết, mỗi người là chủ sở hữu tài sản hoặc phần tài sản thừa kế của mình; nhưng theo như các nghi lễ có liên quan, ý kiến của kinh sách là quyền lực gia đình được truyền cho người già nhất của gia đình.” Vậy nên con cháu đã “thành niên” về mặt tuổi tác, nhưng trên phương diện tâm linh, nghĩa là về phía nghi lễ, quyền lực tuân theo luật thế thứ; người dâng lễ thờ phượng nhân danh gia tộc phải thực sự là người lãnh đạo chính trị và tôn giáo.

Do đó, với sự mở rộng của tộc họ, chúng ta thấy quyền lực phụ quyền biến đổi và mở rộng. Nói đúng ra “cha” không còn là chủ gia đình; ông chỉ là người đứng đầu trực tiếp của con cháu mình; phía trên ông có ông nội, tổ tiên chung, hoặc người thay thế ông do luật thế thứ. Vậy, người đứng đầu dòng họ - hoặc *Trưởng tộc* - là người lớn tuổi nhất của một tập hợp các gia đình khác nhau cùng họ, nhận cùng một tổ tiên^[158]; quyền hạn của người này, được mở rộng, là

quyền hạn của người cha gia đình ban sơ. Theo Luro, ông là thẩm phán, người hòa giải hợp pháp của tất cả các tranh chấp giữa bà con của các nhánh khác nhau. Về mặt chức năng, ông thay thế cha hoặc ông nội của mỗi gia đình cụ thể, khi gia đình này thiếu khuyết người đứng đầu. Ông chăm lo các lễ nghi tôn vinh tổ tiên do trưởng nam nhánh trưởng cử hành^[159]. Ông giám sát việc phân chia gia sản; ông bảo vệ những ai còn vị thành niên vì lợi ích của họ và chỉ định người giám hộ nếu cần.

Sau những gì vừa được nêu về quyền lực gia trưởng và quyền lực của trưởng tộc, có vẻ như vai trò phụ nữ trong gia đình đơn giản là bị lu mờ. Nguyên thủy, quyền lực của chồng đối với vợ là tuyệt đối. Bằng chứng ngày nay (thời điểm đầu thế kỷ XX) là trong luật vẫn cấm bán hoặc cho mượn phụ nữ. Người chồng là chủ tuyệt đối đối với tài sản là vợ mình; anh ta có thể tùy ý sử dụng ngay cả khi việc đó trái với ý muốn của người vợ vì theo luật, vợ không thể nộp đơn khiếu nại chồng. Về cái chết của chồng, nếu anh ta không phải là chủ gia đình, nếu anh ta vẫn sống trong nhà người cha, thì góa phụ sẽ ở dưới quyền lực của cha hoặc ông của người quá cố.

Nhưng tập tục ở đây có vai trò làm nhẹ đi sự nghiêm khắc của luật lệ và khiến phụ nữ trở nên độc lập hơn, có vai trò cao quý hơn, gần với vị trí phụ nữ theo Ki-tô giáo. Phụ nữ không còn có thể bị bán hoặc cho mượn, họ còn có một số quyền nhất định mang lại cho họ một thứ hạng cao trong gia đình hơn so với trước đây. Quyền của người mẹ trong gia đình thực sự không bao giờ bằng được người cha. Trong mọi trường hợp, người vợ không thể hoàn thành các nghi lễ tôn giáo và do đó, không thể hưởng các đặc quyền gắn liền với thực hành này. Nhưng họ có một thẩm quyền đạo đức không thể chối cãi; những đứa con phải phục tùng, kính trọng họ như với người cha. Ngày nay họ có quyền tự do xử lý tài sản của mình, với điều kiện

được sự ủng hộ của người đứng đầu gia đình hoặc họ hàng. Trở thành góa phụ, ngoại trừ trong một số trường hợp nhất định, người ta coi rằng cái chết của người chồng đã giải phóng họ khỏi mọi quyền giám hộ. Họ hưởng lợi tức tài sản do người quá cố để lại, và những đứa con không có quyền đòi lại phần thừa kế của chúng, trừ khi người cha đã lập di chúc hoặc phân chia cho chúng khi ông còn sống.

Nhưng những đặc quyền này chỉ gắn liền với phẩm hạnh của góa phụ^[160]; nếu họ không thủ tiết, con cái và tài sản của người chồng đầu vẫn để lại cho gia đình. Con phải thuộc về gia đình của cha chúng, khi căn cứ vào việc thờ phượng: chúng không thể tách khỏi tổ tiên của chúng. Bấy giờ, khi tái hôn, người mẹ thay đổi tông phái; vậy họ phải chịu mất tất cả quyền đối với con cái và tài sản dành cho việc duy trì gia đình và thờ phượng mà họ từ bỏ.

Đây là các quy tắc chung trong quản lý tổ chức gia đình. Chúng vẫn tồn tại lâu dài và bất biến vì chúng xuất phát từ việc áp dụng hợp lý một nguyên tắc duy nhất, cực kỳ đơn giản, được chấp nhận rộng rãi, một phần trong những tín ngưỡng cơ bản của người An Nam. Nguyên tắc giống nòi này không chỉ gây khó khăn cho gia đình: nó còn là ý tưởng tôn giáo đã chủ trì thiết chế của các nhóm lớn hơn - *làng xã* và *nhà nước*; nó đã cho ra các quy tắc ứng xử và do đó tạo ra đạo đức gia đình, chuẩn bị hình thành nên đạo đức xã hội; cuối cùng là cơ sở chế định quyền sở hữu tài sản.

Sự phát triển của quyền sở hữu^[161] song song với sự phát triển của nhóm gia đình. Chính trong tập thể tôn giáo gia tộc, ý tưởng về quyền sở hữu tư nhân đã ra đời.

Bằng chứng sáng rõ liên quan đến quyền sở hữu ở người Hy Lạp và La-tinh^[162] của Fustel de Coulanges^[163] có thể được áp dụng từng điểm ở đây. Ở An Nam cũng như ở Hy Lạp cổ đại, mỗi gia đình

đều có tổ tiên; tổ tiên có lăng miếu mà qua đó thể hiện họ có sở hữu đất đai. Không ai có quyền tước đoạt đất đai họ chiếm giữ; một ngôi mộ không bao giờ có thể bị phá hủy hoặc di chuyển; luật nghiêm khắc cấm điều đó^[164]. Đây là một phần đất, nhân danh tôn giáo, thành đối tượng tài sản vĩnh viễn của mỗi gia đình. Mảnh đất này rất quan trọng với gia đình, đến nỗi không thể tách ra và không được phép nhường lại. Phần đất nơi yên nghỉ của người chết là không thể thay đổi và vô thời hiệu.

Vậy, quyền sở hữu tư nhân là chế định mà tôn giáo gia đình không thể bỏ qua.

Nhưng tài sản không phải của một cá nhân nào; nó chỉ thuộc về nhóm gia đình được đại diện bởi người lãnh đạo và không thuộc về bất kỳ thành viên nào.

Gia đình, mở rộng để trở thành một bộ tộc, phải đưa đến thay đổi tương ứng trong luật tài sản. Trưởng bộ tộc là chủ sở hữu duy nhất của các vùng đất; tuy nhiên thực sự không thể tuyệt đối tuân theo điều đó được, mỗi nhánh thứ vẫn giữ lại việc sử dụng và tôn tạo phần được phân bổ ban đầu; sẽ là “vô đạo đức” khi thay đổi những phân bổ này bằng việc tuân tự tiến hành chia lại. Bởi vì ở đây không phải là vấn đề, nói về thuyết công sản: đó là cánh đồng mà gia đình canh tác, tổ tiên được chôn cất; gia đình không thể, không được bỏ cánh đồng này.

Do đó, quyền sở hữu thô đối với lãnh địa của bộ tộc thuộc về trưởng bộ tộc, tuy nhiên, ông không thể lấy lại quyền chiếm hữu của gia đình.

Sau đó, bộ tộc trở thành vương quốc, rồi đế chế, quan niệm về quyền sở hữu thích nghi với tổ chức chính trị mới. Hoàng đế trở thành chủ sở hữu đất đai của quốc gia; các thần dân chỉ là những người lĩnh canh phải trả một loại phí thuê: thuế tài sản. Nhưng có thể

nói, người dân được thuê đất vĩnh viễn; người ta chỉ có thể lấy lại quyền này trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Điều này giải thích thực tế rằng luật pháp An Nam đã thiết chế di chúc và đường như để qua đó công nhận, cho các cá nhân, một quyền sở hữu thực sự đối với đất đai. Nói tóm lại, quyền di chúc là quyền phân chia đơn giản, phân chia giữa những người thừa kế của người quá cố: quyền sở hữu thô của đất luôn thuộc về Hoàng đế, quyền sở hữu chỉ thuộc về gia đình chiếm giữ hoặc canh tác đất này. Chính nhờ nguyên tắc này mà các vùng đất bị bỏ hoang trong một thời gian xác định được quy trở lại thành lãnh địa của quốc gia^[165].

Một hệ quả hợp lý khác cùng một nguyên tắc tất yếu là sự bất khả xâm phạm của di sản. Tuy nhiên, quy tắc này không phải lúc nào cũng có thể giữ được sự cứng nhắc nguyên thủy của nó; như ông J. Sylvestre nhận định hoàn toàn đúng, rồi cũng đến lúc “những nhu cầu của đời sống xã hội” đặt ra nhu cầu chuyển nhượng. Nhưng nhiều dấu tích của sự không thể chuyển nhượng nguyên thủy vẫn còn tồn tại trong tập tục hiện tại. Luật pháp luôn bảo tồn lăng mộ, đặc tính sử dụng bất di dịch đối với một gia đình như vậy khiến cho việc bán đất lăng mộ bị cấm và bị trừng phạt.

Khổng Tử dạy rằng trong ba năm đầu cư tang, con trai không được thay đổi bất cứ điều gì “theo đường lối của cha mình”, nghĩa là tài sản của gia đình trong suốt thời gian này phải giữ không được phân chia giữa con cháu của người quá cố.

Về những tồn lưu khác liên quan đến tính ổn định của quyền sở hữu đất đai là: định chế của *hương hỏa*, của *địa bộ* và tập tục bán những bất động sản *đã mua lại (a remere)*. Người An Nam chỉ đành lòng bán những đất đai khi không hy vọng chuộc được. *Địa bộ* hoặc sổ thuế tài sản, không phải là sổ ghi tên của chủ sở hữu - ở đây không xét đến vấn đề này, là “bản mô tả đất đai”, một mình nó, trước

nhà nước, có một tư cách pháp nhân. *Hương hỏa*, một phần di sản dành để cung cấp các chi phí duy trì việc thờ cúng và được quản lý bởi người chủ gia đình không thể thay đổi. Việc bán tài sản được giao để thờ cúng được Bộ luật tuyên bố là bất hợp pháp và bị phạt bằng việc gởi đi phục dịch ở vùng biên giới xa xôi.

3. Đạo đức

Ngay trong gia đình, như chúng ta đã nói, đạo đức An Nam được phác thảo nên; chính từ môi trường này đã dần dần hình thành nên các quy tắc cơ bản mà đến nay vẫn là cơ sở cho tổ chức xã hội hiện tại.

Đạo đức thay đổi tùy theo từng xứ sở, “nhưng là thay đổi xoay quanh một luật cố định, như một hàm toán học”, Taine nói. “Mỗi xã hội có các yếu tố, cấu trúc, lịch sử, môi trường xung quanh và như vậy, kéo theo đó là các điều kiện sống còn đặc thù của nó... Trong mỗi thế kỷ và ở mỗi quốc gia, các điều kiện sống này được thể hiện bằng các huấn lệnh ít nhiều truyền nói, quy định hoặc cấm các loại hành động như vậy. Khi cá nhân nghĩ về một trong những huấn lệnh này, anh ta cảm thấy bắt buộc; khi anh quên, anh hối hận; xung đột đạo đức là cuộc đấu tranh nội tâm giữa những huấn lệnh phổ quát và mong muốn cá nhân.” Ở An Nam, những điều kiện sống còn này là sự tiếp nối của thờ phượng và gia đình, việc tuân thủ các nghi lễ, duy trì quyền lực gia trưởng. Huấn lệnh chung là tôn trọng truyền thống, tôn giáo và thẩm quyền xuất phát từ đó.

Do đó, ở An Nam, đó không phải là lương tâm chỉ ra cho con người nhận biết nghĩa vụ của mình và giao quyền hạn cho họ; đó không phải là trái tim hướng dẫn hành vi của họ, để dựa vào đó mà họ hành động; nhà đạo đức An Nam không bao giờ nghĩ ra ý tưởng về sự tốt lành, công bằng, sự thật tuyệt đối. Cái chủ đạo có quyền lực tuyệt đối, chỉ một mình đã có thể chỉ huy với tư cách tối thượng

mà tất cả phải luôn luôn tuân theo, đó là truyền thống, tôn giáo, thẩm quyền, luật pháp, khuôn phép.

Đạo đức An Nam không khởi từ nội tâm, không xuất phát từ ý thức; “Nghĩ hay hành động theo bản ngã là một tội ác”; luật đạo đức, đó là nghi lễ, tập tục, tôn giáo; đức hạnh, đó là sự hoàn thành chu đáo các nghi lễ, tiêu chí tốt đẹp tuyệt đối, đó là quá khứ.

Các nhiệt tình tự phát, khuynh hướng tự nhiên, các cử chỉ hào phóng bị kìm nén, biến dạng bởi khuôn mẫu cứng nhắc đóng khuôn tâm hồn An Nam.

Hãy lấy một đứa trẻ và nghiên cứu quá trình hình thành cảm xúc của nó. Sự ích kỷ nguyên sơ, đầu tiên làm trẻ nhăm lẩn giữa cảm giác đối với ý tưởng về vú nuôi và nhận thức về vú của mẹ, sẽ sớm được thay thế bằng một sự gắn bó nhất định với người mẹ, một cảm giác quyến luyến sẽ trở thành tình hiếu thảo. Nhưng tình cảm này sẽ phát triển trong nó theo một mức độ và theo đúng nghĩa tương ứng với sự trù mẩn có trong môi trường xung quanh mà trẻ nhận biết được; những cái đó, kể từ những giây phút đầu tiên, bị lệch lạc ở đứa trẻ An Nam.

Trong một môi trường đa thê, trong một cộng đồng cực kỳ rộng lớn, trẻ có thể bị tách khỏi người mẹ tự nhiên của mình nếu mẹ là người vợ thứ, hoặc là góa phụ, là người mẹ tái hôn; hơn nữa, được quen thấy ở cha mình là một người chủ đôi khi đáng sợ, có quyền áp đặt sống chết lên nó, một quan tòa khiếp đảm, một tư tế đáng kính, một tổ tiên sẽ trở thành thần, đối với cha mẹ mình đứa trẻ chỉ có thể nhận thấy một cảm giác hòa lẫn giữa sợ hãi, giữ ý, tôn trọng. Thay vì nghe theo mệnh lệnh tự nhiên của con tim, cảm xúc này sẽ bị áp đặt bởi truyền thống, bởi lý lẽ; nó sẽ không còn là một sự trù mẩn tự nhiên lẽ ra phải được tự do triển nở, mà là một nghĩa vụ tôn giáo,

bức thiết, tất yếu. Ở An Nam không có tình hiếu thảo, chỉ có đạo hiếu.

Khi mối quan hệ của đứa trẻ mở rộng, tình cảm của nó mang đến cho những người khác cũng chính là sự cần trọng và lạnh lùng. Cảm xúc yêu mến sẽ không nảy nở mãnh liệt như ở các dân tộc phương Tây. Ngay khi còn thiếu niên, nó không biết nụ hôn của mẹ^[166], trưởng thành, nó sẽ bỏ qua những tình cảm cao hơn xuất phát từ tình hiếu thảo: tình yêu đồng bào, tình yêu tổ quốc, tình nhân loại. Sự cởi mở của nó bị tổn hại, sự thăng tiến của nó bị nhốt trong những giới hạn xác định là gia đình. Không có gì tồn tại, cũng không thể tồn tại ngoài vòng hạn chế này.

Cũng như nó không biết làm thế nào để nở rộng một quả cầu lớn hơn so với gia đình, tình cảm của nó, hay cái được gọi là như vậy, người An Nam bất lực trong việc tách rời khỏi tập thể gia đình cái cá tính của họ, tính cách đạo đức của họ; họ không biết cách tự tách khỏi gốc rễ, tự trở nhánh riêng để nhận thức bản thân. Nền văn minh An Nam sẽ còn đóng băng vĩnh viễn khi không lưu hành trong đó ý tưởng chủ đạo về tôn trọng con người. “Niềm tự hào được tán dương”, như Taine nói, đó là tình cảm về quyền nhà ở, những quyền cố hữu bản chất. Đó là một trong những nền tảng đạo đức của châu Âu chúng ta, nó không được biết đến trong tâm hồn An Nam.

Bị tước bỏ những bản nguyên hiệu quả này, tức những tình cảm tự nhiên, đạo đức nơi người An Nam sẽ khô khan, về cơ bản là thực tế; thực dụng hơn là vị tha, chính trị hơn là nhân đạo.

Sinh ra trong gia đình, họ sẽ gần như chuyên chú trong phạm vi ngôi nhà thay vì những gì mang tính cá nhân hay xã hội. Trong cộng đồng nguyên thủy, cá nhân chưa khác biệt; nó vẫn còn lẫn lộn với các nhân tố khác của khối dân cư; nó không phải là một con người.

Thể nhân của họ là gia đình; đối với họ, con người có những nghĩa vụ với các thành viên khác trong gia đình nhiều hơn là với nhân loại.

Mặt khác, các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình An Nam không bị điều chỉnh bởi tình cảm tự nhiên, đạo đức của người An Nam sẽ hoàn toàn giả tạo, tất cả đều tương đối; sẽ không có gì tuyệt đối; khác với đạo đức khoa học. Điều đó có nghĩa là đạo đức này sẽ luôn thiếu tầm cao? Xua đi khỏi chúng tôi ý tưởng này. Nhưng không rút ra sức mạnh từ chính nó, chỉ dựa vào quyền lực của truyền thống, nó sẽ thiếu nhiệt tình, tính tự nguyện; thay vì được gọi lên từ một tình cảm bên trong, bật ra từ nguồn mạch, nó sẽ bị áp đặt bởi một ảnh hưởng bên ngoài; thay vì là thành quả của chiêm nghiệm, sẽ chỉ là một mục tiêu để học hỏi, một sự tiếp thu trí tuệ đơn thuần. Có triết gia từng nói: “Ta đã dành cả ngày không ăn và cả đêm không ngủ, để miệt mài chiêm nghiệm, và điều đó không có ích lợi thực sự; việc học hỏi tốt hơn nhiều.”^[167] Đạo đức có thể cao siêu; họ chắc chắn sẽ lạnh lùng; không bao giờ khoan dung, sẽ luôn khác với đạo đức tình cảm là đạo đức Ki-tô giáo vốn dĩ luôn vượt trội hơn. Khổng Tử không bao giờ sánh ngang với Chúa Giê-su.

Người An Nam, giống như người Trung Hoa, đã lấy đạo đức và triết lý đặt hàng đầu, đó là nghĩa vụ với gia đình, và trong đó, là đạo hiếu. De Lanessan nói^[168], toàn bộ dân tộc thấm nhuần quan niệm đạo đức này đến mức tất cả tổ chức chính trị xã hội của Trung Hoa và An Nam được thành lập dựa trên đó. Tội ác chống lại cha mẹ hiếm đến nỗi có thể xem như không hề tồn tại ở hai quốc gia này. Lòng tôn kính của con cái đối với cha mẹ là như vậy, một đứa con trai, cho dù nó bao nhiêu tuổi, sẽ không bao giờ dám ngồi trước cha mình khi không được cha trực tiếp cho phép; trong mọi nơi mọi lúc, nó phải cúi đầu trước ông, không bao giờ để mặt trời có thể chiếu bóng mình lên mặt cha, v.v.

Đạo hiếu, được viết trong *Luận Ngữ*, là nguyên tắc cơ bản của loài người.^[169] Bởi vì nếu bạn cư xử đúng mực với mọi người trong gia đình rồi “bạn mới có thể giáo huấn bốn phận anh em trong một nước”.^[170]

Đạo hiếu cũng là nguồn gốc của sự kính trọng người cao niên, đối với những người lớn tuổi hơn mình, hoặc có phẩm giá cao hơn; đó là lý do vì sao sự lễ độ Trung Hoa này sẽ là tuyệt vời nếu nó không phải một lớp sơn đạo đức giả tạo thay vì là biểu hiện chân thành của một tình cảm sâu sắc và chân thật.

Nó còn là căn nguyên đầu tiên của sự tôn trọng quá khứ, tổ tiên và nam giới. Kính trọng những gì tổ tiên kính trọng; trân trọng những gì họ yêu thích; để phục vụ họ chết như thể họ còn sống; để tôn vinh họ được chôn cất trong mộ như thể họ vẫn còn hiện diện: đây không phải là tột độ của đạo hiếu sao?^[171]

Tôn trọng đạo hiếu thảo, tôn trọng tổ tiên, tôn trọng quá khứ, đây là những bốn phận chính được quy định trong nền đạo đức An Nam; đây chắc chắn là một quy tắc cao quý; nhưng quy tắc Ki-tô giáo không phải khuyên răn nhẹ nhàng hơn sao, ngoài ra còn tình hiếu thảo và tình đồng loại thì sao?

Đối với triết gia Trung Hoa, đức nhân là gì? Đó có phải là một tình cảm mà mọi người phải được đối xử bình đẳng, hoặc, như trong giáo lý Ki-tô giáo, nhất là đối với những người bất hạnh, yếu đuối, thiệt thòi về bản chất hay cuộc sống? Đó có phải là một tình cảm nhân từ, một lòng yêu thương anh em? Hơn cả sự tôn trọng. Sự tôn trọng này còn có sự phân biệt trong đối xử với mọi người; chỉ những người đức hạnh hoặc rất đức hạnh mới xứng đáng với điều đó. Mạnh Tử bảo Vạn Chương rằng: “Kẻ sĩ đức hạnh trong một làng hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đức hạnh của làng đó; kẻ sĩ đức hạnh trong một vương quốc hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đức hạnh trong vương

quốc đó; kẻ sĩ đức hạnh trong thiên hạ hãy nên kết bạn với các kẻ sĩ đức hạnh trong thiên hạ”^[172] và cứ thế, cho đến khi nó lan rộng ra, những tình cảm thân ái này trở thành tình cảm với tất cả mọi người đức hạnh. “Khi sống ở quốc gia nào, hãy giao du để theo học những kẻ khôn ngoan trong các đại phu của quốc gia này và kết bạn với những hiền nhân và đức hạnh trong số các học giả.” Theo Tử Cống, “thực hành đức nhân”^[173], không nghi ngờ gì nữa, là một giới luật tốt đẹp, một câu châm ngôn đáng ngưỡng mộ; nhưng lòng lân tuất, yêu thương của Chúa Giê-su với người chài lưới, phải chăng đó là một tình cảm cao đẹp hơn, cảm động hơn, đáng yêu hơn đức nhân được hiểu ở người Trung Hoa, chỉ bao gồm trong sự kính trọng và ngưỡng mộ của con người đức hạnh?

Sự kính trọng và ngưỡng mộ này có thể tạo ra những kết quả xứng đáng. Cụ thể, chúng dẫn đến việc bắt chước các gương tốt và do đó góp phần phát triển tình yêu hoàn hảo ở An Nam và Trung Hoa, vốn là nền tảng cho đạo đức cá nhân. Không nghi ngờ gì nữa, như ở phương Tây, sự tôn trọng bản thân được dựng lên như một quy tắc: “Cẩn thận đừng làm gì ở nơi bí mật nhất mà khiến bạn phải đỏ mặt”^[174]; nhưng họ đã không đạt được như ở chúng ta “sự tán dương” mà tôi vừa nói; họ đã không đưa đến một sự khăng định cấp bách về quyền con người; họ vẫn giữ một tình cảm bình lặng và yên tĩnh, không hăng hái và hiệu quả; họ không vươn đến chủ nghĩa duy tâm, ngay cả với quan niệm về quyền và công lý tuyệt đối, họ vẫn ở trong phạm vi đời sống thực tiễn; họ giữ một tính cách cơ bản con người; họ luôn thấm đẫm cái mùi vị kỷ. *Kinh Thi* nói: “Chú tâm đến chính mình ngay khi ở trong nhà - Đó là người quân tử được kính trọng, ngay cả khi chưa làm gì cả.”^[175] Bất chấp tất cả, lợi ích cá nhân xuyên thấu dưới bề ngoài tráng lệ bao quanh nó. Người ta vẫn cảm thấy - và luôn luôn - sự bất lực cơ bản này của tâm trí để giải

thoát bản thân khỏi thực tại vật chất, để đạt được ý tưởng thuần khiết, ý tưởng chủ đạo, ý tưởng quyền lực, đức tin không thể lay chuyển được thế giới và đặt con người ở cấp độ thần thánh.

Các triết gia của xứ sở da vàng không bứt được cái nhìn của họ khỏi mặt đất; họ không bao giờ nói như Chúa Giê-su: “Vương quốc của tôi không thuộc về thế gian này.” “Vương quốc của họ, như de Lanessan viết, ở đây, bên dưới; đó là trên trái đất, con người đức hạnh, cần cù hoàn thành mọi nghĩa vụ với bản thân, cha mẹ, bạn bè và những người khác, sẽ gặt hái thành quả lao động, học tập, kiên trì và đức độ. Chính trong niềm hạnh phúc và tình cảm của mình, sự tận tâm của bạn bè, sự tôn trọng của đồng bào và sự hài lòng với lương tâm chính mình, họ sẽ tìm thấy phần thưởng. Chính cũng ở trong thế giới này mà con người sẽ phải chịu sự trừng phạt khi thiếu hiểu biết, thô lỗ, mắc tật xấu và gây lỗi lầm. Nếu họ giết người, họ sẽ bị báo thù; nếu họ háms lợi, họ sẽ bị khinh bỉ; nếu họ không hoàn thành nghĩa vụ với gia đình, bạn bè, đồng bào, họ sẽ bị mọi người ghê tởm và kết án, không bao giờ vươn đến bậc ‘quân tử’ xứng đáng để giáo huấn và cai trị người khác.”^[176]

Đạo đức lạnh lùng và nghiêm trang này, không sôi nổi, không có tình yêu đại lượng, không có tưởng tượng cao siêu, rất phù hợp với tính khí uể oải của chủng tộc; có lẽ sẽ tốt hơn khi nói rằng cái đó chỉ đơn giản là biểu hiện của chính họ.

Dù thế nào đi chăng nữa, với thời gian và nhờ hiệu quả của hệ thống giáo dục, nó đã thâm nhập các tâm hồn và qua đó là toàn bộ xã hội. Giáo dục và huấn thị đã tác động, nhưng hiệu quả hơn thế nữa, trong cùng một nghĩa là đạo đức. Bắt đầu như từ một nguyên tắc sai lầm, chúng không giá trị hơn đạo đức.

Đạo đức cư trú, không phải trong tình cảm, nhưng trong những thực hành đơn giản, các nghĩa vụ không gì khác hơn là những lễ thói

đơn thuần, việc dạy đạo đức chủ yếu mang tính hình thức. Hiểu biết về khuôn phép, sở hữu những châm ngôn đã trở thành toàn bộ đạo đức. Đạo đức được học như người ta học vật lý hoặc địa lý, chuyên tâm huy động ghi nhớ chứ không phải nhận thức. Ý nghĩa đạo đức không tồn tại; đạo đức là toàn bộ vỏ ngoài; giá trị đạo đức nằm ở hình thức, không phải trong bản chất hành động, về ngoài thể hiện cái bên trong; người phô bày, trong các diễn văn, những châm ngôn tuyệt diệu, giới luật khôn ngoan, là một người đức hạnh.

Ta có thể đoán định hệ quả mà một sự sai lệch ý nghĩa đạo đức như vậy có thể gây ra trong tổ chức xã hội. Khi tình cảm chính trực biến mất, khi ý nghĩa về công lý bị làm sai lệch hoặc mất đi, khi ý niệm tốt xấu bị lẫn lộn với vẻ ngoài của nó, khi sự thật bị chôn vùi và quy ước ngự trị, xã hội lao đến sự phân rã, tiêu vong.

Vậy công lý không được nhận thức ở An Nam? Không hề, không nghi ngờ gì nữa, tất cả người dân đều có cảm giác mơ hồ ít nhiều về nó; ở đây, công lý được hướng dẫn bởi các nguyên tắc sai lầm, giả tạo; công lý không phải là biểu hiện của luật vĩnh cửu “với phần bản văn không nằm ở đâu khác ngoài những lý lẽ thiêng liêng và trong ý thức loài người”. Trong đức hạnh của mỗi tương quan mật thiết giữa luật của bốn phận và luật của hình phạt, điều này sẽ dựa trên các nguyên tắc chuẩn tương tự như luật đầu tiên.

Người ta sẽ nhận ra rằng chúng tôi nói: “luật hình phạt” và không phải là “luật” phổ quát. Luật dân sự, tư pháp, quyền con người không tồn tại ở An Nam, hoặc ít nhất nó chưa bao giờ được xây dựng; nó chỉ đơn giản nằm trong tập tục; nó chưa bao giờ là nội dung với các điều khoản rõ ràng. Và đây không chỉ là một sơ suất; đó là hậu quả tự nhiên của một nguyên tắc đã được thể hiện: về mặt đạo đức, cá nhân không tồn tại; về mặt pháp lý, không có công dân An Nam. Đơn vị đạo đức là gia đình; đơn vị hành chính cũng sẽ là gia đình hoặc

những gì chúng ta có thể xem là phần mở rộng của nó: làng xã. Nhà nước không biết đến cá nhân, nên nó không phải quan tâm các quy tắc chi phối các quan hệ cá nhân, Bộ luật im lặng trong việc liên quan đến tình trạng của con người và tài sản, hợp đồng, nghĩa vụ, v.v. Nhưng mặt khác, nó triển khai một cách xa xỉ các quy chế, toàn bộ kho hình phạt nhằm đảm bảo sự tôn kính của tôn giáo và việc duy trì uy quyền và truyền thống.



Bắc kỳ, Hà Nội - cổng Văn Miếu.

Bộ luật có các luật nghi lễ liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên và các lễ nghi, tang ma và mộ phần, thiết lập các quy tắc tang chế theo mức độ quan hệ họ hàng và các quy tắc chế định và quản lý tài sản thờ cúng; thêm nữa, các luật nghi lễ này cung cấp các quy tắc nghi thức đặc biệt đối với vua chúa và nói chung áp dụng chúng cho tất cả các quan chức công. Thêm vào đó, các nhà lập pháp thể hiện đầy sự quan tâm với gia đình mà họ rất quan tâm hòng bảo đảm sự nối dõi; kết hôn, ly dị, nhận con nuôi là phần nội dung của các quy định tỉ mỉ;

họ vĩnh viễn hóa quyền lực gia trưởng bằng việc ban hành các hình phạt nghiêm khắc. Nhưng trong tất cả những điều này, không bao giờ có quan điểm hướng vào cá nhân; không bao giờ coi luật pháp là tài sản bất khả xâm phạm của cá nhân con người; con người chỉ tồn tại như một thành viên của gia đình hoặc của xã hội: một gia đình lớn. Công lý An Nam giống như đạo đức: thực dụng; mục đích là để đảm bảo trật tự công và lợi ích chung, thậm chí gây bất lợi cho lợi ích cá nhân.

II. Khổng giáo và ảnh hưởng của nó lên thiết chế chính trị

1. Quan niệm của Trung Hoa về nhà nước

Chúng ta phải dừng lại một chút để xem xét một yếu tố mới, trong lĩnh vực tiến hóa này của xã hội An Nam, mà chủng tộc đã không rút ra từ nền tảng của chính nó. Có thể thừa nhận rằng cho đến nay tất cả những gì chúng ta đã thấy về nền văn minh An Nam đều là nguyên bản. Ngôn ngữ, tín ngưỡng, cách cư xử, phong tục, đạo đức trong nước, tổ chức của gia đình và làng xã, tất cả điều này là của An Nam; nhưng chỉ điều đó, bởi vì tổ chức hiện tại của dân tộc An Nam đòi hỏi một ảnh hưởng nước ngoài, một sự thúc đẩy mà nếu không có thì nó sẽ không đạt đến mức độ ưu việt được công nhận ngày nay. Nếu các nền móng đầu tiên của xã hội là thuần An Nam, thì tổ chức chính trị lại hoàn toàn Trung Hoa; nguyên tắc chủ trì quan niệm của nó là Trung Hoa; nguyên tắc này là triết học.

Học thuyết triết học tại An Nam, tất cả nhập từ Trung Hoa, việc này dẫn đến hệ quả lớn nhất: chính nó đã khởi xướng cho toàn bộ nền văn minh Trung Hoa-An Nam; đó là điều mà chúng ta phải nhìn nhận trong tất cả thiết chế được lập bởi dân tộc chinh phục.

Học thuyết của Khổng Tử, trên thực tế, có một đặc tính chính trị nổi trội; nó hàm chứa, và nó đúng, trong nó một giáo huấn đạo đức, tuy nhiên mục đích thiết yếu của nó là cai trị con người cho tốt đẹp.

Nguyên lý triết học Trung Hoa là không ngừng tu sửa bản thân và tu chỉnh tha nhân. Pauthier viết, “tu sửa hoặc hoàn thiện bản thân là tuyệt đối cần thiết để đi đến cải biến những người khác. Người càng nổi trội, thứ bậc càng cao, nhiệm vụ tự hoàn thiện càng lớn; vậy, Khổng phu tử coi việc trị nhân là sứ mệnh cao nhất và quan trọng nhất có thể được trao cho bậc chí thánh, như một thiên mệnh thực sự.”^[177]

“Trong thiên hạ, triết gia Trung Hoa nói, chỉ có bậc chí thánh, bằng khả năng nhận biết thấu đáo và hiểu đầy đủ các quy luật nguyên thủy của chúng sinh, mới xứng đáng sở hữu quyền lực chủ tể và chỉ huy con người; người mà, bởi khả năng của mình có một tâm hồn vĩ đại, cao thượng, nhã nhặn và dịu dàng, có khả năng sở hữu quyền lực ban bố ân huệ tràn đầy; người mà, bởi khả năng của mình luôn trung thực, đơn giản, nghiêm trang, chính trực và công bằng, có khả năng thu phục sự kính trọng và tôn sùng; người mà, bởi khả năng của mình được khoác lên hào quang trí tuệ, và tài năng mang lại từ một sự học tập cần mẫn, và sự thông minh đưa đến một sự truy cứu chính xác về những điều ẩn giấu nhất, những nguyên tắc tinh tế nhất, có khả năng phân biệt chính xác giả chân, thiện ác.”^[178]

Nguyên tắc kỳ diệu, trong thực tế, đã trao cho tất cả các thiết chế chính trị và xã hội của Trung Hoa và An Nam, cái đặc tính này dân chủ và sâu sắc đến mức được bảo tồn cho đến ngày nay: những luật lệ vĩnh cửu, bất biến chi phối nhân loại, dưới mỗi tương quan tay ba của con người về bản chất được coi là đạo đức hoàn hảo, trong quan hệ gia đình, cũng như thành viên của xã hội, chỉ có thể được nhận biết và dạy dỗ hoàn hảo bởi những người có văn hóa đạo đức trí tuệ nhất; bằng cách học tập, bằng công việc, bằng tâm hồn cao thượng, mỗi người đều có thể đạt đến phẩm giá tối cao của “nhân giáo”, có thể xứng đáng với “thiên mệnh”. Nguyên tắc kỳ diệu, trong

thực tế, tôi nhắc lại, nhưng áp dụng cho người Trung Hoa, nghĩa là với một lý lẽ ấu trĩ như là thảm họa, đã cho những hậu quả thảm hại nhất: duy chỉ “thánh nhân” mới xứng đáng với vương quyền; vậy bậc đế vương phải là một “thánh nhân”; chỉ có “hiền nhân”, “quân tử” mới có khả năng giáo huấn và cai quản con người; do đó, các quan lại và học giả cai quản và giáo huấn con người phải là “những quân tử”, “những hiền nhân”.

Tuy nhiên, từ nguyên tắc này, nguồn cội của rất nhiều sự giả dối và quan niệm giả tạo về gia đình, khởi nên tất cả các học thuyết chính trị của Trung Hoa cùng toàn bộ tổ chức của xã hội An Nam.

Chưa hết, còn cần phải thêm vào những giáo điều này sự lạc quan ngây thơ của Viễn Đông. Đối với triết gia Trung Hoa, bản chất con người rất tốt, Mạnh Tử nói, “Bản chất con người, bẩm sinh là tốt đẹp, như nước chảy xuống tự nhiên. Nếu không có con người nào tốt bẩm sinh, thì nước cũng chẳng theo lẽ tự nhiên mà chảy từ cao xuống thấp.” Giả thuyết này dẫn đến những giả thuyết khác, không kém phần lạc quan, không kém phần giả dối: sự tốt đẹp của gia đình, và người ta tổ chức xã hội theo mô hình của nó; sự thiện hảo của chủ gia đình, và ông đã được trao quyền tuyệt đối; sự xuất sắc của lãnh đạo các chủ gia đình: Hoàng đế hoặc đại diện của ông, và như vậy thuyết chuyên chế đế quyền được thiết lập và thừa nhận, do đó điều huyền hoặc quái gở này được thực tế hóa, “trò đùa vĩ đại” của một chủ nghĩa chuyên chế trị vì trong một xã hội mang tinh thần dân chủ.

2. Nhà nước An Nam

Tổ chức hiện tại của Nhà nước An Nam không phải hoàn toàn là tác phẩm của sự đô hộ Trung Hoa. Vào thời điểm xảy ra các cuộc xâm lăng đầu tiên của Thiên triều, quốc gia Giao Chỉ đã trải qua các

biến đổi xã hội để chuẩn bị đón nhận cách tổ chức cao cấp mà người chiến thắng ban cho.

Trên thực tế, theo quan điểm chính trị, chúng ta nên nghĩ rằng với việc dân tộc An Nam đã trải qua gần như song song cùng giai đoạn với Đế chế Trung tâm, rất có thể là giữa nhà nước man rợ Giao Chỉ đầu tiên và nhà nước văn minh của người dân An Nam đương thời đã có một thời kỳ chế độ phong kiến.

Chúng ta biết rằng Trung Hoa, trước khi trở thành một đế chế rộng lớn như ngày nay, là một liên minh đơn giản của các bộ lạc, mỗi thủ lĩnh là một tù trưởng hoặc một tiểu vương, được hợp nhất bởi các cộng đồng chủng tộc hay lợi ích, dưới sự chỉ huy của những liên minh mạnh nhất. Mãi đến thế kỷ III TCN, tám (sáu – BT) nước phong kiến nguyên thủy bị chinh phục dưới uy quyền Hoàng đế Tần Thủy Hoàng. Không còn nghi ngờ gì nữa, An Nam cũng vậy, nhờ hiệu ứng tự nhiên của quy luật tiến hóa xã hội học phổ biến đối với tất cả các dân tộc.

Gia đình, một tập thể vững chắc thành lập, được tổ chức vững mạnh dưới ảnh hưởng tôn giáo, như chúng ta thấy, có khả năng phát triển vô hạn. Chúng tôi đã giải thích làm thế nào mỗi đứa con trai trở thành người chủ gia đình, nhánh chính, mà không làm gia đình tan rã, thậm chí thay vào đó có thể mở rộng chi của nó. Sở hữu các quy tắc đầy đủ, chính xác, được biểu hiện bằng những tín ngưỡng sâu sắc và có thể dễ dàng thay đổi, một cách hợp lý, cho phù hợp với một phạm vi ngày càng rộng lớn, đó là mô hình phù hợp để theo đó thiết lập hoặc, chính xác hơn, tái lập thị tộc và bộ lạc.^[179]

Người đứng đầu gia đình hoặc dòng họ, chủ sở hữu của cải và con người của tập thể, vương quyền và giáo quyền, nhất thiết rồi sẽ trở thành người đứng đầu một nhóm ngày càng mở rộng. Trong nhóm này, sự phân chia tài sản, cuộc sống chung dưới quyền của

người cao niên nhất, là quy tắc; mỗi nhánh thứ đều tổ chức lễ cúng riêng, nhưng các nghi lễ tôn vinh tổ tiên chung thì mỗi năm đều triệu hồi đủ tất cả thành viên cùng một gốc rễ. Người đứng đầu của cộng đồng tuyệt vời này, mặt khác, đã tuân thủ các quy tắc gia đình, quyền phán xử đối với tất cả các thành viên của nó. Nếu được thêm vào, vì nhu cầu riêng của mình, nhóm có thể đi đến quyết định dựng lên một nhà thờ chung, một ngôi nhà chung, v.v. và đến đây ta thấy rằng nó đã thiết lập một tổ chức tuyệt đối hoàn chỉnh.

Vẫn là làng xã ngày nay, bộ máy hành chính thuần An Nam, đạo đức cá nhân độc lập, không có quyền giám hộ; một nhà nước nhỏ trong nhà nước; tự quản lý, phân phối thuế và thu chúng để nộp lại cho Quốc khố; bảo đảm cho sự cai quản lãnh thổ và bảo trì các công trình công cộng; “trưởng làng”, tóm lại, là người điều chỉnh các vụ việc ngoài phạm vi can thiệp của triều đình.

Nhưng nhà nước tự trị nhỏ bé này, tự nó không đủ, cũng ghen tỵ với sự độc lập, quyền lợi, đặc quyền của nó. Từ đó sự đối chọi, đấu tranh, chiến tranh xảy ra liên miên; song song với đó là những cuộc liên minh, đồng minh, hợp nhất chống lại một kẻ thù chung; cứ thế là một sự mở rộng mới, một cấp độ mới vượt lên trong tổ chức xã hội. Một số thị tộc thống nhất tạo thành một bộ lạc; một số bộ lạc tạo thành một vương quốc.

Như vậy, gần như trước cuộc xâm lược của Trung Hoa, (có thể đã có) nhà nước của quốc gia Giao Chỉ mà sau này được gọi là *Bách Việt* hoặc *Trăm bộ lạc*. Trung Hoa đã cho những bộ tộc bán man rợ này sự gắn kết chính trị mà họ thiếu, và khiến vị vua bản xứ trở thành chư hầu. Dưới sự bảo vệ toàn năng này, vương quyền trở nên mạnh mẽ hơn song song với việc quốc gia nhận thức được về bản thân và sức mạnh của mình. Sau khi đánh đuổi kẻ xâm lược, An Nam lớn lên; vương nghiệp trở thành Đế chế.

Hoàng đế là chủ tế, giáo chủ, thẩm phán tối cao. Đế quyền, như ban đầu là thẩm quyền gia trưởng, trở nên tuyệt đối, không chịu sự kiểm soát nào, không ai được kháng cáo. Đối với nền tảng đó là tôn giáo; đối với các giới hạn, là tập tục. Giống như quyền lực gia trưởng, đó là sự thừa kế; được truyền theo các quy tắc tương tự. Sự kế vị ngai vàng truyền từ nam sang nam theo thứ tự quyền trưởng nam; và bởi người sinh ra đầu tiên, phải hiểu, không phải là con cả của những người vợ thứ khác nhau của nhà vua, mà là con cả trong các con của hoàng hậu hợp pháp, của người phụ nữ hạng nhất. Phụ nữ không thể thờ cúng tổ tiên, vì lý do này bị loại khỏi ngai vàng. Nhưng, như trong gia đình, trong trường hợp không có người thừa kế nam, người phụ nữ vẫn giữ một thẩm quyền nhất định, họ được phép nhiếp chính.

Nếu có quyền của một người cha, Hoàng đế cũng có nghĩa vụ. Ông ta phải yêu thương dân như con của mình: “Duy có vua gọi lên niềm vui, chính là cha và mẹ của dân. Những gì dân yêu, yêu nó; những gì dân ghét, ghét nó; đây là cái gọi là cha và mẹ của dân.”^[180]

Ông ta phải khích lệ sự tôn kính, đưa ra tấm gương đức hạnh. “Người nắm một đế chế không được bỏ qua việc chăm chút bản thân để hành thiện và lánh ác; nếu không tính đến những nguyên tắc này thì hậu quả là đế chế tàn hoại.”^[181] Đó là quy định và cũng là hình phạt. Người cha xử sự không đúng mực đánh mất sự kính trọng của con cái; nhà vua xấu mất đi sự kính trọng của thần dân và ngai vàng của mình. “Được lòng dân sẽ có được đế chế. Mất lòng dân sẽ mất đế chế. - Thiên Khang cáo có viết: ‘Thiên mệnh mang lại vương quyền cho một người không trao nó cho anh ta mãi mãi’. Điều đó có nghĩa là bằng cách hành xử tốt hoặc công bằng, người ta có được nó; còn nếu hành xử xấu hoặc bất công, người ta sẽ đánh mất nó.”^[182]

Ý tưởng về quyền lực tối cao không tách khỏi ý tưởng về sự tốt đẹp hoàn hảo, công lý hoàn hảo.

Nghĩa vụ như vậy tất nhiên là trách nhiệm lớn. Hoàng đế đảm đương toàn bộ. Luro viết, “Thiên tử phải tuyên bố mình có tội với những bất hạnh tác hại đến quốc gia; khiêm nhường thú nhận những điều xấu xa của chính mình trong các chỉ dụ; sắp đặt trai giới tại triều, cho các quan chức; hiến tế để xoa dịu cơn thịnh nộ từ trên cao và mang lại sự thịnh vượng.”^[183]

Những quan niệm hư ảo này dường như không có hoặc rất ít ảnh hưởng thực sự ở An Nam; những điều đó đã góp phần đặc biệt vào việc duy trì nguyên tắc chủ quyền của đế quốc mà người ta có thể nghĩ là đã bị lung lay bởi các cuộc nổi dậy hoặc các cuộc nội chiến.

Nhưng bằng cách đảm bảo sự ổn định của chế độ, chúng cũng gây ra sự yếu kém.

Nếu quyền lực vô hạn nằm trong tay một vị vua chính trực và thông minh, sẽ làm triển nở được từ cội rễ sự thịnh vượng cho đất nước, niềm hạnh phúc cho người dân, còn nếu phó thác cho vị vua bất chính hay thiếu kiên quyết, và đã xảy ra rất nhiều ở An Nam, thì nó trở thành nguồn gốc của lạm quyền tất nhiên. Quan lại tham vọng nắm quyền lực thực tế; Hoàng đế tiếp tục ký sắc dụ, vẫn ngự triều nhưng không còn cai trị. Lịch sử An Nam hiện đại, như chúng ta đã thấy, phần lớn được tạo nên từ những cuộc tranh quyền đẫm máu của các chúa phủ và các lãnh chúa lớn, Trịnh và Nguyễn, dưới sự cầm quyền vô năng của vua nhà Lê. Quyền lực Hoàng đế hư danh hơn thực quyền; nếu không luôn là miếng mồi của một số kẻ thủ đoạn, thì trong mọi trường hợp đều bị giới hạn bởi thói tục, lợi ích chung hoặc riêng. Như vậy, quân chủ chuyên chế buộc phải dung túng cho chế độ tự trị làng xã. Vì vậy, trên thực tế, vai trò nào của Hoàng đế bị suy giảm? Tóm lại trong một vài việc, ông de

Pouvourville nói: “Hoàng đế thủ vai đại diện cho quốc gia, vai trò tối cần, và được kính trọng nhất; sự vô dụng đến từ sự thể rằng nó lơ lửng trên các chức phận hữu ích; ông cá nhân hóa truyền thống”, vì thế ông phải là người tuân thủ nghiêm khắc và trung thành nhất. Hoàng đế chuyên chế, trong thực tế, là “tù nhân đầu tiên và vẻ vang nhất của chủ nghĩa chuyên chế của chính mình”^[184]

Vì ông là cha của dân tộc, người cha là tư tế trong gia đình, Hoàng đế là tư tế vĩ đại của quốc gia.

Như vậy, nhân danh thần dân, chỉ mình ông ta có quyền dâng lên hy tế trang trọng cho vị hoàng đế tối cao của vạn vật và linh hồn.

Ông còn là người phán xử chung thẩm; và hành động ấy mở rộng - chí ít về mặt nguyên tắc - cho tất cả các vấn đề, cho tất cả mọi người. “Tất cả những người bị oan ức, được dẫn đến phiên tòa phúc thẩm trước nhà vua, chỉ cần đánh vào chiếc trống treo bên ngoài bờ thành hoàng cung. Nhưng khôn cho kẻ ngỗ ngáo nào đã đánh nhằm vào trống; hình phạt thấp nhất có thể phải chịu là tối thiểu một trăm hèo.”^[185] Thực tế, vai trò tòa án phúc thẩm trước vương pháp gần như là không; giống như nhiều thiết chế khác ở An Nam, việc đó là ảo tưởng.

Giống như người cha là chủ sở hữu duy nhất của gia sản, Hoàng đế là chủ sở hữu độc quyền đất đai; thần dân - con cái - chỉ là những người lĩnh canh trả tiền cho việc duy trì cộng đồng, hoàng gia, đế chế, một loại thuế ruộng đất. Trên thực tế, như chúng tôi đã trình bày ở trên, bên thuê đất không thể bị tước quyền sử dụng của mình ngoại trừ trong các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, nhưng về nguyên tắc, quyền của vua vẫn trên hết.

Một lần nữa chúng ta thấy sự chuyên chế của chính quyền bị đánh bại bởi tập quán; quy ước bị bãi bỏ bởi thực tế. Ấy thế nhưng tất cả những giả dối mà người An Nam dựa vào đó mà sống, những

giả điều khiến họ chết, tồn tại, chịu đựng lại là thiêng liêng. Thực tế mâu thuẫn với lý thuyết; thực nghiệm chứng minh tính không chính xác của nguyên tắc... Dẫu có thể nào đi nữa, truyền thống không thể đựng chàm, nó là thần thánh, là bất biến.

Giống như chỉ có vẻ ngoài uy quyền, hoàng gia bù nhìn chỉ sở hữu những thuộc tính sức mạnh ảo tưởng. Quân đội và hải quân, thi vệ bên trong và bên ngoài của ông là tuyệt vời. Nhưng chúng chỉ tồn tại trên giấy. Một lần nữa chúng ta bắt quả tang người An Nam phạm tội nói dối.

Quân đội được chỉ huy bởi năm thống chế: [186] thống chế trung tâm là nguyên súy của vương quốc và chịu trách nhiệm cá nhân phòng vệ Kinh thành Huế, nơi nhà vua trú ngụ; tiền quân đô thống, hữu quân đô thống, tả quân đô thống và hậu quân đô thống. Những thống chế này được gọi là: năm trụ cột của đế chế. Cách tổ chức này lẽ nào không thông minh sao? Quân đội đế quốc đặt dưới sự chỉ huy của nguyên soái trung tâm, chia thành quân cấm vệ và quân đội địa phương. Trong lực lượng cấm vệ, bộ binh gồm tám mươi vệ mỗi vệ gồm năm trăm người. Mười vệ thành một doanh gồm năm ngàn người, được chỉ huy bởi một chưởng doanh với các phó tướng dưới quyền. Đứng đầu mỗi vệ là một chánh quản vệ được trợ lý bởi một phó quản vệ. Mỗi đội gồm năm mươi người có một đội trưởng với các hạ sĩ quan dưới quyền.

Quân đội hải quân có ba mươi vệ, nghĩa là mười lăm ngàn người dưới quyền chỉ huy của một đô đốc trưởng. Đô đốc này được hỗ trợ bởi một phó đô đốc, người chỉ huy mười vệ, và hai chuẩn đô đốc, mỗi người chỉ huy mười vệ. [187]



Nam Định, ngày 28 tháng Mười hai năm 1897, kỳ thi Hương năm Đinh Dậu: các tân khoa làm lễ bái tại Vọng cung. © André Salle

Không phải tất cả những thứ này đáng ngưỡng mộ sao? Quả là vậy; nhưng các con số là giả dối, chỉ có bộ khung bên ngoài; quân đội thiếu người, hải quân thiếu tàu thuyền; một sự rỗng tuếch có tổ chức. Nói tóm lại, đó chỉ là thêm một giả tưởng được thừa nhận. Dân tộc An Nam mà lại không ảo tưởng?

3. Nền hành chánh

Chính quyền dân sự có quyền tổ chức quân đội. Việc này được giao cho các quan văn. Với những gì chúng ta đã biết, theo lý thuyết về người An Nam, thì những quan chức đó phải là “những hiền nhân”, “những quân tử”, những tấm gương đức hạnh. Còn chúng tôi sẽ nói họ thực sự là gì. Họ là những Nho sĩ, nghĩa là người vượt qua các kỳ thi văn chương và sở đắc những gì ở An Nam gọi là một sự đào tạo hoàn chỉnh, nghĩa là theo học thuyết Khổng Tử và các nhà

hiền triết theo trường phái của ông, những sách thánh hiền, lịch sử và văn chương Trung Hoa, lịch sử An Nam, luật tập tục hoặc luật thành văn.

Luro, trong tác phẩm đáng nhớ của mình về đất nước An Nam, cho chúng ta biết những bài thi cử văn chương này là gì. Có ba kỳ: [188]

1. Kỳ thi nửa năm theo tỉnh nhằm duy trì sở thích học tập trong dân chúng.
2. Kỳ thi ba năm một lần, theo khu vực, lúc đó Nho sinh đến lấy bằng tú tài và cử nhân.
3. Các kỳ thi tại kinh đô ở đó có sự tham gia của những cử nhân đến từ các tỉnh khác nhau của vương quốc, những người muốn đạt được hạng tiến sĩ.

Các bài thi đều ở dạng thi viết và đều giống nhau, từ các kỳ thi cấp tỉnh đến các kỳ thi ở kinh đô; sự khác biệt duy nhất là trong sự lựa chọn của các chủ đề, từ bậc này sang bậc khác, ngày càng trở nên khó trình bày hơn. Phần đầu tiên liên quan đến việc giải thích một đoạn sách kinh điển, trong đó các thí sinh phải thể hiện tất cả sự uyên bác của họ. Thứ hai, có hai bài thơ sáng tác thể loại khác nhau. Thứ ba là diễn giải về một chủ đề triết học được lấy từ *Tứ thư*. Thứ tư, bắt nguồn gần đây, bao gồm ba chủ đề, trong đó quan trọng nhất là một bài tán tụng hoặc một bài nghị luận.

Tất cả bài văn, trong kỳ thi nửa năm, đạt điểm “tối ưu”, người viết được miễn trừ dân binh và lao dịch trong một năm. Đối với các bài văn đánh giá “ưu” hoặc “bình”, họ hưởng quyền được miễn trừ tương tự trong sáu tháng. Số hưởng đặc quyền thường quá nhiều đến mức các quan chức hành chánh làng xã không còn có thể cung ứng đủ nhu cầu về dân binh và lao dịch. Tổng đốc sau đó đã ra lệnh duyệt lại lần cuối các bài văn đạt giải và kỳ thi đã trở thành một cuộc so tài thực sự.

Một thời gian trước các cuộc thi khu vực, tất cả ứng sinh tú tài phải trải qua một kỳ sát hạch trước giám học vùng, giáo thụ truyền dẫn các thí sinh được chấp nhận đến trước thanh tra của tỉnh; sau đó

tiến hành tiếp một cuộc loại bỏ mới sau một kỳ kiểm tra. Một khi cuộc sàng lọc này hoàn tất, các thí sinh được chấp nhận phải biện minh cho “tiếng tốt về trung thực và khiêm tốn; nổi tiếng về hiếu thảo và tình huynh đệ bằng hữu; sự trong sạch và khoan hòa”; con cháu phường hát hoặc con cháu trong gia đình những người liệt vào quân phiến loạn bị loại khỏi các kỳ thi.

Các thí sinh đạt điểm xuất sắc ở bốn trường thi trong kỳ thi được xếp hạng theo thành tích tương ứng của họ và sau đó được nhận danh hiệu cử nhân văn chương cạnh tranh để lấy số văn bằng được phân phối trong vùng. Những người này được xếp loại ngay sau khi nhận bằng tú tài. Các hạng “ưu” và “bình” cũng đủ điều kiện để nhận bằng tú tài. Tú tài, theo danh hiệu của họ, được miễn phục vụ quân đội và lao dịch. Họ có thể thi lên các cuộc thi ba năm một lần nếu mong đạt bằng cử nhân. Các cử nhân có thể được bổ nhiệm làm giám học, nếu họ không thích đến kinh đô để tham dự các kỳ thi tiến sĩ.

Các kỳ thi diễn ra ba năm một lần. Người ta tiến hành trên tất cả các điểm của vương quốc. Những người có bài thi giá trị trong cuộc thi được nhận vào vòng thi của triều đình, diễn ra trong cung điện của nhà vua. Sau kỳ thi này, ba người đầu tiên trong danh sách được tuyên xưng là tiến sĩ đệ nhất giáp. Các bài thi khác có thể mang lại cho tác giả danh hiệu tiến sĩ đệ nhị giáp hoặc phó bảng. Những cử nhân không được nhận tham gia kỳ thi của triều đình, được Bộ Lại ghi danh và bổ nhiệm một công việc ở phủ hoặc huyện khi có vị trí bị khuyết. Tiến sĩ đệ nhất giáp có thể được bổ nhiệm chức án sát ở các tỉnh; những tiến sĩ đệ nhị giáp có được một vị trí trong các Bộ hoặc tỉnh. Phó bảng được bổ nhiệm cuối cùng, ngay khi có một chỗ khuyết.

Một lựa chọn như vậy đưa đến kết quả gì? Các sản phẩm giả tạo của việc học từ chương này có giá trị gì? Chúng có giá trị là điều chúng mang lại cho chính hệ thống và cho sự đào tạo ở An Nam.

Thay vì một sự đánh giá hoàn toàn ở khía cạnh cá nhân mà có lẽ người ta có thể tin rằng được lấy từ một định kiến nào đó, tôi thích đưa ra ở đây một phán xét từ một người chính trực và anh minh, một người ngưỡng mộ nền văn minh Viễn Đông là Luro. Ông nói, “người ta có thể kết luận những gì chúng ta vừa nêu (liên quan đến các kỳ thi văn chương) rằng thực trạng giảng dạy cộng đồng ở An Nam tương ứng với một nền văn minh rất tiến bộ và xán lạn; hình ảnh về một nền khoa học phổ biến rộng rãi, việc sắp xếp thứ bậc tạo cho nghề nghiệp hành chánh và chính trị xứng đáng nhất trong vô số đối thủ cạnh tranh, là những dấu hiệu không lừa dối của sự thịnh vượng kỹ nghệ và thương mại đáng ghi nhận. Chúng ta đã thấy rằng nó không phải như vậy. Khoa học triết học và văn chương mà chúng tôi đã liệt kê các kỳ thi và chương trình, thường ấu trĩ, đầy kỹ xảo và vô cùng phức tạp như các đặc trưng của nó. Hoặc họ có thể so sánh kiến thức của người An Nam với khoa học kinh viện thời Trung cổ; tất cả nỗ lực tư tưởng giới hạn trong một bài luận miệt mài về kinh sách Trung Hoa. Do đó, một triết lý bế tắc và hoàn toàn ước lệ, coi thường phương pháp thực nghiệm, chỉ có thể nảy sinh các lẽ lối kinh nghiệm chủ nghĩa, không có mục tiêu nghiêm túc và không mang tính thiết thực.” Chúng tôi nói thêm, nhìn chung, họ chỉ có thể hình thành những lối tư duy sai lạc, bản lĩnh không cao, con người không cương trực, quan chức hành chánh không chu đáo.

Nguyên tắc không tưởng trên đó là quyền hành chánh được thiết lập sẽ tăng thêm khó nhọc mà người dân An Nam vốn đã phải gánh chịu. Hãy lắng nghe những gì Mạnh Tử nói: “Mặc dù lãnh thổ của nước Đàng nhỏ hẹp, nhưng phải có những người quân tử với kiến

thức của họ (các quan lại), và phải có những người nông phu. Nếu không có người quân tử hoặc quan lại, sẽ không có ai đứng ra cai quản và điều hành những nông phu, không có nông phu không ai sẽ nuôi sống những người quân tử hoặc quan lại. Đây là lý do tại sao người ta nói: một số làm việc bằng đầu óc, những người khác làm việc bằng tay chân. Những người làm việc với trí óc chi phối con người; những người lao động chân tay được cai trị bởi con người. Những người bị cai trị bởi con người nuôi con người; những người cai quản con người được con người nuôi dưỡng. Đó là quy luật phổ quát của thế giới.”^[189]

Quan lại, về nguyên tắc, là “những người quân tử” vì họ là quan lại, phải được nuôi dưỡng bởi những người dân mà họ cai trị. Chính Khổng Tử là người lập ra quy tắc; truyền thống đã thừa nhận điều đó. Vậy, đúng lý lẽ, không nhất thiết trả lương bổng cho các quan chức này vì người dân phải chu cấp cho nhu cầu của họ.

Người ta có thể thấy, trong thực tế, quy định này được áp dụng như thế nào; việc ăn hối lộ diễn ra trên quy mô rộng lớn; triều đại tham nhũng; việc mua chuộc thường được chấp nhận. Bản thân nhà nước dung túng cho nó vì đó chỉ là hệ quả của quy tắc mà trên đó họ xây dựng chính quyền. Xã hội xoay đảo không ngừng trong vòng lẩn quẩn; họ chết vì chế độ này, nhưng họ buộc đắm mình trong những lời dối trá như vậy. Những báo cáo cho Hoàng đế nói rằng đất nước thịnh vượng và an bình, người dân hạnh phúc và sống sung túc, trong khi các quan lại chèn ép dân, tra tấn những người vô tội và nạn cướp biển và thổ phỉ mọc lên như nấm.

Tất cả mọi thứ được sắp xếp tuyệt vời trong guồng máy cai trị, các bánh xe khớp nhau rất hoàn hảo, chúng hoạt động ăn khớp, không gì có thể cản trở tiến trình của chúng. Quan lại chắc chắn không bị trừng phạt; người dân chịu đựng không rên rỉ trước những

sách nhiễu tội tệ nhất. Bằng cách nào họ có thể lên tiếng phản nản, khi mà họ thậm chí còn không dám gọi tên Hoàng đế? Tại sao ông phải lo lắng về một lỗi lầm hay sự bất công, vì vương quyền có trí tuệ tối cao, nhìn thấy mọi thứ trong vương quốc và có thể sửa chữa cái sai mà ông đã gây ra. Các quan chức và người dân bị trị, những kẻ thuộc hạ và các chức sắc cao, đang thông đồng để duy trì trật tự hiện hành. Con thuyền quốc gia lênh đênh trong đầy lừa mị; người cầm lái cố chấp nhắm mắt trước sự thật hiển hiện; tự nguyện mù lòa, họ lao đến bãi đá ngầm hủy diệt.

KẾT LUẬN

Những bài học nào phải rút ra từ nghiên cứu tâm lý này? Việc khảo sát xã hội An Nam đã thuyết phục chúng tôi rằng trước hết cần phải có một cuộc cải cách sâu rộng. Để thành công quân sự không trở nên vô ích, theo sau đó phải là chiến thắng của tiến bộ trước giấc ngủ mê Viễn Đông. Nhiệm vụ cao cả bắt buộc là chuẩn bị ở An Nam sự chiến thắng của công lý và sự thật.

Nhưng cũng cần nhận ra những khó khăn trong việc thấu hiểu những tồn tại gần như không thể vượt qua giữa các chủng tộc khác nhau. Không chỉ tất cả con người không nói cùng một ngôn ngữ, mà các từ họ sử dụng để diễn đạt những suy tưởng chậm rãi không có cùng một giá trị ở mọi nơi: “dân chủ” ở An Nam có nghĩa là “sự cai trị đúng mực nhất”, thuật ngữ này được hiểu khác với chúng ta (người Pháp), vốn nhìn nhận nó theo nghĩa rộng nhất là “quyền tối thượng quốc gia”; đối với người dân phương Tây, khoa học là “phê phán”, “phân tích”, còn đối với người châu Á lại là “sự uyên bác”.

Vậy, sẽ áp dụng phương thuốc nào, hướng dẫn nào để phục dựng tinh thần và biến đổi tâm hồn? Trước tiên, hãy cẩn thận với các hệ thống sẵn có, với các nguyên tắc cứng nhắc và không thỏa hiệp, trong đó, dẫu là tự nguyện hoặc bị cưỡng ép, tất cả đều phải dựa trên thực tế. Hãy nhớ thêm những gì Taine nói: “Hình thức chính trị xã hội mà một dân tộc có thể bước vào và lưu lại, không bị trói buộc trước sự độc đoán của nó, mà được quyết định bởi đặc tính và quá khứ của nó”. Chúng ta thấy rằng toàn bộ sự tiến hóa thực sự của dân tộc An Nam, lịch sử, nghệ thuật, thiết chế của họ, là

biểu hiện tâm lý của họ. Sẽ là vô ích khi muốn thay đổi một cái gì đó ở hình thức xã hội An Nam.

Chúng ta không mưu toan chinh phục đạo lý của An Nam, sẽ không thử chuyển đổi họ sang Ki-tô giáo; chúng ta biết rằng giáo lý này không tương thích với phong tục, tập quán, khí chất và tính cách của người dân nơi đây. Tuyên truyền Ki-tô giáo đã và sẽ luôn vô bổ. Chúng ta cũng sẽ không mưu toan vô ích chuyện hướng dẫn để nâng cao người dân An Nam đạt đến mức trí tuệ của chúng ta. Trong tổ chức não bộ của các chủng tộc, có những giới hạn không thể vượt qua.

Mặt khác, không được nghĩ đến việc sửa đổi luật pháp hoặc thiết chế của họ, vì bản thân chúng không có gì xấu cả. Chức năng của chúng, chẳng qua, đã bị sai lệch; tái thiết chúng trong từng bước đi sao cho thích hợp là đủ.

Phải tôn trọng tính toàn vẹn của tổ chức xã hội; không được chạm vào cả niềm tin cũng như luật pháp, kể cả bộ máy hành chính, hay phong tục bản xứ. Các bánh xe tốt thì bộ máy có thể còn hoạt động lâu dài; vận hành thân thuộc với người dân, họ biết và thậm chí còn yêu thích sự không hoàn hảo và khiếm khuyết. Cái sai không nằm trong cơ chế; nó nằm ở hướng đi đã được in sâu trong họ. Xã hội An Nam tính đến nay đã hướng đến sai lầm và quá khứ, từ nay phải hướng tới sự tiến bộ và tương lai. Để có được kết quả này, sẽ không cần phải dạy người An Nam ngôn ngữ của chúng ta, cho họ tòa án của chúng ta, tìm cách khắc sâu vào họ tôn giáo, ý tưởng và giáo điều của chúng ta; nhưng nếu có thể tạo ra ở An Nam một ngành kỹ nghệ quốc gia, làm màu mỡ đất đai để cải thiện đất nước bằng cách tạo các kênh đào và các tuyến đường sắt, khắc phục sự thiếu hiểu biết và thờ ơ của công chúng bằng các công

trình công cộng... thì như vậy đã là đủ rồi. Và dân tộc An Nam sau đó có thể vươn đến một cuộc sống mới với những lao động và nghị lực, nỗ lực hướng tới cái toàn hảo.

Mas d'Azil, tháng 7 năm 1903.

Chú Thích

[1] CREDITS: kaoaye, Bộ Cặp, Đình Trí, Hoa Quach, Kiều Mạnh Tú, Nguyễn Bá Hoàng

[2] Xem thêm: Alfred Fouillée, *Psychologie du Peuple français* (Tâm lý dân tộc Pháp), Félix Alcan, Paris, 1903.

[3] Léopold Pallu, *Nam kỳ viễn chinh ký 1861*, Thanh Thư dịch, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 135-136.

[4] Paul Giran, *Tâm lý dân tộc An Nam*, “Dẫn nhập”, Omega+ và Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr. 28.

[5] Paul Giran, *Tâm lý dân tộc An Nam*, “Kết luận”, Omega+ và Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr. 193.

[6] Paul Giran, *Tâm lý dân tộc An Nam*, “Lời tựa”, Omega+ và Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr 25-26.

[7] Paul Giran, *Tâm lý dân tộc An Nam*, “Kết luận”, Omega+ và Nxb. Hội Nhà văn, 2019, tr. 194.

[8] Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: Thực chất và huyền thoại*, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 16.

[9] Tức Henri IV (1553-1610), Vua của vương quốc Pháp (1589-1610), của vương quốc Navarre (1572-1610, dưới tên Henri III). Henri IV là vị quân vương đầu tiên của dòng Bourbon, có biệt danh *Henri le Grand* (Henri Đại đế), *le bon roi Henri* (Vua Henri Nhân ái) hay *le Vert galant* (Ông Xanh hào hiệp). Ông là một trong những vị quân vương quan tâm đến phúc lợi của thần dân, kiên định với lập trường bao dung tôn giáo (ra chỉ dụ Nantes bảo đảm quyền tự do cho những người Thệ Phản), một quan điểm khác thường vào thời ấy. Ngày 14 tháng Năm năm 1610, ông bị France Ravailiac, một người Công giáo cuồng tín, ám sát - ND.

(Lưu ý của BBT: Từ đây trở về sau, những cước chú có đề “ND” là do người dịch bổ chú, “BT” là biên tập viên, những cước chú không được ghi chú gì đều là của tác giả Paul Giran.)

[10] Lucien-Anatole Prévost-Paradol (1829-1870): nhà báo và nhà bình luận người Pháp.

Tác phẩm được đề cập ở “Lời tựa” là *La France nouvelle* (Nước Pháp mới). Năm 1848, Nền Cộng hòa thứ ba sụp đổ, những người Orléan (Orléanisms: một phái chính trị cổ xúy tự do) phải lưu vong. Ra đời năm 1868, tức hai mươi năm sau sự kiện năm 1848, *La France nouvelle* thể hiện nỗi ám ảnh của tác giả Prévost-Paradol về sự suy đồi và thoái hóa của tự do và dân chủ ở Pháp. Đồng thời tác phẩm cũng

nêu ra câu trả lời cho vấn đề trên, đó là phải tăng sức mạnh của Pháp trên thế giới, nghĩa là tăng số lượng công dân đồng thời với phạm vi lãnh thổ thông qua nền tảng của một đế chế Địa Trung Hải hùng mạnh, có Algérie là trung tâm và cuối cùng bao trùm toàn bộ Bắc Phi. Trong một vài tháng, luận án về việc thuộc địa chiến thắng có khả năng khôi phục vinh quang và quyền lực cho một nước Pháp đang suy tàn có một tác động to lớn với xã hội nước này - ND.

[11] Pháp bắt đầu chinh phục Algérie ngày 14 tháng Sáu năm 1830. Quá trình này diễn ra theo từng giai đoạn và phải đến năm 1902, sau chiến dịch Sahara, người Pháp mới có thể xem như đã chinh phục thành công xứ sở Bắc Phi này. Tính đến khi giành lại độc lập năm 1962, phần giáp Địa Trung Hải của Algérie bị tính vào lãnh thổ Pháp, phần còn lại là thuộc địa - BT.

[12] Năm 1804, với sự thống nhất trong Bộ luật Dân sự Pháp, người ta có thể thực sự nói về một “quốc tịch Pháp”. Sau luật nhập tịch tự động năm 1790 cho tất cả người nước ngoài có ít nhất 5 năm cư trú tại Pháp, bộ luật Napoleon áp đặt khái niệm quốc tịch hiện đại không chỉ đối với Pháp, mà còn đối với phần còn lại của châu Âu. Nó tạo ưu thế cho mối quan hệ huyết thống: quốc tịch bây giờ là một thuộc tính cá nhân chuyển qua quan hệ gia đình và không còn phụ thuộc vào nơi cư trú.

Những năm 1880 được đánh dấu bằng sự củng cố của chế độ Cộng hòa, một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng từ năm 1882, căng thẳng với Đức và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, một số dự luật ra đời nhằm xử lý tình trạng của người nước ngoài. Năm 1889, ra đời một đạo luật có thể được coi là “Bộ luật Quốc tịch” đầu tiên, liên quan đến cả việc đạt được tư cách công dân Pháp và nhập tịch Pháp. Nó cũng tạo ra một sự thay đổi cơ bản cho Bộ luật Dân sự vì ràng buộc ngay đối với một phần của người nước ngoài sinh ra ở Pháp - ND.

[13] Về mặt địa lý, giữa đảo Sicile và vương quốc Tunisie là kênh Sicile (hay kênh Cap Bon), một khu vực hàng hải quan trọng nối liền phần Đông và Tây Địa Trung Hải.

Vào nửa cuối thế kỷ XIII, chính quyền của người Pháp cai trị Sicile và Napoli bị cư dân trên đảo phản đối mạnh mẽ do ngược đãi và đánh thuế nặng. Năm 1282, Chiến tranh Kinh chiều Sicile nổ ra, người dân Sicile giết toàn bộ người Pháp trên đảo. Đây có lẽ là cơ hội thu tóm kênh Sicile của người Pháp nhưng lại có kết cục thất bại.

Đến cuối thế kỷ XIX, vương quốc Tunisie (*la Régence de Turtis hay Royaume de Tunis*) thuộc Đế chế Ottoman, có rất nhiều mối quan hệ thương mại với các nước châu Âu như Pháp, Ý, Anh, Phổ... Với vị trí đắc địa, Tunisie trở thành “con mồi” của các đế quốc châu Âu. Ban đầu, Pháp kiên nhẫn dùng phương sách kinh tế từng bước can thiệp vào Tunisie, song vấp phải sự cạnh tranh của Anh, Ý.

Quyết định can thiệp vào Tunisie được Quốc hội Pháp thông qua ngày 4 tháng Bảy năm 1881 (với 474 phiếu chống và 476 phiếu thuận), sau một loạt sự kiện giao tranh ở biên giới Tunisie và Alger (vương quốc Alger nằm giữa Algérie và Tunisie, và bấy giờ người Pháp đã chinh phục thành công một phần Algérie), chuỗi sự kiện về chính trị trong nội bộ Đế chế Ottoman với các vương quốc, động thái cạnh tranh ngấm ngấm về kinh tế-chính trị-quân sự giữa các nước tư bản Pháp-Ý-Anh, cùng các vấn đề nội tại trong chính vương quốc Tunisie, v.v. - ND.

[14] Ở đoạn này tác giả có ngầm ý nhắc đến các phái bộ tài chính Pháp-Anh-Ý can thiệp vào vương quốc Tunisie; tất cả bắt đầu từ việc hai bey - người đứng đầu chính quyền vương quốc Tunisie - khiến cho vương quốc mắc nợ các chủ ngân hàng Paris một khoản lớn nhưng không thu xếp thương thảo được, dẫn đến việc hình thành một ủy ban tài chính châu Âu can thiệp mạnh vào chính trường Tunisie - ND.

[15] Căng thẳng đầu tiên giữa Pháp và Maroc bắt đầu từ năm 1840, sau sự hỗ trợ mà Maroc dành cho Abd el-Kader, thủ lĩnh lớn của cuộc chiến chống Pháp ở Algérie. Trước căng thẳng, Tổng thống Thomas Robert Bugeaud khẳng định trước người Maroc về sự cần thiết của việc phân định biên giới giữa Maroc và các tài sản của Pháp ở Algérie, đồng thời đòi hỏi vương quốc này ngừng ủng hộ Abd el-Kader. Người Maroc không đáp ứng các yêu cầu của Pháp, chính phủ của Louis-Philippe quyết định thực hiện một cuộc phô trương vũ lực bằng cách gửi một hạm đội chiến tranh, do Hoàng tử de Joinville chỉ huy, ném bom Tangier ngày 6 tháng Tám năm 1844, trước khi tấn công Mogador.

Sau thất bại của Maroc, Hiệp ước Tangier đã được ký kết một tháng sau đó, ngày 10 tháng Chín năm 1844. Maroc công nhận sự hiện diện của Pháp ở Algérie và ngừng mọi hỗ trợ chính thức cho Abd el-Kader - tuyên bố người này ở ngoài vòng pháp luật Maroc và Algérie - và xác nhận quá trình định rõ biên giới với Algérie. Mogador được sơ tán vào ngày 16 tháng Chín, biên giới giữa Maroc và các tài sản của Pháp ở

Algérie được xác định chắc chắn bởi hiệp ước Lalla Maghnia ký ngày 18 tháng Ba năm 1845.

Ngày 30 tháng Ba năm 1912, Maroc trở thành xứ bảo hộ của Pháp. Ngày 2 tháng Ba năm 1956, vương quốc giành lại độc lập - ND.

[16] Atlantis: tức lục địa mất tích. Vào khoảng 9.000 năm trước thời của Plato, sau khi vương quốc Atlantis suy tàn, các vị thần quyết định phá hủy lục địa này bằng một trận động đất khủng khiếp với những trận sóng thần nhấn chìm toàn bộ những công trình và nền văn minh Atlantis xuống đáy biển. Atlantis như tưởng tượng của thời hiện đại. Không cuộc tranh luận nào về Atlantis được xem là đầy đủ nếu không nhắc tới những tuyên bố mang tính tưởng tượng trong thế kỷ XIX và XX về lục địa đã mất tích. Theo Donnelly, Atlantis của Plato là ngọn nguồn của mọi thành tựu văn hóa và mọi nền văn minh tại Ai Cập, Tây Á, Ấn Độ và châu Âu, cũng như Nam và Bắc Mỹ. Lập luận của Donnelly không dựa trên khoa khảo cổ hay địa lý và không hề có bằng chứng nào về nguồn gốc chung của mọi nền văn hóa - ND.

[17] Vịnh Gabès: trước đây được gọi là Minor Sirte (Minor Syrtis) hoặc Little Sirte, là một vịnh nằm ở bờ biển phía đông Tunisie, chiếm một vị trí đặc quyền ở trung tâm Địa Trung Hải - ND.

[18] Ở đây người viết ám chỉ Anh quốc trong mối quan hệ với cựu thuộc địa Bắc Mỹ - BT.

[19] Ở đây Aymonier muốn nói đến những người cải cách ngôn ngữ ở Madagascar - ND.

[20] Tiếng Malgache (Malagasy) là một phần của một tập hợp ngôn ngữ bao gồm hơn hai mươi “biến thể” địa phương, thường được gọi là “phương ngữ”. Ở cấp độ từ vựng, hơn 90% từ vựng truyền thống của ngôn ngữ Malagasy, có thể được xác định có nguồn gốc từ Austronesian. Phần còn lại là gốc Bantu, Arabo-Swilian hoặc tiếng Phạn. Các từ mượn lâu đời nhất dường như có nguồn gốc từ tiếng Phạn thông qua tiếng Malay trong thiên niên kỷ đầu tiên. Đây thực sự là những người nói tiếng Malay ở Đông Nam Á, những người đầu tiên chịu ảnh hưởng của các nền văn hóa Ấn Độ.

Chữ viết hiện đại của ngôn ngữ Malagasy trong bảng chữ cái La-tinh đã được sửa bởi sắc lệnh vào ngày 26 tháng Ba năm 1823, sau cuộc tham vấn giữa Vua Radama I và các nhà truyền giáo người Anh. Nguyên tắc là phụ âm nên được viết như tiếng Anh và nguyên âm như tiếng Ý.

Trước đó, một số học giả của vương quốc đã sử dụng bảng chữ cái tiếng Ả Rập được phát triển ở phía đông nam của hòn đảo.

Đối với nguyên nhân của sự xuất hiện của những người Austronesian này, lịch sử của Ấn Độ Dương từ đầu thiên niên kỷ đầu tiên của thời đại chúng ta vẫn còn rất ít được biết đến. Người ta chỉ có thể cho rằng đảo Madagascar đóng vai trò quan trọng trong thương mại, đặc biệt là các loại gia vị, giữa Đông Nam Á và Trung Đông, trực tiếp hoặc qua bờ biển châu Phi - ND.

[21] Vào ngày 21 tháng Sáu năm 1870, khoảng năm mươi người, chủ yếu gồm người Công giáo (gồm linh mục và nữ tu) và người Pháp, đã bị sát hại ở Thiên Tân. “Vụ thảm sát Thiên Tân” gây xôn xao cộng đồng quốc tế tại Trung Quốc, gây ra phản ứng phẫn nộ của giới ngoại giao Pháp và khiến quân đội nước ngoài phải can thiệp. Vụ việc này chấm dứt giai đoạn quan hệ hữu hảo giữa nhà Thanh (triều Đồng Trị) và các thế lực nước ngoài, ảnh hưởng đến tiến trình tái thương thuyết các điều khoản trong Hòa ước Thiên Tân ký năm 1858 - ND.

[22] Abyssinia: Đế chế Éthiopie. Nó bắt đầu với việc thành lập triều đại Solomon từ khoảng năm 1270 và kéo dài đến năm 1974. Sau khi Anh chiếm đóng Ai Cập vào năm 1882, Éthiopie và Libérie là hai quốc gia châu Phi duy nhất độc lập trong cuộc tranh giành châu Phi của các cường quốc châu Âu vào cuối thế kỷ XIX.

Những năm 1880 được đánh dấu bởi cuộc tranh giành châu Phi. Ý xâm chiếm Éthiopie và sau khi chinh phục thành công một số vùng ven biển, buộc ký Hiệp ước Wuchale ở Shewa (một vương quốc tự trị trong Đế chế Éthiopie), tạo ra thuộc địa Eritrea.

Éthiopie từ chối hiệp ước năm 1893. Bị xúc phạm, Ý tuyên chiến với Éthiopie năm 1895. Kết quả, Ý bị đánh bại ở trận Adwa năm 1896. Do đó, Hiệp ước Addis Ababa đã được ký kết vào tháng Mười, trong đó phân định chặt chẽ biên giới của Eritrea và buộc Ý phải công nhận nền độc lập của Éthiopie - ND.

[23] Phúc cho những kẻ sở hữu (*beati possidentes*): có nghĩa sở hữu là chín phần mười của pháp luật. Luật pháp ủng hộ người chiếm hữu, trong khi bất kỳ ai khác phải chứng minh yêu cầu của mình - ND.

[24] Sau hai trăm năm mươi năm cô lập Nhật Bản đã mở cửa lại với thế giới vào năm 1868. Sự lên ngôi của Hoàng đế trẻ Mutsuhito, tiếp theo là các cuộc nổi loạn và ám sát chính trị, đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới, thời đại Meiji. Theo các hiệp ước bất bình đẳng với

các cường quốc nước ngoài, chính phủ mới có nghĩa vụ phải hiện đại hóa và công nghiệp hóa càng sớm càng tốt, để không rơi vào sự thống trị của các nước phương Tây như trường hợp của Trung Quốc.

Trong thế kỷ XIX, Trung Quốc đã trải qua thời kỳ suy tàn tri trệ và sự sỉ nhục quốc tế. Những thất bại trong cuộc chiến tranh thuốc phiện thứ nhất, lần thứ hai, cuộc chiến tranh Pháp-Trung và cuộc chiến tranh Trung-Nhật đầu tiên, cũng như các hiệp ước bất bình đẳng, làm nổi bật sự mong manh của Trung Quốc khi đối mặt với thế giới bên ngoài và sự sai lầm của hệ thống đế quốc. Thất bại trước Nhật Bản là một cú sốc lớn đối với Trung Quốc vì gây ra bởi một nhà nước được coi là chư hầu, nhỏ hơn nhiều và bị coi là “thấp kém”. Hơn nữa, sự thất bại của Trung Quốc trước Nhật Bản dẫn đến một cuộc đua giành “đặc quyền” từ các cường quốc nước ngoài khác, đặc biệt là từ Đức và Nga, rũ bỏ chủ nghĩa bảo thủ - ND.

[25]Phan Thanh Giản (1796-1867): một nhân vật lịch sử quan trọng can hệ nghiêm trọng đến vấn đề Pháp chiếm trọn Nam kỳ lục tỉnh năm 1867. Ngày 20 tháng Sáu năm 1867, Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, trước sức mạnh quân sự của liên quân Pháp-Tây Ban Nha, ông ra lệnh cho thủ thành An Giang và Hà Tiên đầu hàng. Mồng 5 tháng Bảy năm Đinh Mão (tức ngày 4 tháng Tám năm 1867), ông uống thuốc độc tự tử - BT.

[26]Tôn Thất Đạm (1864-1888): con trai trưởng của Nhiếp chính Tôn Thất Thuyết thời Vua Hàm Nghi, là một trong những chỉ huy của phong trào Cần Vương. Cùng với em trai là Tôn Thất Thiệp, ông được giao nhiệm vụ bảo vệ Vua Hàm Nghi từ tháng Hai năm 1886 đến tháng Mười năm 1888. Cuối năm 1888, Vua Hàm Nghi bị bắt, hay tin, ông tự tử - BT.

[27]Nguyên văn tác giả dùng từ *Moi*, tức *người Moi*: từ được người Pháp dùng để gọi gộp những cộng đồng người lúc bấy giờ sống ở các vùng núi, giáp với khu vực sinh sống của người An Nam trong vương quốc An Nam; các cộng đồng này từng có những vương quốc riêng, có thể từng phải chịu lệ thuộc và phải triều cống cho vương quốc An Nam xưa. Sau nhiều biến chuyển về địa-chính trị, trong tâm thức người Việt Nam hiện đại quen gọi gộp các cộng đồng này là “dân tộc thiểu số” - BT.

[28]Chữ “Quốc ngữ” hay chữ Việt viết với chữ cái La-tinh đã được các giáo sĩ truyền giáo sáng tạo ra để dùng như một công cụ truyền đạo. Vào cuối thế kỷ XIX, ngay từ khi bắt đầu cai trị các vùng mới chiếm đóng, nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam muốn dùng thứ chữ này thay

thể chữ nôm, làm phương tiện giao lưu với dân bản xứ. Thời đó, mọi người đều công nhận thứ chữ này là một công cụ thuận lợi để dạy tiếng Việt cho các viên chức cai trị Pháp. Nhưng việc phổ biến chữ “quốc ngữ” cho toàn xứ, xem chữ quốc ngữ là chữ chính thức trong mọi công văn hành chính, đã không được sự đồng thuận nhất trí của giới thẩm quyền Pháp. Cuộc tranh luận xảy ra rất sôi nổi.

Quan điểm của Aymonier, cũng là đường hướng tiêu biểu của phe chống đối chủ trương phổ biến chữ “Quốc ngữ”.

Bài phát biểu của Aymonier đặt ra hai vấn đề: 1. Khả năng phát triển của tiếng Việt. 2. Vì quyền lợi lâu dài của nước Pháp, nên phổ biến “chữ Quốc ngữ” hay nên “Pháp hóa” người Việt?

Aymonier là một trong những người Pháp thuộc địa, dù đứng trên lập trường bảo vệ quyền lợi của nước Pháp, tìm cách củng cố nền thống trị của người Pháp, đã dùng những từ “Phe kháng chiến quốc gia” (Le parti de la résistance nationale), “người An Nam yêu nước” (patriotes annamites), để chỉ những người chống lại Pháp (thời đó là phong trào Cần vương), đã dự đoán ngay từ đầu thời Pháp thuộc là về lâu dài Pháp sẽ bắt buộc phải trả lại quyền tự chủ cho người Việt. Do đó, mục tiêu ông thấy cần phải đạt tới là làm sao biến người Việt thành người Pháp-Á Đông. Nếu tất cả người Việt, nhất là giới bình dân vốn là đại đa số, nói tiếng Pháp (dù là thứ tiếng Pháp “biến thể”, thô sơ, “tiếng bồi”), suy nghĩ như người Pháp, thì một khi được trả chủ quyền, Việt Nam vẫn sẽ gắn bó với “mẫu quốc” như với đất nước mình, mua hàng của Pháp và quyền lợi của nước Pháp tại đất Việt sẽ được bảo tồn.

Aymonier chấp nhận những người Việt chống lại Pháp là người yêu nước. Aymonier cũng tự nhận mình là người yêu nước. Nhưng ông là người Pháp, dĩ nhiên yêu nước Pháp, bảo vệ quyền lợi của nước Pháp.

Những đề nghị của Aymonier đã không thể hiện được, cuối cùng chính sách “Pháp hóa” không thành, người Việt vẫn nói tiếng Việt, lại dùng chữ “quốc ngữ” làm phương tiện trao đổi ghi nhận tư duy ở mọi cấp độ, bình dân cũng như đại học. (Trích E. Aymonier, *Tiếng Pháp và nền học chính tại Đông Dương*, “Lời giới thiệu”, Lại Như Bằng dịch và chú giải) - ND.

Bạn đọc có thể tiếp cận nội dung tác phẩm *Tiếng Pháp và nền học chính tại Đông Dương* (cùng bài phản biện của Émile Roucoules) ở link sau:

[http://chimviet.free.fr/giaoduc/lainhubang/lnb_aymonier_TiengphapVaHCDD I_GD.htm](http://chimviet.free.fr/giaoduc/lainhubang/lnb_aymonier_TiengphapVaHCDD_I_GD.htm) - BT.

[29] Étienne Aymonier (1844-1929): nhà ngôn ngữ học và thám hiểm người Pháp. Ông là người đầu tiên khảo sát có hệ thống sự suy tàn của Đế chế Khmer, trải khắp Campuchia, Thái Lan, Lào và miền Tây Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Ông trở thành giám đốc đầu tiên của Trường Thuộc địa, từng là thành viên của Hội Đồng quản trị Hội Pháp Văn Liên hiệp. Ông đã thu thập được một lượng lớn tác phẩm điêu khắc Khmer cổ mà nay được trưng bày tại Bảo tàng Guimet, Paris; đồng thời là tác giả của nhiều tác phẩm về ngôn ngữ Chăm - BT.

[30] Đại chủng Á hay người da vàng là danh từ để chỉ một trong bốn đại chủng trong nhân chủng học. Đại chủng Á là những người sống ở Đông Á, quần đảo Indonesia cùng các quần đảo khác tại Ấn Độ Dương và châu Mỹ. Người Hán Hoa là nhóm người lớn nhất thuộc đại chủng này, ngoài ra đại bộ phận dân cư vùng Trung Á và vùng Bắc cực như người Yakut, người Inuit, người Tây Tạng, và tất nhiên là người Mông Cổ nữa. Đại chủng Á chiếm gần 40% dân số thế giới.

Cư dân vùng Đông Nam Á cũng được coi thuộc Đại chủng Á theo lý thuyết bốn đại chủng ở trên, tuy nhiên, họ rất khác với các cư dân miền Bắc Á hoặc Trung Á nên được một số nhà nghiên cứu coi như một đại chủng riêng biệt. Điều này cũng tương tự như các thổ dân châu Mỹ - ND.

[31] Jean Louis Armand de Quatrefages de Bréau (1810-1892): nhà sinh học người Pháp, là người phê bình Darwin song không chống lại tiến hóa luận. Những nghiên cứu về phẫu thuật học của ông vẫn còn giá trị đến ngày nay, nhưng nhiều công trình khác đã bị quên lãng - BT.

[32] Indo-Mongol: Theo học giả người Pháp - Louis Finot (1864-1935) - Thuyết này dựa trên kiến thức chung về quá trình giống Indonesian (Cổ Mã Lai) xưa cư trú ở tiểu lục địa Ấn Độ, bị giống Aryan (nay gọi là Ấn-Âu) xâm lấn (hồi 30-50 Ka BP), nên phải chạy sang phía đông, trong đó có bán đảo Trung Ấn.

Finot cho rằng tại phía đông bắc bán đảo, giống người Indo hợp với giống da vàng làm thành giống Việt Nam - ND.

[33] Eugène Cortambert và Léon de Rosny, *Tableau de la Cochinchine* (Giới thiệu vùng đất Nam kỳ), A. Le Chevalier, Paris, năm 1862.

[34] Albert Bouinais và A. Paulus, *L'Indo-Chine fraçaise contemporaine* (Đông Dương thuộc Pháp đương thời), Challamel, ainé, Librairie Maritime et Coloniale, Paris, năm 1885.

[35] Culi: nghề tay chân; ở đây chỉ người giúp việc tay chân - ND.

[36] Culi-xe: phu kéo xe - ND.

[37] “État de la Cochinchine française pendant les années 1900 et 1901” (Tình hình xứ Nam kỳ thuộc Pháp, giai đoạn 1900-1901), *Thông cáo chính thức của Chính quyền Nam kỳ*.

[38] Théodule-Armand Ribot, *L'Hérédité psychologique* (Kế thừa tâm lý).

(Ở thời điểm năm 1904 này, có thể ở đây tác giả Paul Giran muốn nói đến tác phẩm *L'hérédité: Etude psychologique sur ses phénomènes, ses lois, ses causes, ses conséquences* (Di truyền: Nghiên cứu tâm lý về hiện tượng, quy luật, nguyên nhân và hệ quả của nó), Librairie philosophique de Ladrangé, Paris, 1873 - BT.)

[39] Paul Broca, *Sur la Topographie cranio-cérébrale* (Bàn về hình dạng sọ não), Ernest Laroux, Paris, năm 1876.

[40] Tuy nhiên, chỉ một trong số họ, nói đúng ra là chủng tộc Mông Cổ, có tất cả các thuộc tính của chủng Mông Cổ. Nó dường như làm hình thành nên một loại ở trung tâm để từ đó tỏa đi nhiều nhánh khác nhau về địa lý và dân tộc, hộp sọ lúc đó dần dần kéo dài thành đầu dài (dolichocéphalie) - theo Quatrefages.

[41] Alfred Fouillée, *Psychologie du peuple français* (Tâm lý dân tộc Pháp), F. Alcan, Paris, năm 1898.

[42] Léon Cahun, *Introduction à l'histoire de L'Asie* (Dẫn nhập lịch sử châu Á: người Đột Quyết và Mông Cổ, kể từ năm 1405), Armand Colin & cie, Paris, năm 1896.

[43] Élisée Reclus và Onésime Reclus, *L'Empire du milieu* (Đế chế Trung tâm: khí hậu, đất đai, chủng tộc và tài nguyên của Trung Hoa), Librairie Hachette, Paris, năm 1902.

[44] Hầu hết các dân tộc châu Á đã sử dụng chu kỳ lục thập phân từ thời cổ đại từ rất sớm, chia thành những chu kỳ 12 năm. Người Ấn Độ, người Trung Hoa, người Đông Dương (và trong số đó, ngay cả những dân cư rừng núi như Lô-lô) đều sử dụng cùng cung hoàng đạo có con giáp trùng tên ở khắp mọi nơi: chuột, bò, hổ, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn. Đây là một thực tế cho thấy sự tiếp xúc cổ xưa, thường xuyên và kéo dài giữa các dân tộc khác nhau, nếu không từ một nguồn gốc chung.

[45] Cuộc đời của Abraham được nhắc đến trong Cựu Ước. Tên ban đầu của ông là Abram, nghĩa là “cha cao quý” hoặc “người cha được tôn kính”. Về sau ông được Chúa đổi tên thành Abraham, nghĩa là “cha của

hiều dân tộc”. Ông được tôn làm là tổ phụ của người Do Thái và người Ả Rập. Ba tôn giáo lớn là Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo thường được gọi chung là “các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham” - BT.

[46] Ở đây có thể Cha de la Liraye đã quy “bốn bộ lạc” theo các gọi Bắc Rợ, Đông Di, Nam Man và Tây Nhung của quan niệm Trung Quốc cổ xưa; do những người Giao Chỉ sống ở phía nam vùng trung tâm Trung Hoa nên nằm trong nhóm Nam Man - BT.

[47] Phía nam của đế quốc là khu vực miền núi, tương ứng ngày nay là các vùng được gọi là Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Bắc Bộ.

[48] Giao Chỉ: có ngón cái tách khỏi các ngón khác. Đó là một dấu vết không chối cãi chỉ có ở chủng tộc An Nam và chủng tộc Mã Lai.

[49] Trong lịch sử, cao nguyên Hoàng Thổ (*loess plateau*) từng cung cấp nơi trú ẩn đơn sơ nhưng cách nhiệt khỏi mùa đông giá lạnh và mùa hè nóng cho người dân trong vùng tại các ngôi nhà được gọi là *diều động* được tạo nên bằng cách đục khoét vào lớp đất hoàng thổ; trong thời trung cổ của Trung Quốc, hầu hết người dân đều sống ở đây; một vài gia đình vẫn sống tại những nơi này cho đến ngày nay. Trong Động đất Thiểm Tây 1556, gần một triệu người đã chết do các hang động được đục khoét trong lớp đất hoàng thổ bị sập - ND.

[50] Élisée Reclus và Onésime Reclus, *L'Empire du milieu*, sđd.

[51] Những nhóm quan trọng còn lại của những cư dân này vẫn sống ở một số vùng trong dãy Trường Sơn: Thái, Mán, Mèo, Lô Lô, v.v.

[52] Cũng giống như người Tartar và Mãn đối với người Hán Hoa. Tuy nhiên, từ cùng một gốc, họ vẫn xa lạ với nhau trong nhiều thế kỷ. Khí hậu khắc nghiệt của Bắc Á và khí hậu ôn hòa hơn của trung tâm đã tạo ra khác biệt không thể hòa giải giữa họ, về khí chất và tính cách.

[53] Túc Đế quốc Trung tâm, Trung Hoa - BT.

[54] Phong tục này chỉ bắt nguồn sau khi các bộ lạc Mãn Châu cuộc chinh phạt thành công vùng Trung Nguyên.

[55] Phương ngữ Hán Việt (tên này được hiểu là cách phát âm cụ thể được người An Nam gán cho các chữ biểu ý của Trung Hoa) rất gần với phương ngữ Quảng Đông, như có thể thấy trong bảng từ vựng sau đây, trong đó chúng tôi đặc biệt lưu ý nơi các phụ âm đầu tiên, ở sự hoán vị của các chữ cái p, k, y, p, s, t, ch và ts của tiếng Quảng Đông với b, g, n, b, t, d, 0 trong tiếng An Nam:

	Tiếng Quảng Đông	Tiếng Hán Việt
Pain (<i>bánh</i>)	p'ing	bin
Homme (<i>nhân</i>)	yan	ñoen
Nord (<i>bắc</i>)	pak	bak
Cœur (<i>tâm</i>)	sam	tam
Couteau (<i>dao</i>)	tao	dao
Eau (<i>thủy</i>)	choui	thoui
Automne (<i>thu</i>)	ts'ou	thou

Đối với các biến đổi ở âm cuối, có sự giống nhau đáng kể giữa phương ngữ Quảng Đông và An Nam; do đó, ví dụ như bốn ngữ điệu cuối sau đây, và không bao giờ thấy trong phương ngữ tiếng Hoa, ở Nam Kinh, giống nhau ở tiếng An Nam và tiếng Quảng Đông:

	Tiếng An Nam	Tiếng Quảng Đông
Dix (<i>thập</i>)	thap	chap
Pouvoir (<i>đạt?</i>)	dak	tak
Sang (<i>huyết</i>)	houet	hoeet
Forêt (<i>lâm</i>)	lam	lam

Các âm cuối khác của tiếng An Nam với tiếng Quảng Đông và với các phương ngữ khác của tiếng Hoa liên quan tương tự.

Như vậy, rõ ràng là phương ngữ An Nam rất gần với phương ngữ tiếng Hoa Quảng Đông...” (Eugène Cortambert và Léon de Rosny, *Tableau de la Cochinchine*, sđd, tr. 293-294-295).

[56] Jocelyn Pène-Siefert, *Jaunes et Blancs en Chine - Les Jaunes* (Người da vàng và da trắng ở Trung Hoa - Phần “Người da vàng”), Berger-Levrault & cie, Paris, năm 1902, tr. 142.

[57] Tức cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX - BT.

[58] “Trước công cuộc bồi lấp đất đai, Vịnh Bắc Bộ lấn sâu vào bên trong. Bản đồ của R. P. Alexandre de Rhodes, được vẽ vào thế kỷ XVII, cho thấy vịnh có hình tam giác rõ nét hơn nhiều so với ngày nay: đỉnh của góc phía tây đã bị phù sa sông bồi đắp dần. Những ngọn đồi nằm ở đồng bằng và chạy xuôi về phía biển giảm dần về chiều cao so với bờ hiện tại, từng là những hòn đảo nơi sóng đã đào hang sâu, để lại dấu vết xói mòn và vỏ sò biển.

Các tài liệu Trung Hoa chứng minh rằng vào những năm 600 của thiên niên kỷ này, Hà Nội là một cảng biển, và cũng chỉ ra sự bồi lấp hàng năm khoảng 48 mét đất trên mặt nước. Thế hệ hiện tại chứng kiến sự hình thành tổng Kim Sơn, ở tỉnh Nam Định từ năm 1831. Vùng duyên hải sông Đáy tăng lên ba tổng trong những năm gần đây. Những trung

tâm nơi người Hà Lan buôn bán hai thế kỷ trước, và đặc biệt là Hưng Yên, giờ có năm hoặc sáu nơi cập bến” (Bouinais và Paulus, *L’Indo-Chine française contemporaine*, sđd).

[59] Jean Baptiste Éliacin Luro, Henri Louis Gabriel de Bizemont (Tủ tước), *Le pays d’Annam. Étude sur l’organisation politique et sociale des Annamites* (Xứ An Nam. Nghiên cứu về tổ chức chính trị và xã hội của người An Nam), Saint-Germain, Paris, năm 1878.

[60] *Histoire du peuple d’Annam* (Lịch sử dân tộc An Nam).

Ở đây có lẽ tác giả Paul Giran muốn đề cập đến tác phẩm sau của Cha Adrien Launay: *Histoire ancienne et moderne de l’Annam, Tong-King et Cochinchine: depuis l’année 2700 avant l’ère chrétienne jusqu’à nos jours* (Lịch sử cổ xưa và hiện tại của ba xứ Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ: kể từ năm 2700 TCN đến thời chúng ta), Challamel ainé, Paris, năm 1884 - BT.

[61] Jean Baptiste Éliacin Luro, Henri Louis Gabriel de Bizemont (Tủ tước), *Le Pays d’Annam*, sđd.

[62] Adrien Launay, *Histoire du peuple d’Annam*, sđd.

(Tham khảo cước chú số 1, trang 47 - BT.)

[63] “Bản địa” có lẽ chính xác là từ nên được dùng ở đây, để chỉ các bộ lạc hoang dã cư trú ở vùng núi Đông Dương và những nhóm người mà người An Nam đã có và vẫn có quan hệ thường xuyên (người Thái, Mán, Mèo, Lô Lô, Mọi, v.v.). Thật sự không chắc chắn rằng những bộ tộc này, hoặc ít nhất trong số họ, có nguồn gốc từ cùng cái xứ sở họ đang cư trú. Họ dường như đã di cư sớm, ở những thời điểm rất xa, đi xuống từ cao nguyên Tây Tạng, như ý kiến thường được bày tỏ.

[64] Ngoài các phương ngữ được sử dụng bởi người Miao-Tze (Miêu tộc) và Yaos (Dao) ở Quảng Đông, trên biên giới Bắc kỳ, từ Móng Cái đến Lào Kay, đã tìm thấy tới hai mươi hai nhóm ngữ vựng khác nhau, việc so sánh cho phép khôi phục bốn nhóm thành phần dân tộc rõ rệt ở khu vực này: Thái, Mán, Mèo và Lô Lô. Cũng như người Miêu và Dao ở Trung Hoa, ở An Nam người Thái, người Mán, người Mèo, người Lô Lô tự cô lập mình khỏi những người di cư đến; họ tỵ nạn ở vùng núi, khu vực nguy hiểm và khó tiếp cận mà người An Nam không muốn xâm nhập, họ đã giữ được ngôn ngữ, phong tục, tập quán và tổ chức nguyên thủy của họ. Mặt khác, điều kiện cư trú góp đa phần để duy trì chúng trong tình trạng hoang sơ.

Tuy nhiên, bất chấp sự cô lập hoang dại này, một hiện tượng tự thâm nhập chủng tộc phải xảy ra giữa người nhập cư và người bản xứ. Chủng tộc Thái đặc biệt “tự biến chuyển qua hình ảnh của những dân tộc mà nó đã tiếp cận trên đường đi của mình, người Thái ở Vân Nam giống với người ở Trung Hoa... ở Lào và người Xiêm ở Khmer”, và như “người Thái của Bắc kỳ tại An Nam” (Louis Finot, *Rapport annuel sur les travaux de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 1900).

Để ảnh hưởng này có thể xảy ra, một sự giao thương phải được thiết lập giữa hai cộng đồng cư dân; do đó, chúng ta có thể thừa nhận không quá khinh suất, rằng có một yếu tố bản địa xâm nhập, ở một mức độ nhất định, vào sự định hình kiểu mẫu chủng tộc người An Nam hiện tại. Phần này chắc chắn là rất yếu; ngày nay nó không để lại dấu vết gì rõ ràng, bởi cảnh nguyên thủy cũ của chủng tộc đã trải qua những thay đổi quá thường xuyên và quá sâu đậm. Tuy nhiên, sự pha trộn đầu tiên này đã đóng góp ở một mức độ nhất định để giúp những người mới đến dễ dàng thích nghi hơn dưới một vùng khí hậu nhiệt đới họ còn chưa quen thuộc.

[65] Charles Jean-Marie Letourneau, *Psychologie ethnique* (Tâm lý dân tộc), Schleicher frères, Paris, năm 1901.

[66] Còn gọi: *Champs hay Ciampa*.

[67] Ở đây có lẽ tác giả dùng “dân tộc Chăm” ở khía cạnh xét về mặt khái niệm “dân tộc” gần với “quốc gia”, “vương quốc của người Chăm”, không phải về mặt “nhóm dân cư” - BT.

[68] 2. Sau khi đàn áp cuộc kháng cự của người Chăm vào năm 1505, An Nam tiến hành đóng quân ở các vùng đất của người Chăm mới chinh phục được. Cha Launay nói, “Bằng cách định cư trên xứ sở này, người An Nam đã làm việc sáp nhập trở nên bền vững hơn. Tuy nhiên, sự hợp nhất chủng tộc đã không diễn ra; người An Nam ít kết hôn với người ở xứ này; nhưng, nhờ sự sinh sản nhanh chóng của họ, chủng tộc bại trận dần dần bị đẩy trở lại vào núi” (sđd).

[69] “Sự miễn dịch này có thể được giải thích”, theo Bouinais và Paulus, “bằng cách khai thác quá mức đất đai, qua thâm canh, sử dụng tất cả các phương cách tổ chức; không để lại bất kỳ sự bùng phát có hại nào. Cách phân chia các mùa vụ theo hiện tượng khí tượng cũng không phải là không có ảnh hưởng. Vào thời điểm sương mù tháng Ba làm ẩm sâu mặt đất, làm bùng phát đợt sốt rét vào mùa xuân; chẳng mấy chốc những cơn mưa lớn ập đến; đất ngập nước, nước ngọt phân bố khắp

các cánh đồng; đồng bằng không khác gì ao hồ; do đó, càng nhiều đầm lầy, càng nhiều chướng khí, những ca sốt cũng càng nhiều hơn. Hơn nữa, khi tanh mưa, đất đai còn sũng nước, lưỡi cày xới lên những đường cày mới. Bệnh sốt rét mới bùng phát, nhưng với sự phát triển nhanh chóng, cây lúa hấp thụ độ ẩm của đất, khô nhanh đến mức nứt theo mọi hướng, không còn gì là của đầm lầy nữa” (*L’Indo-Chine française contemporaine*, sđd, chương II, tr. 470).

[70] Auguste Comte (1798 -1857): một nhà tư tưởng Pháp, nhà lý thuyết xã hội, người tạo ra ngành xã hội học, nhà thực chứng luận đã đưa ra thuật ngữ *Sociology* (Xã hội học). Ông đã đóng góp không nhỏ vào lĩnh vực xã hội học của thế giới, những đóng góp của ông về mặt lý thuyết như quan niệm về xã hội học, xem xã hội học là khoa học nghiên cứu các tổ chức xã hội. Quan điểm nhìn nhận về xã hội và cấu trúc xã hội bao gồm: bộ phận, thành tố, quan hệ, sắp xếp theo trật tự nhất định. Ông xem xã hội là một hệ thống có cấu trúc, cá nhân, gia đình và các tổ chức xã hội.

Auguste Comte cho rằng xã hội học phải có nhiệm vụ góp phần tổ chức lại xã hội và lập lại trật tự xã hội dựa vào các quy luật tổ chức và biến đổi xã hội do xã hội học nghiên cứu phát hiện được.

Theo quan điểm của Auguste Comte, xã hội học giống như khoa học tự nhiên, như vật lý học, sinh vật học trong việc vận dụng các phương pháp luận nghiên cứu để tìm hiểu bản chất của xã hội. Vì vậy, Comte còn gọi xã hội học là vật lý học xã hội.

Xã hội học nghiên cứu xã hội bằng các phương pháp thực chứng, tức là thu thập và xử lý thông tin, kiểm tra giả thuyết và xây dựng lý thuyết, so sánh và tổng hợp cứ liệu.

Auguste Comte phân loại các phương pháp xã hội học thành những nhóm:

1. Quan sát;
2. Thực nghiệm;
3. So sánh;
4. Phân tích lịch sử.

Quan điểm thực chứng luận của Comte về xã hội học thể hiện đặc biệt rõ qua việc trình bày các phương pháp này. Theo đó, ông quan niệm rằng *xã hội học là khoa học sử dụng các phương pháp khoa học thực chứng để nghiên cứu các quy luật biến đổi của xã hội*. Các quan điểm của Comte đã mở đầu cho thời kỳ xây dựng và phát triển một khoa học mới mẻ mà Comte gọi là xã hội học hay vật lý học xã hội - ND.

[71]Điện áp không khí (từ gốc trong bản tiếng Pháp: *la tension électrique de l'air*): có liên quan đến độ tích điện trong môi trường không khí (nóng, ẩm ở Việt Nam) - BT.

[72]Alfred Fouillée, *Psychologie du peuple française*, sđd.

[73]Xu là một phần trăm đồng bạc Đông Dương và tương đương, hiện nay (1904), khoảng hai xu rưỡi của chúng ta.

[74]Một phần, đó là do chế độ ăn không tốt cho sức khỏe dẫn đến sự suy nhược của chủng tộc An Nam, thiếu sức sống và năng lượng.

Đây phải được coi là một dạng mới của ảnh hưởng môi trường. Bản chất của đất đai, cùng với tác động khí hậu, cản trở sự đa dạng văn hóa. Ngoài ra, nói chung, người An Nam hầu như chỉ trồng lúa, sản phẩm dinh dưỡng cơ bản của họ cùng vô vàn loài cá có ở khắp mọi nơi ở Đông Dương.

Có thể sự cải thiện trong chế độ ăn sẽ mang lại những cải thiện tương ứng về chủng tộc. Có thể sẽ tốt hơn nếu tạo cho người An Nam thói quen ăn thịt. Nếu họ không ăn, có nghĩa là họ không có, hoặc có rất ít. Họ chỉ có thịt lợn, vả lại họ cũng không ăn nó thường xuyên.

Tình trạng thiếu thịt có thể ăn được này vẫn phụ thuộc vào thổ nhưỡng. Vùng đồng bằng châu thổ, quá ẩm thấp, thường ngập lụt, không thích hợp để lập những đồng cỏ chăn nuôi gia súc. Cũng vậy, chăn nuôi rất hiếm ở Bắc kỳ và Nam kỳ. Chắc chắn một số loài có thể được đưa đến thuộc địa và làm cho thích nghi; người ta có thể, thật ra đã làm rồi, lập nên những bãi chăn thả ở vùng cao; còn tất cả bước kể trên sẽ là công việc sắp tới của công cuộc thuộc địa. Được trao cho nguồn tài nguyên, người An Nam không bao giờ tiến hành chăm sóc mà cứ thế vô thức thuận theo tự nhiên, để rồi dường như cản mọi nỗ lực kiểu này.

[75]Tre đan lại hoặc bằng bùn.

[76]Bouinais và Paulus, *L'Indo-Chine française contemporaine*, sđd, tập 1.

[77]Paul Bourde, *De Paris au Tonkin* (Từ Paris đến Tonkin), Calmann Lévy, Paris, năm 1885 (thông qua phần trích dẫn của Bouinais và Paulus trong *L'Indo-Chine française contemporaine*)

[78]Alfred de Pouvoirville, *La Chine des Mandarins* (Trung Hoa của các quan lại), Schieicher frères, Paris, năm 1901.

[79]Tức lăng trì - ND.

[80] Eugène Cortambert và Léon de Rosny, *Tableau de la Cochinchine*, sđd.

[81] Bộ luật An Nam.

[82] Alfred de Pouvoirville, *La Chine des Mandarins*, sđd.

[83] Nếu những ví dụ này không đủ để chứng minh sự tàn ác của người An Nam, chúng ta có thể trích dẫn những sự thật gần đây, tiết lộ những phong tục tàn bạo và vô nhân đạo tồn tại và dường như trái ngược với cách cư xử nhìn chung hiền hậu của người dân.

Một trong những phong tục này đưa ra những hình phạt khủng khiếp đối với người vợ ngoại tình và đồng phạm của họ. Trong số ra ngày 12 tháng Tám năm 1902, một tờ báo ở Hà Nội đã nhắc lại rằng hình phạt mà những kẻ ngoại tình phải chịu vẫn còn hiệu lực. Một chiếc bè gồm tre và thân chuối đã chìm xuống Việt Trì; trên bè, một người đàn ông và một người phụ nữ bị đóng đinh, cố định bằng những chiếc đinh lớn, miệng họ đầy nhựa dính; giữa họ, một đứa trẻ bị nhốt trong lồng. Sự ác độc có tính di truyền nơi người An Nam còn thể hiện ở thói quen vật lông sống những con gia cầm họ định làm thức ăn.

[84] Charles Letourneau, *Psychologie ethnique*, sđd.

[85] Philarète Chasles, *Voyages d'un critique à travers la vie et les livres* (Những hành trình của một nhà phê bình qua cuộc đời và kinh thư), Didier et cie, Paris, năm 1869.

[86] Eugène Simon, *La Cité chinoise* (Thành thị Trung Hoa), Nouvelle Revue, Paris, năm 1891.

[87] Jean-Louis de Lanessan, *La morale des philosophes chinois: extraits des livres classiques de la Chine et de l'Annam* (Giáo huấn của các triết gia Trung Hoa: Trích dẫn từ các sách kinh điển của Trung Hoa và An Nam), F. Alcan, Paris, năm 1896.

[88] Lý lẽ của Panurge: Trong văn học cổ điển Pháp có tiểu phẩm nổi tiếng của nhà văn Rabelais *Những con cừu của Panurge*. Do có hiềm khích với người lái buôn cừu trước đó nên khi cùng đi trên một chiếc thuyền, Panurge đã lập mưu trả thù. Panurge, người lái buôn dạn dày kinh nghiệm, một hôm lên tàu buôn của đối thủ mua một con cừu, y giả vờ năn nỉ người chủ đàn cừu bán cho một con, sau đó, ông ta ôm cừu ra trước mũi tàu và quăng nó xuống biển. Cả đoàn cừu nghe tiếng kêu theo nhau nhảy xuống biển và bị dòng nước cuốn trôi.

Tình ranh của Falstaff: Nhân vật trong *Chuyện về Sir John Falstaff* của William Shakespeare. *Sir John Falstaff* là một nhân vật hư cấu được

đề cập trong bốn vở kịch của William Shakespeare. Một hiệp sĩ béo, vô ích, kiêu hãnh và hèn nhát, anh ta dành phần lớn thời gian để uống rượu tại quán trọ của Boar với những tên tội phạm nhỏ, sống bằng tiền bị đánh cắp hoặc vay mượn.

Triết lý của Sancho: Về cặp nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết của Cervantes, nhà thơ Đức H. Heine có viết: “Hai nhân vật mang tên Don Quixote và Sancho Panza không ngừng nhại lại nhau nhưng đồng thời bổ trợ cho nhau một cách kỳ lạ để gộp lại với nhau thành nhân vật chính của tiểu thuyết, hai nhân vật này chứng tỏ linh cảm nghệ thuật và chiều sâu trí tuệ của nhà văn”. Cặp nhân vật lưỡng hóa Don Quixote và Sancho Panza là một sáng tạo độc đáo của Cervantes. Không đơn thuần là một thủ pháp hình thức, cặp nhân vật này còn mang trong mình cả giải pháp cho vấn đề chính mà tác phẩm đặt ra - vấn đề thực tế và lý tưởng.” (Trích từ *Cặp nhân vật lưỡng hóa Don Quixote và Sancho Panza - sáng tạo độc đáo của Cervantes*, tác giả: Đỗ Hải Phong) - ND.

[89] Philarète Chasles, *Voyages d'un critique à travers la vie et les livres*, sđd.

[90] Alfred Russel Wallace, *Malay archipelago*, Macmillan, London, năm 1869 tập II, tr. 273. Trích dẫn lại trong *Psychologie ethnique* của Charles Letourneau.

[91] Letourneau, *Psychologie ethnique*, sđd.

[92] Alfred Russel Wallace, *Malay archipelago*, sđd, tập II, tr. 272.

[93] Joseph Chailley-Bert, *Java et ses habitants* (Java và các cư dân của nó), Armand Colin et cie, Paris, năm 1900.

[94] Theo Alfred Fouillée; có thể là từ tác phẩm *Tempérament et Caratère selon les individus, les sexes et les races* (Tính khí và tính cách tùy theo mỗi cá nhân, giới tính và chủng tộc), F. Alcan, Paris.

[95] Émile Boutmy, *Essai d'une Psychologie politique du peuple anglais au XIXe siècle* (Tiểu luận về một tâm lý chính trị của dân tộc Anh ở thế kỷ XIX), Armand Colin, Paris, năm 1901.

[96] Charles-Émile Bouillevaux (1823-1913): một nhà truyền giáo và nhà thám hiểm người Pháp, tác giả của những mô tả đầu tiên về tàn tích của Angkor. Là một linh mục Hội Thừa sai Paris, năm 1848 ông được gửi tới Đông Dương. Trong một chuyến du lịch quanh Battambang và Siêm Riệp, ông đã khám phá lại tàn tích của đền Angkor và dẫn đầu nghiên cứu nghiêm túc đầu tiên về những ngôi đền Khmer bị rừng rậm

phủ kín. Nghiên cứu này hoàn toàn không được chú ý, ngoại trừ Henri Mouhot, người mang văn bản trở lại châu Âu - ND.

[97] Charles-Émile Bouillevaux, *L'Annam et le Cambodge. Voyages et notices historiques* (An Nam và Campuchia Những chuyến đi và ghi nhận lịch sử), Victor Palmé, Paris, năm 1874.

[98] Tính không lo xa của người An Nam không chỉ bắt nguồn từ những nguyên nhân tâm lý; có lẽ phần nào nó cũng đến từ những đặc thù nhất định của tổ chức xã hội.

Thực tế, thiết chế gia đình ngăn cản sự phân tán của con cái; về nguyên tắc, chúng phải luôn ở lại (trong gia đình ngay cả khi đã trưởng thành), và trên thực tế thường vẫn ở dưới quyền của người đứng đầu gia đình. Do đó, các bậc cha mẹ được đảm bảo, trừ những trường hợp đặc biệt, sẽ có được sự giúp đỡ của con cháu khi về già. Có thể hiểu rằng, trong hoàn cảnh này, người An Nam không hề có mối bận tâm về tương lai, chính xác hơn là tính lo xa.

[99] Charles Letourneau, *Psychologie ethnique*, sđd.

[100] Albert Bouinais và A. Paulus, *L'Indo-Chine française contemporaine*, sđd.

[101] Hippolyte Taine, *Les Origines de la France contemporaine* (Những nguồn gốc của nước Pháp đương đại), Librairie Hachette et cie, Paris, 1875-1893 (gồm 3 phần lớn, tổng cộng 12 tập)

[102] Évariste Régis Huc, *L'Empire Chinoise* (Đế chế Trung Hoa), Gaume frères, Paris, năm 1854, chương II, tr. 374

[103] Người ta có thể phản đối những cuộc tàn sát các nhà truyền giáo diễn ra ở An Nam và Nam kỳ, trước khi Pháp xâm chiếm. Một sự phản đối như vậy không đáng chút nào; trên thực tế, người An Nam chỉ bảo vệ thứ mà họ phải gìn giữ trên hết thảy: tôn giáo của họ.

[104] Sự suy giảm trí nhớ khá thường gặp ở những người sống một thời gian ở những xứ nóng; nhiều người châu Âu ở Đông Dương đã có những trải nghiệm khó khăn đó

[105] Một nguyên nhân khác khiến môi trường vật chất cũng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển trí tuệ của người An Nam. Trong *Những nguyên lý sinh học* (*Principes de Biologie*, F. Alcan, Paris, năm 1893) của mình, Herbert Spencer nhận xét rằng “có một mối quan hệ rõ ràng giữa sự phát triển não bộ và sự chậm trưởng thành về giới tính; nơi nào có khả năng sinh sản phi thường, nơi đó có sự lười nhác của trí óc”. Quan sát này được chứng minh bằng những thực tế liên quan đến chủng tộc An

Nam. Dưới ảnh hưởng của khí hậu và tín ngưỡng (sự cần thiết có người nổi dãi để đảm bảo thờ cúng), khả năng sinh sản của người An Nam đã trở nên đặc biệt. Có lẽ, do sự hoang phí tình dục quá mức này, một phần, làm cho trình độ trí tuệ của họ trở nên thấp kém.

[106] Jean-Marie Guyau, *Éducation et hérédité* (Giáo dục và sự kế thừa), F. Alcan, Paris, năm 1889

[107] Tokuji Kobayashi, *La société japonaise* (Xã hội Nhật Bản), Junkichi Yoshida dịch Nhật-Pháp, F. Alcan, Paris, năm 1914

[108] Lý Bí tuyên bố độc lập, thành lập nhà nước Vạn Xuân – BT

[109] Cuộc khởi nghĩa của Đinh Kiến và Lý Tự Tiên chống nhà Đường – BT

[110] Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan chống nhà Đường – BT

[111] Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, thành lập nhà nước Đại Cồ Việt – BT

[112] Adrien Launay, *Histoire ancienne et moderne de l'Annam*, sđd

[113] Đinh Bộ Lĩnh – BT

[114] Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất do Lê Hoàn chỉ huy – BT

[115] Sự kiện Champa nhượng lại cho Đại Việt ba châu xảy ra năm 1069, dưới thời Lý Thánh Tông. Ba châu này là Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính, nay thuộc địa phận hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị - BT

[116] Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ hai dưới triều nhà Lý – BT

[117] Ba đợt tấn công lần lượt vào các năm 1257-1258, 1284-1285 và 1287-1288 – BT

[118] Ngưu Hống hay Lò Lệt, hoặc Ngưu Hấu (tên hiệu, nghĩa là rắn hổ mang), một lãnh chúa người Thái Đen cai quản vùng Mường Mối (Thuận Châu, Sơn La) vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIV thời Trần Minh Tông (hoàng đế Đại Việt trị vì 1314-1329), Trần Hiến Tông (Hoàng đế Đại Việt trị vì 1329-1341). Ngưu Hống là tên gọi của ông trong Đại Việt sử ký, phiên âm từ tên hiệu tiếng Thái là Ngưu Hấu. Năm 1329, Lò Lệt (Ngưu Hống) dẫn quân xâm phạm đạo Đà Giang của Đại Việt. Thượng hoàng Trần Minh Tông thân chinh dẫn quân đi đánh dẹp, thu nạp đất Mang Việt nay là Yên Châu Sơn La, sau đó bắt Ngưu Hống thần phục nhà Trần vào năm 1337 – ND

[119] Năm 1439, Thái Tông tăng cường quân đội và tổ chức duyệt quân binh lớn cả nước. Cùng năm họ Cầm ở châu Phục Lễ nổi dậy, tướng Ai Lao là Nữu Hoa đem 3 vạn người sang giúp họ Cầm chống lại Đại Việt, nhà vua tự mang 6 quân đi đánh. Mùa xuân năm 1440, ông lại đi đánh quân Hà Tông Lai ở huyện Thu Vật, thuộc huyện Tuyên Quang. Ngày 19 tháng Giêng Âm lịch, đại quân bắt được con Tông Lai là Tông Mậu, sang hôm sau chém được Tông Lai. Trên đường về nhà vua cùng quân sĩ nghỉ chân tại Động La (Thảm báo ké), Lê Thái Tông thấy nơi đây cảnh đẹp, địa lý thuận lợi, nhà vua đã để lại bài thơ và lời tựa gồm 14 dòng, mỗi dòng 10 chữ với 140 chữ Hán khắc trên vách núi, sử gọi là Văn bia Quế lâm ngự chế.

Đến tháng Ba Âm lịch năm 1440, Thái Tông thân chinh đánh thổ quan Nghiêm nổi dậy ở châu Thuận Mỗi (trấn Gia Hưng). Nghiêm dâng trâu và voi tạ tội; lại gặp lúc trời đang nắng gắt nên nhà vua thu quân về. Tháng Ba Âm lịch năm 1441, Thái Tông đi đánh Nghiêm lần hai. Ông đã bắt được viên tướng Ai Lao là Đạo Mông cùng vợ con ở động La, rồi bắt luôn hai con của Nghiêm là Sinh Tượng và Chàng Đồng. Nghiêm thất thế, phải chịu quy phục triều đình. Nhà vua về kinh sư làm lễ cáo thắng trận ở Thái Miếu - ND.

[120] Tức Mạc Đăng Dung – BT

[121] Thực chất là thế giằng co giữa nhà Lê và tàn dư nhà Mạc – BT

[122] Theo J. Sylvestre trong *Considérations sur l'étude du droit Annamite* ((Những xem xét về nghiên cứu luật pháp An Nam), Administration du Recueil général de jurisprudence coloniale la Tribune des Colonies et des Protectorats, Paris, năm 1901): “Người An Nam mượn từ Trung Hoa những luật quân sự; trong đó họ đã nhầm lẫn và bắt kỳ nghiên cứu tâm lý nào cũng cho thấy điều đó ngay từ cái nhìn đầu tiên. Đặc tính dân tộc, tính khí, truyền thống, lịch sử của họ rất khác với người Trung Hoa, người ta thấy họ tự giải phóng khỏi xiềng xích của chủ nghĩa hình thức Trung Hoa ngay khi mỗi nguy hiểm thực sự đe dọa họ... Họ hăng hái hơn trong cuộc đấu tranh vũ trang, lão luyện hơn trong nghệ thuật tiêu diệt lẫn nhau.”

J. Sylvestre nói thêm: “Người An Nam là những người miền núi hoặc biển, dễ kích động, hiếu chiến, và họ thể hiện bằng các cuộc chiến tranh chinh phạt liên miên cho đến cuối thế kỷ trước.”

[123] “Người Mọi An Nam, một báo cáo chính thức của Toàn quyền Đông Dương cho biết, không phải lúc nào cũng bị giới hạn trong vùng

của họ, nằm trên đỉnh phía đông của dãy Trường Sơn. Trước đây, họ sinh sống trên tất cả các thung lũng sâu ẩn trong khối núi lớn Đông Dương: họ vẫn chiếm giữ một vài nơi. Năm mươi năm trước, hai mươi năm trước, họ khai phá những góc đồng bằng vẫn còn mang tên họ, *ruộng mo*.

Làn sóng xâm lăng của một dân tộc kiên nhẫn, bền bỉ, cần cù hơn và nhất là sinh sản nhiều hơn, đẩy họ dần dần lên cao.

Sau đó, dưới tay những kẻ chiếm đóng mới, những cánh đồng lúa nhỏ bé này về lâu dài được mở mang thêm; những sườn đồi, chưa bị cây dại làm trầy xước, được cày sâu bởi cái cày An Nam, và ở trung tâm của những khu vườn ban sơ, một túp lều, hai túp lều, mười túp lều được dựng; cuối cùng, với sự dựng lên dễ dàng một ngôi nhà trung tâm, một *cái đình*, thế là bắt đầu một cuộc sống cộng đồng cho ngôi làng phôi thai này.

Để bảo vệ những di dân này, vốn hữu ích cho việc chống lại sự cướp phá của người dân tộc thiểu số hoặc sự trả thù của họ, các quan lại hàng tỉnh được thành lập ở vùng bị chinh phục, rồi đến một đồn lính tiền tiêu, khi mà những sự tăng trưởng tiếp tục này trở nên quan trọng thì hình thành *nha* (tòa án, quận) nằm dưới quyền của một quan chức thất phẩm hoặc bát phẩm, được triều đình ban cho chức danh *quan kinh lý*.

Người dân tộc thiểu số dưới áp lực không ngừng và luôn bị đẩy ngày càng sâu hơn vào vùng núi, người *quan lý* (quan kinh lý) dần dần tổ chức chế độ dân sự trong khu vực mới, mỗi nhóm, được thành lập ở một xã thông thường dưới tên thôn tân mộ, vinh danh người sáng lập được phong chức quan cửu phẩm. Tất cả các xã này hình thành, sau đó được chia thành nhiều tổng, cuối cùng tự phong bằng việc hình thành một quận mới, một huyện hành chính: *nha kinh lý* mất tên khi vào luật chung...”.

Do đó, việc đàn áp những người dân tộc thiểu số được thực hiện từ từ, dần dần, gần như không có bạo lực. Trước vòng vây hãm thu hẹp từ ngày này sang ngày khác, người dân tộc thiểu số cuối cùng biến mất, nhường chỗ cho người An Nam.

[124] Ở đây chúng tôi dùng cụm từ “tiến hóa trí tuệ” với nghĩa rộng hơn nhiều so với ý thông thường. Thực tế, chúng tôi sẽ mô tả dưới tiêu đề này, các giai đoạn không chỉ có các sáng tạo ngôn ngữ, nghệ thuật, khoa học hoặc văn học khác nhau, mà còn tất cả các sản phẩm của trí tuệ dưới bất kỳ hình thức nào được thể hiện: phát minh sơ khai, kỹ nghệ, nông nghiệp, v.v.

[125] Không còn nghi ngờ gì nữa, ở An Nam, một số ngành kỹ nghệ địa phương như dệt lụa và bông là những ngành chính. Nhưng bên cạnh đó họ chưa bao giờ có sự phát triển cao, các sản phẩm của họ thô và kém chất lượng. Điều này không chỉ do sự không hoàn hảo của các công cụ mà còn do tính cách của người lao động. Người An Nam, dường như vẫn còn sơ khai dưới nhiều quan hệ, có tính cách hời hợt; họ thiếu kiên trì; vì vậy thường vội vàng hoàn tất công việc với kết quả tồi tệ, dù rằng chính họ đã khởi sự với sự cần mẫn

[126] Tất nhiên, chúng tôi luôn cần nhắc, dân tộc An Nam độc lập với bất kỳ sự can thiệp nào từ phía chúng tôi. Kể từ khi thành lập chế độ bảo hộ của chúng tôi, điều kiện kinh tế của đất nước đã thay đổi đáng kể và với họ là điều kiện sống cư dân. Chúng tôi sẽ có cơ hội để nói thêm rằng việc tạo ra các ngành kỹ nghệ địa phương và thương mại quốc gia sẽ là cơ sở đầu tiên cải thiện đạo đức người bản xứ.

[127] Theo sách *Thượng thư đại truyện* và *Hậu Hán thư* thì vào năm thứ sáu kể từ khi Chu Công nhiếp chính người nước Việt Thường đi bằng ba con voi đến dâng chim trĩ trắng cho Chu Thành vương. Hai bên đều không có ai biết tiếng của nhau nên phải dùng cách phiên dịch gián tiếp qua ngôn ngữ khác để nói chuyện.

Theo sách *Việt sử lược* vào thời Chu Thành vương bộ lạc Việt Thường thị cho người đến dâng chim trĩ trắng.

Theo *Tư trị thông giám cương mục* thì vào năm thứ sáu kể từ khi Chu Thành vương lên ngôi, tức là năm Tân Mão, người nước Việt Thường thị đến dâng chim trĩ trắng. Vì không biết tiếng của nhau nên khi nói chuyện hai bên phải qua ba lần phiên dịch mới hiểu được nhau. Khi sứ giả Việt Thường thị về nước vì sứ giả không biết đường nên Chu Công đã cho lấy năm cỗ xe bình xa (駟車, xe có màn che thời xưa) sửa thành xe chỉ nam rồi cấp cho sứ giả để giúp sứ giả xác định phương hướng. Sứ giả Việt Thường thị đi dọc theo bờ biển hai nước Phù Nam và Lâm Ấp để về nước. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng có nói tới chuyện người Việt Thường thị dâng chim trĩ cho nhà Chu, nội dung hoàn toàn giống với chuyện kể trong *Tư trị thông giám cương mục* - ND.

[128] Dahomey: Bénin, tên chính thức Cộng hòa Bénin (tiếng Pháp: *République du Bénin*), là một quốc gia Tây Phi, tên cũ là Dahomey (cho tới năm 1975) hay Dahomania. Nó có chung biên giới với Togo ở phía tây, Nigeria ở phía đông và Burkina Faso cùng Niger ở phía bắc; bờ biển

ngắn ở phía nam nước này dẫn tới Eo Benin. Thủ đô của Bénin là Porto Novo, nhưng chính phủ đóng trụ sở tại Cotonou - ND.

[129] Charles Letourneau, *Psychologie ethnique*, sđd

[130] Hippolyte Taine, *De L'Intelligence* (Về trí thông minh).

[131] Người ta cho rằng ngôn ngữ An Nam có khoảng 1.500 từ đơn âm; nếu chúng ta nhân số này với sáu dấu giọng trong đó những từ đơn âm này dễ bị ảnh hưởng, chúng ta sẽ có được tổng cộng tối đa 9.000 từ. Tuy nhiên, thực tế, người An Nam thường không sử dụng hơn 6.000. Thật nhẹ nhàng khi chỉ sử dụng sáu nghìn từ này mà tất cả các ý tưởng phải được diễn tả vì vậy không phải là hiếm khi âm tiết giống nhau tập hợp đến mười và mười hai nghĩa khác nhau. “Đó là ba hoặc bốn từ loại này, Landes đã viết, được nhóm lại trong một câu, hơn nữa, câu đó tỉnh lược hoặc có nghĩa bóng kỳ dị như là phong cách đẹp chờ sẵn, và ý tưởng không hơn gì một ẩn ngữ không thể giải được...” - Trích “Notes sur la langue et la littérature Annamite” (Ghi chép về ngôn ngữ và văn chương An Nam), *Excursions et Reconnaissances* I. VIII, 1884.

[132] Có thể cho ngữ pháp học gồm hai bộ phận: từ pháp học (chuyên nghiên cứu về các quy tắc biến hình của từ, các phương thức cấu tạo từ và các đặc tính ngữ pháp của từ loại) và cú pháp học (nghiên cứu những quy tắc kết hợp từ, nhóm từ thành các kết cấu cú pháp để ngôn ngữ trở thành “phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người”). Ở đây, có lẽ tác giả nhận định từ quan sát thấy rằng một câu/cấu trúc chủ-vị trong tiếng Việt chủ yếu là sự sắp xếp các từ vào đúng vị trí, chứ không xuất hiện sự biến cách/biến đổi hình thức của từ để đảm nhiệm một chức năng ngữ pháp khác như trong tiếng Pháp, tiếng Anh... - BT.

[133] Ở đây, ví dụ, là một câu trích từ *Đại Học* hay *Grande Etude* của Khổng Tử. Chúng tôi ngay lập tức đưa ra bản dịch chính xác của từng từ và chúng tôi cũng bớt khó khăn rất nhiều vì chúng tôi đã chỉ ra giá trị ngữ pháp của từng thành tố:

Biết - cái gì - trước - sau - sau - tiếp cận - đường - phải.

(*Connaitre - ce que - avant - après - alors - approcher - voie - droite*)

Nghĩa gán như là thế này: “Nếu chúng ta biết cái gì có trước và cái gì tiếp theo, thì chúng ta tiếp cận con đường đúng” hoặc chính xác hơn: “Thấu đáo nhân và quả và bạn sẽ đạt đến căn nguyên cuối cùng”.

[134] *Lettre à M. Abel-Rémusat* (Thư gửi ông Abel-Remusat).

[135] Trên thực tế, có thể chứng minh rằng khả năng này phát triển cao trong những bộ óc tương đối đơn giản, trái lại, gần như thiếu hoàn

toàn những trí tuệ tạo ra sự trừu tượng khoa học.

“Tôi đã thấy, không phải không ngạc nhiên”, Galton nói, trong cuộc điều tra năm 1880, “về các hình thức khác nhau được thực hiện bởi trí thông minh theo năng lực thay đổi của trí tưởng tượng, rằng phần lớn những nhà khoa học mà tôi nêu ra, đã tuyên bố rằng ‘sự tưởng tượng tinh thần’ không được biết đến với họ: ‘Chỉ có vậy, một trong số họ nói, bằng một hình ảnh ngôn ngữ mà tôi so sánh ký ức của tôi từ một sự kiện đến một cảnh vật, đến một hình ảnh tinh thần có thể nhìn thấy được đối với mắt của tâm trí tôi, v.v. trong thực tế tôi không thấy gì cả’”. “Kết luận, Galton bổ sung, đó là một nhận thức quá nhanh về các bức tranh tinh thần đối nghịch với sự thu được những suy nghĩ trừu tượng và khái quát cao” (*Alfred Fouillée, Tempérament et Caractère, sđd*).

[136] Phdarète Chasles, *Voyages d'un critique à travers la vie, et les livres*, sđd.

[137] Hầu hết các bài thơ An Nam là những chuyên luận đạo đức. Dưới đây là các chủ đề, một trong số chúng đã được M. p. Trương Vĩnh Ký xuất bản: *Devoirs des filles et des femmes. Ecole domestique, Une mère à sa Défauts et qualités des filles et des femmes*.

Đôi khi cũng là huấn thị tôn giáo, hiếm khi là thơ trào phúng hoặc nghiên cứu về phong tục.

[138] *Excursions et Reconnaissances*, tập VIII, 1884, tđđ.

[139] Về chủ đề này, Landes đưa ra một ví dụ mà chúng tôi nghĩ rằng phải dẫn lại ở đây để nắm rõ hơn tính ấu trĩ của văn chương nghệ thuật An Nam:

Để hiểu câu thơ thứ ba của bốn câu thơ này:

“Tôi cũng có hai cảm xúc mãnh liệt:

“Nhưng mượt cánh hồng và sợi cước áo gai,

Ít nhất một cánh hồng không bao giờ héo úa,

Một chiếc áo gai cứa vào dai dẳng.”

Phải nhắc lại câu chuyện về Sybarite; ý tưởng được thể hiện theo cách không tự nhiên, nhưng chính vì lý do này mà bất kỳ học giả nào cũng sẽ tự hào khi hiểu và giải thích nó. Đây là những nét đẹp không phù hợp với thói quen suy nghĩ của chúng ta.

(*Chú thích của người dịch*: Sybarite là một thành phố Hy Lạp cổ đại miền Nam nước Ý (ở Calabria ngày nay), được thành lập vào thế kỷ VIII TCN. Sự xa hoa của Sybarite cổ đại là tục ngữ. Sự giàu có của họ được đảm bảo bởi vùng đồng bằng phù sa và màu mỡ rộng lớn mà thành phố

thống trị, bởi vai trò chiến lược mà nó nắm giữ trong thương mại Địa Trung Hải thời cổ đại, và bởi mối quan hệ chặt chẽ mà nó duy trì với thành phố Miletus. Sybarite nổi tiếng với sự xa hoa, lạc thù và sự nhàn rỗi của cư dân)

[140] Ở phần miêu tả “treo trên cửa và tường nhà”, có lẽ tác giả đã nhầm lẫn tục ngữ/thành ngữ với các cặp câu đối - BT.

[141] Théophile Gautier, *En Chine* (Ở Trung Hoa).

[142] Chúng tôi nợ ở đây một lời giải thích cho những độc giả không quen thuộc với ngôn ngữ và chữ viết biểu ý An Nam. Dường như có một sự bất đồng giữa con số chín nghìn mà chúng tôi đã đưa ra ở trên với mức tối đa của các từ được sử dụng và bốn mươi nghìn mà chúng tôi bàn về tổng số các ký tự ở đây. Sự bất đồng chỉ bề ngoài. Trên thực tế, chúng ta đã nói rằng mỗi từ có thể có tới mười và mười hai nghĩa khác nhau; bây giờ, với mỗi ý tưởng được thể hiện có thể tương ứng với một chữ tượng hình riêng biệt, cách phát âm vẫn giữ nguyên. Do đó, một từ duy nhất có thể có nhiều cách viết và được hiểu rằng trong những điều kiện này, con số 40.000 không hề phóng đại.

[143] Gustave le Bon, *Lois psychologiques de l'évolution des peuples* (Quy luật tâm lý của cách mạng dân tộc), F. Alcan, Paris, năm 1904.

(*Chú thích của người dịch*: Gustave Le Bon (1841-1931): nhà tâm lý học xã hội. Theo Gustave Le Bon, những đám đông luôn bị vô thức tác động, họ xử sự như người nguyên thủy, người dã man, không có khả năng suy nghĩ, suy luận, mà chỉ cảm nhận bằng hình ảnh, bằng sự liên kết các ý tưởng, họ không kiên định, thất thường, và đi từ trạng thái nhiệt tình cuồng loạn nhất đến ngây dại ngớ ngẩn nhất. Vả lại, do thể tạng của mình, những đám đông ấy cần có một thủ lĩnh, một người cầm đầu, kẻ có thể dẫn dắt họ và cho bản năng của họ một ý nghĩa.)

[144] Chúng tôi không có ý định tái hiện ở đây các giai đoạn khác nhau của sự tiến hóa tôn giáo nhân loại; mục tiêu chúng tôi là điều khác. Chúng tôi đề cập đến nghiên cứu về thuyết vật linh và các học thuyết khác nhau mà nó đã sinh ra, cho các chứng minh khắt khe của Tylor, trong tác phẩm của ông: *La Civilisation primitive* (Văn minh nguyên thủy).

[145] Adrien Launay, *Histoire ancienne et moderne de L'Annam*, sđd.

[146] Bài “Les croyances populaires de la province de Quang-binh An Nam” (Tín ngưỡng phổ biến ở tỉnh Quảng Bình, An Nam), *Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ*, năm 1901.

[147] Jules Sylvestre, *Considérations sur Vétude du droit Annamite*: - *Trượng với roi mây*, một trong những công cụ hình phạt được sử dụng nhiều nhất ở An Nam. *Trượng*, theo Bộ luật, *Trượng* có kích thước trung bình, có chu vi phải nằm trong khoảng lớn nhất từ 1 inch hai và nhỏ nhất từ 1 inch một.

Roi mây là một cây gậy mềm dẻo có chu vi ít nhất năm phần mười inch đến sáu phần mười inch.

[148] Tết là ngày đầu năm An Nam.

[149] Éliacin Luro, *Cours d'administration Annamite* (Tìm hiểu về nền hành chính An Nam), Sài Gòn, 1875. - Chúng tôi mượn từ cuốn *Rituel funéraire des Annamites* (Tang lễ của người An Nam, Imprimerie Typo-lithographique F-H Schneider, Hà Nội, năm 1904) của ông Dumoutier những thông tin sau đây về các điện thờ tổ tiên:

“Ngay những gia đình nghèo nhất, trong những túp lều khốn khổ nhất, ở nhà những người An Nam vẫn có một nơi đặc biệt dành riêng cho tổ tiên. Một cái bàn, hoặc thậm chí là một tấm ván đơn giản được đặt trên kệ đỡ những bài vị tổ tiên quá cố, vào ngày giỗ và ngày cúng tế.

Để thờ tự tổ tiên, các gia đình giàu có xây ở phía đông ngôi nhà, một tòa nhà, nơi này rất quan trọng vì lý do giàu có và cấp bậc của họ. Bề thế nhất thực sự gồm một nhà thờ, hai bên hai cánh hoặc các khám thờ độc lập: quây lại, tạo thành ba cạnh một tòa trong đó để các thành viên gia đình đứng khi hành lễ. Ngôi điện có bàn thờ, các pháp khí và tủ đựng các bài vị. Tòa nhà bên trái chứa chiếc rương đựng những cuốn phả hệ gia đình, bằng sắc, v.v. và lễ phục. Tòa nhà bên phải làm nhà bếp để chuẩn bị thức ăn dâng cúng...”

“Đồ nội thất nghi lễ trang trí nhà thờ tổ tiên là một bàn thờ đặt những bài vị, một bàn cúng, một cái bục thấp phủ thảm dành cho chủ lễ, một lư hương, một bát nhang với một khay nhỏ, một cây nến sáp thực vật hoặc đèn, bàn cầu nguyện, một bình rượu cúng, một bộ khay và chén, một bộ muống và đĩa, một chậu đồng trên giá gỗ, một khăn và bếp lò. Đồ nội thất và đồ dùng này không được dùng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Người ta chỉ giữ các bài vị của bốn thế hệ trở lên, kể từ người cha. Ngày cúng tế người ta lấy nó ra từ tủ hoặc rương mà nó thường được cất kỹ, chúng được lấy khỏi bao da và đặt trên bàn thờ theo thứ tự sau: ông kị, bà kị; ông cố, bà cố; ông, bà; cha, mẹ. Khi một thế hệ được thêm vào bốn thế hệ còn lại, tất cả các bậc cha mẹ được mời đến một buổi lễ

để dự tính đặt nó cuối bàn thờ của cụ kị, người ta chôn những bài vị dưới bàn thờ ngay trong đất của nhà thờ.

Bài vị được đặt trong một hộp gỗ sơn mài, màu đỏ... về ngoài rất đơn giản và không có trang trí; chỉ có phần đế được trang trí, trện mạ vàng... Hộp được mở ra và thấy một bọc thun dài cũng màu đỏ, được đặt dọc, chỉ kín ở ba phía và phần trên được mở ra; mặt thứ tư, miệng mở rộng, là mặt trước cho thấy bài vị, hoàn toàn màu trắng. Nó cũng được làm bằng gỗ táo...”

“Chiếc bài vị này thực sự được làm từ hai tấm ván nhỏ ghép vào nhau và được giữ bởi một mảnh ghép cắt xiên và gắn chung vào lỗ đế; lắp ghép này tháo rời được. Khi bài vị được tách đôi, mặt sơn của tấm ngoài được gọi là phần diện, và mặt không sơn tấm thứ hai, nội hàm. Mặt phần diện khắc chữ màu đen rõ ràng nổi bật trên nền sơn trắng, màu của tang tóc, trên đó ghi hình thức đề tặng...”

“Chính người con trai trưởng cúng bài vị hoặc, khi không có, người chịu trách nhiệm thờ cúng hương hỏa, hay nhang và lửa: tên của anh ta ở phía dưới bên phải của bản khắc; khi người quá cố là đối tượng danh vọng hoặc được ban thụy hiệu, tên của người con trai biến mất và được thay thế bằng một dãy những danh hiệu này.

Mặt trong, hoặc nội hàm của bài vị, không được tô điểm bất kỳ hình vẽ nào, được khắc, kiểu khảm sâu năm milimet... bản khắc này chứa dòng chữ ẩn, cho biết tên thật và riêng của người quá cố (bài vị bên ngoài chỉ ghi họ, chức tước và tên hiệu) ngày sinh và ngày mất của họ...”

“Bài vị, ngoài những ngày tế lễ, được bọc lại bằng bao hình chữ nhật bằng gỗ và đặt trong tủ. Người chủ gia đình mỗi sáng phải đến chào hỏi tổ tiên; ông đứng trước cửa và cúi đầu thật sâu. Ông cũng làm như vậy khi ông đi xa dài ngày hoặc trở về nhà sau một thời gian vắng mặt.”

[150] Xem mô tả chi tiết hơn về các nghi lễ thờ cúng tổ tiên trong *Cours d'administration Annamite* của Luro, sđd.

[151] Có lẽ ở đây tác giả có nhầm lẫn gì đó, vì trong Phật giáo không có thượng đế tối cao - BT.

[152] Cùng với *Chu Lễ*, *Kinh Lễ* và *Gia Lễ* là một trong ba bộ kinh điển về Lễ. Ở Việt Nam có *Thọ Mai gia lễ* dựa trên Chu Lễ nhưng đã qua ít nhiều cải biên chứ không rập theo khuôn Trung Hoa - BT.

[153] *Le Code annamite* (Luật pháp An Nam), Paul-Louis-Félix Philastre dịch, Ernest Leroux, Paris, năm 1876, điều 83.

[154] Jules Sylvestre, *Considérations sur l'étude du droit annamite*, sđd.

[155] Chúng tôi nghĩ rằng phải lưu ý ở đây có một lỗi ông J. Sylvestre phạm phải, khi gợi ý rằng họ hàng đằng ngoại sau đó được công nhận là quan hệ họ hàng. Đó là điều ngược lại, không còn nghi ngờ gì nữa, giữa người An Nam cũng như với tất cả các dân tộc khác trên toàn cầu. Trên thực tế, ngày nay, gần như hoàn toàn chỉ ra rằng dòng mẹ mới là nền tảng của gia tộc nguyên thủy.

[156] Jules Sylvestre, *Considérations sur l'étude du droit aimamite*, sđd.

[157] *Lois Civiles* (Luật dân sự, tức Bộ luật Gia Long), Philastre dịch, Enest Leroux, Paris, năm 1876, điều 82.

[158] Xem Luro, sđd. Ông nói, về chủ đề này, trong thực tế, việc nhận biết tổ tiên chung dễ dàng hơn khi tính đến thế hệ thứ 3, nhưng rất hiếm khi thấy một gia tộc có nhiều nhánh khác nhau có thể đồng nhất quan niệm từ thế hệ thứ 4 hoặc thứ 5 trở đi. Về mặt pháp lý, cấp độ họ hàng được ghi rõ trong *Bộ luật* ở mục “Tang chế”; việc tính vào họ hàng dừng lại ở cháu chắt, người phải mang tang trong ba tháng trước cái chết của ông cố.

[159] Luro chỉ ra rằng quyền cử hành thờ cúng tổ tiên được truyền từ nam sang nam theo thứ bậc con cháu, có thể xảy ra lúc *Trường tộc* không phải là người cử hành các nghi lễ gia đình.

[160] Nếu, chẳng hạn, chồng của góa phụ không phải là chủ gia đình, họ vẫn có thể nằm dưới quyền của cha hoặc ông của chồng.

[161] Ở đây, tất nhiên chúng tôi chỉ nói về quyền sở hữu tài sản.

[162] Numa Denis Fustel de Coulanges, *La Cité antique* (Đô thị cổ đại), Paris, năm 1864.

[163] Numa Denis Fustel de Coulanges (1830 -1889) là một nhà sử học người Pháp, cuốn sách tuyệt vời đầu tiên của ông, *La Cité antique*, dựa trên kiến thức chuyên sâu về các văn bản Hy Lạp và La-tinh quan trọng. Cuốn sách lập luận rằng: tôn giáo là yếu tố duy nhất trong sự phát triển của Hy Lạp và La Mã cổ đại, sự gắn kết của gia đình và nhà nước là công việc của tôn giáo, bởi vì tổ tiên thờ cúng gia đình, bị lôi kéo bởi nhu cầu tham gia vào các giáo phái tổ tiên, đã trở thành đơn vị cơ bản của các xã hội cổ đại, mở rộng đến các *genSyphratry* Hy Lạp, bộ lạc La Mã, đến nhà nước thành phố quý tộc, và sự suy giảm niềm tin tôn giáo và quyền lực trong cuộc khủng hoảng đạo đức do sự giàu có và bành

trưởng của La Mã đã gây ra cho nền cộng hòa và dẫn đến chiến thắng Ki-tô giáo và cái chết của nhà nước thành phố cổ đại - ND.

[164] San bằng hoặc đào một phần mộ là một hành động mà luật pháp An Nam trừng phạt một trăm *trượng* và ba năm khổ sai. Tùy theo tình tiết, hình phạt có thể được tăng thành một trăm *trượng* và lưu đầy, đôi khi bị thất cổ (Điều 332).

[165] J. Sylvestre đưa ra kết luận tương tự: “Ở người An Nam, khái niệm về quyền sở hữu không có tính tuyệt đối, độc quyền, ích kỷ đã biến Bộ luật Dân sự không như của chúng ta. Theo họ, không ai có thể có toàn quyền và toàn bộ quyền sở hữu trên đất đai; quyền này chỉ thuộc về chủ nhân của tất cả những thứ mà họ gọi là Trời, vì chính Trời, theo ý muốn của ông, tạo nên đất đai, bảo tồn nó, có thể phá hủy nó. Đó là lý do tại sao chúng ta sẽ thấy luật pháp và tập tục đồng ý giới hạn quyền sở hữu tài sản của đất đối với quyền làm chủ lợi ích (*dominium utile*): con người có, chắc chắn, đối với vùng đất mà đích thị anh ta sở hữu, quyền hưởng các loại hoa lợi của đất này; nhưng quyền làm chủ toàn vẹn (*dominium plenum*) chỉ thuộc về đại gia đình nhân loại, bị giới hạn trong quốc gia, đó là sự thật, và được coi là một sự nhất quán về đạo đức.

Luật tự nhiên, sự tất yếu của đời sống xã hội đã áp đặt, tiếp đến là việc mở rộng dân số và vì lợi ích của cộng đồng, quyền sở hữu cá nhân; nhưng về sau, theo một số quan điểm nhất định, vẫn giữ được đặc tính của sự ủy quyền đơn thuần, và người sở hữu buộc phải hưởng nó chỉ trong một số điều kiện nhất định, khi bị phạt tịch thu. Đó là một nguyên tắc cơ bản rằng không ai có thể giàu có mà không cần làm việc; đó là lý do tại sao người giữ đất mà anh ta để hoang hóa và không phải trả thuế nào cả, bị tước quyền sở hữu” (sđd).

[166] Ở người An Nam hầu như không tồn tại quan niệm về nộ hôn; người mẹ *thơm* con, nhưng không hôn con. Sự thiếu vắng nộ hôn ở người An Nam, theo de Lanessan (trong *L'Indo-chine française: Étude de politique, économique et administrative sur la Cochinchine, le Camhodge, l'Annam et le Tonkin* (Đông Dương thuộc Pháp: nghiên cứu chính trị, kinh tế và hành chính về Nam kỳ, Campuchia, Trung kỳ và Bắc kỳ), F. Alcan, Paris, năm 1889), có lẽ do họ theo thói quen nhai trầu. Tất cả người An Nam, đàn ông hay phụ nữ, khi nhai trầu họ thêm một ít vôi tôi và một miếng hạt cau. Việc nhai miếng trầu này tạo ra một lượng nước bọt dồi dào, màu đỏ, có vẻ như rất khó chịu.

[167] *Luận Ngữ*, chương XV, đoạn 30. (Tất cả các phần trích dẫn *Tứ thư* trong nội dung chính của chương này, tác giả đều dùng bản dịch tiếng Pháp của Pauthier.)

(*Chú thích của người dịch*: Trong quá trình chuyển ngữ, với các đoạn trích dẫn *Tứ thư*, kèm theo dẫn nguồn của tác giả ở cước chú, người dịch bổ sung thêm bản phiên Hán-Việt và dịch nghĩa tương ứng, tất cả đều lấy từ sách *Tứ thư bình giải* của Lý Minh Tuấn, Nxb. Tôn Giáo. Phần bổ sung sẽ được cho vào ngoặc vuông và không ghi chú gì thêm để tiện cho bạn đọc theo dõi, như sau:

Tử viết: “Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư; vô ích, bất như học dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để nghĩ ngợi; không có ích, không bằng học vậy.”)

[168] Jean-Louis de Lanessan, *La morale des philosophes chinois: extraits des livres classiques de la Chine et de l’Annam*, sđd.

[169] Ch. 1,82.

Chú thích của BT: *Luận Ngữ*, chương I, đoạn 2, có viết: “Hiếu dễ đã giả, kỳ vi nhân chi bản dã!” (Hiếu thảo và hòa thuận là cái gốc của đạo làm người.)

[170] *Đại Học* hay *la Grande Étude*, chương IX, đoạn 7.

(*Thi vân*: “*Nghi huynh nghi đệ*.” *Nghi huynh nghi đệ, nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân*.)

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Xứng hợp với anh, xứng hợp với em.” Xứng hợp với anh, xứng hợp với em, rồi sau mới có thể giáo dục người trong nước.)

[171] *Trung Dung*, chương XIX, đoạn 5.

(*Tiến kỳ vị, hành kỳ lễ, tấu kỳ nhạc, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã*.)

Dịch nghĩa:

“Đứng vào ngôi vị của cha ông, tiến hành nghi lễ của cha ông, tấu nhạc của cha ông, kính người mà cha ông tôn trọng, yêu người mà cha ông thân thiết, thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn, đó là hiếu hết mức vậy.)

[172] *Mạnh Tử*, chương X, đoạn 8.

(*Mạnh Tử vị Vạn Chương viết*: “*Nhất hương chi thiện sĩ, tư hữu nhất hương chi thiện sĩ. Nhất quốc chi thiện sĩ, tư hữu nhất quốc chi thiện sĩ*.”)

Thiên hạ chi thiện sĩ, tư hữu thiên hạ chi thiện sĩ.

“Dĩ hữu thiên hạ chi thiện sĩ vi vị túc; hựu thượng luận cổ chi nhân, tụng kỳ thi, độc kỳ thư. Bất tri kỳ nhân, khả hồ? Thị dĩ luận kỳ thế dã. Thị thượng hữu dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Vạn Chương rằng: “Là kẻ sĩ đạo đức trong một làng, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong làng. Là kẻ sĩ đạo đức trong một nước, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong nước. Là kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ.

“Kết bạn với các kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ chưa lấy làm đủ, lại còn luận bàn hưởng lên với người xưa bằng việc tụng đọc thơ văn, sách vở của người xưa. Thế mà có thể không biết được người xưa chăng? Do đó mà luận bàn về các tình thế của người xưa nữa. Thế là được kết bạn với các bậc trên xưa vậy.”)

[173] *Luận Ngữ*, chương XV, đoạn 9.

(Tử Cống vấn vi nhân. Tử viết: “Công dục thiện kì sự, tất tiên lợi kì khí. Cư thị bang dã, sự kì đại phu chi hiền giả, hữu kì sĩ chi nhân giả”.

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi về sự tu dưỡng đức nhân. Khổng Tử đáp: “Người thợ muốn làm việc cho khéo thì trước hết phải có đồ dùng tốt. (Cũng vậy, muốn tu dưỡng đức nhân, cần có thầy, bạn). Ở nước nào thì tìm ông đại phu nào hiền mà thờ, tìm người nhân mà làm bạn.”

[174] *Trung Dung*, chương XXXIII, đoạn 3.

(Thi vân: “Tiềm tuy phục hỹ, diệc khổng chi chiêu.” Cổ quân tử nội tình bất cửu, vô ố ư chí. Quân tử chi sở bất khả cập dã, kỳ duy nhân chi sở bất kiến hồ.

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Ẩn nấu trong nước tuy là nắp kín, mà cũng hiện rõ tỏ tường.” Cho nên người quân tử tự xét trong lòng thấy không lỗi lầm, thì không tự thẹn (không thấy ý chí chán ghét). Chỗ mà quân tử chưa thể đạt tới (ở đáy lòng), riêng người ngoài không thấy được.

[175] *Trung Dung*, chương XXXIII, đoạn 4.

(Thi vân: “Tướng tại nhĩ thất, thượng bất quý vu ốc lậu.” Cổ quân tử bất động, nhi kính; bất ngôn, nhi tín.

Kinh Thi rằng: “Xem ở nhà người, hãy chuộng điều gì mà không thẹn ở góc nhà tây bắc.” Vì vậy, người quân tử không hành động mà người

vẫn kính trọng; không nói mà người vẫn tin.)

[176] Jean-Louis de Lanessan, *La morale des philosophes chinois: extraits des livres classiques de la Chine et de l'Annam*, sđd.

[177] Pauthier, *Khổng Tử và Mạnh Tử*, “Dẫn nhập”.

[178] *Trung Dung*, chương XXXI, đoạn 1.

(*Duy thiên hạ chí Thánh, vi năng thông, minh, duệ, trí, túc dĩ hữu lâm dã ; khoan, dĩ, ôn, nhu, túc dĩ hữu dung dã ; phát, cường, cương, nghị, túc dĩ hữu chấp dã; trai trang, trung chính, túc dĩ hữu kính dã; văn, lý, mật, sát, túc dĩ hữu biệt dã.*)

Dịch nghĩa:

Chỉ riêng bậc chí thánh trong thiên hạ mới có khả năng thông suốt, sáng tỏ, hiểu sâu, khôn ngoan đủ để có sự soi xét đối nhìn; có khả năng khoan nhân, rộng lượng, ôn hòa, dịu dàng đủ để có sự bao dung; có khả năng khởi phát, mạnh mẽ, cứng rắn, quả quyết đủ để có sự nắm giữ, có khả năng thanh khiết, trang nghiêm, ngay thẳng, chính đáng đủ để có sự tôn kính; có khả năng văn vẻ, lý sự, kỹ lưỡng, minh bạch đủ để có sự phân biệt.)

[179] Trên thực tế, chúng ta biết rằng gia đình không phải là yếu tố nguyên thủy của xã hội, là tế bào xã hội như chúng ta đã gọi. Đó là từ thị tộc mà tổ chức của gia đình hiện tại đã ra đời. Nhưng một khi tổ chức này được thành lập, theo hình ảnh đó, xã hội đã được tái lập.

[180] *Đại Học*, chương X, đoạn 2.

(*Thi vân: “Lạc chi quân tử, dân chi phụ mẫu.” Dân chi sở hiếu, hiếu chi; dân chi sở ố, ố chi. Thử chi vị dân chi phụ mẫu.*)

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Vui thay quân tử, cha mẹ của dân.” Điều gì dân thích, mình thích; điều gì dân ghét, mình ghét. Như thế gọi là cha mẹ của dân.)

[181] *Đại Học*, chương X, đoạn 4.

(*Thi vân: “Tiệt bỉ Nam sơn, duy thạch nham nham, hách hách Sư Doãn, dân cụ nhĩ chiêm.” Hữu quốc giả bất khả dĩ bất thận, tịch, tắc vi thiên hạ lục hỹ.*)

Kinh Thi rằng: “Núi Nam kia cao ngất, chỉ có đá chập chồng. Lẫm liệt thay Sư Doãn, dân chúng đều ngắm ông.” Người có nước không thể không thận trọng, lịch lạc thì bị thiên hạ giết chết.)

[182] *Đại Học*, chương X, đoạn 5.

(*Thi vân: “Ân chi vị táng sư, khắc phối Thượng đế. Nghi giám vu Ân: tuần mệnh bất dị.”*)

Đạo đắc chúng, tắc đắc quốc; thất chúng, tắc thất quốc. Thị cố, quân tử tiên thận hồ đức. Hữu đức, thử hữu nhân; hữu nhân, thử hữu thổ; hữu thổ, thử hữu tài; hữu tài, thử hữu dụng.

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Nhà Ân hồi chưa mất dân, hay kết hiệp với Thượng đế. Hãy coi nhà Ân làm mẫu: mệnh lớn không dễ dàng đâu!” Nói cho rõ là được dân chúng, thì được nước; mất dân chúng thì mất nước. Vậy nên, bậc quân tử trước hết là thận trọng giữ đức. Có đức, ấy là có người; có người ấy là có đất; có đất ấy là có của cải; có của cải ấy là có chỗ dùng.)

[183]Jean Baptiste Éliacin Luro, Henri Louis Gabriel de Bizemont (Tủ tước), *Le pays d’Annam*, sđd.

[184]Alfred de Pouvoirville, *La Chine des Mandarins*, sđd.

[185]Éliacin Luro, *Cours d’administration Annamite*, sđd.

[186]Ngũ quân đô thống: Trong thời chiến tranh Tây Sơn chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Ánh chia quân đội theo 5 đạo quân, gồm trung quân, tả quân, hữu quân, tiền quân, và hậu quân với chúa là vị Đại Nguyên Soái, - thống lĩnh toàn bộ quân binh. Mỗi một đạo quân do một vị võ quan chỉ huy. Vị võ quan chỉ huy đạo quân thường được gọi theo tên đạo quân như Tả quân Lê Văn Duyệt, Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức hoặc ngắn gọn như Chưởng quân Hữu quân dinh.

Thời Gia Long, các chưởng quân Ngũ quân Đô thống, ngoài quyền hạn quân sự là các võ quan cao cấp nhất triều đình, còn được triều đình thăng bổ chức Tổng trấn, là chức được đặc trách toàn quyền dân sự lẫn quân sự một thành (Bắc thành và Gia Định thành), một đơn vị hành chính gần bằng cả một miền tại Việt Nam, gồm nhiều dinh hoặc trấn hợp lại mà mình được giao phó.

Từ Minh Mạng (1831), chức Tổng trấn được bãi bỏ với cuộc cải tổ toàn diện về hành chính và quân sự. Quyền hạn các Ngũ quân đô thống lại được giới hạn trong quân sự, việc hành chính tại các tỉnh từ thời điểm này được chuyển giao cho các quan Tuần phủ hoặc Tổng đốc.

Thời Nguyễn, Ngũ quân Đô thống dưới quyền vua và trên chức Chưởng Doanh (Thống chế, Đề đốc, Chưởng vệ) - ND.

[187]Éliacin Luro, *Cours d’administration Annamite*, sđd.

[188]Đời vua Gia Long chỉ có kỳ thi Hương, đến năm 1822, vua Minh Mạng mở khoa thi Hội, thi Đình để lấy Tiến sĩ. Đến năm 1829 nhà vua lại

cho những người trúng cách, nhưng không cập phân, được đỗ phó bảng. Phó bảng khởi đầu từ đây.

Trước đây cứ 6 năm một khoa thi, rồi đổi lại làm 3 năm một khoa, cứ năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì thi Hương; năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội, thi Đình.

Phép thi vẫn theo như đời vua Gia Long. Kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; đệ nhị: thi tứ lục; kỳ đệ tam: thi phú; kỳ đệ tứ: thi văn sách. Trước ai đỗ tam trường, gọi là sinh đồ, ai đỗ tứ trường gọi là hương cống; nay đổi sinh đồ là Tú tài, hương cống là cử nhân.

Trải qua các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, mỗi đời vua có sửa đổi nhưng thi Hội vẫn có bốn trường, còn thi Hương thì rút một còn ba trường vào đời vua Tự Đức. Đến đời Kiến Phúc thì định thi Hương quyền nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm một kỳ phúc hạch. Bài thi vẫn là kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú và văn sách. Ở triều Lê người thi Hương đậu gọi là Cử nhân, Tú tài; đến đời Hậu Lê gọi là Hương cống, Sinh đồ; đời Gia Long cũng theo đời trước, đến đời vua Minh Mạng đổi gọi là Cử nhân và Tú tài - ND.

[189] *Mạnh Tử*, chương V, đoạn 3.

“Phù, Đằng nhượng địa biển tiểu, tương vi quân tử yên, tương vi dã nhân yên. Vô quân tử, mạc trị dã nhân; vô dã nhân, mạc dưỡng quân tử.”

Dịch nghĩa:

“Nước Đằng tuy đất đai nhỏ hẹp, nhưng vẫn phải có quan lại hưởng lộc để giúp vua và nông phu chuyên việc làm ruộng. Không có quan lại thì chẳng có ai quản lý nông phu. Không có nông phu thì chẳng có ai nuôi dưỡng quan lại.”

Mạnh Tử, chương V, đoạn 4.

“Nhiên tắc trị thiên hạ, độc khả canh thả vi dư? Hữu đại nhân chi sự, hữu tiểu nhân chi sự. Thả nhất nhân chi thân nhi bách công chi sở vi bị; như tất tự vi nhi hậu dụng chi, thị suất thiên hạ nhi lộ dã. Cổ viết: Hoặc lao tâm, hoặc lao lực. Lao tâm giả trị nhân; lao lực giả trị ư nhân. Trị ư nhân giả tự nhân; trị nhân giả tự ư nhân. Thiên hạ chi thông nghĩa dã.”

Dịch nghĩa:

“Vậy thì cai trị thiên hạ, một mình lại có thể cày cấy được ư? Có việc của bậc đại nhân, có việc của kẻ tiểu nhân. Vả lại, thân xác một con người phải cần đầy đủ chức năng của các ngành công nghệ; nếu như tự mình làm lấy mà dùng sẽ khiến cho thiên hạ sống ngoài đường (chạy ngược chạy xuôi) vậy. Cho nên mới nói: Có người lao nhọc tâm trí, có kẻ

lao nhọc sức lực. Người lao tâm thì cai trị người khác; kẻ lao lực thì được người khác cai trị. Kẻ được người cai trị thì nuôi người; kẻ cai trị người thì được người nuôi.” Đó là nghĩa lý phổ thông trong thiên hạ vậy.

Table of Contents

LỜI NGỎ

LỜI TỰA

DẪN NHẬP

Phần đầu tiên: ĐẶC ĐIỂM QUỐC GIA

CHƯƠNG I: Chủng tộc

CHƯƠNG II: Môi trường

CHƯƠNG III: Tâm hồn người An Nam

Phần thứ hai: TIẾN HÓA CỦA DÂN TỘC AN NAM

CHƯƠNG I: Tiến hóa lịch sử

CHƯƠNG II: Tiến hóa trí tuệ

CHƯƠNG III: Tiến hóa xã hội và tiến hóa chính trị

KẾT LUẬN